

NGUYỄN VĂN LONG (Chủ biên)
ĐỖ VIỆT HÙNG – LÊ QUANG HÙNG – TRẦN HẠNH MAI
HOÀNG VĂN THUNG – TRẦN VĂN TOÀN

ÔN TẬP

Ngữ văn 9

(Tái bản lần thứ tư)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM



Bài 1

PHONG CÁCH HỒ CHÍ MINH

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Văn bản nói về hai nét nổi bật trong phong cách Hồ Chí Minh :

– Kết hợp giữa bản sắc văn hoá dân tộc bền vững với hiểu biết sâu rộng tinh hoa văn hoá thế giới.

– Lời sống hết sức giản dị, thanh đạm nhưng cũng rất thanh cao. Đó là "một lối sống rất bình dị, rất Việt Nam, rất phương Đông, nhưng cũng đồng thời rất mới, rất hiện đại".

2. Văn bản có sự kết hợp giữa kể, tả và nghị luận. Có nhiều liên tưởng, so sánh làm nổi rõ vấn đề. Trình bày gọn, rõ, có sức thuyết phục nhờ các chứng cứ được chọn lọc và lập luận chặt chẽ.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Văn bản có tựa đề *Phong cách Hồ Chí Minh*. Tác giả không giải thích "phong cách" là gì nhưng qua nội dung văn bản, em hiểu từ "phong cách" trong trường hợp này có nghĩa như thế nào ?

2. Giữa hai phương diện của phong cách Hồ Chí Minh được nêu ra trong văn bản, theo em, có mối quan hệ gì không ?

3. Vì sao có thể nói lối sống giản dị của Bác Hồ là một "lối sống thanh cao" và "có khả năng đem lại hạnh phúc thanh cao cho tâm hồn và thể xác" ?

4. Trong tình hình đất nước ta đang mở cửa, hội nhập với thế giới như hiện nay, việc học tập phong cách Hồ Chí Minh có ý nghĩa như thế nào ?

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Từ "phong cách" có nhiều nghĩa. Ở văn bản này, *phong cách* được hiểu là đặc điểm có tính ổn định trong lối sống, sinh hoạt, làm việc của một người, tạo nên nét riêng của người đó.

2. Hai phương diện ấy có sự thống nhất và bổ sung cho nhau, tạo nên nét đặc trưng của phong cách Hồ Chí Minh. Sự am hiểu sâu rộng tinh hoa văn hoá thế giới được nhào nặn với nền tảng văn hoá dân tộc bền vững đã tạo thành nhân cách văn hoá độc đáo ở Hồ Chí Minh. Nhân cách ấy còn được biểu hiện trong lối sống giản dị mà thanh cao. Như vậy, lối sống ở Bác Hồ là một biểu hiện của nhân cách văn hoá, thống nhất với phương diện con người tinh thần của Bác. Lối sống ấy thể hiện một quan niệm thẩm mĩ và là một cách di dưỡng tinh thần, chứ không phải là sự khổ hạnh, cho nên đó là một biểu hiện cao của văn hoá.

3. Lối sống giản dị của Bác Hồ thể hiện một quan niệm sống đẹp, văn minh, một quan niệm thẩm mĩ sâu sắc. Đó là sự coi trọng các giá trị tinh thần, là cách sống không bị lệ thuộc vào điều kiện vật chất, không coi mục đích sống chỉ là hưởng thụ vật chất. Đó cũng là cách sống coi trọng và luôn tạo được sự hài hoà giữa con người với thiên nhiên, đem lại niềm vui, sự khoẻ khoắn và thanh cao cho tâm hồn lẫn thể xác. Chẳng hạn, ngôi nhà sàn của Bác, dù ở giữa lòng đô thị, vẫn có sự hài hoà với thiên nhiên – vườn cây, ao cá – như những ngôi nhà giản dị ở làng quê. Lối sống giản dị mà thanh cao của Bác là sự kế tục truyền thống của các bậc hiền triết phương Đông và Việt Nam. Cách sống ấy còn thể hiện một quan niệm thẩm mĩ : cái đẹp là sự giản dị.

4. Trong tình hình đất nước ta đang mở cửa, hội nhập với thế giới, một vấn đề được đặt ra và cần giải quyết tốt, đó là tiếp thu tinh hoa văn hoá, văn minh của nhân loại, của thế giới, đồng thời giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc. Đó là một nhiệm vụ to lớn và không dễ dàng. Phong cách Hồ Chí Minh là một tấm gương về phương diện này. Vì thế, việc học tập phong cách của Bác Hồ sẽ giúp cho mọi người, đặc biệt là thế hệ trẻ, có được một bài học sinh động về việc kết hợp tinh hoa văn hoá thế giới với bản sắc văn hoá dân tộc.

CÁC PHƯƠNG CHÂM HỘI THOẠI

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. *Phương châm hội thoại* là các phương châm mà những người tham gia hội thoại phải tuân thủ để cho hội thoại có thể đạt được kết quả một cách trực tiếp, tường minh.

2. Phương châm hội thoại gồm các *phương châm cộng tác* (liên quan đến nội dung hội thoại), *phương châm lịch sự* (liên quan đến quan hệ giữa những người tham gia hội thoại).

Các phương châm cộng tác là :

- Phương châm về lượng
- Phương châm về chất
- Phương châm quan hệ
- Phương châm cách thức

3. *Phương châm về lượng* là phương châm yêu cầu những người tham gia hội thoại phải nói có nội dung đủ như đòi hỏi của cuộc hội thoại – không nói thừa, không nói thiếu ; không nói những câu không có thông tin.

4. *Phương châm về chất* là phương châm yêu cầu những người tham gia hội thoại phải nói những điều mà mình tin là đúng – không nói những điều mà mình tin là không đúng, không đủ bằng chứng xác thực.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Hãy nhận xét sự tuân thủ phương châm về lượng trong câu trả lời của bé Hồng (ở đoạn trích *Trong lòng mẹ*). Cho biết vì sao Hồng lại trả lời thừa.

Một hôm, cô tôi gọi tôi đến bên cười hỏi :

– Hồng ! Mà có muốn vào Thanh Hoá chơi với mẹ mà không ?

[...] Tôi cũng cười đáp lại cô tôi :

– Không ! Cháu không muốn vào. Cuối năm thế nào mẹ cháu cũng về.

(Nguyễn Hồng)

2. Tìm các yếu tố ngôn ngữ chứng tỏ người nói thận trọng trong thông tin mà mình đưa ra trong các câu sau :

a) *Người nhà lí trưởng hình như không dám hành hạ một người ốm nặng...*

(Ngô Tất Tố)

b) Có người cho rằng : Bài toán dân số đã được đặt ra từ thời cổ đại.

(Theo Thái An)

c) – [...] người ta đồn trên này người ta không chứa những người Chợ Dầu nữa thầy nó ạ.

(Kim Lân)

3. Tìm các câu liên quan đến phương châm về chất trong đoạn hội thoại sau :

BÁNH RÁN CÓ QUAI

Bà ở Trúc Ổ đi chợ về, ngồi chơi trong quán nước hỏi bà ở Can Vũ :

– Bà mua bánh rán đằng ấy được mấy đồng một cái ?

Bà Can Vũ nói thật :

– Đồng đôi bà ạ !

Bà Trúc Ổ :

– Thế thì trong này đắt, chợ ngoài em đồng năm cái y như cái tách này này.

Bà ta vừa nói vừa chỉ vào cái tách bà Can Vũ đang uống nước.

Bà Can Vũ đặt tách xuống :

– Bánh rán y như cái tách ? Nó cũng có quai hử bà ?

(Theo Tuyển tập truyện cười dân gian Việt Nam,
Trần Mạnh Thường tuyển chọn, NXB Văn hoá dân tộc,
Hà Nội, 1999)

4. Các thành ngữ sau có liên quan đến phương châm hội thoại nào ?

– Nói có sách mách có chứng

– Ăn ngay nói thật

– Nói phải củ cải cũng nghe

– Lắm mồm lắm miệng

– Câm miệng hén

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Em cần chú ý đến câu hỏi của bà cô và câu trả lời của bé Hồng (Câu "Cuối năm thế nào mợ cháu cũng về." có cần trả lời không ? Hồng dùng câu đó để thuyết minh thêm cho câu nào ?).

2. Em chú ý các từ ngữ : *hình như* (câu a), *có người cho rằng* (câu b), *người ta đồn* (câu c).

3. Em chú ý đến các câu sau :

– *Bánh rán y như cái tách ? Nó cũng có quai hủ bà ?*

4. Em làm bài tập theo bảng mẫu bên dưới :

Các thành ngữ liên quan đến phương châm về lượng	Các thành ngữ liên quan đến phương châm về chất
– <i>Lắm mồm lắm miệng</i> – <i>Câm miệng hén</i>	– <i>Nói có sách mách có chứng</i> – <i>Ăn ngay nói thật</i> – <i>Nói phải củ cải cũng nghe</i>

• SỬ DỤNG MỘT SỐ BIỆN PHÁP NGHỆ THUẬT TRONG VĂN BẢN THUYẾT MINH

• LUYỆN TẬP SỬ DỤNG MỘT SỐ BIỆN PHÁP NGHỆ THUẬT TRONG VĂN BẢN THUYẾT MINH

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. *Văn bản thuyết minh* có chức năng chính là trình bày, giới thiệu, giải thích những đặc điểm, tính chất, nguyên nhân,... của các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên và xã hội. Để đáp ứng yêu cầu này, văn bản thuyết minh thường sử dụng các phương pháp : liệt kê, phân tích, nêu số liệu,... (đã được học ở lớp 8). Tuy nhiên, để hấp dẫn và tạo ấn tượng cho người đọc, văn bản thuyết minh cần phải *sinh động*. Việc sử dụng một số biện pháp nghệ thuật trong văn bản thuyết minh chính là để đáp ứng yêu cầu trên.

2. Các biện pháp nghệ thuật ở đây chủ yếu bao gồm : *kể chuyện, tự thuật, đối thoại* (vấn đáp) theo lối ẩn dụ, nhân hoá, hư cấu ; các hình thức vẽ, diễn ca,... Chẳng hạn có thể để cho một đồ dùng, vật nuôi *tự kể chuyện và giới thiệu về mình*. Cũng có khi dựng nên một câu chuyện hư cấu về chúng. Phổ biến nhất là sử dụng *tưởng tượng, liên tưởng*, các phép so sánh, *nhân hoá* để gợi sự cảm thụ về đối tượng thuyết minh một cách sinh động, hấp dẫn.

3. Không phải văn bản thuyết minh nào cũng có thể sử dụng tùy tiện các biện pháp nghệ thuật. Mặt khác, các biện pháp nghệ thuật này chỉ có tác dụng hỗ trợ, khiến cho văn bản thêm hấp dẫn, sinh động chứ không thay thế được bản thân sự thuyết minh (nhằm cung cấp những tri thức khách quan, chính xác về đối tượng).

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Văn bản sau có tính chất thuyết minh không ? Hãy chỉ ra sự độc đáo trong cách thuyết minh của văn bản này là gì.

Con gà cục tác lá chanh

Con lợn ủn ỉn mua hành cho tôi

Con chó khóc đừng khóc ngồi

Bà ơi đi chợ mua tôi đồng giềng.

2. Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi nêu ở dưới :

VĂN HOÁ CHỢ QUÊ

(1) Ai đó thật có lí khi đã nói rằng, muốn biết đời sống của một vùng quê nào đó ra sao thì hãy ra ngắm chợ. (2) Chợ là trung tâm văn hoá cộng đồng. (3) Chợ là hồn của quê. (4) Thuở thiếu thời, ta đã bao lần trốn học ra chợ chơi trò đánh đáo, đánh khăng. (5) Tuổi thơ ai không thuộc nằm lòng những câu hát xẩm của bà lão mù suốt tháng quanh năm ngồi bên góc chợ. (6) Những lời rao của ông lão bán thuốc Lào, mấy người dân tộc miền núi xuống bán thuốc dầu hay những anh lực điền bán nôi đất đã ám ảnh ta như chút vồn "văn chương" dân dã đầu đời. (7) Tiếng tò he lạnh lót vào cả giấc mơ. (8) Trai xóm dưới, gái làng trên lấy góc chợ làm nơi hò hẹn. (9) Con gái lấy chồng làng khác gặp mẹ giữa phiên chợ quê gửi về biếu cha già cút rượu, giấm giúi cho em út tấm quà.

(Theo Ưông Thái Biễn, báo Nhân dân hằng tháng,
số 72, tháng 4 – 2003)

Câu hỏi :

- Văn bản trên cung cấp những tri thức gì về chợ quê ?
- Các biện pháp thuyết minh được sử dụng trong văn bản là gì ?

c) Biện pháp nghệ thuật chính được sử dụng trong văn bản này là gì ?
Hãy nêu hiệu quả của việc sử dụng biện pháp nghệ thuật này.

3. Đọc đoạn văn sau và cho biết có thể lược bỏ những câu nào mà vẫn bảo đảm được thông tin chính yếu của văn bản. Sự xuất hiện của những câu văn này có chức năng gì ?

(1) Con cá mòi cũng lạ, khi ta mổ cá, trong bụng cá mòi có cái "mề", giống như mề của loài chim ngói. (2) Trong dân gian có truyền thuyết kể rằng : cá mòi chính là kiếp sau của chim ngói. (3) Hằng năm, trời bắt đầu sang mùa thu, chim ngói từ rừng bay về biển và hoá thành cá mòi. (4) Đến mùa xuân năm sau, cá mòi lại từ biển ngược về rừng để làm chim ngói. (5) Thiên nhiên thay đổi mùa, chim ngói và cá mòi cũng thay đổi kiếp.

(Theo Thanh Hào, Cá mòi, báo Nhân dân hằng tháng, Tlđd)

4. Lập ý cho các đề bài sau :

a) Thuyết minh về cái quạt.

b) Thuyết minh về một đồ dùng sinh hoạt hay một sản vật độc đáo ở địa phương em.

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Con gà cục tác lá chanh

Con lợn ỉn ỉn mua hành cho tôi

Con chó khóc đừng khóc ngói

Bà ơi đi chợ mua tôi đồng giềng.

– Văn bản trên có tính chất thuyết minh. Nó cung cấp tri thức về những gia vị khi chế biến món ăn đối với các loại thực phẩm : lá chanh với thịt gà, hành với thịt lợn, giềng với thịt chó.

– Văn bản thuyết minh được tổ chức dưới hình thức thơ lục bát và được xây dựng dưới dạng lời nói của các con vật đối với người đi chợ. Phép nhân hoá đã được sử dụng rất thành công trong trường hợp này. Tính cần thiết về sự kết hợp giữa thực phẩm và gia vị được diễn đạt dưới hình thức nhu cầu tự thân (lời đòi hỏi) của từng con vật.

– Nhờ cách thuyết minh này mà nội dung thuyết minh trở nên rất sinh động và hấp dẫn chứ không khô khan. Hình thức thơ lục bát khiến cho lời thuyết minh dễ thuộc, dễ nhớ.

2. a) Văn bản này cung cấp về đặc điểm : "trung tâm văn hoá cộng đồng" của chợ quê : là không gian vui chơi của trẻ thơ (câu 4) ; là không gian của những hình thức âm nhạc dân gian (câu 5) ; là nơi để buôn bán, trao đổi hàng hoá (câu 6) ; là nơi để trao gửi tình cảm của người dân quê (câu 8, 9).

b) Có hai biện pháp thuyết minh chính được sử dụng : biện pháp định nghĩa (câu 2, 3) ; biện pháp liệt kê đóng vai trò dẫn chứng, minh hoạ cho định nghĩa đã được nêu ra (từ câu 4 đến câu 9).

c) Các chức năng của chợ quê không được nêu ra dưới dạng những khái niệm trừu tượng mà bằng *phép hoán dụ* (lấy bộ phận để chỉ toàn thể : lấy câu hát xẩm để nói về âm nhạc dân gian, lời rao để nói về buôn bán,...). Chính vì thế mà các chức năng của chợ quê hiện lên rất sinh động, cụ thể. Đặc biệt, các hình ảnh hoán dụ trên được hiện lên như những hồi ức của người viết về quá khứ tuổi thơ và vì vậy mà nó tràn đầy cảm xúc. Đây là những cách thức rất quen thuộc để lời thuyết minh trở nên sinh động và gợi cảm.

3. – Từ câu (2) đến câu (5) hoàn toàn có thể lược bỏ mà vẫn đảm bảo được thông tin chính yếu của văn bản được nêu ở câu (1).

– Sự xuất hiện của câu (2) đến câu (5) chỉ có giá trị bổ trợ. Câu chuyện dân gian được kể ra ở đây chủ yếu có giá trị *khắc sâu đặc điểm của cá mè* : có cái mề giống của chim ngói. Đồng thời, nó cũng khiến văn bản thuyết minh trở nên *hấp dẫn, sinh động, dễ tiếp thu* hơn.

4. Gợi ý :

Cả hai đề bài đều đòi hỏi phải đáp ứng được các yêu cầu sau :

a) Nội dung thuyết minh : đảm bảo yêu cầu thuyết minh về một đồ dùng như đã học ở lớp 8. Tức là phải đảm bảo được các nội dung sau :

- Cấu tạo ;
- Công dụng, cách bảo quản, sử dụng ;
- Lịch sử ;
- Chung loại.

b) Hình thức thuyết minh : vận dụng một số biện pháp nghệ thuật khiến cho bài thuyết minh trở nên sinh động, hấp dẫn :

- Kể chuyện (khi nói về nguồn gốc ra đời, người phát minh).
- Tự thuật (khi nói về công dụng, cấu tạo).

- Hồi đáp theo lối nhân hoá (khi giới thiệu về chủng loại).
- Những hồi tưởng và kỉ niệm bản thân (biện pháp này nên áp dụng ở đề thứ hai vì nó gắn với một đồ dùng sinh hoạt hay sản vật độc đáo ở địa phương em).

Bài 2

ĐẤU TRANH CHO MỘT THẾ GIỚI HOÀ BÌNH

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Văn bản trích từ bài tham luận của nhà văn nổi tiếng G. Mác-két tại Hội nghị các nguyên thủ của 6 nước thuộc các châu lục Á, Âu, Phi, Mĩ La tinh họp tháng 8 năm 1986. Văn bản đã chỉ rõ nguy cơ khủng khiếp của chiến tranh hạt nhân và cuộc chạy đua vũ trang đang đe dọa toàn thể loài người cũng như mọi sự sống trên trái đất. Vì thế, nhiệm vụ của tất cả mọi người là ngăn chặn nguy cơ đó, đấu tranh cho một thế giới hoà bình.

Nội dung cơ bản nói trên đã được tác giả triển khai trong một hệ thống luận điểm, luận cứ chặt chẽ :

- Kho vũ khí hạt nhân đang được tàng trữ có khả năng huỷ diệt cả trái đất và các hành tinh khác trong hệ mặt trời.
- Cuộc chạy đua vũ trang đã làm mất đi khả năng cải thiện lĩnh vực xã hội, y tế, tiếp tế thực phẩm, giáo dục,... với những chi phí khổng lồ cho chạy đua vũ trang đã cho thấy tính chất phi lí của việc đó.
- Chiến tranh hạt nhân không chỉ đi ngược lại lí trí của loài người mà còn ngược lại lí trí của tự nhiên, phản lại sự tiến hoá.
- Vì vậy, tất cả chúng ta phải có nhiệm vụ ngăn chặn cuộc chiến tranh hạt nhân, đấu tranh cho một thế giới hoà bình.

2. Nghệ thuật nghị luận của văn bản có nhiều điểm đặc sắc : Hệ thống luận điểm, luận cứ toàn diện, chặt chẽ ; chứng cứ phong phú, cụ thể, từ nhiều lĩnh vực tri thức khoa học và thực tiễn ; phép so sánh được sử dụng rất thích hợp và có hiệu quả cao. Văn bản nghị luận này đạt được sự kết hợp giữa lí lẽ sắc bén với tri thức phong phú và nhiệt tình mạnh mẽ của tác giả.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Đọc lại đoạn đầu của văn bản để tìm hiểu cách vào đề của tác giả. Vì sao có thể nói đây là cách vào đề gây được ấn tượng mạnh, thu hút người đọc, người nghe ?

2. Nhận xét về cách đưa dẫn chứng bằng so sánh trong đoạn nói về sự tốn kém và tác hại của cuộc chạy đua vũ trang trên thế giới.

3. Em hiểu thế nào về nhận định của G. Mác-két : chiến tranh hạt nhân chẳng những đi ngược lại lí trí của loài người mà còn đi ngược lại cả lí trí của tự nhiên ?

4. Trong thời điểm hiện nay của tình hình thế giới, vấn đề mà G. Mác-két nêu ra có còn ý nghĩa thời sự và cấp thiết hay không ?

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Đây là cách vào đề trực tiếp, đi thẳng vào vấn đề bàn luận, vì tính chất hệ trọng và cấp bách của nó. Đầu tiên, tác giả nêu thời gian, địa điểm : "Chúng ta đang ở đâu ? Hôm nay ngày 8 – 8 – 1986 [...]". Tiếp đó, nêu thẳng nguy cơ chiến tranh hạt nhân như một sự thật hiển nhiên : "hơn 50 000 đầu đạn hạt nhân đã được bố trí trên khắp hành tinh". Để mọi người có thể hình dung được sức mạnh tàn phá khủng khiếp của lượng vũ khí hạt nhân ấy, tác giả đã làm phép tính đơn giản nhưng thật rõ ràng : "... mỗi người không trừ trẻ em, đang ngồi trên một thùng 4 tấn thuốc nổ", toàn bộ lượng chất nổ ấy có thể phá huỷ không phải là một lần mà là mười hai lần, mọi dấu vết của sự sống trên trái đất, thậm chí, về lí thuyết có thể tiêu diệt tất cả các hành tinh đang xoay quanh mặt trời, cộng thêm bốn hành tinh nữa. Những số liệu cụ thể như vậy đã gây ấn tượng rất mạnh về sự tàn phá khủng khiếp của kho vũ khí hạt nhân.

2. Các dẫn chứng trong đoạn này rất cụ thể và toàn diện, đặc biệt được làm nổi bật bằng phép so sánh để cho thấy sự tốn kém vô lí của cuộc chạy đua vũ trang, nó đã cướp đi những điều kiện để cải thiện cuộc sống cho nhân loại, đặc biệt là ở những nước nghèo. Tác giả đưa ra một loạt so sánh giữa một bên là sự tốn kém của việc chạy đua vũ trang, chế tạo các phương tiện chiến tranh hiện đại (máy bay ném bom B.1B, tàu ngầm nguyên tử Ni-mít, tên lửa MX) với những số tiền cần thiết để cải thiện về mặt y tế, xoá nạn mù chữ, giáo dục cơ sở, cung cấp lương thực cho hàng trăm triệu người ở những nước nghèo, đặc

biệt là ở châu Phi. Sự so sánh dựa trên những số liệu rất cụ thể nên có sức thuyết phục cao.

3. Chiến tranh hạt nhân một khi nổ ra sẽ tiêu diệt hàng triệu người, thậm chí là toàn bộ loài người. Đó là điều không một ai có lí trí thông thường lại tán thành, mong muốn. Vì thế, chiến tranh hạt nhân đi ngược lại lí trí của con người. Đồng thời, cuộc chiến tranh ấy sẽ huỷ diệt tất cả sự sống trên trái đất, mà sự sống ấy là kết quả của quá trình tiến hoá hết sức dài lâu, đến hàng trăm triệu năm. Chiến tranh hạt nhân sẽ đẩy lùi quá trình tiến hoá ấy trở về xuất phát ban đầu, thậm chí có thể phá huỷ cả trái đất, nghĩa là không còn môi trường để cho sự sống có thể nảy nở. Vì thế, cuộc chiến tranh ấy là phản lại quy luật của tự nhiên, hay nói như G. Mác-két là phản lại lí trí của tự nhiên.

4. Trong những năm vừa qua, thế giới đã có những cố gắng đáng kể để làm giảm nguy cơ chiến tranh hạt nhân. Chẳng hạn như các hiệp ước cấm thử, cấm phổ biến vũ khí hạt nhân đã được nhiều nước kí kết, hiệp ước cắt giảm vũ khí hạt nhân chiến lược giữa Mĩ và Liên Xô (nay là nước Nga). Nhưng hoàn toàn không có nghĩa là nguy cơ chiến tranh hạt nhân đã không còn hoặc đã lùi xa. Kho vũ khí hạt nhân vẫn tồn tại và ngày càng được cải tiến. Chiến tranh và xung đột vẫn liên tục nổ ra nhiều nơi trên thế giới, chủ nghĩa khủng bố đang lan tràn, đe doạ an ninh của nhiều quốc gia và cướp đi sinh mệnh của hàng ngàn người. Vì vậy, thông điệp của G. Mác-két vẫn còn nguyên giá trị, vẫn tiếp tục thức tỉnh và kêu gọi mọi người đấu tranh cho một thế giới hoà bình.

CÁC PHƯƠNG CHÂM HỘI THOẠI

(tiếp theo)

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. *Phương châm quan hệ* là phương châm yêu cầu những người tham gia hội thoại phải nói những điều có liên quan đến đề tài giao tiếp, tránh nói lạc đề.

2. *Phương châm cách thức* là phương châm yêu cầu những người tham gia hội thoại phải nói ngắn gọn, rõ ràng, rành mạch ; tránh lối nói tối nghĩa, mơ hồ về nghĩa.

3. Phương châm lịch sự là phương châm yêu cầu những người tham gia hội thoại phải tế nhị, tôn trọng người khác.

– Để đảm bảo lịch sự trong hội thoại, những người tham gia giao tiếp phải biết tuân thủ những quy ước giao tiếp mà cộng đồng đã chấp nhận, ví dụ xưng hô phải đúng vai quan hệ xã hội.

– Đồng thời, những người tham gia hội thoại còn phải biết lựa chọn đề tài giao tiếp và thực hiện các hành động ngôn ngữ thích hợp, để tránh làm mất thể diện của những người khác.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Chỉ ra những biểu hiện của các phương châm quan hệ, phương châm cách thức và phương châm lịch sự trong những câu đối thoại sau :

a) – *Cậu Vàng đi đời rồi, ông giáo ạ !*

– *Cụ bán rồi ?*

– *Bán rồi ! Họ vừa bắt xong.*

(Nam Cao)

b) – *Việc gì thế, cụ ?*

– *Ông giáo để tôi nói... Nó hơi dài dòng một tí.*

– *Vâng, cụ nói.*

– *Nó thế này, ông giáo ạ !...*

(Nam Cao)

c) – *Bác trai đã khá rồi chứ ?*

– *Cảm ơn cụ, nhà cháu đã tỉnh táo như thường. Nhưng xem ý hãy còn lề bệ lệt bệt chừng như vẫn mỗi mệi lắm.*

(Ngô Tất Tố)

2. Chỉ ra những biểu hiện vi phạm phương châm lịch sự trong đoạn văn dưới đây :

Chị Dậu run run :

– *Nhà cháu đã túng lại phải đóng cả suất sưu của chú nó nữa, nên mới lờn thoi như thế. Chứ cháu có dám bỏ bễ tiền sưu của nhà nước đâu ? Hai ông làm phúc nói với ông lí cho cháu khất...*

Cai lệ không để cho chị được nói hết câu, trợn ngược hai mắt, hăn quát :

– Mày định nói cho cha mày nghe đấy à ? Sưu của nhà nước mà dám mở mồm xin khất !

Chị Dậu vẫn thiết tha :

– Khốn nạn ! Nhà cháu đã không có, dẫu ông chửi mắng cũng đến thế thôi. Xin ông trông lại !

Cai lệ vẫn giọng hầm hè :

– Nếu không có tiền nộp sưu cho ông bây giờ, thì ông sẽ dỡ cả nhà mày đi, chửi mắng thôi à !

(Ngô Tất Tố)

3. Các thành ngữ sau liên quan đến các phương châm hội thoại nào ?

- Nói có đầu có đuôi
- Đánh trống lảng
- Nói có ngọn có ngành
- Dây cà ra dây muống
- Ăn không nên đợi nói không nên lời
- Ông nói gà, bà nói vịt
- Cú nói có, vọ nói không
- Nói bóng nói gió
- Nói cạnh nói khoe
- Nửa úp nửa mở
- Nói nước đôi

4. Đọc truyện sau rồi phân tích đoạn đối thoại giữa ông khách và anh chàng tham ăn để chỉ ra phương châm hội thoại bị vi phạm.

TRẢ LỜI VẤN TẮT

Có một anh chàng vốn tính tham ăn, hễ ngồi vào mâm là chú mục vào những món ngon mà cầm đầu gấp, lo sao ăn cho đầy bụng mình. Vì thế anh rất ngại nói chuyện trong bữa cơm.

Một lần đi ăn cỗ ở nhà họ, ngồi vào mâm là anh ta gấp lia gấp lia. Có một ông khách lạ thấy anh ta ăn uống lỗ mồm như thế mới tìm cơ nói chuyện để hãm bớt anh ta lại. Ông ta hỏi :

– Chẳng hay ông là người ở đâu ta đây ạ ?

Anh đáp :

– Nam !

Rồi cầm cổ gấp luôn.

– Thế ông được mấy cô, mấy cậu rồi ?

– Một !

Rồi lại cúi xuống gấp, và lia lia.

Ông kia vẫn chưa chịu thua, lại hỏi tiếp :

– Các cụ thân sinh chắc còn cả đấy chứ, hay đã khuất núi rồi ?

Anh chàng vẫn không ngẩng đầu lên, đáp :

– Tiệt !...

(Theo Tuyển tập văn học dân gian Việt Nam, tập III)

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Em chú ý xem nội dung các câu nói có liên quan đến nhau không để chỉ ra sự tuân thủ phương châm quan hệ. Sự nói năng ngắn gọn biểu thị sự tuân thủ phương châm cách thức (Nó hơi dài dòng một tí – biểu thị sự vi phạm phương châm cách thức ?). Nội dung hỏi thăm, quan tâm đến công việc, tình cảnh nhà người khác, cách xưng hô giữa ông giáo và lão Hạc, giữa bà cụ láng giềng và chị Dậu chứng tỏ sự tuân thủ phương châm lịch sự.

2. Chú ý cách xưng hô lịch sự của chị Dậu, cách xưng hô không lịch sự của cai lệ ; các hành động chửi mắng, đe dọa của cai lệ cũng chứng tỏ sự không tuân thủ phương châm lịch sự.

3. Các thành ngữ đã cho liên quan đến hai phương châm hội thoại là phương châm quan hệ và phương châm cách thức.

Các thành ngữ liên quan đến phương châm quan hệ	Các thành ngữ liên quan đến phương châm cách thức
- Đánh trống lảng - Ông nói gà, bà nói vịt - Cú nói có, vọ nói không - Nói bóng nói gió - Nói cạnh nói khoe	- Nói có đầu có đũa - Nói có ngọn có ngành - Dây cà ra dây muống - Ăn không nên đợi nói không nên lời - Nửa úp nửa mở - Nói nước đôi

4. Cách trả lời cộc lốc của anh chàng tham ăn vừa vi phạm phương châm cách thức, vừa vi phạm phương châm lịch sự.

YẾU TỐ MIÊU TẢ TRONG VĂN BẢN THUYẾT MINH

(Dùng chung cho cả hai bài 2 và 3)

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Biện pháp miêu tả xuất hiện trong văn bản thuyết minh khi phải giới thiệu về các đối tượng cụ thể như : các loài cây, các di tích, thắng cảnh,...

2. Miêu tả trong văn bản văn học có nhiệm vụ xây dựng tính cách, tái hiện tình huống. Miêu tả trong văn bản thuyết minh hướng đến một nhiệm vụ khác : gọi lên hình ảnh cụ thể để thuyết minh về vấn đề tri thức, khách quan, khoa học. Miêu tả ở đây là cần thiết nhưng chỉ đóng vai trò bổ trợ, không nên lạm dụng. Vận dụng một số biện pháp nghệ thuật và miêu tả để viết một bài văn thuyết minh cụ thể.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Xác định những câu văn có yếu tố miêu tả trong đoạn văn sau (nêu rõ tác dụng của yếu tố miêu tả).

- (1) *Bánh canh Nam Phổ nguyên liệu chính bao giờ cũng làm bằng bột gạo.*
- (2) *Gạo ngâm đủ ngày đêm mới xay hay giã hai, ba giờ liền cho tới khi bột*

chín. (3) Lúc này bột dai mà không dính tay. (4) Bột gạo chín lăn mỏng, thái lát, nấu chín sợi bột vẫn không nhão, chờ nước sôi bỏ trước các thứ chả tôm cắt từng miếng nhỏ, chả cua, chả lợn, da lợn,... (5) Nêm các thứ gia vị xong còn phủ thêm một nước màu, ớt bột, dầu thực phẩm,... (6) Khi thấy nước sôi đủ độ thì cắt những con bột thả vào. (7) Lửa để cháy liu riu cho nồi bánh canh lúc nào cũng nóng, không để lửa cao sẽ mềm sợi bột. (8) Khi người bán mở nồi bánh canh lên, mùi nước dùng toả ra thơm ngào ngạt, sự hoà quyện giữa mùi bột, chả tôm, cua, thịt, hành và bát bánh canh thật quyến rũ với sắc hồng, xanh, vàng, trắng, nâu,... lấp lánh trông thật bắt mắt, mời gọi thực khách.

(Theo Đoàn Hào Vũ, Bánh canh đặc sản bình dân)

2. Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi nêu ở dưới :

(1) Chùa Hương giữa đời thực là đẹp mà trong con mắt của các thi nhân lại càng đẹp hơn, càng hấp dẫn hơn. (2) Chỉ tính riêng những bài thơ nổi tiếng về chùa Hương đã có trên một trăm bài. (3) Trong đó, du khách và người yêu chùa Hương đều biết và thuộc câu thơ nổi tiếng của Chu Mạnh Trinh :

Thỏ thẻ rừng mai chim cúng trái,

Lững lơ khe yến cá nghe kinh.

(4) Loài chim và cá này là có thực hay chỉ là giai thoại nhà Phật qua mắt xanh của thi sĩ ?

(5) Cách đây chừng một chục năm, nhân buổi tiếp kiến thượng toạ động chủ chùa Hương, tôi được biết thượng toạ đã tu hành ở chùa Hương từ hồi còn nhỏ tuổi. (6) Tôi hỏi thượng toạ :

– (7) Thưa thượng toạ, thượng toạ đã ở chùa Hương từ mấy chục năm nay, câu "chim gõ mõ, cá nghe kinh" ở chùa Hương thật sự là như thế nào ?

(8) Thượng toạ trả lời :

– (9) Tôi ở chùa Hương từ nhỏ, chính tôi đã trông thấy "chim gõ mõ". Loài chim này, tên chữ là Đạc điểu. (10) Các nhà sinh vật học cũng nhận thấy loài chim này hiếm và quý. (11) Loài chim này khi cụp cánh lại, nom như hình con ếch, da có đốm xanh và bay trong các hang. (12) Vào tháng hai, tháng ba, tháng tư âm lịch, chim thường hay kêu "cóc, cóc, cóc" từng hồi như hồi mõ và thường kêu từ giờ dần trở đi, nghĩa là kêu khi gần về sáng. (13) Còn "cá nghe kinh", thì tôi không lạ lắm. (14) Các suối quanh động có nhiều cá, khi các đệ tử cúng lễ xong, thường vớt bồng rang cho cá ăn. (15) Theo thói quen, cá thấy bồng rang thường lượn lên ăn.

(16) Nhân hôm ấy có một anh bạn cùng đi với tôi, anh cũng là một nhà sinh vật học, anh cho biết loài cá này giống như cá chép, nhưng trên đầu có màu đỏ, người ta gọi là cá anh vũ. (17) Nghe anh nói, nhớ lại có lần đến suối chùa Long Vân cũng thuộc khu vực chùa Hương, tôi đã trông thấy khá nhiều loài cá có màu đỏ ở trên đầu và thường lượn lên ăn bồng rang sau khi đã cúng lễ.

(18) Thật là hạnh ngộ. (19) Đến với chùa Hương, nơi có rừng mơ, suối yến, lại là nơi có "chim gõ mõ, cá nghe kinh" quả là đến với bao điều kì thú.

(Theo Quách Vinh, *Chùa Hương có chim gõ mõ, cá nghe kinh không?*, tạp chí *Thế giới mới*, số 624, 2005)

Câu hỏi :

- a) Biện pháp miêu tả được sử dụng ở những hình thức nào ?
- b) So sánh và chỉ ra sự khác biệt của những hình thức miêu tả này.

3. Lập dàn ý cho các đề bài sau :

- a) Thuyết minh về một loài cây ở quê hương em.
- b) Giới thiệu về một loài động vật nuôi ở quê em.
- c) Một di tích danh thắng ở quê em.

B. Hướng dẫn luyện tập

1. – Những câu có yếu tố miêu tả : câu (3), câu (8).

– Miêu tả ở câu (3) có giá trị thuyết minh cho trạng thái "bột chín" ở câu (2). Nó làm rõ trạng thái "bột chín" – một trạng thái có phần trừu tượng.

– Ở câu (8), các yếu tố miêu tả có chức năng cụ thể hoá cho các khái niệm : "mùi", "sắc". Đồng thời, giới thiệu món ăn từ góc độ mỹ thuật cho thấy món ăn không chỉ ngon, bổ dưỡng mà còn rất "đẹp", rất hấp dẫn khi thưởng thức.

2. – Biện pháp miêu tả được sử dụng ở hai hình thức :

+ Hình thức của lời thơ (rút từ bài *Hương Sơn phong cảnh ca* của Chu Mạnh Trinh).

+ Hình thức của lời đối thoại giữa người viết với thượng toạ và người bạn (câu 11, câu 16, câu 17).

– Hình thức miêu tả qua những câu thơ của Chu Mạnh Trinh chủ yếu mang ý nghĩa nghệ thuật nhằm khắc hoạ vẻ đẹp trữ tình, diễm ảo của Hương Sơn. Phạt tích dường như thấm cả vào muôn vật, chim cá.

Hình thức miêu tả trong lời của thượng toạ và người viết (câu 16, 17) chủ yếu có giá trị giải thích cho thuộc tính "gỗ mỗ", "nghe kinh". Chức năng của nó là để nêu ra một đặc điểm, tính chất khách quan một loại chim, cá ở Hương Sơn.

– Hai hình thức miêu tả này đều góp phần đa dạng hoá những hình thức thuyết minh khiến cho văn bản thuyết minh thêm sinh động, hấp dẫn. Vẻ đẹp thẩm mỹ và tri thức thực tế hoà quyện với nhau.

3. Gợi ý :

a) Các dạng bài thuyết minh này đều đã được giới thiệu rất kĩ ở phần Tập làm văn lớp 8. Cần theo sát các yêu cầu cơ bản như thuyết minh về hình dáng, nguồn gốc; chủng loại, lịch sử,... thích ứng với từng yêu cầu cụ thể.

b) Vận dụng các biện pháp nghệ thuật đã được giới thiệu (ở bài 1) và biện pháp miêu tả để cho bài viết sinh động.

Lưu ý : Các biện pháp nghệ thuật cần được dùng phù hợp với mục đích thuyết minh. Ví dụ : tổ chức toàn bài có thể sử dụng lối tự thuật hay đối thoại ; để giới thiệu lịch sử, nguồn gốc, sử dụng biện pháp kể chuyện ; để giới thiệu cấu tạo, các chi tiết thì sử dụng biện pháp miêu tả.

Bài 3

TUYÊN BỐ THẾ GIỚI VỀ SỰ SỐNG CÒN, QUYỀN ĐƯỢC BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ EM

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

Văn bản này được trích từ tuyên bố của Hội nghị cấp cao thế giới về trẻ em họp tại trụ sở Liên hợp quốc ở Niu Oóc, ngày 30 – 9 – 1990. Sau phần *Nhiệm vụ* (hết mục 17), bản tuyên bố còn có phần *Cam kết*, phần *Những bước tiếp theo* khẳng định quyết tâm và nêu ra một chương trình, các bước cụ thể cần phải làm. Bản tuyên bố ra đời trong bối cảnh tình hình thế giới đang đặt ra những vấn đề cấp bách về chăm sóc, bảo vệ trẻ em ở mấy mươi năm cuối thế kỉ XX. Lúc này, nhiệm vụ chăm sóc, bảo vệ trẻ em có những điều kiện thuận lợi : khoa học – kĩ thuật phát triển ; kinh tế tăng trưởng ; tính cộng

đồng, hợp tác giữa các quốc gia trên thế giới được củng cố, mở rộng. Song, bên cạnh đó cũng có không ít khó khăn, nhiều thực tế phức tạp nảy sinh trong quá trình phát triển của nhân loại : sự phân hoá rõ rệt về mức sống giữa các nước (về giàu – nghèo) ; tình trạng chiến tranh và bạo lực ở nhiều nơi trên thế giới ; trẻ em có hoàn cảnh khó khăn đặc biệt, bị tàn tật, bị bóc lột và thất học có nguy cơ ngày càng nhiều,...

2. Bản thân các tiêu đề đã nói lên tính chặt chẽ, hợp lí của bố cục văn bản được trích (gồm 17 mục).

Sau hai mục đầu khẳng định quyền được sống, quyền được phát triển của mọi trẻ em trên thế giới, kêu gọi khẩn thiết toàn nhân loại hãy quan tâm đến vấn đề này, văn bản được bố cục thành ba phần :

– Phần *Sự thách thức* : Nêu lên những thực tế, những con số về cuộc sống khổ cực trên nhiều mặt, về tình trạng bị rơi vào hiểm hoạ của nhiều trẻ em trên thế giới hiện nay.

Tuy ngắn gọn nhưng phần này của bản tuyên bố khá đầy đủ và cụ thể.

– Phần *Cơ hội* : Khẳng định những điều kiện thuận lợi cơ bản để cộng đồng quốc tế có thể đẩy mạnh việc chăm sóc, bảo vệ trẻ em.

– Phần *Nhiệm vụ* : Xác định những nhiệm vụ cụ thể mà từng quốc gia và cả cộng đồng quốc tế cần làm vì sự sống còn, phát triển của trẻ em. Những nhiệm vụ này được nêu lên một cách hợp lí và có tính cấp bách trên cơ sở tình trạng, điều kiện thực tế.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Tại sao vấn đề chăm sóc, bảo vệ trẻ em ngày càng trở nên cấp bách, được cộng đồng quốc tế quan tâm đến thế ? Đọc phần *Sự thách thức* của bản tuyên bố, em hiểu như thế nào về tình trạng khổ cực của nhiều trẻ em trên thế giới hiện nay ?

2. Tóm tắt lại các điều kiện thuận lợi cơ bản để cộng đồng quốc tế hiện nay có thể đẩy mạnh việc chăm sóc, bảo vệ trẻ em.

3. Phân tích tính chất cụ thể, toàn diện của những nhiệm vụ chăm sóc, bảo vệ trẻ em được bản tuyên bố nêu ra (từ mục 10 đến mục 17).

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Để giải thích tính cấp bách của vấn đề này cần xuất phát từ :

– Vai trò của trẻ em đối với tương lai của một dân tộc, đối với toàn nhân loại.

– Thực trạng cuộc sống của trẻ em trên thế giới hiện nay. Tình trạng khốc liệt, bị rơi vào hiểm họa của nhiều trẻ em trên thế giới hiện nay có thể phân tích qua các mặt :

+ Bị trở thành nạn nhân của chiến tranh và bạo lực, của sự phân biệt chủng tộc, sự xâm lược, chiếm đóng và thôn tính của nước ngoài.

+ Chịu đựng những thảm họa của đói nghèo, của khủng hoảng kinh tế, của tình trạng vô gia cư, dịch bệnh, mù chữ, môi trường xuống cấp.

+ Tính mạng bị đe dọa do suy dinh dưỡng và bệnh tật.

2. Các điều kiện thuận lợi cơ bản để cộng đồng quốc tế hiện nay có thể đẩy mạnh việc chăm sóc, bảo vệ trẻ em được bản tuyên bố trình bày ở phần *Cơ hội* (mục 8 và 9). Cần phân tích để thấy đây là những thuận lợi trên nhiều mặt : về ý thức, về tổ chức, về các phương tiện, cơ sở vật chất để thực hiện.

3. Để phân tích tính chất cụ thể, toàn diện của phần *Nhiệm vụ* mà bản tuyên bố nêu ra, cần đọc, ôn kỹ từ mục 10 đến mục 17 trong văn bản. Từ đó, suy nghĩ xem từng mục này đề cập đến mặt cụ thể nào trong vấn đề lớn chăm sóc, bảo vệ trẻ em, còn mặt nào liên quan đến quyền sống, quyền được phát triển của trẻ em mà chưa được bản tuyên bố nói đến không.

CÁC PHƯƠNG CHÂM HỘI THOẠI

(tiếp theo)

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Các phương châm hội thoại có liên quan chặt chẽ đến tình huống giao tiếp.

2. Các phương châm hội thoại không có tính chất bắt buộc cho mọi tình huống giao tiếp. Tùy tình huống giao tiếp, những người tham gia hội thoại có thể tuân thủ các phương châm hội thoại hoặc cố tình vi phạm chúng để đạt

được mục đích giao tiếp của mình. Người nói có thể cố tình vi phạm phương châm hội thoại nào đó để :

– Ưu tiên cho một phương châm hội thoại khác hoặc một mục đích nào đó quan trọng hơn ;

– Tạo ra hàm ý, gây chú ý ở người nghe.

3. Tuy nhiên, nếu không có những lí do đặc biệt, người nói cần tuân thủ các phương châm hội thoại để tránh bị coi là vụng về, thiếu văn hoá trong giao tiếp.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Hai phép tu từ nói giảm nói tránh và nói quá vi phạm phương châm hội thoại nào ? Lấy ví dụ về hai phép tu từ đó và cho biết sử dụng chúng có tác dụng gì.

2. Đọc truyện sau và trả lời câu hỏi nêu ở dưới :

NÓI CÓ ĐẦU CÓ ĐUÔI

Phú ông họ có một anh đầy tớ tính rất bộp chộp, thấy gì nói nấy, gặp đâu nói đấy chẳng có đầu có đuôi gì cả. Một hôm, phú ông mới gọi anh đầy tớ mà dạy rằng :

– Mày ăn nói chẳng có đầu có đuôi gì cả, người ta cười cho cả tao lẫn mày. Từ rày mày định nói cái gì thì mày phải nghĩ cho kĩ xem cái đấy bắt đầu nó thế nào rồi hãy nói nghe không.

Anh đầy tớ vâng dạ.

Một hôm phú ông mặc quần áo sắp sửa đi chơi, đang ngồi hút thuốc thì thấy anh đầy tớ đứng chấp tay trịnh trọng nói :

– Thưa ông, con tầm nó nhả ra tơ, người ta mang tơ đi bán cho người Tàu, người Tàu đem dệt thành the rồi bán sang ta. Ông đi mua the về may thành áo. Hôm nay ông mặc áo, ông hút thuốc. Tàn thuốc nó rơi vào áo ông và áo ông đang cháy.

Phú ông giật mình nhìn xuống áo thì áo đã cháy to bằng bàn tay rồi.

(Theo Tuyển tập văn học dân gian Việt Nam, Sdd)

Câu hỏi :

a) Thành ngữ *nói có đầu có đuôi* liên quan đến phương châm hội thoại nào ? Phương châm hội thoại đó ở trong truyện trên có được người đầy tớ tuân thủ không ? Hậu quả ra sao ?

b) Trong trường hợp nào phương châm hội thoại không được tuân thủ mà vẫn chấp nhận được ?

3. Cách nói *“thủ... giống thủ..., xôi... giống xôi.”* trong truyện sau có vi phạm phương châm về lượng hay không ? Hãy lí giải điều đó.

PHÙ THUYẾT SỢ MA

Vợ thầy phù thuyết hỏi chồng :

– Nhà có bao giờ sợ ma không ?

Thầy vênh mặt lên đáp :

– Hỏi thế mà cũng hỏi. Đã có phép trừ tà, trừ quỷ thì sao còn sợ ma nữa ?

Một hôm, thầy đi cúng cho người ta về. Trời tối, người vợ nấp trong bụi, cầm bát nhang hồng hoa lên dọa chồng. Thầy vội bắt quyết niệm thần chú. Nhưng đốm lửa lại quay tròn trước mặt. Thầy hoảng quá, vứt cả đồ lễ, vắt chân lên cổ chạy. Người vợ lượm cả lấy đem về. Hôm sau, chị ta dọn những thứ ấy cho chồng ăn, thầy nhìn vào mâm, lấm bầm :

– Quái, thủ... giống thủ..., xôi... giống xôi.

(Theo Tuyển tập văn học dân gian Việt Nam, Sdd)

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Hai phép tu từ nói giảm nói tránh và nói quá vi phạm phương châm về chất (nói không đúng sự thật). Nhưng khi sử dụng đúng tình huống, chúng có những tác dụng nhất định, chẳng hạn như :

– Nói giảm nói tránh có tác dụng :

+ Giảm bớt ấn tượng đau buồn. Ví dụ :

Cụ tôi về năm ngoái.

+ Biểu lộ thái độ lịch thiệp, tránh thô tục. Ví dụ :

Khuya rồi, mời bà đi nghỉ.

Cháu bé đã bớt đi ngoài chưa ?

– Nói quá có tác dụng nhấn mạnh, gây ấn tượng, gây chú ý, làm nổi rõ một khía cạnh nào đó của đối tượng được nói đến.

2. a) Thành ngữ *nói có đầu có đuôi* liên quan đến phương châm cách thức. Phương châm hội thoại này được người đầy tớ tuân thủ một cách quá mức trong truyện trên. Và hậu quả là phú ông bị cháy mất áo.

b) Do đó, các phương châm hội thoại chỉ có hiệu lực khi chúng phù hợp với tình huống giao tiếp. Nếu không, hiệu quả giao tiếp khó đạt được. Khi cần ưu tiên cho một mục đích nào đó, các phương châm hội thoại có thể không được tuân thủ.

3. Về nguyên tắc, cách nói “thủ... giống thủ..., xôi... giống xôi.” vi phạm nguyên tắc về lượng (lặp lại nội dung thông tin), song, trong câu chuyện đã cho, cách nói đó được hiểu như sau : “Thủ trên mâm giống thủ thầy phù thủy mang về hôm trước, xôi cũng vậy”.

XUNG HÔ TRONG HỘI THOẠI

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Xung hô trong hội thoại là một hành động không thể thiếu được. Tiếng Việt có hệ thống các từ xung hô khá đa dạng và phong phú. Trong giao tiếp, người Việt có thể xung hô bằng các đại từ :

	SỐ ÍT	SỐ NHIỀU
Ngôi thứ nhất (người nói)	<i>tôi, tao, tớ,...</i>	<i>chúng tôi, chúng tao,...</i>
Ngôi thứ hai (người nghe)	<i>mày</i>	<i>chúng mày</i>

2. Ngoài các từ xung hô như vậy, người Việt còn xung hô bằng :

- Các từ chỉ quan hệ gia đình : *ông, bà, chú, bác, cô, anh, chị, em,...*
- Các từ chỉ nghề nghiệp, chức vụ : *thủ trưởng, bác sĩ, giáo sư,...*
- Các từ chỉ quan hệ xã hội : *bạn, tôi, tớ,...*

3. Bạn bè thân mật thường xưng hô bằng tên riêng. Ví dụ :

Trang còn nhớ chùm ổi này không ? Không à ? Quả của cây ổi găng góc ao đấy thôi !

(Trần Hoài Dương)

4. Các từ xưng hô trong tiếng Việt có quy ước sử dụng chặt chẽ. Khi giao tiếp, cần chú ý lựa chọn từ xưng hô thích hợp. Xưng hô không đúng, dễ bị coi là người vô lễ, thiếu văn hoá.

Các đại từ xưng hô (nói đến ở điểm 1) mang đậm ý nghĩa trọng / khinh, thân mật một cách suồng sã, do đó được dùng rất hạn chế trong giao tiếp, nhất là ở các tình huống giao tiếp có tính nghi thức.

5. Người Việt có truyền thống *xưng khiêm hô tôn* – xưng thì tự hạ mình xuống, hô thì nâng người đối thoại lên.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Tìm các từ xưng hô trong giao tiếp ở lớp học.

2. Tìm từ xưng hô trong đoạn trích sau. Nhận xét về cách xưng hô của mỗi nhân vật.

a) *Cô tôi bỗng đổi giọng, lại vỗ vai, nhìn vào mặt tôi, nghiêm nghị :*

– Vậy mày hỏi cô Thông – tên người đàn bà họ nội xa kia – chỗ ở của mẹ mày, rồi đánh giấy cho mẹ mày, bảo dù sao cũng phải về. Trước sau cũng một lần xấu, chả nhẽ bán xới mãi được sao ?

(Nguyễn Hồng)

b) *Mẹ tôi cũng sụt sùi theo :*

– Con nín đi ! Mẹ đã về với các con rồi mà.

(Nguyễn Hồng)

c) *Tôi vui vẻ bảo :*

– Thế là được, chứ gì ? Vậy cụ ngồi xuống đây, tôi đi luộc khoai, nấu nước.

– Nói đùa thế, chứ ông giáo cho để khi khác...

(Nam Cao)

d) – Các ông, các bà ở đâu ta lên đấy ạ ?

Ông Hai đặt bát nước xuống chõng hõ. Một người đàn bà mau miệng trả lời :

– Thưa ông, chúng cháu ở Gia Lâm lên đấy ạ. Đi bốn năm hôm mới lên đến đây, vất vả quá !

– Ở Gia Lâm lên ạ ! Lúa má dưới ta thế nào, liệu có cấy được không bác ?

– Chả cấy thì lấy gì mà ăn. Cấy tất ông ạ. Chân ruộng dưới chúng cháu còn tốt hơn trên này nhiều.

– Thì vườn ! Lúa dưới ta tốt nhiều chứ.

(Kim Lân)

3. Các từ in đậm sau do ai xưng hô với ai ? Giải thích cách xưng hô đó.

a) Chị Dậu rón rén bưng một bát lớn đến chỗ chồng nằm :

– *Thầy em* hãy cố ngồi dậy húp ít cháo cho đỡ xót ruột.

(Ngô Tất Tố)

b) Bà Hai bỗng lại cất tiếng :

– *Thầy nó* ngủ rồi ư ? Dậy tôi bảo cái này đã.

(Kim Lân)

4. Trong đoạn dưới đây, lão Hạc xưng hô với con chó (Vàng) như thế nào ? Cách xưng hô như vậy thuộc biện pháp tu từ nào ?

– *Cậu* có nhớ bố *cậu* không, hử *cậu* Vàng ? *Bố* *cậu* lâu lắm không có thư về. *Bố* *cậu* đi có lẽ cũng được đến ba năm rồi đấy... Hơn ba năm... Có đến ngót bốn năm... Không biết cuối năm nay *bố* *cậu* có về không ? Nó mà về, nó cưới vợ, thì nó giết *cậu*. Liệu hồn *cậu* đấy !

(Nam Cao)

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Em tự tìm. Ví dụ, bạn bè thường xưng hô với nhau bằng : *bạn* – *tớ*, *cậu* – *tớ*, *bạn* – *mình*, xưng hô bằng tên riêng,...

2. Em cần chú ý các từ :

a) *mày*

b) *con* – *mợ*

c) cụ – ông giáo – tôi

d) các ông, các bà – ông – bác – chúng cháu – ta

Nhận xét về cách xưng hô của mỗi nhân vật.

– Ở (a), cách gọi Hồng bằng *mày* chứng tỏ thái độ khinh miệt của bà cô đối với Hồng.

– Cách xưng hô ở (b) chứng tỏ sự tôn trọng của lão Hạc đối với ông giáo và ngược lại.

– Em tự nhận xét các trường hợp xưng hô ở (c) và (d).

3. Các từ in đậm trong hai đoạn trích là do người vợ gọi người chồng. Đây là cách gọi theo vai con.

4. Lão Hạc sử dụng các từ xưng hô giữa người với người để gọi con chó vàng. Cách xưng hô như vậy thuộc phép tu từ nhân hoá.

Bài 4

CHUYỆN NGƯỜI CON GÁI NAM XƯƠNG

(Trích *Truyện kì mạn lục*)

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. – Nguyễn Dữ là nhà văn tiêu biểu của văn học Việt Nam nửa đầu thế kỉ XVI. Đây là thời kì xã hội phong kiến Việt Nam có nhiều biến động và khủng hoảng. Những giá trị chính thống của Nho giáo bị nghi ngờ, đảo lộn. Đặc biệt, chiến tranh giữa các tập đoàn phong kiến Lê – Mạc – Trịnh gây ra những loạn lạc, rối ren liên miên trong đời sống xã hội. Giống như nhiều trí thức khác của thời đại mình, Nguyễn Dữ chán nản và bi phẫn trước thời cuộc. Chính vì thế, sau khi đỗ Hương cống, ông chỉ làm quan một năm rồi cáo quan về ở ẩn.

– *Truyện kì* là thể loại văn xuôi tự sự có nguồn gốc từ Trung Quốc, thịnh hành từ thời Đường. *Truyện kì* thường dựa vào những cốt truyện dân gian hoặc dã sử. Trên cơ sở đó, nhà văn hư cấu, sắp xếp lại các tình tiết, tô đậm

thêm tính cách nhân vật,... Ở truyền kì, có sự đan xen giữa thực và ảo. Đặc biệt, các yếu tố kì ảo trở thành phương thức không thể thiếu để phản ánh hiện thực và kí thác những tâm sự, những trải nghiệm của nhà văn. *Truyền kì mạn lục* của Nguyễn Dữ là tác phẩm tiêu biểu cho thể loại truyền kì ở Việt Nam.

2. *Chuyện người con gái Nam Xương* là một trong hai mươi tác phẩm của *Truyền kì mạn lục*. Qua cuộc đời của Vũ Nương, Nguyễn Dữ tố cáo cuộc chiến tranh phi nghĩa đã làm tan vỡ hạnh phúc lứa đôi, đồng thời thể hiện sự cảm thông sâu sắc với khát vọng hạnh phúc cũng như bi kịch của người phụ nữ trong xã hội xưa. Tác phẩm cũng là sự suy ngẫm, day dứt trước sự mong manh của hạnh phúc trong kiếp người đầy bất trắc.

3. Tác phẩm cho thấy nghệ thuật xây dựng tính cách nhân vật già dặn. Sự đan xen thực – ảo một cách nghệ thuật, mang tính thẩm mĩ cao.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Vì sao nói lấy người phụ nữ làm nhân vật chính là một nét mới mẻ, thể hiện tinh thần nhân đạo của Nguyễn Dữ ?

2. Lí do nào khiến Vũ Nương phải tìm đến cái chết ? Cái chết đó nói lên điều gì ?

3. Những chi tiết nào của Vũ Nương cho thấy nàng dù đã ở cõi tiên nhưng vẫn nặng lòng trần ? Cho biết ý nghĩa nghệ thuật của những chi tiết này.

4. Có ý kiến cho rằng : Sự trở về của Vũ Nương ở phần kết tác phẩm đã hoá giải bi kịch trong truyện. Hãy nêu ý kiến của em.

5. Theo em, những nguyên nhân nào gây ra bi kịch của Vũ Nương ?

B. Hướng dẫn luyện tập

1. – Truyện có nhiều nhân vật nhưng Vũ Nương là nhân vật chính :

+ Hình ảnh của nàng được lấy làm nhan đề của truyện, chỉ riêng nàng được giới thiệu với đầy đủ họ tên, quê quán ngay ở dòng mở đầu tác phẩm.

+ Các nhân vật khác chỉ xuất hiện ở từng chặng, còn Vũ Nương xuất hiện xuyên suốt toàn bộ tác phẩm. Tác phẩm khép lại cũng bằng câu nói và hình ảnh cuối cùng của nàng.

– Trước Nguyễn Dữ, văn học viết Việt Nam hầu như vắng bóng hình ảnh người phụ nữ, nhất là người phụ nữ trong khung cảnh gia đình. Sự xuất hiện của Vũ Nương với tư cách nhân vật chính cho thấy sự thức tỉnh của những giá trị nhân bản, sự quan tâm đến hạnh phúc đời thường trong văn học Việt Nam. Đó là một nét mới mẻ của *Chuyện người con gái Nam Xương*, báo trước sự xuất hiện của những nàng chinh phụ, Thuý Kiều,... ở giai đoạn văn học sau này.

2. – Câu nói của Vũ Nương với chồng trước khi tự vẫn cho thấy lí do mà nàng phải tìm đến cái chết : "Thiếp sợ dĩ nương tựa vào chàng vì có cái thú vui nghi gia nghi thất".

– Quả thật, đọc tác phẩm, ta thấy mong ước duy nhất trong đời Vũ Nương là hạnh phúc gia đình :

+ Biết tính chồng hay ghen, nàng giữ gìn để vợ chồng không phải xảy ra cảnh thất hoà.

+ Khi tiễn chồng đăng lính, nàng nói : "Chàng đi chuyến này, thiếp chẳng dám mong đeo được ấn phong hầu, mặc áo gấm trở về quê cũ, chỉ xin ngày về mang theo được hai chữ bình yên...".

+ Ở nhà một mình, nhớ chồng, chơi với con, nàng trở bóng mình trên vách và xem đó là Trương Sinh. Chi tiết ấy cho thấy sự gắn bó thiết tha của tình cảm chồng vợ, ao ước đoàn tụ, ao ước về một mái ấm gia đình.

– Chính vì tha thiết với hạnh phúc gia đình như thế nên khi bị Trương Sinh nghi ngờ, đánh đuổi khỏi nhà, Vũ Nương không còn con đường nào khác phải tìm đến cái chết. Mơ ước về hạnh phúc gia đình của nàng là một mơ ước bình dị, một mơ ước mà một người bình thường cần có và nên có. Mơ ước ấy, nàng đã từng có nó nhưng thật ngắn ngủi ("cuộc sum vầy chưa được bao lâu") để rồi sau đó chỉ chập chờn trong chiếc bóng hư ảo và rốt cuộc phải chịu cảnh "bình rơi trâm gãy". Cái chết của Vũ Nương là bi kịch về sự tan vỡ của những ước vọng hạnh phúc trong cuộc đời thường nhật.

3. – Vũ Nương dù ở cõi tiên nhưng vẫn nặng lòng trần, điều này được thể hiện qua các chi tiết :

+ Chủ động nói chuyện với Phan Lang : "Tôi với ông vốn người cùng làng, cách mặt chưa bao, đã quên nhau rồi ư ?" – câu nói cho thấy lòng quê chưa dứt ở Vũ Nương.

+ "Tôi bị chồng ruồng rẫy, thà già ở chốn làng mây cung nước, chứ còn mặt mũi nào về nhìn thấy người ta nữa !" – lời nói vẫn còn nguyên sự hờn giận, trách cứ.

+ Khi nghe Phan Lang hỏi : "Nương tử dù không nghĩ đến, nhưng tiên nhân còn mong đợi nương tử thì sao ?", nàng đã "ứa nước mắt khóc", "đổi giọng", hứa "tôi tất phải tìm về có ngày".

– Vũ Nương ở cõi tiên nhưng những lời nói và hành động của nàng vẫn tha thiết với cuộc đời trần thế. Dù sống bao nhiêu cuộc đời, bao nhiêu cõi đời thì cõi trần vẫn là nơi nàng tha thiết gắn bó. Điều ấy cũng có nghĩa là những mất mát và khổ đau nơi dương thế vẫn nguyên vẹn trong nàng, vẫn khiến nàng rơi lệ. Vũ Nương được cứu sống bằng phép kì ảo nhưng mất mát hạnh phúc của nàng là vĩnh viễn, chẳng phép màu nào có thể cứu vãn và bù đắp.

4. – Khi Vũ Nương tự vẫn, nàng chỉ có một mình, Trương Sinh xua đuổi nàng, phẩm giá của nàng bị chà đạp một cách oan ức. Khi trở về ở phần cuối truyện, nàng có Trương Sinh đứng đợi bên đàn giải oan, phẩm giá của nàng đã được chiêu tuyết.

– Tuy nhiên, bi kịch không vì thế mà được hoá giải. Giữa Trương Sinh và Vũ Nương đã là một khoảng cách không thể vượt qua : "nàng vẫn ở giữa dòng mà nói vọng vào : – [...] Đa tạ tình chàng, thiếp chẳng thể trở về nhân gian được nữa". Nếu xưa kia, khi Trương Sinh đăng lính, hình ảnh của chàng chỉ là chiếc bóng hư ảo thì giờ đây hình ảnh của Vũ Nương cũng là chiếc bóng hư ảo : "lúc ẩn, lúc hiện", "Rồi trong chốc lát, bóng nàng loang loáng mờ nhạt dần mà biến đi mất".

Với các nhân vật ấy, hạnh phúc mãi mãi chỉ là chiếc bóng hư ảo !

5. Đây là câu hỏi mở, cho phép những kiến giải khác nhau. Mỗi cách kiến giải sẽ mở ra một tầng nghĩa mới cho tác phẩm (một dấu hiệu thường bắt gặp ở những kiệt tác). Dưới đây chỉ là một số gợi ý :

– Sự căm ghen của Trương Sinh – cái ghen của một người chồng trong xã hội phong kiến vốn trọng nam khinh nữ. Hơn thế, còn là cái ghen của người chồng giàu có trước người vợ mà như Vũ Nương tự nhận : "vốn con kẻ khó, được nương tựa nhà giàu".

– Hậu quả của chiến tranh : Chiến tranh gây ra sự chia biệt. Nó lấy đi tuổi xuân của con người. Không chỉ thế, ngay cả khi chiến tranh đã kết thúc

thì hậu quả của sự li biệt vẫn tiếp tục tồn tại. Chính sự li biệt là mảnh đất để thói đa nghi của Trương Sinh trở thành mầm mống gây ra bi kịch. Vũ Nương là nạn nhân của bi kịch ấy. Trương Sinh cay đắng hơn : vừa là nguyên nhân vừa là nạn nhân của chính mình.

– Sự hiểu lầm và những ngẫu nhiên : có quá nhiều những hiểu lầm và ngẫu nhiên gây ra bi kịch của Vũ Nương. Tin chiếc bóng là cha mình là một "hiểu lầm" của bé Đản. Sự hiểu lầm của một đứa trẻ đã gây ra tai hoạ bởi một loạt những ngẫu nhiên. Trương Sinh về nhà khi con vừa học nói là ngẫu nhiên. Trương Sinh một mình bế con đi thăm mộ mẹ là ngẫu nhiên. Sự quấy khóc của đứa trẻ khiến Sinh phải dỗ dành nó là ngẫu nhiên. Tất cả những ngẫu nhiên ấy đã gây nên sự hiểu lầm nhưng lần này là của một người chồng cả ghen. Và tai hoạ tất yếu phải xảy ra những hiểu lầm. Theo đó, ngẫu nhiên này là không thể né tránh và vô phương cứu chữa. Điều này cho thấy hạnh phúc ở đời thật mong manh. Nó có thể bị tiêu huỷ bởi rất nhiều những ngẫu nhiên, nhầm lẫn nhiều khi thật vô lí trong cuộc đời. Oái ăm ở chỗ : hạnh phúc chỉ có một trong khi những ngẫu nhiên và nhầm lẫn thì không ai có thể lường trước, có thể kể xiết.

III – TÀI LIỆU THAM KHẢO

"Lộng lẫy, khác xưa. Nhưng xa vời, "lúc ẩn lúc hiện". Dù chàng có gọi, thì "nàng vẫn ở giữa dòng". Giữa Vũ Thị và Trương Sinh, dòng sông là nơi giải oan, nơi tái ngộ, nhưng không thể vượt qua. Sắc thái bi đát vẫn nằm sau hình ảnh rực rỡ của truyền kì.

Nàng "chẳng thể về lại nhân gian được nữa". Nàng chỉ là một "hiện tượng", để rồi "trong chốc lát, những hiện tượng ấy chìm lỉm đi mất".

Các nhân vật của truyền thuyết Việt Nam biến hoá, đều trở về với năm yếu tố đã làm nên vũ trụ (Kim, Mộc, Thủy, Hoả, Thổ).

Tên nàng là Vũ Thị. Là hạt mưa sa, nàng trở về với dòng sông. Cũng như Trương Chi, người lái đò gieo mình xuống dòng sông trước khi nhập vào cây gỗ bạch đàn. Và họ đều mượn mặt nước để hiển hiện như một ảo ảnh, lần cuối cùng, trước người tình xưa."

*(Theo Đặng Anh Đào, Người con gái Nam Xương
và dòng sông kì ảo, NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 1994)*

CÁCH DẪN TRỰC TIẾP VÀ CÁCH DẪN GIÁN TIẾP

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

Khi giao tiếp, có những lúc ta phải dẫn lại lời (ý nghĩ) của người khác hoặc của chính chúng ta. Có hai cách dẫn là *dẫn trực tiếp* và *dẫn gián tiếp*.

1. *Dẫn trực tiếp* là dẫn lại nguyên văn lời (ý nghĩ) của người khác hoặc của chính người nói.

Lời dẫn trực tiếp không được thay đổi, thêm bớt và được đặt trong dấu ngoặc kép hoặc xuống dòng sau dấu gạch ngang. Ví dụ :

a) *Bực mình, ông chủ nhà gọi thầy đồ đến trách : "Sao thầy lại có thể nhảm đến thế!"*.

(Truyện dân gian Việt Nam)

b) *Một hôm, cô tôi gọi tôi đến bên cười hỏi :*

– Hồng ! Mà có muốn vào Thanh Hoá chơi với mẹ mà không ?

(Nguyễn Hồng)

Về mặt vị trí : Lời dẫn trực tiếp có thể đứng trước, đứng giữa, đứng sau lời người dẫn.

2. *Dẫn gián tiếp* là dẫn lại lời (ý nghĩ) của người khác hoặc của chính người nói có điều chỉnh lời lẽ cho thích hợp.

Lời dẫn gián tiếp tuy không bắt buộc đúng từng từ nhưng phải đảm bảo đúng ý. Lời dẫn gián tiếp không phải đặt trong dấu ngoặc kép, có thể dùng từ *rằng* hoặc là đặt phía trước lời dẫn. Ví dụ :

a) *Bực mình, ông chủ nhà gọi thầy đồ đến trách là sao thầy lại có thể nhảm đến thế.*

b) *Một hôm, cô tôi gọi tôi đến bên cười hỏi tôi rằng có muốn vào Thanh Hoá chơi với mẹ tôi không.*

3. Khi chuyển đổi lời dẫn trực tiếp thành lời dẫn gián tiếp, cần chú ý :

a) Thay đổi từ xưng hô cho thích hợp.

b) Lược bỏ các tình thái từ.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Tìm lời dẫn trong các đoạn trích sau và cho biết đâu là lời dẫn trực tiếp, đâu là lời dẫn gián tiếp.

a) Mọi người bảo nhau : "Chắc nó muốn sưởi cho ấm !", nhưng chẳng ai biết những cái kì diệu em đã trông thấy, nhất là cảnh huy hoàng lúc hai bà cháu bay lên để đón lấy những niềm vui đầu năm.

(Cô bé bán diêm)

b) Tôi phát vào lưng Trinh một phát rõ đau, rồi hỏi :

– Xe đâu không dắt vào, lại để ngoài cổng à ?

(Theo Trần Hoài Dương)

c) Tôi gắng hỏi mãi, Trinh cũng không chịu nói. Trinh bảo chưa muốn nói bây giờ vì muốn dành cho tôi một sự bất ngờ.

(Theo Trần Hoài Dương)

d) Có người cho rằng : Bài toán dân số đã được đặt ra từ thời cổ đại.

(Theo Thái An)

e) Lão tìm lời lẽ giảng giải cho con trai hiểu. Lão khuyên nó hãy dần lòng bỏ đám này để dời giăng lại ít lâu, xem có đám nào khá mà nhẹ tiền hơn sẽ liệu ; chẳng lấy đứa này thì lấy đứa khác ; làng này đã chết hết con gái đâu mà sợ ?...

(Nam Cao)

2. Tìm lời dẫn trong các đoạn sau và cho biết đâu là dẫn lời nói đâu là dẫn ý nghĩ.

a) Hoạ sĩ nghĩ thầm : "Khách tới bất ngờ, chắc cu cậu chưa kịp quét tước dọn dẹp, chưa kịp gấp chăn chẳng hạn".

(Nguyễn Thành Long)

b) Nó đưa cho tôi ba đồng và bảo : "Con biếu thầy ba đồng để thỉnh thoảng thầy ăn quà ; xưa nay con ở nhà mãi cũng chẳng nuôi thầy được bữa nào, thì con đi cũng chẳng phải lo ; thầy bòn vườn đất với làm thuê làm mướn thêm cho người ta thế nào cũng đủ ăn ; con đi chuyến này cố chí làm ăn, bao giờ có bạc trăm con mới về ; không có tiền, sống khổ sống sở ở cái làng này, nhục lắm !...".

(Nam Cao)

c) Tôi có ngay cái ý nghĩ vừa non nớt vừa ngây thơ này : chắc chỉ người thạo mới cầm nổi bút thước.

(Thanh Tịnh)

3. Chuyển các lời dẫn trực tiếp sau thành các lời dẫn gián tiếp :

a) Nó đưa cho tôi ba đồng và bảo : "Con biếu thầy ba đồng để thỉnh thoảng thầy ăn quà ; xưa nay con ở nhà mãi cũng chẳng nuôi thầy được bữa nào, thì con đi cũng chẳng phải lo ; thầy bòn vườn đất với làm thuê làm mướn thêm cho người ta thế nào cũng đủ ăn ; con đi chuyến này cố chí làm ẵn, bao giờ có bạc trăm con mới về ; không có tiền, sống khổ sống sở ở cái làng này, nhục lắm !...".

(Nam Cao)

b) Tôi phát vào lưng Trinh một phát rõ đau, rồi hỏi :

– Xe đâu không dắt vào, lại để ngoài cổng à ?

(Theo Trần Hoài Dương)

4. Chuyển lời dẫn gián tiếp sau thành lời dẫn trực tiếp :

Lão tìm lời lẽ giảng giải cho con trai hiểu. Lão khuyên nó hãy dần lòng bỏ đám này để dùi giăng lại ít lâu, xem có đám nào khá mà nhẹ tiền hơn sẽ liệu ; chẳng lấy đứa này thì lấy đứa khác ; làng này đã chết hết con gái đâu mà sợ ?...

(Nam Cao)

5. Cho câu sau :

Yêu quốc văn, yêu văn Việt thì tâm hồn ta sẽ đạt dào thêm sức sống, sức cảm xúc, mến yêu và suy nghĩ, do đó mà thêm sức chiến đấu.

(Xuân Diệu)

Hãy viết một đoạn văn ngắn có sử dụng câu trên làm lời dẫn trực tiếp.

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Em tìm lời người khác được đưa vào (đó là lời dẫn) ; tìm hiểu cách đưa lời đó vào có nguyên vẹn không, có được đặt trong dấu ngoặc kép hay sau dấu gạch ngang trong lời đối thoại không để xác định lời dẫn đó là trực tiếp hay gián tiếp.

a) Mọi người bảo nhau : **"Chắc nó muốn sưởi cho ấm !"**, nhưng chẳng ai biết những cái kì diệu em đã trông thấy, nhất là cảnh huy hoàng lúc hai bà cháu bay lên để đón lấy những niềm vui đầu năm. (Lời dẫn trực tiếp)

b) Tôi phát vào lưng Trinh một phát rồ đau, rồi hỏi :

– **Xe đâu không dắt vào, lại để ngoài cổng à ?** (Lời dẫn trực tiếp)

c) Tôi gắng hỏi mãi, Trinh cũng không chịu nói. Trinh bảo chưa muốn nói bây giờ vì muốn dành cho tôi một sự bất ngờ. (Lời dẫn gián tiếp)

d) Có người cho rằng : **Bài toán dân số đã được đặt ra từ thời cổ đại.** (Lời dẫn gián tiếp)

e) Lão tìm lời lẽ giảng giải cho con trai hiểu. Lão khuyên nó hãy dần lòng bỏ đám này để dời giăng lại ít lâu, xem có đám nào khá mà nhẹ tiền hơn sẽ liệu ; chẳng lấy đứa này thì lấy đứa khác ; làng này đã hết con gái đâu mà sợ ?... (Lời dẫn gián tiếp)

2. Em tìm lời dẫn và xác định dẫn lời nói và dẫn ý nghĩ.

a) **Hoạ sĩ nghĩ thầm : "Khách tới bất ngờ, chắc cu cậu chưa kịp quét tước dọn dẹp, chưa kịp gấp chăn chẳng hạn".** (Dẫn ý nghĩ)

b) Nó đưa cho tôi ba đồng và bảo : **"Con biếu thầy ba đồng để thỉnh thoảng thầy ăn quà ; xưa nay con ở nhà mãi cũng chẳng nuôi thầy được bữa nào, thì con đi cũng chẳng phải lo ; thầy bòn vườn đất với làm thuê làm mướn thêm cho người ta thế nào cũng đủ ăn ; con đi chuyến này cố chỉ làm ăn, bao giờ có bạc trăm con mới về ; không có tiền, sống khổ sống sở ở cái làng này, nhục lắm !..."** (Dẫn lời nói)

c) Tôi có ngay cái ý nghĩ vừa non nớt vừa ngây thơ này : **chắc chỉ người thợ mới cầm nổi bút thước.** (Dẫn ý nghĩ)

3. Khi chuyển các lời dẫn trực tiếp thành các lời dẫn gián tiếp, phải bỏ dấu ngoặc kép, có thể thêm từ rằng hoặc là và cần chú ý thay các từ xưng hô cho phù hợp. Ví dụ :

Nó đưa cho tôi ba đồng và bảo rằng nó biếu tôi ba đồng để thỉnh thoảng tôi ăn quà ; xưa nay nó ở nhà mãi cũng chẳng nuôi tôi được bữa nào, thì nó đi cũng chẳng phải lo ; tôi bòn vườn đất với làm thuê làm mướn thêm cho người ta thế nào cũng đủ ăn ; nó đi chuyến này cố chỉ làm ăn, bao giờ có bạc trăm nó mới về ; không có tiền, sống khổ sống sở ở cái làng này, nhục lắm !...

4. Khi chuyển lời dẫn gián tiếp thành lời dẫn trực tiếp, phải khôi phục lại nguyên văn lời dẫn và đặt trong dấu ngoặc kép, đồng thời, chú ý thay đổi từ xưng hô cho phù hợp.

Lão tìm lời lẽ giảng giải cho con trai hiểu. Lão khuyên nó : "Con hãy dằn lòng bỏ đám này để dùi giăng lại ít lâu, xem có đám nào khá mà nhẹ tiền hơn sẽ liệu ; chẳng lấy đứa này thì lấy đứa khác ; làng này đã chết hết con gái đâu mà sợ ?..."

5. Viết đoạn văn, chú ý sử dụng câu đã cho làm lời dẫn trực tiếp, chú ý để lời dẫn sau dấu hai chấm và trong dấu ngoặc kép. Tham khảo đoạn văn sau :

Tác dụng của văn học đối với đời sống con người thật là to lớn. Đặc biệt là văn học bằng tiếng mẹ đẻ. Về điều này, nhà thơ Xuân Diệu viết : "Yêu quốc văn, yêu văn Việt thì tâm hồn ta sẽ dạt dào thêm sức sống, sức cảm xúc, mến yêu và suy nghĩ, do đó mà thêm sức chiến đấu.". Đúng như vậy, biết yêu văn học, biết cảm thụ văn học, con người sẽ giàu tình cảm hơn và sẽ có cuộc sống nội tâm phong phú hơn, hoàn thiện hơn.

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TỪ VỰNG

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Từ vựng tiếng Việt phát triển theo hai cách :

– Tạo nên nhiều nghĩa mới cho từ đã có sẵn trong ngôn ngữ (phát triển nghĩa của từ ngữ).

– Tạo thêm từ mới, làm tăng số lượng từ ngữ (phát triển về số lượng từ ngữ).

2. Cách phát triển từ vựng về nghĩa làm cho từ có khả năng biểu đạt được nhiều khái niệm, đáp ứng nhu cầu nhận thức và giao tiếp của xã hội. Nghĩa cũ và nghĩa mới phát triển của từ làm thành kết cấu nghĩa phong phú và phức tạp. Đó là hiện tượng từ nhiều nghĩa.

3. Từ vựng phát triển về nghĩa theo hai phương thức chủ yếu : *ẩn dụ* và *hoán dụ*. Hai phương thức ẩn dụ và hoán dụ đều là hiện tượng dùng tên gọi của một hiện tượng này để gọi tên một hiện tượng khác dựa trên một đặc điểm chung về nghĩa : hai hiện tượng đó có nét tương đồng (ẩn dụ) hay có quan hệ tương cận (hoán dụ).

4. Phân biệt :

– Những ẩn dụ và hoán dụ được sử dụng như biện pháp làm xuất hiện nghĩa lâm thời của từ ngữ (phép tu từ).

– Những ẩn dụ và hoán dụ được sử dụng như phương thức tạo thêm nghĩa chuyển của từ ngữ (phương thức phát triển nghĩa của từ ngữ).

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Tìm ví dụ chứng minh rằng nghĩa của từ luôn luôn biến đổi và có thể biến đổi theo thời gian, có nghĩa cũ mất đi, nghĩa mới hình thành và xuất hiện.

2. Xác định nghĩa gốc hay nghĩa chính và nghĩa chuyển hay nghĩa phụ trong những từ ngữ được dùng ở những trường hợp dưới đây :

Mềm :

- Trái với cứng : *mềm như bún*.
- Cử chỉ, động tác : *bàn tay mềm như lụa*.
- Dễ xúc động : *mềm lòng*.
- (Nước) không chứa muối, can-xi và ma-giê : *nước mềm*.
- (Hàng) có giá mua dễ chấp nhận : *giá mềm*.

Áo :

- Đồ mặc che nửa thân trên từ cổ trở xuống : *mặc áo, áo đầm mớ hôi*.
- Vật làm thành lớp bọc bên ngoài để che giữ : *áo gôi*.
- Lớp bọc bên ngoài của một số bánh kẹo, thuốc viên : *áo bánh*.

(Theo Đại từ điển tiếng Việt, 1999)

3. Giải thích mối liên hệ giữa các ý nghĩa trong một từ ngữ nhiều nghĩa (dựa vào sự giống nhau giữa các sự vật, hiện tượng hoặc sự gần nhau giữa chúng trong không gian và thời gian) :

Răng :

- Phần xương cứng mọc trên hàm, để cắn xé thức ăn : *mọc răng*.
- Bộ phận gồm nhiều đầu nhọn, sắp thành hàng : *răng lược*.

Ốc bươu :

- Loại ốc nước ngọt, vỏ nhẵn, màu xanh đen : *đi bắt ốc bươu.*
- (Màu sắc, hình dáng) giống ốc bươu : *màu ốc bươu.*

Đèn :

- Đèn cháy sáng nhờ dầu : *đèn dầu hoả, đèn dầu lạc.*
- Đèn cháy sáng nhờ điện : *đèn điện.*
- Đèn dầu hoả nhỏ, có bắc tròn : *đèn hoa kì.*

Mũi :

- Bộ phận nhô cao ở mặt người và động vật, để thở, ngửi : *ngạt mũi.*
- Chất nhầy tiết ra từ mũi : *sổ mũi.*
- Bộ phận có đầu nhô ra phía trước của một vật : *mũi tàu, mũi dao.*
- Mỏm đất nhô ra biển : *mũi Cà Mau.*
- Lực lượng tấn công theo một hướng nhất định : *mũi xung kích.*

Rống :

- (Thú vật) kêu to : *bò rống.*
- Kêu la to (như thú vật rống) : *khóc rống lên.*

Ướt át :

- Ướt nhiều, thấm dính nhiều, khó chịu : *quần áo ướt át.*
- Có tình cảm uỷ mị, yếu đuối : *giọng ướt át.*

Đùi :

- Phần của chi dưới, từ háng đến đầu gối : *quần đùi.*
- Phần của xe đạp, từ trục giữa đến bàn đạp : *đùi đĩa nội.*

Miệng :

- Bộ phận hình lỗ trên mặt người, động vật, để ăn, nói : *mở miệng.*
- Chỉ người : *nhà có ba miệng ăn.*

Cốc :

- Đồ đựng dùng để uống, thường làm bằng thuỷ tinh, nhựa,... : *một cốc bia hơi.*

– Lượng sự vật chứa đựng trong cốc : *uống một cốc bia*.

4. Từ *xanh* trong câu sau được dùng theo phương thức chuyển nghĩa nào ?

Sau này, trời xét lòng lành, ban cho phúc đức, giống dòng tươi tốt, con cháu đông đàn, xanh kia quyết chẳng phụ con, cũng như con đã chẳng phụ mẹ.

(Chuyện người con gái Nam Xương)

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Xem phần *Ghi nhớ* trong SGK và các ví dụ đã học.

2. Cách xác định nghĩa gốc hay nghĩa chuyển :

– Nghĩa cụ thể thường là nghĩa gốc, nghĩa trừu tượng thường là nghĩa chuyển.

– Nghĩa nói về con người là nghĩa gốc, nghĩa nói về các sự vật khác là nghĩa chuyển.

3. Yêu cầu của bài tập là phân biệt ẩn dụ và hoán dụ (hai phương thức chuyển nghĩa của từ ngữ).

4. Tìm nghĩa gốc của từ *xanh*. Trong câu trên, từ *xanh* đã được dùng để chỉ hiện tượng hay sự vật nào ? Hiện tượng đó được sử dụng theo phương thức chuyển nghĩa nào ?

LUYỆN TẬP TÓM TẮT VĂN BẢN TỰ SỰ

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. *Tóm tắt văn bản* là để giúp người đọc, người nghe dễ nắm bắt được nội dung chính của một câu chuyện.

2. Văn bản tự sự thường có cốt truyện với các nhân vật, các chi tiết, các sự kiện tiêu biểu đan xen, kết hợp với nhiều yếu tố phụ khác. Do đó, khi tóm tắt văn bản tự sự, cần phải xác định đúng các sự việc chính, chi tiết chính, nhân vật chính.

3. Bản tóm tắt phải đảm bảo các yêu cầu sau :

– Thể hiện đúng mục đích và yêu cầu cần tóm tắt.

– Trung thành với văn bản được tóm tắt (không thêm bớt chi tiết, không phát biểu ý kiến cá nhân của người tóm tắt).

– Bảo đảm tính hoàn chỉnh : dù tóm tắt dài, ngắn khác nhau, bản tóm tắt phải giúp người đọc hình dung được toàn bộ câu chuyện (mở đầu, phát triển, kết thúc).

– Bảo đảm tính cân đối : phân chia hợp lí số lượng câu chữ dành cho mỗi sự việc, chi tiết, nhân vật.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Một văn bản tóm tắt cần đảm bảo được yêu cầu nào dưới đây ?

A – Trung thành với văn bản chính

B – Thể hiện đúng mục đích và yêu cầu cần tóm tắt

C – Giúp người đọc nắm được nội dung chính của một câu chuyện

D – Cả ba nội dung trên

2. Tóm tắt một văn bản tự sự đã học ở chương trình Ngữ văn lớp 8 (*Cô bé bán diêm, Đánh nhau với cối xay gió, Chiếc lá cuối cùng,...*).

B. Hướng dẫn luyện tập

2. Tóm tắt truyện ngắn *Chiếc lá cuối cùng* :

Xiu và Giôn-xi là hai họa sĩ trẻ rất nghèo đang sống trong một căn hộ cho thuê ở gần công viên Oa-sinh-tơn. Cụ Bơ-men cũng là một họa sĩ nghèo thuê phòng ở tầng dưới. Bốn chục năm qua, cụ mơ ước vẽ một kiệt tác nhưng chưa thực hiện được. Cụ Bơ-men kiếm sống bằng cách ngồi làm mẫu cho các họa sĩ vẽ. Mùa đông năm ấy, Giôn-xi bị bệnh sưng phổi. Bệnh tật và nghèo túng khiến cô tuyệt vọng. Cô dõi theo từng chiếc lá còn lại trên cây thường xuân bám trên bức tường đối diện cửa sổ và nghĩ rằng khi nào chiếc lá cuối cùng rụng xuống thì cô cũng lìa đời. Nhưng sau những trận mưa gió phũ phàng, vẫn còn một chiếc lá không chịu rụng. Nhìn chiếc lá, Giôn-xi đã lấy lại niềm hi vọng và thoát khỏi lưỡi hái của tử thần. Về sau, cô mới biết rằng, giữa đêm mưa tuyết, cụ Bơ-men đã vẽ lên tường gạch một chiếc lá thường xuân, vì thế, cụ đã bị sưng phổi và qua đời.

Bài 5

CHUYỆN CŨ TRONG PHỦ CHÚA TRỊNH

(Trích *Vũ trung tùy bút*)

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Phạm Đình Hổ sinh trưởng trong một gia đình khoa bảng, cha từng đỗ cử nhân, làm quan dưới triều Lê. Bản thân Phạm Đình Hổ đã thi đỗ sinh đồ Quốc Tử Giám. Gia đình và học vấn bản thân đã đem lại cho Phạm Đình Hổ một tri thức uyên bác. Ông là tác giả của nhiều công trình khảo cứu quan trọng. Về văn học, Phạm Đình Hổ nổi danh với hai tác phẩm : *Vũ trung tùy bút* và *Tang thương ngẫu lục*.

2. *Vũ trung tùy bút* gồm 88 mẫu chuyện nhỏ, là mẫu mực của thể loại tùy bút. *Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh* nhằm :

– Tái hiện cuộc sống xa hoa bề ngoài và sự mục ruỗng của kỉ cương phép nước thời chúa Trịnh.

– Tỏ thái độ phê phán đối với thói tật của vương triều trước, đồng thời bao hàm sự nhắc nhở, cảnh tỉnh với triều đại đương thời.

3. Nếu như thể loại truyện được đặc trưng bởi cốt truyện và hệ thống nhân vật được khắc hoạ nhờ hệ thống chi tiết nghệ thuật phong phú gồm sự kiện, xung đột, các miêu tả về nội tâm và ngoại hình thì tùy bút cho phép một sự ghi chép phóng túng về con người, sự kiện. Qua đó, bộc lộ những nhận thức, đánh giá chủ quan, giàu cảm xúc của tác giả. *Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh* thể hiện khá rõ những đặc điểm nghệ thuật trên.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. – Những sở thích nào của chúa Trịnh được nhắc đến trong tác phẩm ?
 - Những sở thích đó gây ra những hậu quả gì ?
 - Có thể thay đổi trình tự khi nói về các sở thích này không ? Vì sao ?

2. Các chi tiết trong bài tùy bút tưởng như ngẫu nhiên nhưng kì thực đã được lựa chọn, cân nhắc nhằm khắc họa hiện thực một cách sâu sắc. Em hãy chứng minh điều đó.

3. Dù kín đáo nhưng thái độ phê phán của tác giả vẫn bộc lộ rất rõ. Hãy tìm những chi tiết trong tác phẩm để chứng minh.

B. Hướng dẫn luyện tập

1. – Dù chỉ được điểm qua, nhưng chân dung của chúa Trịnh vẫn hiện lên rất rõ trong bài tùy bút với hai sở thích :

+ Thích chơi đèn đuốc, thường ngự ở các li cung.

+ Thích các loại *trân cầm dị thú, cổ mộc quái thạch, chậu hoa cây cảnh ở chốn dân gian*.

Cả hai sở thích đều cho thấy sự phù phiếm, xa hoa của nhân vật đứng đầu tầng lớp quý tộc lúc bấy giờ.

– Sở thích của chúa Trịnh là sở thích của một cá nhân nhưng lại là cá nhân ở cương vị tôn quý, chính vì thế, nó đã kéo theo một loạt những sự phiền nhiễu :

+ Sở thích "chơi đèn đuốc, thường ngự ở các li cung" dẫn đến : "xây dựng đền đài liên miên". Để thoả mãn sở thích này cần đến : "binh lính dàn hầu vòng quanh bốn mặt hồ, các nội thần thì đều bịt khăn, mặc áo đàn bà", "bọn nhạc công ngồi trên gác chuông chùa Trấn Quốc". Thậm chí đến cả "các quan hồ tụng đại thần tùy ý ghé vào bờ mua bán". Cả triều đình bị cuốn vào những cuộc chơi của một cá nhân.

+ Sở thích về những loài "*trân cầm dị thú, cổ mộc quái thạch, chậu hoa cây cảnh*" khiến cho đời sống trong dân gian bị xáo trộn. Bọn hoạn quan, thái giám mặc sức "*nhờ gió bẻ măng*". Dân tình phải chịu cảnh "*bỏ cửa ra kêu van chí chết, có khi phải đập bỏ núi non bộ, hoặc phá bỏ cây cảnh để tránh khỏi tai vạ*".

-- Mối quan hệ giữa hai sở thích của chúa Trịnh là mối quan hệ mở rộng, tăng cấp. Sở thích thứ nhất của chúa chỉ liên quan trực tiếp đến đám nội thần, binh lính, nhạc công, đại thần trong triều. Đến sở thích thứ hai thì cuộc sống của bao người dân vì thế mà bị vạ lây.

Chính vì thế, trật tự khi nói về các sở thích của chúa trong bài tùy bút là không thể thay đổi được.

2. Đây là câu hỏi mở, em có thể nêu nhiều đáp án khác nhau. Chọn chi tiết nào là tùy em, miễn là chi tiết đó đảm bảo được hai yêu cầu :

- Tưởng như ngẫu nhiên nhưng đã được lựa chọn, cân nhắc kĩ lưỡng.
- Có giá trị khắc hoạ hiện thực sâu sắc.

Dưới đây là hai ví dụ :

- Chi tiết "các nội thần thì đều bịt khăn, mặc áo đàn bà, bày bách hoá chung quanh bờ hồ để bán" : Nội thần là các quan hầu cận trong cung vua, phủ chúa, thường là quan hoạn. Nội thần, như thế, có chức năng duy nhất : phụng sự, hầu hạ, mua vui trong đời sống của vua chúa, là biểu tượng cho sự xa xỉ của tầng lớp quý tộc chóp bu.

Trong miêu tả của Phạm Đình Hổ, đám hầu cận ấy thật là đông đúc. Chỉ một chi tiết tưởng như kể ra một cách ngẫu nhiên nhưng cho thấy sự xa xỉ, thích hưởng lạc của chúa Trịnh. Hơn thế, bất đám nội thần ấy đều "mặc áo đàn bà" cho thấy sự ưa thích những thú vui phù phiếm, có phần quái gở, thích nữ sắc của chúa.

- Chi tiết thu lấy cây da cổ thụ : Chuyện chúa Trịnh thu lấy mọi loại "trân cầm dị thú, cổ mộc quái thạch, chậu hoa cây cảnh ở chốn dân gian" chỉ được nêu rất ngắn gọn. Riêng chuyện thu lấy cây da được miêu tả trong bốn dòng với rất nhiều chi tiết tỉ mỉ, đặc biệt là những chi tiết miêu tả sự phiền toái của việc vận chuyển : "chở qua sông đem về [...] phải một cơ binh mới khiêng nổi, lại bốn người đi kèm, đều cầm gươm, đánh thanh la đốc thúc quân lính khiêng đi cho đều tay". Đây cũng là sự kiện được miêu tả kĩ lưỡng nhất trong toàn bộ bài tùy bút : Sự phá lệ, tưởng như ngẫu nhiên này là cần thiết, đem lại khả năng khái quát về hiện thực. Chỉ với một cây da mà đã gây bao sự phiền hà như thế thì việc thoả mãn tất cả những sở thích của chúa sẽ còn gây ra bao cảnh tượng dở khóc, dở cười khác cho đời sống của nhân dân ? Sự chi tiết hoá của tác giả thoạt nhìn dường như là ngẫu nhiên, tiện lời thì kể thêm nhưng kì thực rất có dụng ý và vì thế có khả năng miêu tả hiện thực một cách sâu sắc.

3. *Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh* là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa khả năng phản ánh hiện thực sâu sắc và cảm hứng phê phán. Nếu phản ánh hiện

thực là lớp nội dung được thể hiện trực tiếp thì thái độ phê phán lại là lớp nội dung hàm ẩn. Dù thế, thái độ phê phán này vẫn được bộc lộ rất rõ qua hai chi tiết.

– Chi tiết thứ nhất : "Mỗi khi đêm thanh cảnh vắng, tiếng chim kêu vượn hót ran khắp bốn bề, hoặc nửa đêm ồn ào như trận mưa sa gió táp, vỡ tổ tan đàn, kẻ thức giả biết đó là triệu bất tường".

– Chi tiết thứ hai : "Nhà ta ở phường Hà Khẩu, huyện Thọ Xương, trước nhà tiền đường có trồng một cây lê, cao vài mươi trượng, lúc nở hoa, trắng xóa thơm lừng ; trước nhà trung đường cũng trồng hai cây lựu trắng, lựu đỏ, lúc ra quả trông rất đẹp, bà cung nhân ta sai chặt đi cũng vì cố ấy".

Ở chi tiết thứ nhất, ba chữ "triệu bất tường" có nghĩa là dấu hiệu không lành, điều gở là lời bình luận trực tiếp của tác giả. Ở chi tiết thứ hai, tác giả chỉ kể sự kiện nhưng sự bất bình vẫn thấy rất rõ khi ông tập trung tô đậm những vẻ đẹp và giá trị khác thường của cây lê và hai cây lựu. Đẹp thế, quý thế mà phải chặt bỏ để tránh tai vạ – tất cả đều từ sự tham lam, hiếu kì vô độ của chúa Trịnh. Đây là chi tiết khép lại tác phẩm nên âm điệu phê phán toát ra từ bài tùy bút càng trở nên rõ nét.

HOÀNG LÊ NHẤT THỐNG CHÍ

Hồi thứ mười bốn

Đánh Ngọc Hồi, quân Thanh bị thua trận

Bỏ Thăng Long, Chiêu Thống trốn ra ngoài

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. *Hoàng Lê nhất thống chí* cũng là cuốn tiểu thuyết lịch sử được viết theo lối chương hồi (hình thức tiểu thuyết có nguồn gốc từ Trung Quốc). Tác phẩm tái hiện chân thực bối cảnh xã hội Việt Nam nửa cuối thế kỉ XVIII và mấy năm đầu thế kỉ XIX với rất nhiều nhân vật và sự kiện lịch sử được khắc hoạ một cách chi tiết, sống động. Chính vì thế, *Hoàng Lê nhất thống chí* được xem là tác phẩm văn xuôi chữ Hán có quy mô lớn nhất và là kết tinh của nghệ thuật tiểu thuyết trong văn học Việt Nam trung đại.

2. Tác phẩm được viết bởi tập thể các nhà văn thuộc dòng họ Ngô Thì, trong đó Ngô Thì Chí và Ngô Thì Du là hai tác giả chính. Là các nhà nho nên các cây bút trong Ngô gia văn phái thể hiện khá rõ quan điểm trung quân, ở đây là trung với nhà Lê. Tuy nhiên, tinh thần dân tộc, sự tôn trọng lịch sử đã làm xuất hiện trong tác phẩm không ít những chi tiết chân thực – nhiều khi vượt ra ngoài những chế định của tư tưởng trung quân. Chính điều này đã làm nên giá trị hiện thực và nghệ thuật đặc sắc của tác phẩm.

3. Hồi thứ mười bốn là sự thể hiện tập trung những ưu điểm nổi bật trên của cuốn tiểu thuyết khi miêu tả thành công sức mạnh, tài năng quân sự của Quang Trung và nghĩa quân Tây Sơn, đồng thời khắc hoạ chân thực sự hèn nhát, bất lực của quân Thanh và vua tôi Lê Chiêu Thống.

Nghệ thuật nổi bật trong hồi thứ mười bốn là nghệ thuật tương phản. Nhờ vào đó mà các tính cách nhân vật được khắc hoạ rất rõ nét, sắc sảo. Cũng nhờ vào đó mà người đọc nhận thấy, một cách khách quan, tinh thần dân tộc và thái độ phê phán của các tác giả.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Trong lời dụ của vua Quang Trung với quân lính khi ở Nghệ An có những gợi nhớ đến *Sông núi nước Nam* và *Bình Ngô đại cáo*. Hãy tìm những câu văn này. Điểm chung ấy có ý nghĩa nghệ thuật gì ?

2. Những chi tiết nào trong đoạn trích cho thấy sự tự tin vào chiến thắng và tầm nhìn xa trông rộng của vua Quang Trung ?

3. Ý nghĩa nghệ thuật của việc miêu tả sự tháo chạy hoảng hốt, thảm hại của quân Thanh và vua tôi Lê Chiêu Thống là gì ?

4. Chi tiết : "Vua sai bưng một mâm lên mời thái hậu, còn mình thì cùng ăn với bọn Quynh, Hiến ở mâm dưới" gợi cho em suy nghĩ gì ?

5. Phân tích tính hàm súc trong hai vế đối mở đầu của hồi thứ mười bốn :

Đánh Ngọc Hồi, quân Thanh bị thua trận

Bỏ Thăng Long, Chiêu Thống trốn ra ngoài.

B. Hướng dẫn luyện tập

1. "Trong khoảng vũ trụ, đất nào sao ấy, đều đã phân biệt rõ ràng, phương Nam, phương Bắc chia nhau mà cai trị".

Lời dụ này của vua Quang Trung gợi nhớ đến bài thơ *Sông núi nước Nam* :

Nam quốc sơn hà Nam đế cư

Tiệt nhiên định phận tại thiên thư

(Sông núi nước Nam vua Nam ở

Vằng vặc sách trời chia xứ sở)

– "Đời Hán có Trưng Nữ Vương, đời Tống có Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, đời Nguyên có Trần Hưng Đạo, đời Minh có Lê Thái Tổ, các ngài không nỡ ngồi nhìn chúng làm điều tàn bạo, nên đã thuận lòng người, dấy nghĩa quân, đều chỉ đánh một trận là thắng...".

Lời dụ này gợi nhớ đến *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi với lời khẳng định đầy kiêu hãnh : "Từ Triệu, Đinh, Lí, Trần bao đời xây nền độc lập".

– Điểm chung ấy khiến lời dụ của vua Quang Trung như âm vang lời của sông núi, của truyền thống yêu nước, ý chí tự lập tự cường của dân tộc Việt Nam. Nếu như ở đâu đó trong tác phẩm, các nhà văn còn lưu luyến với vua Lê thì ở đây – khi ghi lại những lời dụ này – họ đã thoát khỏi sự ràng buộc chặt hẹp của quan điểm chính trị để khắc họa thành công vẻ đẹp của vua Quang Trung như là biểu tượng cho sức mạnh, khí phách của dân tộc.

2. – Chính sử chép lại rằng : quân Thanh vào nước ta, kể cả dân phu, lên tới 20 vạn. Tôn Sĩ Nghị lại là một danh tướng của triều Thanh. Thế nhưng, trước khi lâm trận, vua Quang Trung như đã nắm chắc phần thắng trong tay, thậm chí là chiến thắng thần tốc. Trong đoạn trích, hai lần nhà vua khẳng định điều này với các tướng lĩnh của mình :

+ "Lần này ta ra, thân hành cầm quân, phương lược tiến đánh đã có tính sẵn. Chẳng qua mươi ngày có thể đuổi được người Thanh".

+ "Đến tối 30 Tết lập tức lên đường, hẹn đến ngày mồng 7 năm mới thì vào thành Thăng Long mở tiệc ăn mừng. Các người nhớ lấy, đừng cho là ta nói khoác !".

Sự tự tin này cho thấy tầm vóc của người anh hùng : đứng cao hơn mọi biến cố lịch sử, định trước được kết quả sẽ xảy ra như một tất yếu không thể khác.

– Sự tự tin của vua Quang Trung được thể hiện khi ông nói : "Nhưng nghĩ chúng là nước lớn gấp mười nước mình, sau khi bị thua một trận, ắt lấy làm thẹn mà lo mưu báo thù. Như thế thì việc binh đao không bao giờ dứt [...]. Đến lúc ấy chỉ có người khéo lời lẽ mới dẹp nổi việc binh đao, không phải Ngô Thì Nhậm thì không ai làm được".

Cuộc chiến còn chưa xảy ra nhưng đã bàn tới những vấn đề hậu chiến. Lời bàn này, một lần nữa, cho thấy vua Quang Trung hoàn toàn tin chắc vào sự chiến thắng của mình. Mặt khác, qua lời bàn này, người đọc còn thấy được tầm nhìn xa rộng của người anh hùng : thấy trước những việc cần phải giải quyết trong tương lai. Ở đây, vua Quang Trung không chỉ được khắc họa về thiên tài quân sự mà còn như một nhà chính trị, một nhà ngoại giao kiệt xuất.

3. Sự tháo chạy của quân Thanh và vua tôi nhà Lê được miêu tả như một phản ứng dây chuyền, càng ngày càng trở nên cuống quýt, hoảng hốt. Tôn Sĩ Nghị : "ngựa không kịp đóng yên, người không kịp mặc áo giáp". Quân lính : "tranh nhau qua cầu sang sông, xô đẩy nhau rơi xuống mà chết rất nhiều. Lát sau cầu lại bị đứt, quân lính đều rơi xuống nước, đến nổi nước sông Nhị Hà vì thế mà tắc nghẽn, không chảy được nữa". Thảm hại nhất là hình ảnh vua Lê : cướp thuyền đánh cá, chạy theo lối tắt, nhìn nhau than thở, oán giận chảy nước mắt.

– Miêu tả sự tháo chạy thảm hại này, các tác giả đã phơi bày sự bạc nhược, hèn nhát của bọn cướp nước và bán nước.

– Sự tháo chạy này là một tương phản làm nổi bật sức mạnh của quân đội Tây Sơn. Ở các phần trước, sức mạnh của quân đội Tây Sơn được khắc họa trực tiếp qua các cuộc giao chiến. Đến đây, dù họ chưa hề xuất hiện, nhưng sức mạnh của họ đã khiến kẻ thù hoàn toàn tan rã.

4. Chi tiết này cho thấy vua Lê là người biết giữ lễ. Ngay trong lúc chạy trốn vẫn không quên sự tôn kính thái hậu. Tuy nhiên, giữ lễ với thái hậu chỉ là cái lễ nhỏ. Cái lễ lớn nhất là với đất nước, với trăm họ thì ông vua này lại không biết đến : Lê Chiêu Thống biết đạo làm con nhưng không biết đạo làm vua. Là các nhà nho nên các nhà văn họ Ngô cần không quên đạo trung quân, họ cố gắng tìm ra những chi tiết để tô điểm cho vị vua chính thống. Tuy nhiên, nhìn một cách khách quan, sự kém cỏi của vua Lê vẫn hiện ra rất rõ nét.

5. – Hai câu đối mở đầu đã tóm tắt một cách ngắn gọn, chính xác về những sự kiện xảy ra.

– Các tác giả của *Hoàng Lê nhất thống chí* là những người chịu sự chi phối của quan điểm trung quân nhưng tinh thần dân tộc và sự tôn trọng hiện thực đã khiến họ, không ít lần, vượt qua những hạn chế của tư tưởng trung quân khi xây dựng, tái hiện các nhân vật lịch sử. Điều này, một lần nữa, được thể hiện rất rõ qua hai câu đối mở đầu.

+ Qua phép đối ngẫu, tác giả đã đặt song song "quân Thanh" và "Chiêu Thống". Bọn cướp nước được đặt song song với kẻ bán nước. Cả hai đều ở tình trạng thảm bại : "bị thua trận" – "trốn ra ngoài". Rõ ràng, các tác giả đã tôn trọng hiện thực, họ không hề lảm lẩn về bản chất của ông vua họ Lê (tham khảo thêm câu 3, câu 4).

+ Hình ảnh vua Quang Trung không hiện lên trực tiếp nhưng người đọc vẫn thấy tầm vóc của người anh hùng hiện lên sừng sững. Chẳng phải các sự kiện : "quân Thanh bị thua trận", "Chiêu Thống trốn ra ngoài" đều có nguyên nhân từ sự xuất hiện của vua Quang Trung và quân đội Tây Sơn đó sao ? Rõ ràng, vua Quang Trung là người đã tạo ra những sự kiện chấn động của hồi thứ mười bốn. Gương mặt và sức mạnh của người anh hùng toả chiếu trong từng câu chữ, từng hình ảnh.

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TỪ VỰNG

(tiếp theo)

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Để đáp ứng nhu cầu nhận thức và giao tiếp của xã hội, ngoài cách phát triển từ ngữ bằng các phương thức chuyển nghĩa, người ta còn dùng cách tạo từ mới hoặc vay mượn tiếng nước ngoài làm tăng thêm số lượng từ ngữ.

2. Tạo từ mới bằng cách dùng những yếu tố có sẵn và ghép chúng theo mẫu (mô hình) từ ghép hay từ láy của tiếng Việt. Ví dụ : mô hình $x + tặc$ trong SGK Ngữ văn 9, tập một, tr.73.

3. Mượn từ ngữ của tiếng nước ngoài khi có những sự vật, những khái niệm mới cần biểu đạt mà tiếng Việt chưa có từ ngữ thích ứng. Ví dụ : những thuật ngữ khoa học là những từ ngữ khó chuyển dịch đúng nghĩa bằng tiếng Việt.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Vì sao phải tạo thêm từ mới ? Từ mới trong tiếng Việt được tạo ra theo cách nào là phổ biến nhất ?

2. Việc mượn tiếng nước ngoài để phát triển từ vựng tiếng Việt cần dựa theo những nguyên tắc nào ? (Xem phần *Đọc thêm*, SGK Ngữ văn 9, tập một, tr. 74 – 75.)

3. Tìm các từ mượn và chỉ ra nguồn gốc của chúng trong đoạn trích sau :

Hằng ngày, có vô số trẻ em khắp nơi trên thế giới bị phó mặc cho những hiểm họa làm kìm hãm sự tăng trưởng và phát triển của các cháu đó. Chúng phải chịu bao nhiêu nỗi bất hạnh do bị trở thành nạn nhân của chiến tranh và bạo lực, của nạn phân biệt chủng tộc, chế độ a-pác-thai, của sự xâm lược, chiếm đóng và thôn tính của nước ngoài. Có những cháu trở thành người tị nạn, sống tha hương do bị cưỡng bức phải từ bỏ gia đình, cội rễ. Có những cháu khác lại chịu cảnh tàn tật hoặc trở thành nạn nhân của sự lãng quên, ruồng bỏ, đối xử tàn nhẫn và bóc lột.

*(Tuyên bố thế giới về sự sống còn,
quyền được bảo vệ và phát triển của trẻ em)*

4. Tìm những từ ngữ được tạo theo mô hình *kim + x* và *máy + x* trong bài đọc thêm *Họ nhà kim*. Yếu tố *x* trong các từ ngữ đó có tác dụng gì ?

B. Hướng dẫn luyện tập

1, 2. Đọc kĩ phần *Ghi nhớ* và *Đọc thêm* trong bài học.

3. Chỉ ra những từ mượn tiếng Hán hiện nay để nhận ra được nguồn gốc của chúng (một số từ ngữ mượn tiếng Hán lâu đời đã được Việt hoá hoàn toàn khó nhận ra nguồn gốc của chúng thì tạm coi là từ ngữ thuần Việt).

4. Lập danh sách những từ ghép có mô hình *kim + x* và *máy + x* rồi dựa theo nghĩa của các từ đó, so sánh để tìm tác dụng của những yếu tố *x* trong mỗi từ.

Em tổng kết lại những cách phát triển của từ vựng tiếng Việt đã học ở bài 4 và bài 5 : phát triển về nghĩa của từ ngữ và phát triển về số lượng từ ngữ.

Bài 6

• “TRUYỆN KIỀU” CỦA NGUYỄN DU

• CHỊ EM THUY KIỀU

(Trích *Truyện Kiều*)

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Về Nguyễn Du và *Truyện Kiều* :

– Nguyễn Du (1765 – 1820), tên chữ là Tố Như, hiệu Thanh Hiên, quê ở Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh.

Nguyễn Du xuất thân từ gia đình đại quý tộc, có truyền thống khoa bảng và sáng tạo nghệ thuật. Cha là Nguyễn Nghiễm, từng giữ chức Tể tướng. Anh là Nguyễn Khái, được chúa Trịnh rất sủng ái, nổi tiếng về thơ Nôm. Truyền thống gia đình khiến Nguyễn Du từ nhỏ đã tiếp thu và đặc biệt am hiểu về văn học cổ điển Trung Quốc.

Sau này, những biến cố chính trị khiến ông phải sống lưu lạc trong dân gian. Những nếm trải trong cuộc sống giúp Nguyễn Du chiêm nghiệm và thấm thía về lẽ đời, thân phận con người trong một thời đại loạn lạc, đau khổ. Nó cũng giúp ông có cơ hội thâm nhập và tiếp thu vốn văn hoá, văn học dân gian.

Thiên tài của Nguyễn Du, vì thế, được hình thành từ vốn sống, trải nghiệm cuộc sống phong phú và sự tích hợp giữa văn học bác học và văn học dân gian.

– Nguyễn Du sáng tác bằng cả chữ Hán và chữ Nôm. Thơ chữ Hán có ba tập, gồm 243 bài. Sáng tác chữ Nôm xuất sắc nhất là *Đoạn trường tân thanh* (thường gọi là *Truyện Kiều*).

– *Truyện Kiều* thuộc thể loại truyện Nôm – một thể loại tự sự được viết bằng hình thức thơ lục bát (cũng có khi được viết bằng thơ Đường luật). Có hai loại truyện Nôm : *truyện Nôm bình dân* và *truyện Nôm bác học*. *Truyện Kiều* là kết tinh những thành tựu tiêu biểu của cả hai dòng truyện Nôm nói trên.

Về nội dung : *Truyện Kiều* thể hiện tập trung hai giá trị lớn : giá trị hiện thực và nhân đạo.

Về nghệ thuật : *Truyện Kiều* là kết tinh thành tựu nghệ thuật văn học dân tộc trên các phương diện ngôn ngữ, thể loại. Với *Truyện Kiều*, thể loại thơ lục bát đạt tới đỉnh cao rực rỡ với tư cách là một thể loại tự sự : Cách dẫn chuyện, nghệ thuật miêu tả thiên nhiên, khắc hoạ tính cách, đặc biệt là miêu tả tâm lí đều đạt đến trình độ cổ điển. *Truyện Kiều* cũng góp phần làm cho tiếng Việt thêm giàu có, tinh tế.

– Vì những lí do trên mà *Truyện Kiều* tuy có nguồn gốc cốt truyện từ Trung Quốc nhưng vẫn là một kiệt tác của thiên tài Nguyễn Du.

2. Đoạn trích *Chị em Thuý Kiều* :

– Đoạn trích nằm ở phần đầu tác phẩm, có chức năng giới thiệu khái quát về nhân vật : ngoại hình – tính cách – số phận.

– Bút pháp cổ điển khi miêu tả vẻ đẹp của các nhân vật lí tưởng : sử dụng các biểu tượng ước lệ, thiên về gợi chứ không miêu tả cụ thể,...

– Cảm hứng nhân đạo : trân trọng, ca ngợi vẻ đẹp của con người, đặc biệt là người phụ nữ trong vẻ đẹp tài sắc vẹn toàn.

– Những sáng tạo và cải biến của Nguyễn Du so với Thanh Tâm Tài Nhân.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Đâu là điểm giống nhau trong bút pháp khi Nguyễn Du miêu tả vẻ đẹp của Thuý Vân, Thuý Kiều ?

2. Điểm khác nhau khi Nguyễn Du miêu tả Thuý Vân và Thuý Kiều là gì ?

3. Khi giới thiệu Thuý Kiều, Nguyễn Du có tuân theo công thức : công, dung, ngôn, hạnh của lễ giáo phong kiến không ? Ý nghĩa nghệ thuật của đặc điểm này là gì ?

4. Khi giới thiệu tài năng của Kiều, Nguyễn Du nhấn mạnh đến tài năng nào ? Vì sao ?

5. So sánh cách giới thiệu nhân vật của Nguyễn Du và Thanh Tâm Tài Nhân (bản của Thanh Tâm Tài Nhân xem phần *Đọc thêm* trong SGK Ngữ văn 9, tập một, tr. 84).

B. Hướng dẫn luyện tập

1. – Thuý Kiều, Thuý Vân là những nhân vật chính diện (Thuý Kiều, thậm chí, còn là nhân vật lí tưởng), chính vì thế, khi miêu tả vẻ đẹp của hai nhân vật này, Nguyễn Du thường so sánh họ với hình tượng thiên nhiên : mai, tuyết, trăng, hoa, mây, thu thủy (nước mùa thu), xuân sơn (núi mùa thu).

– Những so sánh này khiến cho vẻ đẹp nhân vật hiện lên thiên nhiên về gợi chứ không phải là tả thực. Đặc biệt, nó không chỉ miêu tả vẻ đẹp hình thể mà còn khắc hoạ vẻ đẹp trong phẩm cách tâm hồn của nhân vật.

2. Miêu tả Thuý Vân, Nguyễn Du nhấn mạnh vào vẻ đẹp "trang trọng". Với Thuý Kiều, Nguyễn Du nhấn mạnh vào thuộc tính "sắc sảo mặn mà".

– Thuý Vân được tập trung miêu tả ngoại hình (đều là những chi tiết gợi lên vẻ tôn quý của nàng) : gương mặt, nét ngài, tiếng cười, giọng nói, làn da, mái tóc.

Ngoại hình của Thuý Kiều chỉ được tập trung vào đôi mắt : làn thu thủy, nét xuân sơn. Đây là nghệ thuật điểm nhãn nhằm làm bật lên cái thần trong vẻ đẹp của Kiều : thanh thoát (lông mày thanh tú như nét núi mùa xuân) và trong sáng, giàu cảm xúc (đôi mắt đẹp, trong sáng như nước mùa thu). Chỉ một chi tiết nhưng chân dung nhân vật hiện lên rất sống động, có hồn.

– Vẻ đẹp của Thuý Vân là vẻ đẹp phúc hậu, quý phái. Vẻ đẹp ấy chinh phục được cả tạo vật : "mây thua", "tuyết nhường" – báo hiệu một cuộc đời suôn sẻ, luôn may mắn, yên ả.

Vẻ đẹp của Thuý Kiều là vẻ đẹp rực rỡ, khác thường. Sự vượt trội của vẻ đẹp ấy khiến tạo hoá cũng phải hờn giận, đố kị : "hoa ghen", "liễu hờn" – báo hiệu một cuộc đời nhiều éo le, trắc trở (chi tiết này khiến ta nhớ đến hai câu thơ mở đầu tác phẩm : "Lạ gì bỉ sắc tư phong – Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen". Hai câu thơ này viết ra như để ứng vào cuộc đời của Kiều).

3. Vẻ đẹp của người phụ nữ theo lễ giáo phong kiến đã được định thành công thức : công (nữ công gia chánh), dung (vẻ đẹp thủy mị, nền nã), ngôn (lời nói đoan trang), hạnh (đạo đức, tiết hạnh). Trong những vẻ đẹp nói trên không có vẻ đẹp nào dành cho người phụ nữ quyền được sống cho mình, quyền được tồn tại như một cá thể độc lập. Công – dung – ngôn – hạnh là những quy phạm, đòi hỏi người phụ nữ phải có để thực hiện những bổn phận, nghĩa vụ của họ (vẻ đẹp của Thuý Vân có phần gần gũi với những chuẩn mực này).

– Nguyễn Du không miêu tả vẻ đẹp của Kiều theo những chuẩn mực nói trên. Trái lại, dường như ông muốn nhấn mạnh vào sự phá cách, khác thường trong vẻ đẹp của Kiều. Sắc đẹp mà không nằm trong khuôn khổ sẽ khiến "hoa ghen", "liễu hờn". Nó là sắc đẹp "ngiên nước, nghiêng thành". Đặc biệt, giữa "sắc" và "tài", Nguyễn Du dường như tô đậm vẻ đẹp của tài : thi – họa – cầm – những tài năng thường dành cho người quân tử trong văn học trung đại. Nho giáo không khuyến khích tài, nhất là cái tài ở một phụ nữ. Kẻ có tài thường có sự phá cách, bất chấp thói tục để khẳng định "cái tôi" của mình. Ca ngợi tài năng bên cạnh sắc đẹp của Kiều – một người con gái – cho thấy cảm hứng nhân văn của tác phẩm. Nguyễn Du – qua vẻ đẹp tài sắc của Kiều – đòi quyền tự do bình đẳng cho người phụ nữ. Ông miêu tả *người phụ nữ như là biểu tượng cho vẻ đẹp lí tưởng của con người* : đẹp từ ngoại hình, tài năng cho đến phẩm cách.

4. Khi miêu tả tài năng của Kiều, Nguyễn Du đặc biệt nhấn mạnh vào tài năng âm nhạc của nàng. Ông dành riêng 4/12 câu để giới thiệu chi tiết về tài năng này của Kiều : nàng rất am hiểu âm luật (*Cung thương lầu bạc ngũ âm*), nàng sở trường về "hồ cầm", nàng tự sáng tác bản nhạc cho riêng mình lấy tên là *Bạc mệnh*, khúc nhạc này có sức lay động lòng người. Điều này không ngẫu nhiên. Tiếng đàn của Kiều cho thấy nàng là người giàu cảm xúc, có đời sống nội tâm sâu sắc. Tiếng đàn cũng dự báo cuộc đời bạc mệnh của Kiều. Sau này, mỗi khi trong đời Kiều xảy ra biến cố thì tiếng đàn lại vang lên. Tiếng đàn ấy hô ứng với nhan đề của tác phẩm : *Đoạn trường tân thanh* (tiếng kêu đứt ruột mới). Tóm lại tiếng đàn của Kiều vừa cho thấy vẻ đẹp tâm hồn, vừa cho thấy tài hoa hơn người nhưng cũng vừa báo hiệu cho cuộc đời oan trái của nàng.

5. Thanh Tâm Tài Nhân sau khi giới thiệu chung về hai chị em thì giới thiệu vẻ đẹp của Thuý Kiều trước, Thuý Vân sau. Đây là cách giới thiệu theo thông lệ : chị trước, em sau.

Nguyễn Du lại giới thiệu Thuý Vân trước. Ông miêu tả Thuý Vân trong vẻ đẹp lí tưởng nhưng lại là để làm nền cho việc giới thiệu vẻ đẹp của Thuý Kiều :

*Kiều càng sắc sảo mặn mà
So bề tài sắc lại là phần hơn*

từ đó để tô đậm vẻ đẹp của Kiều – một vẻ đẹp vượt lên trên mọi vẻ đẹp, mọi chuẩn mực thông thường.

– Lời giới thiệu của Thanh Tâm Tài Nhân bình thản, trung hoà về cảm xúc. Nguyễn Du, trái lại, trong lời giới thiệu về vẻ đẹp của Kiều như thấy được sự trân trọng, chiêm ngưỡng trước tài – sắc của nhân vật. Thái độ này góp phần thể hiện cảm hứng nhân văn của tác phẩm : đề cao, trân trọng những giá trị đẹp đẽ của con người.

CẢNH NGÀY XUÂN

(Trích *Truyện Kiều*)

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đoạn trích nằm ngay sau đoạn tả tài sắc chị em Thuý Kiều. Sau đoạn này là cảnh Kiều viếng mộ Đạm Tiên và gặp gỡ Kim Trọng. Cảnh ngày xuân, vì thế, là khung cảnh, là bức tranh nền cho những sự kiện trên.

2. Đoạn trích miêu tả vẻ đẹp của mùa xuân ở thời điểm của tiết Thanh minh – mùa xuân trong vẻ đẹp viên mãn. Ở đây vừa có vẻ đẹp của thiên nhiên vừa có cái đẹp của con người trong các hoạt động lễ – hội. Cái đẹp của thiên nhiên và con người hoà quyện với nhau.

3. Đoạn thơ được kết cấu theo trình tự của chuyến du xuân. Ở mỗi thời điểm, tác giả có một bút pháp riêng : tả và gợi, tả cận cảnh, tả cảnh kết hợp với tâm trạng của nhân vật. Đặc biệt là nghệ thuật sử dụng các từ láy giàu tính chất tạo hình và tính cá thể cao trong đoạn thơ.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Nguyễn Du đã dùng những màu sắc nào để miêu tả vẻ đẹp của cảnh ngày xuân trong tiết Thanh minh. Em có nhận xét gì về mối quan hệ của các màu sắc này ?

2. Giữa hai cảnh lễ (tảo mộ) và hội (đạp thanh), ngòi bút Nguyễn Du thiên về cảnh nào ? Vì sao ?

3. Các từ láy trong 6 câu kết có đặc điểm gì chung ?

4. Nhận xét về mối quan hệ giữa cảnh và người trong đoạn trích.

B. Hướng dẫn luyện tập

1. – *Cảnh ngày xuân* có rất nhiều sự kiện và chi tiết được miêu tả. Tuy nhiên, chỉ có hai câu thơ được dành cho việc tả màu sắc :

*Cỏ non xanh tận chân trời,
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.*

Hai gam màu chủ đạo được tác giả sử dụng ở đây là màu xanh (của cỏ) và màu trắng (hoa lê). Cách tả màu sắc rất tinh tế. Từ "non" vừa bổ nghĩa cho từ "cỏ" ở phía trước lại vừa bổ nghĩa cho từ "xanh" ở sau – gợi lên một màu xanh mềm mại, non tơ. Ba chữ "tận chân trời" khiến cho màu xanh ở đây kết thành hình khối, mở rộng trong không gian. Cảnh xuân, vì thế, như được nhuộm trong màu xanh đầy sức sống.

– Trên nền màu xanh rất gợi cảm ấy, tác giả điểm xuyết sắc trắng của "một vài bông hoa" trên "cành lê". Nếu màu xanh gợi lên vẻ đẹp đầy sức sống thì sắc trắng của hoa lê gợi lên vẻ đẹp trong trẻo, tinh khiết.

– Chọn "cỏ" và "hoa lê" làm điểm nhấn để miêu tả sắc xuân đã có từ trong cổ thi. Thơ cổ Trung Quốc có hai câu tả mùa xuân cũng rất tinh tế :

*Phương thảo liên thiên bích
Lê chi sở điểm hoa
(Cỏ thơm liên với trời xanh
Trên cành lê có mấy bông hoa)*

Hai câu thơ của Nguyễn Du trong đoạn trích *Cảnh ngày xuân* chắc hẳn là được gợi ý từ hai câu thơ cổ nói trên. Tuy nhiên, Nguyễn Du đã tiếp thu, học tập cổ thi một cách sáng tạo. Trong hai câu thơ cổ của Trung Quốc chỉ nói đến hoa lê mà không hề tả màu sắc. Nguyễn Du thêm vào đó một từ "trắng". Từ "trắng" khiến cho động từ "điểm" có thần hơn. Đặc biệt, chính nhờ sự xuất hiện của sắc trắng mà sắc "xanh" của "cỏ non" ở câu thơ trước được tô đậm hơn, xanh tươi hơn. Sắc "xanh" và sắc "trắng" cùng tôn nhau lên. Cảnh sắc mùa xuân, vì thế, trở nên sinh động, sắc nét và đặc biệt là rất gợi cảm.

2. Mặc dù giới thiệu :

*Thanh minh trong tiết tháng ba,
Lễ là tảo mộ hội là đạp thanh.*

nhưng rõ ràng Nguyễn Du thiên về miêu tả, khắc hoạ cảnh "hội" hơn là "lễ". Cảnh lễ hội được tả trực diện trong 6 câu thơ, trong đó cảnh hội chiếm 4 câu, cảnh lễ chỉ được dành 2 câu. Sự thiên lệch này có lẽ là vì sự nô nức, đẹp đẽ, "dập dìu tài tử giai nhân" trong cảnh hội tương hợp hơn với vẻ đẹp đầy sôi nổi của cảnh vật mùa xuân (xem câu 1). Mặt khác, cảnh ngày xuân được miêu tả từ điểm nhìn của hai chị em Thuý Kiều, Thuý Vân. Sự trẻ trung trong tâm hồn của hai cô gái cũng tương hợp với cảnh hội hơn là cảnh lễ.

3. Các từ láy trong 6 câu kết có hai đặc điểm :

– Thứ nhất, mang nét nghĩa giảm nhẹ : giảm nhẹ trong động tác, chuyển động : *tà tà, thơ thẩn, nao nao*. Sự sắc nét trong bức tranh phong cảnh cũng được giảm nhẹ, trở nên mơ hồ, thấp thoáng hơn : *thanh thanh, nho nhỏ*. Nét nghĩa này tạo ra sự tương phản với cảnh lễ hội nhộn nhịp, tấp nập trước đó với các từ láy mang nét nghĩa nhấn mạnh : *nô nức, dập dìu, ngồn ngộn*. Sự tương phản này khắc hoạ tinh tế bước đi của thời gian : ngày đã đi vào nhịp ngưng nghỉ.

– Thứ hai, mang nét nghĩa biểu cảm. Những từ láy *tà tà, nao nao, thanh thanh* không chỉ miêu tả cảnh sắc thiên nhiên mà còn nhuộm màu tâm trạng. Nó rất tương hợp với trạng thái "thơ thẩn" của hai chị em Kiều lúc này. Tất cả đều lắng xuống, chơi vơi, một trạng thái mơ hồ nhưng có thực – đang xâm chiếm, bao trùm, bàng bạc trong lòng người cũng như ngoại cảnh.

4. Cảnh và người trong đoạn trích có mối quan hệ rất tương hợp. Cảnh xuân trong trẻo, đầy sức sống tương hợp với không khí nô nức, trẻ trung, đầy màu sắc, náo nhiệt của lễ hội dập thanh. Cảnh làm nền cho người. Người là biểu hiện đẹp đẽ nhất, gợi cảm nhất của cảnh xuân. Sự thay đổi của cảnh (không gian và thời gian) cũng khiến hoạt động và tâm trạng của con người thay đổi. Đặc biệt, ở 6 câu kết rất khó phân tách được đâu là tả cảnh, đâu là tả tâm trạng con người. Cái man mác, băng khuâng trong lời thơ là do cảnh xui khiến hay do khởi phát từ lòng người mà lây nhiễm vào trong ngoại cảnh ?

– Về mối quan hệ giữa thiên nhiên và con người tham khảo thêm ở bài 7 (*Kiều ở lầu Ngưng Bích*).

THUẬT NGỮ

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. *Thuật ngữ* là những từ ngữ biểu thị các khái niệm được dùng trong các ngành khoa học, kĩ thuật và công nghệ.

2. Thuật ngữ có tính chính xác cao, trung hoà về sắc thái biểu cảm. Trong tiếng Việt, có nhiều thuật ngữ được mượn từ các ngôn ngữ nước ngoài, ví dụ : ô-xi, a-xít, am-pe, vôn,...

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Hãy tìm 5 thuật ngữ của phân môn Tiếng Việt và giải thích các thuật ngữ đó.

2. Trong các trường hợp : *nước dùng, nước cứng, nước chấm, nước da, nước mềm, nước máy*, trường hợp nào được dùng với tư cách là thuật ngữ ?

3. Trong các nghĩa sau của từ *cháy*, nghĩa nào là nghĩa thuật ngữ môn Hoá học ?

(1) Bén, bốc lửa thành ngọn.

(2) Phản ứng toả nhiệt và có ánh sáng.

(3) Bị thiêu huỷ bằng nhiệt.

(4) Bị huỷ hoại trở nên sạm đen do thời tiết, khí hậu.

4. Tìm hiểu nghĩa của thuật ngữ *hoa lá* trong môn Sinh học. Cho biết từ *hoa lá* trong đoạn thơ sau có được dùng như một thuật ngữ hay không.

Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ

Mặt trời chân lí chói qua tim

Hồn tôi là một vườn hoa lá

Rất đậm hương và rộn tiếng chim...

(Tố Hữu)

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Đọc lại các kiến thức về Tiếng Việt trong chương trình Ngữ văn THCS, từ đó, tìm và giải nghĩa 5 thuật ngữ theo yêu cầu của đề bài.

2. Tham khảo các lời giải thích sau :

– *nước dùng* : nước nấu bằng cách ninh xương, tôm, cua cùng với muối, mắm, gia vị, dùng để chan vào phở, bún.

– *nước cứng* : nước có chứa nhiều i-on Ca^{2+} , Mg^{2+} .

– *nước chấm* : nước hoà dung dịch mặn, có thêm gia vị để chấm thức ăn.

– *nước da* : màu sắc của da người.

– *nước mềm* : nước không chứa hoặc chứa ít i-on Ca^{2+} , Mg^{2+} .

– *nước máy* : nước do nhà máy nước cung cấp, chảy qua đường ống, dùng cho sinh hoạt hằng ngày của nhân dân.

3. Tự xác định nghĩa thuật ngữ Hoá học của từ *cháy*. Chú ý đến nghĩa (2).

4. Tham khảo các nghĩa sau :

– *hoa* : cơ quan sinh sản hữu tính của cây hạt kín, thường có màu sắc và hương thơm. Có bộ phận chủ yếu là nhị (bộ phận đực) và nhụy (bộ phận cái), còn đài và tràng làm thành bao hoa che chở ở ngoài.

– *lá* : bộ phận của cây thường mọc ở cành hoặc ở thân thường có hình bản dẹt, màu lục, có vai trò chủ yếu trong việc tạo chất hữu cơ nuôi cây.

Em xác định nghĩa của từ *hoa lá* trong đoạn thơ của Tố Hữu, đối chiếu với các nghĩa của từ *hoa*, *lá* trên đây để xác định từ *hoa lá* có được dùng như một thuật ngữ hay không.

MIÊU TẢ TRONG VĂN BẢN TỰ SỰ

(Dùng chung cho cả hai bài 6 và 8)

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Mỗi kiểu văn bản thường gắn với một phương thức biểu đạt chính và có thể kết hợp, đan xen với một số phương thức biểu đạt khác.

2. Tự sự là một phương thức biểu đạt quan trọng để con người tái hiện hiện thực. Tự sự lấy kể việc, trình bày diễn biến của sự việc là chính, nhưng bao giờ cũng kết hợp với miêu tả và biểu cảm (có khi kết hợp cả nghị luận và thuyết minh).

3. Trong văn bản tự sự, việc miêu tả cụ thể (về cảnh vật, nhân vật và sự việc) sẽ làm cho câu chuyện trở nên sinh động, gợi cảm, hấp dẫn hơn.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Đọc kĩ đoạn văn dưới đây và trả lời các câu hỏi nêu ở dưới :

Em quẹt que diêm thứ ba. Bỗng em thấy hiện ra một cây thông Nô-en. Cây này lớn và trang trí lộng lẫy hơn cây mà em đã được thấy năm ngoái qua cửa kính một nhà buôn giàu có. Hàng ngàn ngọn nến sáng rực, lấp lánh trên cành lá xanh tươi và rất nhiều bức tranh màu sắc rực rỡ như những bức bày trong các tủ hàng, hiện ra trước mắt em bé. Em với đôi tay về phía cây... nhưng diêm tắt. Tất cả các ngọn nến bay lên, bay lên mãi rồi biến thành những ngôi sao trên trời.

(Cô bé bán diêm)

Câu hỏi :

- a) Trong đoạn văn trên có những chi tiết nào là miêu tả ?
- b) Các chi tiết miêu tả có ý nghĩa gì trong đoạn văn ?

2. Đọc kĩ đoạn văn sau đây và trả lời câu hỏi nêu ở dưới :

Mặt lão đột nhiên co rúm lại. Những nét nhăn xô lại với nhau, ép cho nước mắt chảy ra. Cái đầu lão ngoẹo về một bên và cái miệng móm mém của lão mếu như con nít. Lão hu hu khóc...

– Khốn nạn... Ông giáo ơi !... Nó có biết gì đâu ! Nó thấy tôi gọi thì chạy ngay về...

(Nam Cao)

Câu hỏi :

a) Trong đoạn văn trên, tác giả đã sử dụng biện pháp miêu tả chủ yếu nào sau đây :

A – Tả chân dung

B – Tả hành động

C – Tả nội tâm nhân vật

D – Tả cảnh

b) Cách miêu tả trong đoạn văn sau đây có gì khác với đoạn văn trên của Nam Cao ?

Sau một hồi trống thúc vang dội cả lòng tôi, mấy người học trò cũ đến sắp hàng dưới hiên rồi đi vào lớp. Cảm thấy mình chơ vơ là lúc này. Vì chung quanh là những cậu bé vụng về lúng túng như tôi cả. Các cậu không đi. Các cậu chỉ theo sức mạnh kéo dui các cậu tới trước. Nói các cậu không đứng lại càng đúng hơn nữa, hai chân các cậu cứ dềnh dàng mãi. Hết co lên một chân, các cậu lại duỗi mạnh như đá một quả bóng tưởng tượng. Chính lúc này toàn thân các cậu cũng đang run run theo nhịp bước rộn ràng trong các lớp.

(Thanh Tịnh)

3. Những đoạn văn tả cảnh có ý nghĩa gì trong bài văn tự sự ?

A – Để người đọc hình dung được hoàn cảnh, tình huống xảy ra câu chuyện

B – Để người đọc hình dung được cảnh vật

C – Để thực hiện tâm trạng của nhân vật

D – Cả A, B, C

4. Trong bài văn tự sự, để người đọc hình dung được con người một cách cụ thể, sinh động, em cần phải miêu tả nhân vật ở những phương diện nào ?

A – Tả ngoại hình

B – Tả nội tâm

C – Tả cảnh

D – Cả A, B

5. Tìm một số đoạn văn tả cảnh ngụ tình.

6. Viết một đoạn văn tự sự kết hợp miêu tả.

B. Hướng dẫn luyện tập

1. a) Trong đoạn văn, nhà văn đã miêu tả mộng tưởng của cô bé bán diêm khi quẹt que diêm thứ ba. Các chi tiết miêu tả là hình ảnh cây thông Nô-en "lớn", "lộng lẫy" với "hàng ngàn ngọn nến sáng rực"..., "bay lên, bay lên mãi".

b) Với các chi tiết miêu tả, nhà văn làm cho người đọc hình dung được tâm trạng của nhân vật cô bé bán diêm. Trong tình cảnh đói rét, cô độc, cô bé vẫn khát khao được sống đầy đủ, hạnh phúc như mọi người.

2. a) Chọn A.

b) Tả nội tâm nhân vật.

3. Chọn D.

4. Chọn D.

5. Một số đoạn văn tham khảo :

a) Trong làng tôi không thiếu gì các loại cây, nhưng hai cây phong này khác hẳn – chúng có tiếng nói riêng và hẳn phải có một tâm hồn riêng, chan chứa những lời ca êm dịu. Dù ta tới đây vào lúc nào, ban ngày hay ban đêm, chúng cũng vẫn nghiêng ngả thân cây, lay động lá cành, không ngớt tiếng rì rào theo nhiều cung bậc khác nhau. Có khi tưởng chừng như một làn sóng thủy triều dâng lên vỗ vào bãi cát, có khi lại nghe như một tiếng thì thầm thiết tha nồng thắm truyền qua lá cành như một đám lửa vô hình, có khi hai cây phong bỗng im bặt một thoáng, rồi khắp lá cành lại cất tiếng thở dài một lượt như thương tiếc người nào. Và khi mây đen kéo đến cùng với bão dông, xô gãy cành, tỉa trụi lá, hai cây phong nghiêng ngả tấm thân dẻo dai và reo vù vù như một ngọn lửa bốc cháy rừng rực.

(Ai-ma-tốp)

b) Trước lầu Ngưng Bích khoá xuân,
Vẻ non xa tấm trăng gần ở chung.
Bốn bề bát ngát xa trông,
Cát vàng cồn nọ bụi hồng dặm kia.
Bẽ bàng mây sớm đèn khuya,
Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng.

(Truyện Kiều)

6. Đoạn văn tham khảo :

Cảm giác đầu tiên mà Đà Lạt mang đến cho tôi là sự buồn cười. Khi đó tôi còn nhỏ quá, còn khoẻ lắm, tưởng như mưa hay nắng đều phải le lưỡi khi thấy tôi. Tôi cười khi thấy Đà Lạt vào tháng tám ai cũng mặc áo lạnh ra đường, còn mình thì phong phanh cái áo rộng. Tôi chạy vào nhà tắm, nước lạnh trong như suối... Tôi lên Đà Lạt lần đó với dì, lâu rồi nhưng tôi nhớ mang máng

rằng đây không phải là một cuộc đi chơi ngắm cảnh, chụp hình như người ta vẫn đi. Di và bà bạn đi suốt, để tôi ở nhà với mấy bà chị lớn, họ nhìn tôi từ đầu đến chân như một thứ làm phiền chính cống và có lẽ tôi đã gánh hộ cái nhìn ấy cho cả di...

(Theo Phan Thị Vàng Anh)

Bài 7

KIỀU Ở LẦU NGƯNG BÍCH

(Trích *Truyện Kiều*)

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Trích đoạn nằm ở phần thứ hai : *Gia biến và lưu lạc*. Trước đoạn này là cảnh Kiều phải bán mình chuộc cha (xem *Mã Giám Sinh mua Kiều* phần Tự học có hướng dẫn, *Ngữ văn 9*, tập một, tr. 97), bị Mã Giám Sinh và Tú Bà bắt phải làm gái lầu xanh, Kiều uất ức định tự vẫn. Tú Bà vờ hứa đợi Kiều bình phục sẽ gả chồng cho nàng rồi đưa giam lỏng ở lầu Ngưng Bích. Sau đoạn này, Kiều sẽ bị Sở Khanh lừa và phải chấp nhận làm gái lầu xanh : "Thân lươn bao quản lấm đầu – Chút lòng trinh bạch từ sau xin chữa".

Đoạn trích, vì thế, nằm giữa hai biến cố đau xót. Cần nắm chắc điều này để cảm nhận hết sự bàng hoàng, cô đơn trong hiện tại cũng như những dự cảm đầy lo âu về một tương lai bất trắc của nhân vật.

2. – Đoạn trích cho thấy nghệ thuật miêu tả nội tâm nhân vật qua phương thức tả cảnh ngụ tình của Nguyễn Du. Cảnh không đơn thuần là bức tranh thiên nhiên mà còn là bức tranh tâm trạng. Cảnh và tình thấm đượm vào nhau. Qua cảnh (hữu hình) để thấy được tâm trạng (vô hình). Cùng với tả cảnh ngụ tình là ngôn ngữ độc thoại của nhân vật. Cần chú ý mối quan hệ giữa ngôn ngữ của tác giả và ngôn ngữ độc thoại của nhân vật để thấy được sự đồng cảm sâu sắc của Nguyễn Du với số phận và cảnh ngộ của nhân vật.

– Cần chú ý khả năng cụ thể hoá các trạng thái tâm trạng rất cao của Nguyễn Du trong trích đoạn. Cũng là nỗi nhớ, nhưng mỗi nỗi nhớ lại có những biểu hiện khác nhau, không bị trùng lặp. Chồng chất nỗi buồn nhưng

mỗi nỗi buồn lại có những sắc thái riêng, tương ứng với nó là sự đa dạng của bức tranh phong cảnh.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Mối quan hệ giữa thiên nhiên và con người ở 6 câu thơ đầu có đặc điểm gì ? Có gì khác với thiên nhiên trong 8 câu thơ cuối của đoạn trích ?

2. Câu thơ : "Tin sương luống những rày trông mai chờ" là chỉ tâm trạng và cảnh ngộ của Kim Trọng nhưng lại qua lời độc thoại nội tâm của Kiều. Chi tiết này nói lên điều gì ?

3. Thời gian thực tế mà Kiều xa cha mẹ chưa nhiều nhưng trong hai câu thơ :

*Sân Lai cách mấy nắng mưa,
Có khi gốc tử đã vừa người ôm.*

thì dường như đã rất lâu, với vợi, không gian cũng trùng trùng cách biệt. Hãy lí giải về cảm nhận này của Kiều.

4. Mối quan hệ giữa *cái biến đổi* và *cái lặp lại* trong 8 câu kết của trích đoạn.

5. Cả trích đoạn chỉ có một âm thanh duy nhất được miêu tả :

Âm ẩm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.

Phân tích giá trị nghệ thuật của chi tiết này.

B. Hướng dẫn luyện tập

1. – Thiên nhiên trong 6 câu thơ đầu là một thiên nhiên rộng lớn, hoang vắng : "bốn bề bát ngát", "Cát vàng cồn nọ. bụi hồng dặm kia"... Con người hiện lên trong không gian ấy trở thành bé nhỏ, cô cút. Trong lời thơ thấy rất rõ cảm giác rợn ngợp của nhân vật trữ tình.

– Thiên nhiên này khác hẳn không gian quen thuộc của Kiều trước đây :

*Êm đêm trăng rủ màn che,
Tường đông ong bướm đi về mặc ai.*

(Chị em Thuý Kiều)

Hình ảnh "Cát vàng cồn nọ bụi hồng dặm kia" không chỉ gợi sự rộng lớn của không gian mà còn đánh thức cảm giác trôi dạt, bơ vơ của một sinh linh bị ném vào dòng đời. Đây là cảm giác của kẻ tha hương, yếu đuối, không nơi bầu vùi chốn đất khách quê người.

– Giữa thiên nhiên và con người hoàn toàn không có sự giao hoà đồng cảm với nhau. Thiên nhiên là một thực thể khách quan xa lạ với con người. Thiên nhiên lạnh lùng, thờ ơ với con người càng làm tăng thêm sự cô độc, nhỏ bé của Kiều. Đây là sự khác biệt cơ bản với 8 câu thơ cuối. Ở những câu thơ này, thiên nhiên không còn là thiên nhiên khách quan nữa mà đã thấm đẫm cảm xúc chủ quan của con người, trở thành tiếng nói của tâm trạng nhân vật.

Sự khác biệt này cho thấy tài năng của Nguyễn Du : rất linh hoạt trong việc tạo ra những quan hệ giữa con người và thiên nhiên để thể hiện cảm nhận và thế giới nội tâm của nhân vật từ nhiều góc độ khác nhau.

2. – "Tin sương luống những rày trông mai chờ" là tâm trạng và cảnh ngộ của Kim Trọng hiện lên qua độc thoại nội tâm của Kiều. Chỉ sau khi nghĩ đến Kim Trọng, Kiều mới nghĩ về mình trong thân phận của kẻ "Bên trời góc bể bơ vơ". Ngậm ngùi, thương cho người tình rồi mới xót xa cho thân mình. Điều này cho thấy rõ tình yêu thiết tha của Kiều đối với Kim Trọng.

– Mặt khác, Kiều hiểu được tâm trạng của Kim Trọng bởi lẽ nàng cũng luôn yêu thương và khắc khoải về Kim Trọng. Chỉ những người biết yêu mới có thể hiểu và cảm nhận được về tình yêu. Kiều thấu hiểu được tâm trạng của Kim Trọng chính qua tình yêu tha thiết mà nàng dành cho chàng Kim. Chi tiết này cho thấy Nguyễn Du là bậc thầy trong sự am hiểu và khắc hoạ tâm lí nhân vật.

3. Trong hai câu thơ thì "Sân Lai", "gốc tử" là những điển cố về ngôi nhà của cha mẹ. Trong cảm nhận của Kiều, không gian ấy trở nên vời vợi trong khoảng cách và còn vời vợi trong thời gian. Dường như nàng đã phải cách xa không gian ấy từ lâu lắm khi tự hỏi : "Có khi gốc tử đã vừa người ôm". Đây là cái khoảng cách trong cảm nhận chủ quan của nhân vật. Cảm nhận ấy tô đậm thân phận lẻ loi, bơ vơ của Kiều với đất khách quê người : Chẳng còn sợi dây nào nối kết nàng với ngôi nhà xưa của cha mẹ. Nó đồng thời cho thấy *cảm giác mất mát* của nhân vật trong hiện tại : người thân, chốn cũ đã vĩnh viễn lùi sâu vào trong quá khứ xa xôi.

4. Cái biến đổi là trường nhìn. Trường nhìn của Kiều hướng về bốn phía.

– Cái lặp lại là tâm trạng của con người : *buồn trông*. Chính điều này khiến cho mọi đối tượng lọt vào trong tầm mắt nhân vật dù rất khác biệt : *cửa bể, thuyền, hoa, nội cỏ, mặt duềnh* nhưng đều nhuốm một nét nghĩa : buồn thảm, trôi dạt, vô định.

– Cái biến đổi như thế là để tô đậm cái lặp lại. Ở ngã nào, nhân vật cũng phải bắt gặp, phải đối diện với cái buồn. Nỗi buồn, vì thế, như tràn ra, giăng mãi, tràn ngập trong không gian, trời đất. Không thấy tác giả miêu tả thời gian. Thời gian như đã ngưng đọng, không có sự vận động bởi lẽ nó có một thuộc tính duy nhất : nỗi buồn. Một nỗi buồn kéo dài không dứt.

5. Tiếng sóng là âm thanh duy nhất được miêu tả trong trích đoạn – đây không phải là âm thanh hiện thực. Nó là âm thanh trong cảm nhận của nhân vật – một âm thanh dữ dội, dội mạnh trong nội tâm nhân vật.

– Âm thanh này xuất hiện ở câu kết của đoạn trích – nó là kết quả từ cảm nhận bơ vơ, cô độc ngày một gia tăng, dồn nén trong tâm hồn nhân vật. Tiếng sóng "âm âm" tô đậm cảm nhận về một không gian xa lạ, đầy bất trắc.

– Những miêu tả trong đoạn trích đều xa xôi và có khoảng cách với nhân vật. Nhưng âm thanh của tiếng sóng thì áp lại gần, vây bọc lấy nhân vật (*kêu quanh ghé gối*). Nó như là sự báo trước cho những tai họa sẽ ập đến với Kiều – bất ngờ và không thể né tránh. Quả nhiên, ngay sau đây là sự xuất hiện của Sở Khanh và Kiều buộc phải lâm vào cảnh : "Cũng liều mặt phấn cho rồi ngày xanh".

III – TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. "Bốn câu lục bát "Buồn trông..." trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du mang nhiều ý nghĩa : một bản nhạc buồn thảm về người con gái lưu lạc quê người, về thân phận cô đơn của con người được diễn đạt bằng những câu thơ mà nhịp độ du dương như chìm dần, chìm mãi vào hư vô. Bốn câu lục bát "Buồn trông...", với cấu trúc thơ cổ điển hoàn hảo và đầy chất thơ, là những cảnh mệnh mang tình người ; bốn cảnh bát ngắt trời mây, biển cả, đồng nội, gió cuốn, nhạt mờ, một màu xanh ngưng đọng và tĩnh lặng".

(Theo Đỗ Đức Hiên, trong *Tiếng nói tri âm*,
NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 1994)

Chú ý :

"Âm âm... ghé ngồi" :

- Chất nhạc (âm thanh) thay thế cho hình ảnh.
 - Ngắt nhịp.
- Giấc mơ trở về hiện thực.

2. "Đúng như một ý kiến thẩm định rằng đọc Kiều, có thể mỗi sự kiện, mỗi tâm trạng là một câu, thì về phương diện ngữ pháp, mỗi câu ấy đều được kết thúc bằng một dấu chấm than... những dấu chấm than ấy, một mặt là những trùng điệp da diết của thơ, mặt khác luôn mang thêm ý nghĩa mới. Nhận xét này rất hợp với đoạn "Buồn trông..." kết đoạn, đúng là một dấu than lớn. Và tôi muốn bổ sung thêm, trong mạch thơ ngổn ngang tâm trạng Kiều, không chỉ khép lại bằng dấu than mà còn ngậm trối lên những dấu chấm hỏi, những câu hỏi :

- Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa ?

- Hoa trôi man mác biết là về đâu ?

Buồn bã xót xa và thấp thỏm lo sợ, đó là hai mạch chính của nỗi niềm buồn trông".

(Theo Trần Đồng Minh, trong *Tiếng nói tri âm*, Sdd)

TRAU DÒI VỐN TỪ

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

Trau dồi vốn từ nhằm mục đích sử dụng tốt vốn từ vào hoạt động giao tiếp và học tập.

Muốn trau dồi vốn từ, cần phải :

1. Hiểu đúng, hiểu đầy đủ nghĩa của từ và cách dùng từ. Biết phát hiện lỗi và sửa chữa lỗi khi dùng từ.

2. Luôn có ý thức làm tăng vốn từ, biết thêm nhiều từ chưa biết, đáp ứng nhu cầu dùng từ trong học tập và giao tiếp.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Đọc đoạn trích sau, phát hiện từ dùng chưa thật đúng và hay trong đoạn trích, rồi sửa lại cách dùng từ cho đúng.

Nạn đói ấy không thể ngăn cản được ánh sáng của tình người. Đêm tối rồi sẽ qua đi để đón chờ ánh sáng của cuộc sống tự do đang ở phía trước, trước sức mạnh của cách mạng. Một lần nữa, Kim Lân không ngần ngại gieo rắc hạnh phúc, niềm tin ấy trong các nhân vật của mình.

(Bài làm của HS)

2. Có 4 yếu tố *thủ* đồng âm tương ứng với các nghĩa sau :

– *thủ₁* : tay, bàn tay.

– *thủ₂* : giữ.

– *thủ₃* : lấy ; giấu sẵn trong người ; nhận đóng một vai trò nào đó.

– *thủ₄* : cái đầu ; đầu tiên ; đứng đầu.

Cho biết yếu tố *thủ* trong các từ sau thuộc về yếu tố nào trong các yếu tố nói trên : *thủ công, thủ đoạn, thủ cật, thủ thành, thủ thư, thủ đô, thủ từ, thủ khoa, thủ tiêu ; tranh thủ, nguyên thủ, phòng thủ, bảo thủ, trấn thủ, cầu thủ, xạ thủ, đấu thủ.*

3. Đại từ điển Tiếng Việt (Nguyễn Như Ý chủ biên, NXB Văn hoá – Thông tin, Hà Nội, 1999, tr. 257) giải thích nghĩa các mục từ *CÁNH* như sau.

Cánh₁, dt. 1. Bộ phận trong thân thể chim và một số côn trùng, dùng để bay : *Chim vỗ cánh – thẳng cánh cò bay.* 2. Bộ phận hình như cánh chim, ở một số động cơ bay trên trời : *cánh máy bay – cánh tàu lượn.* 3. Bộ phận xoè ra từ một trung tâm ở một số hoa lá, hoặc một số vật : *cánh hoa – sao vàng năm cánh – cánh quạt.* 4. Bộ phận hình tấm mở ra khép vào : *cánh cửa – cánh tủ.* 5. Tay người, trừ phần bàn tay ra : *cánh tay – kẻ vai sát cánh.* 6. Khoảng đất trải dài, rộng ra : *cánh đồng – cánh rừng.* 7. Các lực lượng đối lập trong một tổ chức : *cánh tả – cánh hữu – ăn cánh.* 8. Phe, phái cùng một số đại biểu chung : *cánh đàn ông.*

Cánh₂ * Một lần nữa : tự lực cánh sinh.

Cánh₃ * Cuối cùng : cứu cánh.

Theo đó, yếu tố **cánh** trong những từ sau đây thuộc vào mục từ nào được nêu ở trên : *cánh bèo, cánh chuồn, cánh cung, cánh diều, cánh gà, cánh gián, cánh hồng, cánh hẫu, cánh kiến, cánh sẻ, cánh sen.*

4. Chỉ ra phương thức phát triển nghĩa và chuyển nghĩa của những từ ngữ nào được tạo ra trong các nghĩa sau (diễn từ ngữ được dùng theo nghĩa chuyển và ghi phương thức chuyển nghĩa thích hợp vào các chỗ trống) :

/.../ : thân phận nhỏ bé, bơ vơ, trôi nổi, cuộc sống không ổn định, như loài cây sống nổi trên mặt nước.

/.../ : thân phận mỏng manh, không chắc chắn.

/.../ : chỉ người con gái đẹp.

/.../ : có hình lông chéo vào nhau hàng loạt.

/.../ : có màu phơn phớt hồng như màu của một loài hoa.

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Từ dùng chưa thật đúng và hay có thể nhận biết qua cảm xúc trực tiếp và được kiểm tra bằng cách so sánh, lựa chọn từ ngữ thay thế cho từ đó.

2. Có thể tìm nghĩa yếu tố *thủ* ở mỗi từ khi biết nghĩa của từ đó. Ví dụ từ *thủ công* có nghĩa là *làm bằng tay với công cụ thô sơ*, trong đó *thủ* – có nghĩa là tay (*thủ₁*).

3. Yếu tố **cánh** ở các từ cần xem xét trong bài tập này có nghĩa không giống nhau. Dựa vào nghĩa nêu ở từ điển, em chọn từ có nghĩa hợp với một trong các nghĩa đó. Chú ý : mô hình kiểu từ ghép đang xem xét có dạng : **CÁNH** + x.

4. Phương thức phát triển nghĩa (ẩn dụ hay hoán dụ) tạo nghĩa mới cho từ (nghĩa chuyển). Hãy chọn từ trong những từ ngữ đã cho ở bài tập 3 được dùng với nghĩa phù hợp để điền vào chỗ trống. Phương thức chuyển nghĩa được xác định ghi vào trong dấu ngoặc đơn.

VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 2 – VĂN TỰ SỰ

A. Đề bài tham khảo

Đề 1 : Tưởng tượng 20 năm sau, vào một ngày hè, em về thăm lại trường cũ rồi viết thư cho bạn kể lại buổi thăm trường đầy xúc động đó.

Đề 2 : Kể lại một giấc mơ, trong đó em đã gặp lại người thân đã xa cách lâu ngày.

Đề 3 : Hãy kể về lời tâm sự của một cuốn sách bị bỏ quên.

Đề 4 : Hãy kể về một người bạn mà em yêu mến.

B. Hướng dẫn làm bài

Đề 4 :

a) Yêu cầu : kể chuyện có kết hợp miêu tả, biểu cảm.

b) Dàn ý :

– Giới thiệu người bạn.

– Kể về những kỉ niệm với bạn :

+ Những ngày cùng đi đến trường.

+ Những buổi cùng học bài ở nhà.

+ Những lúc cùng nhau chơi đùa hay làm việc nhà.

– Ảnh hưởng của bạn đối với em.

c) Bài văn tham khảo :

Tôi thần thờ nhìn theo chiếc xe chở đồ đạc của nhà Giang từ từ chuyển bánh. Thế là Giang, cậu bạn thân thiết nhất của tôi đã cùng cả nhà chuyển đi nơi khác thật rồi. Từ ngày mai, tôi sẽ đi học một mình, làm bài một mình và chơi một mình. Trời ơi, tôi không thể hình dung nổi nếu không có Giang bên cạnh, tôi sẽ như thế nào ?

Chúng tôi cùng lớn lên trong một khu tập thể. Mọi người cứ cười khi nhìn thấy chúng tôi đi bên nhau. Nhìn bên ngoài, tôi và Giang trông giống như Đôn Ki-hô-tê và Xan-chô Pan-xa vậy. Một đứa trắng trẻo, thư sinh, cao lòng không, còn một đứa đen bóng, chắc nịch và chưa kịp phát triển chiều cao. Nhưng tôi

luôn phải thầm ghen tị với Giang vì ai gặp nó cũng khen : "Thằng bé nhanh nhẹn quá!", "Thằng cu này trông thông minh nhỉ!". Có lẽ vì Giang có cặp mắt như phát sáng dù đã ẩn dưới đôi mày xéch rất rậm và đen bóng. Những lúc nó mãi mê diễn thuyết, hai bên má lộ ra hai cái lúm đồng tiền tròn như xoáy nước, trông rất buồn cười. Bây giờ, khuôn mặt ấy có chút nào trầm tư không khi phải chia tay với những người thân thuộc suốt chục năm qua ?

Tôi với Giang là bạn cùng lớp và cũng gần như là hàng xóm láng giềng. Nhưng cảnh nhà hai đứa khác nhau. Là con út nên tôi được cả nhà chiều chuộng. Còn Giang là anh của hai đứa em nhỏ sinh đôi nên vất vả hơn tôi nhiều. Sáng sớm, khi tôi còn cuộn tròn trong chăn thì nó đã thức dậy từ lúc nào. Giang phải cùng bố cho gà, cho chim ăn, rồi dọn chuồng sạch sẽ, rồi tưới nước mát cho tất cả cây cối,... Bao nhiêu là việc, thế mà hôm nào Giang cũng là người gọi tôi đi học. Còn tôi, nhiều hôm nghe nó gọi mới nhảy bổ ra khỏi giường, vợ vội cặp sách rồi hối hả chạy theo. Buổi chiều ở nhà, Giang cũng phải làm nhiều việc hơn tôi. Nó phải lau chùi nhà cửa, phải đi mua đồ đến hai đứa em đang học lớp 4 rồi mà suốt ngày kiện cáo, rồi phải nấu cơm,... Bạn như thế mà lại học giỏi hơn tôi mới lạ chứ. Từ khi cùng học với nhau, năm nào Giang cũng là học sinh xuất sắc, còn tôi cố gắng hết sức cũng chỉ vừa đủ xếp loại giỏi. Đây là tôi nào hai đứa cũng học với nhau, nếu không, tôi cũng chẳng có được như thế. Tôi vẫn nhớ mãi một chuyện rất ngộ. Hồi học về phân số, tôi chẳng hiểu gì cả. Vì lúc cô giáo giảng bài thì tôi mãi nhìn hai con bọ ngựa chọi nhau ở cạnh phượng ngoài cửa sổ lớp học. Đến khi về nhà làm bài tập, tôi cứ loay hoay. Giang đã nói đi nói lại đến nửa tiếng mà tôi vẫn chẳng hiểu gì. Cuối cùng, nó phải lấy tờ bìa, cắt thành hình tròn, giả làm cái bánh, chia làm sáu phần... Đến thế tôi mới vỡ ra được ! Đến cả môn Văn nó cũng giỏi hơn tôi, mặc dù nhà tôi có nhiều sách, nhiều truyện hơn nhà nó. Tôi để ý thấy mỗi lần phải viết bài, Giang đọc đề rất kĩ, làm dàn ý cẩn thận rồi mới cầm bút viết. Còn tôi, cứ gạch xóa lung tung mãi. Suốt ngày đọc truyện tranh với chơi trò chơi điện tử, tôi có biết quan sát với suy nghĩ, nhận xét gì đâu ! Cùng đi lên công trường theo xe của bố Giang, tôi chỉ khoái chí với các loại xe to xe nhỏ và cười nói luyên thuyên. Còn Giang, nó đã nhìn, đã nghĩ những gì, phải đến khi đọc bài tập làm văn của nó tôi mới hiểu. Nó tả cảnh công trường rất thú vị. Nào là hàng cột điện cao thế trông như những lực sĩ có cánh tay khổng lồ, nào là từng đoàn xe Ben bò trên sườn đồi như đàn trâu mộng, còn chiếc cần cẩu giống như chú hươu cao cổ,...

Hôm nay, Giang đã chia tay tôi thật rồi. Bố mẹ Giang chuyển đi cơ quan khác. Cả gia đình Giang chuyển về Hải Phòng. Cầm cây bút của Giang tặng tôi trước lúc chia tay, tôi cảm thấy cay cay nơi khoé mắt. Có lẽ, tôi phải viết thư ngay cho Giang để khi đến nơi ở mới, Giang vẫn cảm thấy có bạn bè bên cạnh và biết rằng, tôi luôn nhớ đến Giang.

Bài 8

THUY KIỀU BÁO ÂN BÁO OÁN

(Trích *Truyện Kiều*)

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đoạn trích nằm ở cuối phần *Gia biến và lưu lạc*. Trước trích đoạn này là những chìm nổi trong cuộc đời Kiều. Từ Hải xuất hiện, cứu Kiều ra khỏi lầu xanh. Khi Từ Hải xưng vương, Kiều trở thành nhất phẩm phu nhân. Sau trích đoạn này sẽ là sự kiện Kiều mắc lừa Hồ Tôn Hiến, Từ Hải chết và Kiều gieo mình xuống sông Tiền Đường. Trích đoạn, do thế, là khoảnh khắc duy nhất phẩm giá của Kiều được chiêu tuyết. Nó đẹp và ngấn ngủi như một giấc mơ trong suốt mười lăm năm lưu lạc đầy tủi nhục của Kiều.

2. Cảnh báo ân, báo oán của Kiều cho thấy giấc mơ công lí theo quan điểm "ở hiền gặp lành", "gieo gió gặt bão" của nhân dân lao động.

Trích đoạn cũng khắc họa vẻ đẹp của Kiều trong vị thế của một chánh án nghiêm minh nhưng cũng rất trọng nghĩa tình và nhân hậu, bao dung.

3. Nghệ thuật nổi bật của đoạn trích này là nghệ thuật khắc họa tính cách và miêu tả tâm lí nhân vật qua ngôn ngữ đối thoại.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Những chi tiết nào cho thấy địa vị chánh án và sức mạnh của Kiều ? Ý nghĩa nghệ thuật của sự miêu tả này là gì ?

2. Ngôn ngữ của Kiều khi nói về Hoạn Thư với Thúc Sinh và khi trực tiếp nói với Hoạn Thư có điểm nào giống và khác nhau ? Qua đó, thấy được tâm trạng gì của Kiều ?

3. Việc tha bổng cho Hoạn Thư của Kiều không chỉ bất ngờ với người đọc mà dường như còn bất ngờ với chính nàng. Vì sao Kiều lại có quyết định này ? Hành động này cho thấy đặc điểm gì trong tính cách của Kiều ?

4. Hãy nêu cảm nhận của em về nhân vật Thuý Kiều qua các đoạn trích đã học.

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Địa vị chánh án và sức mạnh của Kiều được thể hiện trước tiên qua sự tuyên gọi. Các nhân vật khác lần lượt xuất hiện dưới sự tuyên gọi của nàng. Sự tuyên gọi này có khi lại được diễn tả dưới hình thức hoán dụ : "cho gươm mời đến". Cách diễn đạt này cho thấy lời tuyên gọi của Kiều được đảm bảo bởi sức mạnh của luật pháp, không thể không tuân phục.

– Nàng là người nói duy nhất (với Thúc Sinh), là người nói lời đầu tiên và lời cuối cùng (với Hoạn Thư). Lời nói của nàng dù là kết án hay khen đều là lời nói từ bên trên. Lời nói của nàng là "nhất hô bá ứng" và có sức mạnh tuyệt đối khi quyết định : *Truyền quân lệnh xuống trưởng tiền tha ngay*.

– Sức mạnh của Kiều còn được khắc hoạ trong thái độ của các nhân vật khác khi đứng trước nàng. Thúc Sinh thì : "Mặt như chàm đổ mình dường dễ run". Ngay Hoạn Thư là nhân vật dẻo dắn thì đứng trước Kiều cũng phải "hồn lạc phách xiêu" và chỉ biết : "khấu đầu dưới trướng", "kêu ca". Hoạn Thư thừa nhận hoàn toàn sức mạnh của Kiều : "Còn nhờ *lượng bể* thương bài nào chẳng ?".

– Từ thân phận của một cô gái lầu xanh, "thanh y hai lượt thanh lâu hai lần", ở đoạn trích này, Kiều đã ở địa vị của một quan toà với một quyền uy tuyệt đối. Đây quả là một sự đổi đời kì diệu. Nó thật đẹp đẽ vì qua đó phẩm giá của con người được khẳng định, khát vọng về công lí đã được thực hiện.

2. Kiều hai lần nói về Hoạn Thư : lần thứ nhất với Thúc Sinh, lần thứ hai trực tiếp với Hoạn Thư.

– Khi nói với Thúc Sinh, nàng không ngần ngại dùng những thành ngữ dân gian để kể tội Hoạn Thư : "quỷ quái tinh ma", "kẻ cắp bà già gặp nhau".

Nhưng khi đối diện với Hoạn Thư thì nàng lại dùng cách nói mỉa mai : nàng "chào thưa", gọi Hoạn Thư là "tiểu thư" – cách xưng hô như hồi còn làm hoa nô ở nhà Hoạn Thư. Đối với Hoạn Thư, cách xưng hô này là đòn phủ đầu. Nó chứng tỏ : Kiều vẫn chưa quên những hành hạ của Hoạn Thư đối với mình. Nó nhấn mạnh tư thế "bề trên" của Kiều đối với Hoạn Thư.

– Tuy nhiên, sự khác biệt chỉ là ở hình thức và cũng không kéo dài. Ngay sau lời "chào thưa", Kiều nói liền một mạch trong bốn câu thơ :

*Đàn bà dễ có mấy tay,
Đời xưa mấy mặt đời này mấy gan !
Dễ dàng là thói hồng nhan,
Càng cay nghiệt lắm càng oan trái nhiều.*

Đặt những câu này bên cạnh những câu Kiều nói với Thúc Sinh về Hoạn Thư ta thấy chúng giống hệt nhau cả trong nội dung và cách tổ chức lời nói. Về nội dung : kết tội và cảnh báo sẽ trừng phạt Hoạn Thư. Về cách tổ chức : dùng những cụm từ mang ý nghĩa đối chọi gay gắt : "kẻ cắp bà già gặp nhau", "mưu sâu cũng trả nghĩa sâu", "đời xưa... đời này", "mấy mặt... mấy gan", "càng cay nghiệt lắm càng oan trái nhiều". Cách đối chọi này khiến cho lời thơ danh chắc như lời kết tội, tuyên án. Người đọc như thấy được sự dần giọng, day dả của Kiều khi nói.

Miêu tả ngôn ngữ như thế thật sinh động. Cơ bản hơn, qua miêu tả ngôn ngữ, người đọc thấy rất rõ tâm trạng và thái độ phẫn uất, tức giận của Kiều đối với Hoạn Thư. Dù miêu tả thiên nhiên, ngôn ngữ độc thoại (xem *Kiều ở lầu Ngưng Bích*) hay miêu tả ngôn ngữ đối thoại, Nguyễn Du đều là bậc thầy trong sự hiểu biết về thế giới nội tâm của nhân vật.

3. Việc Kiều tha bổng cho Hoạn Thư gây bất ngờ cho người đọc và dường như cũng bất ngờ ngay với chính nàng vì như trên cho thấy nàng quyết tâm trừng phạt Hoạn Thư cân xứng với những gì mà họ Hoạn đã gây ra cho nàng (xem câu 2). Có nhiều lí do khiến Kiều đưa ra quyết định này :

– Hoạn Thư đúng là một người "khôn ngoan đến mực" khi tự bào chữa cho mình dựa trên tâm lí thường tình của người phụ nữ (ghen tuông thì cũng người ta thường tình, chồng chung chưa dễ ai chiều cho ai). Hoạn Thư cũng nhắc nhở Kiều về những "thiện ý" khi xưa dành cho Kiều. Hoạn Thư xưa kia tỏ ra luôn biết trân trọng tài hoa của Kiều và bây giờ hi vọng vào tấm lòng độ lượng, bao dung của Kiều : "Còn nhờ lượng bể thương bài nào chẳng".

– Trả ơn Thúc Sinh hay ý định trừng phạt Hoạn Thư ở Kiều không chỉ để "báo ân báo oán" cho cá nhân nàng mà chủ yếu qua đó để nêu cao chính nghĩa. Trước sứ mệnh ấy, lời tuyên án của Kiều không thể "nhỏ nhen". Tha bổng Hoạn Thư là để minh chứng cho vẻ đẹp chính nghĩa ở phiên toà mà Kiều vừa là người khởi kiện vừa là một quan toà. Người khởi kiện Thuý Kiều muốn trừng phạt Hoạn Thư nhưng vị quan toà Thuý Kiều đã thật công tâm trong lời tuyên án : "Đã lòng tri quá thì nên". Phiên toà của Kiều khiến Hoạn Thư nhận tội và sám hối – đây mới là sức mạnh đích thực của phiên toà này.

– Hoạn Thư là người sắc sảo. Cuộc đời chìm nổi đã khiến Kiều cũng trở nên sâu sắc trước đời. Ngôn ngữ của nàng danh thép, lí luận chặt chẽ, hoàn toàn áp đảo Hoạn Thư. Tuy nhiên, Kiều vẫn là người trọng tình và có một trái tim nhân hậu, rộng lượng (Hoạn Thư đã đúng khi nhận ra đặc điểm này của Kiều). Nàng biết lắng nghe, thấu hiểu những khúc mắc của kẻ khác. Đây chính là điểm Kiều hơn hẳn Hoạn Thư. Sự sắc sảo khiến Hoạn Thư trở thành tàn nhẫn. Còn ở Kiều, dù ở cảnh ngộ, vị trí nào nàng vẫn luôn giữ được vẻ đẹp của sự bao dung, nhân hậu. Sự tha bổng của Kiều đối với Hoạn Thư như thế, dù bất ngờ nhưng vẫn nằm trong lô-gíc của tính cách nhân vật. Đây là một minh chứng cho tài năng của Nguyễn Du trong miêu tả, xây dựng tính cách nhân vật.

4. Đây là một câu hỏi mở, phương án trả lời có thể nhiều ít khác nhau. Dưới đây là một số gợi ý :

– Kiều là nhân vật tài sắc vẹn toàn, là hiện thân cho cảm hứng nhân văn của Nguyễn Du (xem *Chị em Thuý Kiều*).

– Không chỉ có tài sắc, Kiều còn có một tấm lòng. Vì chữ hiếu nàng đã chấp nhận bán mình chuộc cha (*Mã Giám Sinh mua Kiều*). Nơi xứ người nàng vẫn không nguôi nhớ thương cha mẹ và người tình cũ (*Kiều ở lầu Ngưng Bích*).

– Có tài – sắc, có tấm lòng đẹp đẽ nhưng Kiều phải gánh chịu biết bao tủ nhục ê chề. Đau đớn, cảm thông với nhân vật, Nguyễn Du đã dựng nên cảnh Kiều báo ân báo oán. Cảnh báo ân báo oán không chỉ để trừng phạt, thực hiện giấc mơ công lí mà cơ bản hơn nó là sự chiêm nghiệm, khẳng định giá trị đẹp đẽ của Kiều mà không một thế lực nào có thể làm vấy bẩn.

Kiều là nhân vật thể hiện tập trung những giá trị nổi bật của *Truyện Kiều*.

LỤC VÂN TIÊN CỨU KIỀU NGUYỆT NGÀ

(Trích *Truyện Lục Vân Tiên*)

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. – Nguyễn Đình Chiểu (1822 – 1888), thường gọi là Đồ Chiểu, sinh tại Tân Thới, tỉnh Gia Định (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh) là gương mặt tiêu biểu của văn học Nam Bộ nửa cuối thế kỉ XIX. Bệnh tật đã cắt ngang con đường khoa cử nhưng lại đưa Nguyễn Đình Chiểu đến một cách tự nhiên – tiếp cận với đời sống của nhân dân. Ông sống trong dân gian với tư cách một thầy dạy chữ, thầy lang trị bệnh cứu người nhưng quan trọng hơn còn là người phát ngôn cho văn hoá, cho những giá trị đạo đức, thẩm mỹ đẹp đẽ của nhân dân.

– Sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu bao gồm hai mảng nội dung lớn : ca ngợi, truyền bá đạo đức (tả đạo) và phản ánh, ngợi ca tinh thần chiến đấu hào hùng, bảo vệ độc lập dân tộc. Truyện thơ *Lục Vân Tiên*, được sáng tác khoảng đầu những năm 50 của thế kỉ XIX thuộc về mảng nội dung thứ nhất.

– *Truyện Lục Vân Tiên*, với 2082 câu lục bát, được viết theo kiểu truyền thống của loại truyện phương Đông (theo từng chương hồi, xoay quanh diễn biến cuộc đời các nhân vật chính), truyện đề cao đạo lí làm người : trọng tình nghĩa, nhân hậu ; lòng hào hiệp, sẵn sàng cứu khốn phò nguy ; khát vọng về công lí, công bằng xã hội của nhân dân lao động (thiện thắng ác, chính nghĩa thắng gian tà). Mang đậm tính nhân dân cả trong hình thức và nội dung như trên, tác phẩm có sức lan toả rộng lớn trong các hình thức văn hoá dân gian : "kể thơ", "nói thơ", "hát thơ" Vân Tiên ở Nam Kỳ và Nam Trung Kỳ.

2. – Trích đoạn *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*, nằm ở phần đầu tác phẩm, có chức năng giới thiệu sự tương ngộ của hai nhân vật chính : Lục Vân Tiên và Kiều Nguyệt Nga. Trích đoạn khắc hoạ thành công vẻ đẹp hào hiệp, trọng nghĩa khinh tài của Lục Vân Tiên ; sự đoan trang, trọng ơn nghĩa của Kiều Nguyệt Nga.

– Nghệ thuật khắc hoạ tính cách qua hành động và đặc biệt là trong ngôn ngữ đối thoại của nhân vật (so sánh với đối thoại trong *Thúy Kiều báo ân báo oán*) là thành công nổi bật của trích đoạn. Đây cũng là đặc điểm chung của thể loại truyện thơ Nôm bình dân : chú trọng đến hành động, cử chỉ, lời nói của nhân vật hơn là miêu tả nội tâm.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Trong 14 câu đầu, nghệ thuật tương phản đã được sử dụng như thế nào để khắc hoạ sức mạnh của Lục Vân Tiên ?
2. Trong trích đoạn, những chi tiết nào cho thấy vẻ đẹp nghĩa hiệp của Lục Vân Tiên ?
3. Qua lời nói của Kiều Nguyệt Nga, người đọc thấy được những vẻ đẹp nào ở nhân vật này ? Vì sao nói, giữa Lục Vân Tiên và Kiều Nguyệt Nga có sự tương đồng, tương đắc với nhau ?
4. Thử so sánh để tìm ra sự khác biệt nổi bật giữa ngôn ngữ thơ của Nguyễn Đình Chiểu và Nguyễn Du.

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Sự tương phản trong vũ khí : Vân Tiên không có vũ khí, chàng phải "bẻ cây làm gậy" trong khi đó lũ cướp thì lăm lăm "gươm giáo".

– Sự tương phản trong lực lượng : Vân Tiên chỉ có một mình, lũ cướp thì đông, dữ tợn : "Truyền quân bốn phía phủ vây bịt bùng".

– Hai sự tương phản này làm nổi bật sức mạnh phi thường của Vân Tiên. Chàng "tả đột hữu xông" còn bọn cướp thì "bốn phía vỡ tan", "đều quăng gươm giáo tìm đường chạy ngay", tên cướp Phong Lai "trở chẳng kịp tay" bị "một gậy thác rày thân vong" (Chú ý : hai từ *một gậy* nhấn mạnh sức mạnh của Vân Tiên).

2. Vân Tiên đánh cướp là vì thương xót nhân dân phải bồng bế nhau chạy loạn. Vẻ đẹp của chàng không chỉ ở sức mạnh, võ nghệ (xem câu 1) mà còn bởi mục đích đẹp đẽ, ở tấm lòng hào hiệp trước số phận và cảnh ngộ của những người dân hiền lành, vô tội.

– Vân Tiên là người rất nhạy cảm trước bất hạnh của người khác. Đánh xong lũ cướp, âm thanh mà chàng quan tâm đến trước tiên là tiếng than khóc. Câu hỏi : "Hỏi : "Ai than khóc ở trong xe này" chứa đựng một sự quan tâm, sẵn lòng cứu giúp. Khi nghe Kim Liên trả lời, chàng đã "động lòng", tìm lời hỏi han. Rõ ràng, Vân Tiên không bao giờ thờ ơ trước cảnh éo le của những người quanh mình.

– Khi nghe Kiều Nguyệt Nga nói đến chuyện trả ơn, Vân Tiên "nghe nói liền cười" – tiếng cười bao dung, khoáng đạt của một người làm ơn mà không hề toan tính đến việc nhận sự trả ơn. Chàng nói với Kiều Nguyệt Nga một cách khẳng khái :

+ *Làm ơn há dễ trông người trả ơn.*

+ *Nhớ câu kiến nghĩa bất vi,
Làm người thế ấy cũng phi anh hùng.*

Vân Tiên nói thế và những hành động của chàng trong đoạn trích cũng như trong tác phẩm luôn tuân theo những gì mà chàng đã nói : chàng đánh cướp là vì việc nghĩa. Thực hiện điều nghĩa với chàng là một bổn phận, một lẽ tự nhiên. Cũng vì nghĩa mà ở đoạn sau Vân Tiên từ chối nhận chiếc trâm vàng của Nguyệt Nga, chỉ cùng nàng xướng hoạ thơ rồi ung dung ra đi, không hề vương vấn. Đây là con người mà lời nói và việc làm thống nhất với nhau. Tất cả đều toát lên vẻ đẹp nghĩa khí, hào hiệp.

3. Vẻ đẹp của Kiều Nguyệt Nga được khắc hoạ chủ yếu qua lời nói. Qua đó, Nguyễn Đình Chiểu đã giới thiệu một cách sinh động vẻ đẹp cao quý của nàng :

– Nguyệt Nga tự xưng một cách khiêm nhường : "chút tôi", "tiện thiếp", nàng gọi Vân Tiên là "quân tử" và trong cách nói, nàng luôn thể hiện sự cung kính : "lạy rồi sẽ thưa". Lời nói trang nhã thể hiện học vấn đồng thời cho thấy sự đoan trang, thủy mị của nàng.

– Nàng luôn đề cao những gì mà Vân Tiên đã làm cho mình. Nàng gọi đó là "ân", "đức", "công" – rất trang trọng, thể hiện sự biết ơn chân thành.

– Như ta đã biết, cảm động trước ơn cứu mạng của Vân Tiên, Nguyệt Nga đã chung thuỷ trọn đời với chàng. Bị bắt sang cống Hồ, nàng đã chọn cái chết để giữ tròn sự trong trắng dành cho Vân Tiên (xem phần *Đọc thêm : Kiều Nguyệt Nga đi cống giặc Ô Qua* trong SGK Ngữ văn 9, tập một, tr. 116).

– Nếu Lục Vân Tiên là biểu tượng cho vẻ đẹp nghĩa hiệp (làm ơn mà không chờ báo đáp) thì Kiều Nguyệt Nga là biểu tượng cho vẻ đẹp trọng ơn nghĩa, luôn ghi nhớ, trân trọng lòng tốt của người khác dành cho mình. Vẻ đẹp của hai nhân vật này vì thế rất tương đồng, tương đắc với nhau.

4. – Ngôn ngữ của Nguyễn Du rất tinh luyện. Các yếu tố bác học và bình dân kết hợp với nhau rất nhuần nhuyễn. Rất gần gũi với đời thường nhưng cũng rất hàm súc, tinh tế.

– Ngôn ngữ của Nguyễn Đình Chiểu mộc mạc, sinh động, mang đậm chất dân gian.

– Mỗi thứ ngôn ngữ đều có một vẻ đẹp riêng, phù hợp với kiểu loại và tính cách nhân vật trong từng tác phẩm.

Bài 9

LỤC VÂN TIÊN GẶP NẠN

(Trích *Truyện Lục Vân Tiên*)

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đoạn trích nằm ở phần *Tai biến*. Trước đoạn này là sự kiện Vân Tiên về chịu tang mẹ, dọc đường bị đau mắt rồi bị mù. Chàng gặp Trịnh Hâm và bị hãm hại. Trịnh Hâm lừa tiểu đồng của Lục Vân Tiên vào rừng, trói vào gốc cây rồi nói dối là tiểu đồng bị cọp vồ. Bước tiếp theo là hấn đang đêm đẩy Lục Vân Tiên xuống sông (xem đoạn trích). Sau sự kiện này, Vân Tiên lại bị cha con Võ Thể Loan hãm hại.

2. Đoạn trích thể hiện sự phê phán, phản nộ trước sự gian ngoan, xảo quyệt của cái ác. Tuy nhiên, đoạn trích cũng cho thấy niềm tin vào cái thiện : cái thiện vẫn tồn tại trong cuộc đời với những con người vô danh như vợ chồng ngư ông ; cái thiện dù bị hãm hại vẫn luôn luôn được trợ giúp để vô hiệu hoá và chiến thắng cái ác.

3. Nghệ thuật tương phản được sử dụng rất thành công, để khắc hoạ sự đối đầu của hai thế giới Thiện và Ác.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Qua 8 câu đầu, hãy phân tích nhân vật Trịnh Hâm để thấy đó là hiện thân của cái ác.

2. Vân Tiên bị Trịnh Hâm đẩy xuống sông nhưng lại được :

Giao long diu đỡ vào trong bãi rày.

Chi tiết này nói lên điều gì ?

3. Câu thơ nào trong trích đoạn tái hiện một cách cảm động tấm lòng nhân từ "thương người như thể thương thân" của vợ chồng ông chài ?

4. Câu nói của ông chài :

Dốc lòng như nghĩa há chờ trả ơn ?

làm em liên tưởng đến câu nói nào của Lục Vân Tiên ở trích đoạn *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga* ?

Qua hình ảnh của ông chài và Lục Vân Tiên ở những trích đoạn đã học, thử rút ra những đặc điểm chính của nhân vật thiện trong *Truyện Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu.

B. Hướng dẫn luyện tập

1. – Trịnh Hâm vốn là kẻ dố kỵ. Hắn lo sợ tài năng của Vân Tiên sẽ làm hắn lu mờ. Lúc này Vân Tiên đã là một người tàn tật vậy mà Trịnh Hâm vẫn hãm hại chàng. Điều này cho thấy sự nhẫn tâm của Trịnh Hâm.

– Sự hãm hại của Trịnh Hâm đối với Vân Tiên rất có kế hoạch, được tính toán rất cẩn thận : chọn thời điểm (đêm khuya, mịt mờ sương bay), chọn không gian (sông lớn) ra tay một cách bất ngờ. Điều này chứng tỏ Trịnh Hâm đã suy tính, vạch kế hoạch rất cẩn thận. Trịnh Hâm không chỉ nhẫn tâm mà còn thâm độc, xảo quyệt.

– Tác giả rất hữu ý khi miêu tả cảnh mọi người : "Đều thương họ Lục xót xa tấm lòng". Chi tiết này càng tô đậm sự bất nhân, mất hết nhân tính của Trịnh Hâm. Hành động của hắn hoàn toàn khác với một con người có lương tâm.

2. Bị Trịnh Hâm đẩy xuống sông nhưng lại được :

Giao long diu đỡ vào trong bãi rày.

là một chi tiết nghệ thuật rất hàm súc.

– "Giao long" là từ mà người Nam Bộ chỉ cá sấu – một loài cá dữ. Trịnh Hâm hại Vân Tiên, nhưng giao long lại cứu Vân Tiên. Điều này cho thấy con người Trịnh Hâm còn độc ác, tàn nhẫn hơn cả thú dữ.

– Thể hiện niềm tin và quan điểm của Nguyễn Đình Chiểu : người thiện không bao giờ bị tiêu diệt. Cái thiện dù bị hãm hại nhưng vẫn luôn được trợ giúp để vô hiệu hoá và chiến thắng cái ác. Tự thân nó, cái thiện cũng là một sức mạnh. Đây là quan niệm rất phổ biến trong dân gian – một quan niệm cho thấy sự lạc quan và đẹp đẽ trong tâm hồn của nhân dân lao động.

3. *Hồi con vầy lửa một giờ,*

Ông hơ bụng dạ, mẹ hơ mặt mày.

Vân Tiên với gia đình ông chài không hề có quan hệ thân thích nhưng cả gia đình ông chài đều quan tâm chăm sóc đến chàng : Cả con, ông chài, và vợ ông chài. Từ "hồi" cho thấy sự đốc thúc giục giã. Cấu trúc song song : "ông hơ bụng dạ, / mẹ hơ mặt mày" cho thấy sự tất bật, quan tâm đặc biệt của vợ chồng ông chài. Họ như chạy đua với thời gian, với cái chết để cứu Vân Tiên. Đây là sự quan tâm dành cho người thân trong gia đình. Câu thơ chỉ có những hành động đã thể hiện thấm thía triết lí "thương người như thể thương thân" – tình thương được thể hiện trực tiếp thành hành động cụ thể, mộc mạc nhưng đẹp đẽ chứ không phải là những lời thuyết lí trừu tượng.

4. Câu nói của ông chài : "Dốc lòng nhơn nghĩa há chờ trả ơn ?" làm ta liên tưởng đến câu nói của Vân Tiên với Nguyệt Nga :

– *Làm ơn há dễ trông người trả ơn.*

– *Nhớ câu kiến nghĩa bất vi,*

Làm người thế ấy cũng phi anh hùng.

Sự tương đồng này cho thấy ông chài, cũng như Lục Vân Tiên, là nhân vật chính diện – nhân vật đại diện cho quan niệm đạo đức, luân lí của Nguyễn Đình Chiểu. Đặc điểm nổi bật của những nhân vật này là :

– Nhân từ : luôn sẵn sàng cứu giúp người hoạn nạn.

– Hào hiệp : làm ơn mà không cần nhận trả ơn. Họ làm điều thiện một cách tự nhiên, như một bổn phận, như một công việc bình thường trong cuộc đời.

– Không màng danh lợi. Đặc biệt qua hình ảnh ông chài, người đọc thấy vững tin vào sự tồn tại của điều thiện : Cái thiện luôn có mặt trong cuộc đời, cái thiện vẫn hằng cư ngụ trong những con người bé nhỏ vô danh như vợ chồng ông chài.

TỔNG KẾT VỀ TỪ VỰNG

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

TT	NỘI DUNG TỔNG KẾT	KHÁI NIỆM CẦN NẮM VỮNG
I	<i>Từ</i>	<i>Từ là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất dùng để đặt câu.</i>
I.1	<i>Từ đơn</i>	<i>Từ đơn là từ chỉ do một tiếng tạo thành. (Tiếng là đơn vị dùng để cấu tạo từ.)</i>
I.2	<i>Từ phức</i>	<i>Từ phức là từ gồm hai tiếng hoặc nhiều tiếng.</i>
I.2.1	<i>Từ ghép</i>	<i>Từ phức được tạo ra bằng cách ghép hai hay nhiều tiếng có quan hệ về nghĩa.</i>
I.2.2	<i>Từ láy</i>	<i>Từ phức được tạo ra bằng cách láy âm, giữa các tiếng có quan hệ về âm.</i>
II	<i>Thành ngữ</i>	– Thành ngữ là loại cụm từ (do nhiều từ ghép lại) có cấu tạo cố định và biểu thị một ý nghĩa hoàn chỉnh. – Nghĩa của thành ngữ có thể bắt nguồn từ nghĩa đen của các tiếng, nhưng thường được dùng qua một số phép chuyển nghĩa (ẩn dụ, hoán dụ, so sánh,...). – Thành ngữ có thể giữ các chức vụ ngữ pháp trong câu hay trong cụm từ : chủ ngữ, vị ngữ, trung tâm hay phần phụ,... – Thành ngữ ngắn gọn, hàm súc, có tính hình tượng và có tính biểu cảm trong sử dụng.
III	<i>Nghĩa của từ</i>	– Nghĩa của từ là nội dung (sự việc, tính chất, hoạt động, quan hệ) mà từ biểu thị. – Nghĩa của từ có thể giải thích bằng hai cách chính : + Trình bày khái niệm được biểu thị trong từ. + Giải thích bằng những từ đồng nghĩa hoặc trái nghĩa.

IV	<i>Từ nhiều nghĩa và hiện tượng chuyển nghĩa của từ</i>	– Từ có thể có một nghĩa hoặc nhiều nghĩa. – Nghĩa của từ có thể thay đổi để tạo ra những từ nhiều nghĩa. Đó là hiện tượng chuyển nghĩa. – Nghĩa của từ (nhiều nghĩa) gồm : nghĩa gốc (nghĩa xuất hiện từ đầu, là cơ sở để tạo ra nghĩa chuyển) và các nghĩa chuyển (hình thành trên cơ sở nghĩa gốc).
V	<i>Từ đồng âm</i>	Từ đồng âm là những từ giống nhau về âm thanh nhưng nghĩa khác xa nhau, không có quan hệ gì với nhau.
VI	<i>Từ đồng nghĩa</i>	Từ đồng nghĩa là những từ có nghĩa giống nhau hoặc gần giống nhau. Một từ nhiều nghĩa có thể thuộc nhiều nhóm từ đồng nghĩa.
	<i>Từ đồng nghĩa hoàn toàn và từ đồng nghĩa không hoàn toàn</i>	Từ đồng nghĩa được phân biệt theo sắc thái nghĩa : đồng nghĩa không phân biệt về sắc thái nghĩa (đồng nghĩa hoàn toàn) và đồng nghĩa có phân biệt về sắc thái nghĩa (đồng nghĩa không hoàn toàn). Vì vậy, khi sử dụng, không phải bao giờ các từ đồng nghĩa cũng thay thế cho nhau được.
VII	<i>Từ trái nghĩa</i>	– Từ trái nghĩa là những từ có nghĩa trái ngược nhau. Một từ nhiều nghĩa có thể thuộc nhiều nhóm từ trái nghĩa. – Từ trái nghĩa được dùng tạo hình tượng tương phản, biểu hiện thế đối, nhằm gây ấn tượng mạnh.
VIII	<i>Cấp độ khái quát của nghĩa từ ngữ</i>	Nghĩa của một từ ngữ : – Có thể rộng hơn (khái quát hơn) nghĩa của từ ngữ khác. – Có thể hẹp hơn (ít khái quát hơn) nghĩa của từ ngữ khác. – Có thể có nghĩa rộng hơn đối với từ ngữ này, và đồng thời, có nghĩa hẹp hơn đối với từ ngữ khác.

IX	<i>Trường từ vựng</i>	<i>Trường từ vựng</i> là tập hợp của những từ có ít nhất một nét chung về nghĩa. Một số điểm lưu ý : – Một trường từ vựng có thể bao gồm nhiều trường từ vựng nhỏ hơn. – Một trường từ vựng có thể bao gồm những từ khác nhau về từ loại. – Một từ nhiều nghĩa có thể thuộc nhiều trường từ vựng khác nhau. – Một từ ngữ thuộc một trường từ vựng có thể chuyển sang một trường từ vựng khác để làm tăng khả năng diễn đạt và tăng tính nghệ thuật của từ ngữ được sử dụng.
----	-----------------------	---

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Những nội dung trong bài *Tổng kết về từ vựng* em đã học ở các lớp 6, 7, 8, 9 là gì ? Ghi lại từng nội dung đã học ở mỗi lớp.

2. Xác định từ đơn, từ ghép và từ láy trong đoạn trích :

Hãy nghe một thanh niên nông thôn rồi nghe bà mẹ của anh hay ông nội của anh nói chuyện ta sẽ hiểu ai là người có tiếng nói giàu hình ảnh, sắc màu. Chỉ một chuyện cây lúa thôi, mà biết bao là sáng tạo về ngôn ngữ [...].

(Ngữ văn 9, tập một)

3. Giải thích nghĩa các từ ngữ in đậm trong đoạn trích sau và xếp chúng vào hai nhóm : nhóm từ ghép và nhóm từ láy.

*Mẹ tôi lấy vạt áo nâu thấm nước mắt cho tôi rồi xóc nách tôi lên xe. Đến bấy giờ tôi mới kịp nhận ra mẹ tôi không còn côi xơ quá như cô tôi nhắc lại lời người họ nội của tôi. Gương mặt mẹ tôi vẫn **tươi sáng** với đôi mắt trong và nước da mịn, làm nổi bật màu hồng của hai gò má. Hay tại sự **sung sướng** bỗng được **trông nhìn** và **ôm ấp** cái **hình hài máu mủ** của mình mà mẹ tôi lại **tươi đẹp** như thuở còn **sung túc** ? Tôi ngồi trên đệm xe, đùi áp đùi mẹ tôi, đầu ngả vào cánh tay mẹ tôi, tôi thấy những cảm giác đã bao lâu mất đi bỗng lại **mơn man khắp da thịt**. **Hơi quần áo** mẹ tôi và những **hơi thở** ở **khuôn miệng xinh xắn** nhai trầu phả ra lúc đó **thơm tho lạ thường**.*

(Nguyễn Hồng)

4. Trong các ví dụ sau, những ví dụ nào chứa từ **XE** đồng âm ; những ví dụ nào chứa các nghĩa của từ **XE** có nhiều nghĩa ?

- Mẹ tôi ... xóc nách tôi lên xe.
- Sáng sớm, người bán đã xe hàng vào chợ.
- Ông cụ húng hắng ho, nhưng tay vẫn giữ chặt cái xe điếu.
- Dã tràng xe cát biển Đông.
- Xe chỉ luôn kim.
- Kết tóc xe duyên (cũng nói : kết tóc xe tơ).
- Ông đổ vào chỗ trũng mấy xe cát.

5. Tìm từ ngữ để làm thành cặp từ trái nghĩa với : *tươi sáng, trong, mịn, sung sướng, tươi đẹp, sung túc, xinh xắn, thơm tho.*

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Em nhớ lại những nội dung đã học ở từng lớp và ghi vào mẫu sau :

Thứ tự	Nội dung tổng kết về từ vựng	Đã học ở lớp
...	...	...
...	...	...

2. Xác định từ đơn (do một tiếng tạo thành) và từ phức (do 2 hay nhiều tiếng tạo thành), rồi chia từ phức thành từ ghép và từ láy.

3. Chú ý phân biệt những trường hợp các từ ghép do các yếu tố có quan hệ ngữ nghĩa tạo thành, thì dù các yếu tố đó có bộ phận ngữ âm giống nhau (như đặc điểm của từ láy) cũng vẫn được coi là từ ghép. Chỉ trong các trường hợp không xác định được nghĩa của các yếu tố và quan hệ nghĩa giữa các yếu tố, mới coi là từ láy.

4. Hiện tượng từ nhiều nghĩa (nghĩa gốc phát triển thành nghĩa chuyển) : những nghĩa chuyển có liên hệ với nghĩa gốc. Nghĩa của từ đồng âm khác nhau.

5. Có thể tìm được nhiều từ ngữ trái nghĩa với một từ đã cho, hoặc nhiều từ đã cho có một từ hay nhiều từ tương ứng trái nghĩa.

Bài 10

ĐỒNG CHÍ

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Chính Hữu (1926 – 2007) tên khai sinh là Trần Đình Đắc. Ông gia nhập Trung đoàn Thủ đô năm 1946. Từ người lính ông trở thành nhà thơ. Ông đã làm thơ ghi lại cuộc đời mình cùng những người đồng đội gắn bó với ông suốt hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ. Thơ của ông hầu như chỉ gắn bó với hình tượng người lính, với những phẩm chất đẹp đẽ của tình đồng chí, đồng đội và sự gắn bó giữa tiền tuyến với hậu phương.

Chính Hữu làm thơ không nhiều. Ông là người kĩ tính, khe khắt với mỗi con chữ và chỉ viết khi xúc cảm và ý tưởng đã thực sự chín muồi. Ông là một phong cách thơ độc đáo của văn học Việt Nam hiện đại.

2. Theo chính tác giả cho biết, *Đồng chí* được sáng tác vào đầu năm 1948. Trước đó không lâu, tác giả tham gia chiến dịch Việt Bắc với vai trò là chính trị viên đại đội, trực tiếp nếm trải mọi gian khổ của cuộc đời người lính. Kết thúc chiến dịch, ông bị ốm và được chăm sóc bởi những đồng đội của mình. Bài thơ ra đời ở thời điểm này với một mục đích rất cụ thể : "Viết ra để tặng đồng đội, tặng người bạn nông dân của mình". Chính Hữu cho biết : "Bài thơ được làm nhanh" nhưng kì thực nó đã được thai nghén rất lâu từ những trải nghiệm chân thực của một người lính về những gian khổ và cả những ấm áp thiêng liêng của tình đồng đội.

3. Bài thơ là sự đan cài và thống nhất của hai vẻ đẹp : hình ảnh chân thực, giản dị mà cao đẹp của người chiến sĩ vệ quốc quân và vẻ đẹp của tình đồng chí thấm thiết sâu nặng. Hiện thực gian khổ của người lính là "tám phần" để hiện lên vẻ đẹp của tình đồng chí. Ở chiều ngược lại, tình đồng chí đã sưởi ấm, nâng đỡ người lính vượt qua những thử thách, gian khổ.

4. *Đồng chí* viết sau *Ngày về* cho thấy một bước chuyển trong sáng tác của Chính Hữu : từ cảm hứng lãng mạn sang cảm hứng hiện thực. Sự chân thực đến "buốt giá" là một thành công của bài thơ. Đây cũng là khuynh hướng chung của thơ ca thời kì này : cảm hứng thơ hướng về chất thực của đời sống kháng chiến ; cái đẹp và chất thơ được khai thác từ cái bình dị, đời thường.

Tuy nhiên, cái chân thực không đồng nhất với sự nôm na, ghi chép vụn vặt. Những chi tiết trong bài thơ dù bất rĩ từ hiện thực song lại rất gợi cảm, giàu ý nghĩa biểu tượng, hàm ý.

Thể thơ tự do với sự biến hoá của dòng thơ, cách tổ chức nhịp điệu cũng là một thành công rất đáng kể của *Đồng chí*.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Mối quan hệ của câu thơ thứ 7 với các đoạn thơ trước và sau nó như thế nào ? Theo em những yếu tố nào tạo nên tình đồng chí trong bài thơ ?

2. Cách sử dụng đại từ trong bài thơ có gì đặc biệt ? Cách sử dụng đại từ này đã góp phần khắc hoạ vẻ đẹp của tình đồng chí như thế nào ?

3. Em hãy nêu mối quan hệ của câu thơ : "Thương nhau tay nắm lấy bàn tay" với 6 câu thơ phía trước.

4. Cho biết tính hàm súc trong câu thơ kết bài : "Đầu súng trăng treo".

B. Hướng dẫn luyện tập

1. – Với 6 câu thơ phía trước, câu thơ thứ 7 là một câu cảm thán được thốt lên như một khám phá, một thức nhận, một lời khẳng định về tình cảm giản dị, thiêng liêng : tình đồng chí.

Đồng chí là một nét tình cảm mới mẻ chỉ đi vào thơ ca trong những năm kháng chiến gian khổ. Đây không phải là tình cảm mà người ta dễ dàng có được. Để có được nó không chỉ cần sự đồng cảnh : *Quê hương anh nước mặn đồng chua – Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá*. Điều cơ bản hơn, đó là sự đồng lòng đánh giặc : "súng bên súng", cùng chung một chiến hào : "dầu sát bên đầu", cùng chia gian khó : "đêm rét chung chăn". Chính từ rất nhiều những gặp gỡ ấy mà nảy sinh tình đồng chí, giản dị mà rất đổi thiêng liêng.

– Với những câu thơ phía sau, câu thơ thứ 7 là sự mở rộng, là sự triển khai cụ thể của tình đồng chí. Nếu như những gian khổ của 6 câu thơ phía trước là cơ sở để làm nên tình đồng chí thì ở phần còn lại, tình đồng chí lại là sức mạnh nâng đỡ những người lính vượt lên mọi khó khăn gian khổ của cuộc chiến. Chính điều này đã làm nên vẻ đẹp vừa hiện thực vừa lãng mạn, bay bổng trong 3 câu kết của bài thơ.

2. – Đi suốt mạch bài thơ là cặp đại từ "anh" – "tôi". "Anh" và "tôi" có khi tách ra ở từng câu thơ để thấy thấm thía hơn những gặp gỡ tương đồng :

+ *Quê hương anh nước mặn, đồng chua*

Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá.

+ *Áo anh rách vai*

Quần tôi có vài mảnh vá

Cũng có khi "anh" và "tôi" được gộp chung lại để cùng sẻ chia gánh vác :

+ *Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ.*

+ *Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh*

để rồi ở ba câu cuối, "anh" với "tôi" như nhập làm một trong thời gian "đêm nay", trong không gian "rừng hoang sương muối", trong lúc làm nhiệm vụ "chờ giặc tới".

– Cách sử dụng đại từ này, như thế, đã góp phần khắc hoạ tình đồng chí ngày một sâu nặng, gắn bó của người lính.

3. – Ở 6 câu thơ phía trước là hiện thực gian khổ, khắc nghiệt của người lính được khắc hoạ một cách chân thực. Sự đặc tả những cơn sốt : "ớn lạnh", "sốt run người", "trán ướt mồ hôi" ; sự đối ngẫu mang ý nghĩa đồng nhất bổ sung : "Áo anh rách vai – Quần tôi có vài mảnh vá" ; sự liệt kê : "cười buốt giá", "chân không giày" – được đưa ra chồng chất. Câu thơ ngắn dần lại, dồn dập khắc hoạ những gian khổ ập đến ngày một nhiều, không dứt. Đây không phải là những hư cấu mà đều là những chi tiết có trong hiện thực, được đưa trực tiếp vào thơ. Trong hồi ức của mình, Chính Hữu cho biết : "[...] chiến dịch vô cùng gian khổ. Bản thân tôi cũng chỉ phong phanh trên người một bộ áo cánh, đầu không mũ, chân không giày".

– Chính ở trong khoảnh khắc gian khổ đến tột cùng ấy xuất hiện câu thơ : "Thương nhau tay nắm lấy bàn tay".

"Tay nắm lấy bàn tay" là cảm thông, là sẻ chia, là lời động viên,... là tất cả tình đồng chí lớn lao, thấm thía. Tình đồng chí đã sưởi ấm, nâng đỡ những người lính vượt qua những thử thách khốc liệt của cuộc chiến.

4. Câu thơ kết thúc bài *Đồng chí* cũng là câu thơ được lấy làm tên của tập thơ nổi tiếng *Đầu súng trăng treo* của Chính Hữu. Đây là câu thơ có nhiều lớp nghĩa. Dưới đây là một số gợi mở :

– Một kết hợp rất đẹp nhưng lại bắt nguồn từ chính hiện thực. Chính Hữu cho biết : "Trong chiến dịch nhiều đêm có trăng. [...], suốt đêm vầng trăng ở bầu trời cao xuống thấp dần và có lúc như treo lơ lửng trên đầu mũi súng". Hai câu thơ phía trước với hình ảnh "rừng hoang sương muối" là hiện thực gian khổ. Câu kết lại là hiện thực trữ tình, thơ mộng. Đây là hai mặt của cuộc kháng chiến : gian khổ đầy mà cũng thật đẹp, thật lung linh. Điều quan trọng là chỉ có những người đã đi qua những gian khổ mới có thể thấy được vẻ đẹp nên thơ của nó.

– Bản thân cặp hình ảnh "súng" và "trăng" cùng gợi lên nhiều liên tưởng : chiến tranh và hoà bình, hiện thực và tương lai, sự hợp nhất thi sĩ – chiến sĩ trong hình ảnh người vệ quốc quân,...

– Bao quát hơn cả đây là biểu tượng cho thơ ca kháng chiến với sự kết hợp của chất liệu hiện thực với cảm hứng lãng mạn.

BÀI THƠ VỀ TIỂU ĐỘI XE KHÔNG KÍNH

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Phạm Tiến Duật (1941 – 2007) là cây bút tiêu biểu của thế hệ các nhà thơ trẻ trong thời kì kháng chiến chống Mỹ. Hồn thơ của Phạm Tiến Duật hình thành và khẳng định bản sắc riêng, độc đáo của mình từ những quan sát và trải nghiệm rất thực của một người lính trên chiến trường – đặc biệt ở tuyến đường Trường Sơn. Đây là một hiện thực của bom đạn nhưng cũng là hiện thực sáng ngời tinh thần yêu nước của những con người sẵn sàng dâng hiến tuổi thanh xuân của mình cho độc lập dân tộc. Thơ Phạm Tiến Duật, vì thế, trước tiên là chân dung của những người lính trẻ, những cô thanh niên xung phong được tái hiện qua một giọng điệu thơ tình nghịch, hóm hỉnh, trẻ trung – một giọng điệu rất lính.

2. – *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* của Phạm Tiến Duật nằm trong chùm thơ được tặng giải Nhất cuộc thi thơ do báo *Văn nghệ* năm 1969, sau đó được đưa vào tập *Vầng trăng quầng lửa* của chính tác giả.

– Bài thơ khắc hoạ hiện thực khắc nghiệt của chiến tranh nhưng qua đó làm nổi bật lên hình ảnh những người lái xe ở tuyến đường Trường Sơn hiên ngang, dũng cảm, trẻ trung, sôi nổi với một trái tim luôn đập vì "miền Nam phía trước".

3. Tác giả đã rất thành công khi tìm được một hình ảnh chân thực, độc đáo : những chiếc xe không kính làm điểm tựa cho sự khai triển tứ thơ. Bên cạnh đó, giọng điệu và ngôn ngữ thơ cũng rất đặc sắc, rất gần với lời nói khẩu ngữ thường ngày, đậm chất văn xuôi. Nhưng đây lại là thành công nổi bật của bài thơ. Qua đó, tác giả khắc hoạ giọng điệu ngang tàng, trẻ trung của những người lính lái xe Trường Sơn. Mặt khác, nó cũng cho thấy khuynh hướng khai thác chất thơ ngay từ hiện thực đời sống chiến tranh – một khuynh hướng rất tiêu biểu và đặc trưng trong thơ Phạm Tiến Duật nói riêng và thế hệ thơ trẻ chống Mỹ nói chung.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Nhan đề *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* có gì đặc biệt ?
2. Chi tiết nào miêu tả người lính lái xe mà em cho là thú vị nhất ? Giải thích rõ vì sao.
3. Hình ảnh chiếc xe ở phần đầu và phần kết bài thơ có gì thay đổi ? Thuộc tính nào vẫn được giữ nguyên ? Ý nghĩa nghệ thuật của điều này như thế nào ?
4. Hãy nêu mối quan hệ giữa cái *không* và cái *có* trong bài thơ.

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Về mặt lô-gíc, hai chữ "bài thơ" không thật cần thiết xuất hiện ở nhan đề của tác phẩm. Bản thân tác phẩm đã bao hàm nghĩa của "bài thơ" rồi. Tuy nhiên :

Sự xuất hiện của hai chữ "bài thơ" là để tạo ra sự tương phản với vế còn lại : "tiểu đội xe không kính". Vế trước là chất thơ, là nghệ thuật. Vế sau là hiện thực trần trụi, dường như xa lạ và không có gì là nên thơ cả. Nhan đề *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* dường như là sự nối liền giữa hai thế giới thơ và phi thơ. Nói cách khác, nó chứa đựng một tuyên ngôn nghệ thuật của Phạm Tiến Duật và thế hệ các nhà thơ trẻ chống Mỹ : đi tìm chất thơ ngay từ trong hiện thực trần trụi, hiện thực của thực tế đời sống dường như không có gì nên thơ cả.

2. – Đây là câu hỏi mở. Trong bài thơ có nhiều chi tiết miêu tả hình ảnh của người lính lái xe Trường Sơn :

- + *Ung dung buông lái ta ngồi,
Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng.*
- + *Bụi phun tóc trắng như người già
Chưa cần rửa, phì phèo châm điếu thuốc
Nhìn nhau mặt lấm cười ha ha.*
- + *Chưa cần thay, lái trăm cây số nữa
Mưa ngừng, gió lùa khô mau thôi.*
- + *Gặp bè bạn suốt dọc đường đi tới
Bắt tay qua cửa kính vỡ rồi.*

– Có thể chọn bất kì chi tiết nào nếu em thấy thú vị và tâm đắc. Tuy nhiên, chọn chi tiết nào cũng phải hướng tới hai nội dung :

- + Hiện thực gian khổ của người lính.
- + Vẻ đẹp ngang tàng, bất chấp mọi khó khăn, ung dung, tự tại của người lính. Cần chú ý đến giọng điệu thơ vui nhộn, rất "tếu" và ngang tàng – một giọng điệu rất lính.

3. Hình ảnh chiếc xe ở đầu và cuối bài thơ có sự vận động. Mở đầu bài thơ là hình ảnh chiếc xe không có kính bởi :

Bom giạt, bom rung kính vỡ đi rồi

Kết thúc bài thơ, không chỉ là xe không có kính nữa, mà là :

Không có kính, rồi xe không có đèn,

Không có mui xe, thùng xe có xước,...

Sự biến đổi này khắc họa sự ác liệt, gian khổ ngày một tăng của cuộc chiến.

– Nhưng có một thuộc tính vẫn bất biến :

Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước

Thuộc tính luôn tiến về phía trước là thuộc tính xuyên suốt bài thơ trong hình tượng chiếc xe :

+ *Nhìn thấy con đường chạy thẳng vào tim*

+ *Chưa cần thay, lái trăm cây số nữa*

+ *Lại đi, lại đi trời xanh thêm.*

– Vậy là, cái biến đổi đã tô đậm hiện thực chiến tranh khốc liệt nhưng đó chỉ là cái nền để làm hiện lên đẹp đẽ cái bất biến : lòng dũng cảm, tinh thần dũng cảm của người lính – luôn vượt lên, bất chấp mọi gian khổ, thử thách.

4. Cái *không* và cái *có* cũng có thể xem là một cách cấu tạo tứ thơ độc đáo ở *Bài thơ về tiểu đội xe không kính*. Về mối quan hệ giữa cái *không* và cái *có* có thể gợi lên nhiều liên tưởng thú vị, dưới đây là một vài gợi ý.

– Cái *không* đến từ hiện thực ác liệt của chiến tranh :

Không có kính không phải vì xe không có kính

Bom giạt bom rung kính vỡ đi rồi

– Càng ngày cái *không* càng gia tăng :

Không có kính, rồi xe không có đèn,

Không có mui xe, thùng xe có xước.

– Cái *không* đem đến cái *có* của những gian khổ :

+ *Không có kính, ừ thì có bụi,*

+ *Không có kính, ừ thì ướt áo.*

– Cái *không*, mặt khác, lại đem đến những cái *có* đầy chất thơ. Đây là cái *có* của thiên nhiên như một người bạn nồng hậu : .

Thấy sao trời và đột ngột cánh chim

Như sa như ùa vào buồng lái.

– Và cái *có* của tình đồng đội : vô tư, ngang tàng mà thật đẹp :

Gặp bè bạn suốt dọc đường đi tới

Bắt tay qua cửa kính vỡ rồi.

– Trên tất cả, cái *không* làm nổi bật lên đẹp dễ tinh thần yêu nước, quả cảm của người lính lái xe :

Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước :

Chỉ cần trong xe có một trái tim.

TỔNG KẾT VỀ TỪ VỰNG

(tiếp theo)

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

TT	NỘI DUNG TỔNG KẾT	KIẾN THỨC CẦN NẮM VỮNG
I	<i>Sự phát triển của từ vựng</i>	– Hai cách phát triển từ vựng : + Phát triển về <i>chất</i> (phát triển <i>nghĩa</i> từ ngữ, hiện tượng từ nhiều nghĩa). + Phát triển về <i>lượng</i> (phát triển <i>số lượng</i> từ ngữ, tạo thêm từ ngữ mới). – Hai phương thức chính phát triển nghĩa từ vựng : <i>ẩn dụ</i> và <i>hoán dụ</i>. – Hai phương thức phát triển vốn từ : <i>tạo từ mới</i> và <i>vay mượn</i> từ của tiếng nước ngoài.
II	<i>Từ mượn</i>	– Từ của tiếng nước ngoài được mượn để biểu thị sự vật, hiện tượng, đặc điểm,... mà tiếng Việt chưa có từ thích hợp để biểu thị là các <i>từ mượn</i>. – Bộ phận từ mượn trong tiếng Việt có nhiều nguồn gốc : từ gốc Hán, từ gốc Pháp, gốc Anh, gốc Nga,.... – Trong bộ phận từ mượn, có nhiều từ đã được Việt hoá thì coi như từ thuần Việt.

III	<i>Từ Hán Việt</i>	– Tiếng để cấu tạo từ Hán Việt gọi là <i>yếu tố Hán Việt</i>. Yếu tố Hán Việt có thể dùng độc lập (như một từ) hoặc phần lớn được dùng để tạo từ ghép. Có nhiều yếu tố Hán Việt đồng âm, nhưng nghĩa rất khác nhau. – Từ ghép Hán Việt có hai loại : từ ghép đẳng lập và từ ghép chính phụ. – Trong từ ghép chính phụ Hán Việt, có trường hợp trật tự các yếu tố giống với trật tự các tiếng ở từ ghép thuần Việt ; có trường hợp trật tự các yếu tố khác với trật tự các tiếng ở từ ghép thuần Việt. – Từ Hán Việt là bộ phận từ mượn quan trọng, thường được dùng để tạo sắc thái trang trọng, sắc thái tao nhã hoặc sắc thái cổ trong những trường hợp cụ thể.
IV	<i>Thuật ngữ và biệt ngữ xã hội</i>	– <i>Thuật ngữ</i> là những từ ngữ biểu thị khái niệm khoa học và công nghệ, thường được dùng trong các văn bản khoa học và công nghệ. Thuật ngữ là một bộ phận của từ vựng. – Thuật ngữ có đặc điểm : + Mỗi thuật ngữ biểu thị một khái niệm, và một khái niệm chỉ được biểu thị bằng một thuật ngữ. + Các khái niệm của một lĩnh vực khoa học, công nghệ (ngành chuyên môn) có quan hệ mật thiết với nhau. Do đó các thuật ngữ trong một ngành chuyên môn tạo thành hệ thống chặt chẽ. + Thuật ngữ không có tính biểu cảm.
V	<i>Trau dồi vốn từ</i>	<i>Trau dồi vốn từ</i> nhằm sử dụng tốt tiếng Việt. Muốn trau dồi vốn từ cần phải : – Rèn luyện để nắm được đầy đủ và chính xác nghĩa của từ và cách dùng từ. – Rèn luyện để biết thêm những từ chưa biết, làm tăng vốn từ.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Thống kê các từ mượn từ tiếng nước ngoài (kể cả từ Hán) trong đoạn trích sau :

Tại Bra-xin, nguồn cung cấp cà phê ở nội địa này, nhất là cung cấp cà phê cho ngành chế biến, trở nên khan hiếm. Hiệp hội các nhà chế biến cà phê tan của Bra-xin đang đề nghị chính phủ nước này bán 777 000 bao cà phê dự trữ để hỗ trợ nguồn cung nhưng chưa được chấp nhận. Mặc dầu cà phê vụ mới của Bra-xin đang được bán ra thị trường nhưng chất lượng kém, hạt nhỏ, độ ẩm cao nên các nhà kinh doanh ngần ngại mua vào.

(Tiếng Việt thực hành,
Giáo trình Đại học Sư phạm Hà Nội)

2. Trong các đoạn văn sau, người viết đã sử dụng những thuật ngữ nào của bộ môn khoa học phù hợp :

a) *Như vậy, qua tấm bi kịch của nhà văn Hộ, Nam Cao đã khắc hoạ một cách chân thực và sâu sắc bi kịch của người trí thức tiểu tư sản trước cách mạng. Đồng thời lên án xã hội bất công không cho con người phát triển toàn diện về tài năng và nhân cách. Qua đây ta cũng thấy được tài năng nghệ thuật về diễn tả và phân tích tâm lí bậc thầy của nhà văn Nam Cao. Nhưng dù cuộc đời có cay nghiệt, lốc xoáy có dữ dội thì nhân vật của ông vẫn hướng về chân trời của cái chân, thiện, mỹ.*

(Bài làm của HS)

b) *Can thiệp tim mạch qua ống thông là một trong những kĩ thuật tiên tiến nhất hiện nay, theo đó, một số tắc nghẽn về tim mạch không cần phải mổ nữa mà vẫn chữa khỏi. Nói cách khác, thay vì mổ phanh ngực trái để bộc lộ quả tim như xưa vẫn làm, nay bác sĩ mổ chỗ khác rất xa tim.*

(Báo Tiền phong, ngày 24 – 8 – 2005)

3. Phát hiện lỗi và sửa chữa lỗi về từ ngữ trong đoạn trích :

a) *Một anh thanh niên của cái xóm cư ngụ ấy như Tràng, một con người – một thân xác vạm vỡ, lực lưỡng mà dường như ngờ nghệch, thô kệch và xấu xí ấy lại chứa đựng biết bao nghĩa tình cao đẹp.*

(Báo Thanh niên, ngày 20 – 8 – 2005)

b) Bà đã đón nhận hạnh phúc của các con để tự sưởi ấm lòng mình.

(Báo Tiền phong, ngày 21 – 8 – 2005)

4. Cách diễn đạt (bằng từ ngữ) trong những câu trích sau đây có gì khác nhau :

a) Bà cụ Tứ từ những nỗi lo, nỗi tủi cực về gia cảnh vẫn không bùng cháy lên ngọn lửa của tình người.

(Bài làm của HS)

b) Bà cụ Tứ từ những nỗi lo, nỗi tủi cực về gia cảnh vẫn không ngừng bùng cháy lên ngọn lửa của tình người.

(Bài làm của HS)

c) Bà cụ Tứ từ những nỗi lo, nỗi tủi cực về gia cảnh vẫn bùng cháy lên ngọn lửa của tình người.

(Bài làm của HS)

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Xem nội dung tổng kết về từ mượn và từ Hán Việt.

2. Chỉ ra những thuật ngữ biểu thị các khái niệm trong một lĩnh vực khoa học như văn học, y học,...

3. Tìm từ ngữ được dùng không thích hợp trong hoàn cảnh cụ thể, làm cho ý nghĩa của câu bị biểu thị sai lệch hoặc câu sai ngữ pháp.

4. So sánh các câu với nhau để tìm ra từ ngữ dùng để diễn đạt ý ở mỗi câu khác hay giống nhau.

NGHỊ LUẬN TRONG VĂN BẢN TỰ SỰ

(Dùng chung cho cả hai bài 10 và 12)

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Khác với tự sự, miêu tả, biểu cảm, thuyết minh, phương thức nghị luận là phương thức dùng lí lẽ, phán đoán,... để trình bày một ý kiến, một quan điểm, một tư tưởng nào đó.

2. Trong văn bản tự sự có thể có những đoạn văn nghị luận xuất hiện lẻ tẻ để tô đậm tính cách nhân vật, để làm nổi bật sự việc và con người.

3. Để nhận ra những dấu hiệu của nghị luận trong một văn bản tự sự, cần chú ý những điểm sau đây :

– Nghị luận là trình bày ý kiến về một vấn đề nào đó nhằm thuyết phục người nghe, người đọc. Thực chất đó là một cuộc đối thoại (với người khác hoặc với chính mình). Trong đó người viết thường nêu lên các nhận xét, phán đoán, lí lẽ, dẫn chứng.

– Trong một đoạn văn nghị luận, người ta ít dùng câu miêu tả, trần thuật mà thường dùng nhiều loại câu khẳng định và phủ định, câu có các cặp quan hệ từ như : *nếu... thì..., không những... mà còn..., càng... càng..., vì thế... cho nên...*

– Trong đoạn văn nghị luận, người viết thường dùng nhiều từ ngữ như : *tại sao, thật vậy, tuy thế, trước hết, sau cùng, nói chung, tóm lại,...*

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Hãy chỉ ra những câu chữ thể hiện tính chất nghị luận trong đoạn văn sau đây :

Lão Hạc ơi ! Bây giờ thì tôi hiểu tại sao lão không muốn bán con chó vàng của lão. Lão chỉ còn một mình nó để làm khuây. Vợ lão chết rồi. Con lão đi bần bật. Già rồi mà ngày cũng như đêm, chỉ thui thủi một mình thì ai mà chả phải buồn ? Những lúc buồn, có con chó làm bạn thì cũng đỡ buồn một chút. Lão gọi nó là cậu Vàng như một bà hiếm hoi gọi đứa con cầu tự. Thỉnh thoảng không có việc gì làm, lão lại bắt rận cho nó hay đem nó ra ao tắm. Lão cho nó ăn cơm trong một cái bát như một nhà giàu. Lão ăn gì lão cũng chia cho nó cùng ăn. Những buổi tối, khi lão uống rượu, thì nó ngồi ở dưới chân. Lão cứ nhấm vài miếng lại gắp cho nó một miếng như người ta gắp thức ăn cho con trẻ.

(Nam Cao)

2. Làm thế nào để nhận ra yếu tố nghị luận trong văn bản tự sự ? Chọn cách trả lời đúng nhất trong các cách dưới đây :

- A – Có sử dụng những câu khẳng định để diễn đạt chân lí
- B – Có những câu hô ứng thể hiện các phán đoán (nếu... thì..., vì thế... cho nên...)
- C – Có đoạn văn triển khai bằng các lập luận
- D – Tất cả các nội dung trên

3. Trong văn bản tự sự, những yếu tố nghị luận có vai trò gì ? Chọn cách trả lời đúng nhất trong các cách dưới đây :

- A – Để trình bày ý kiến của người viết
- B – Để khái quát những quy luật cuộc sống
- C – Để khắc hoạ tư tưởng của nhân vật
- D – Để miêu tả ngôn ngữ của nhân vật

4. Viết đoạn văn tự sự kết hợp với nghị luận.

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Đó là các câu : "Bây giờ thì tôi hiểu tại sao lão không muốn bán con chó vàng của lão... đỡ buồn một chút."

2. Xem lại phần *Kiến thức cơ bản*. Chọn C.

3. Chọn C.

4. Đoạn văn tham khảo :

Món quà sinh nhật Trinh mang đến cho mình mới quý giá làm sao ! Nó không phải là món quà mua vội vàng trên vỉa hè, trong cửa hiệu, chỉ cốt bỏ tiền ra là mua được, mà nó là cả một tấm lòng trân trọng của Trinh ; Trinh đã ấp ủ, nâng niu, hằng nghĩ đến suốt bao ngày nay. Trinh đã săn sóc chòm ổi ấy, để mắt đến nó, từ khi nó chỉ mới là những chiếc nụ nhỏ xíu, rồi nở hoa, rồi kết quả. Trinh đã mong ngày, mong đêm, tìm mọi cách giữ chòm quả ấy lại nguyên vẹn để hôm nay có được chòm quả vàng tươi thơm mát này...

(Theo Ngữ văn 8, tập một)

Bài 11

ĐOÀN THUYỀN ĐÁNH CÁ

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Huy Cận (1919 – 2005) là một trong những nhà thơ hàng đầu của nền thơ hiện đại Việt Nam thế kỉ XX. Trước năm 1945, thơ Huy Cận chìm trong nỗi sầu : sầu nhân thế, sầu vũ trụ. Sau Cách mạng tháng Tám, nhà thơ tìm thấy sự hoà hợp giữa con người với xã hội, với thiên nhiên, nên thơ ông tràn đầy niềm vui, tình cảm yêu mến với con người, với cuộc sống, với thiên nhiên.

Năm 1958, Huy Cận đi thực tế dài ngày đến với những người lao động ở vùng mỏ Quảng Ninh và nhà thơ tìm lại được nguồn cảm hứng thơ dồi dào về lao động, về thiên nhiên, đất nước. Bài thơ *Đoàn thuyền đánh cá* được sáng tác trong thời gian ấy.

2. – Bài thơ miêu tả chuyến ra khơi của đoàn thuyền đánh cá, lên đường lúc mặt trời lặn và trở về khi bình minh lên. Tác phẩm là sự kết hợp, hoà quyện của hai nguồn cảm hứng, hai hệ thống hình ảnh về thiên nhiên, vũ trụ và về lao động, người lao động được miêu tả trong sự gắn bó chặt chẽ, sự hài hoà đẹp đẽ.

– Bài thơ là một khúc tráng ca về lao động tập thể, về vẻ đẹp của thiên nhiên, biểu hiện niềm vui, niềm tin tưởng, tự hào của nhà thơ trước con người và xã hội mới.

3. Điểm nổi bật về nghệ thuật của bài thơ là sự sáng tạo hình ảnh thơ. Trong bài thơ có nhiều hình ảnh kì thú, mỹ lệ, được sáng tạo bằng phép so sánh, liên tưởng mới lạ, bằng bút pháp lãng mạn (tiêu biểu là các khổ 1, 3, 4, 7). Giọng thơ khoẻ khoắn, tự hào, lạc quan.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Bố cục của bài thơ theo trình tự thời gian, không gian như thế nào ? Hãy nhận xét về tính hợp lí và ý nghĩa của cách xây dựng bố cục như thế.

2. Sự kết hợp trong bài thơ hai cảm hứng : về thiên nhiên, vũ trụ và về lao động, con người lao động đã được thể hiện như thế nào và ở những phương diện nào ?

3. Phân tích vẻ đẹp của các hình ảnh thơ và sự sáng tạo đặc sắc của tác giả trong các khổ thơ 1, 3, 4.

4. Nhận xét về sự lặp lại và biến đổi của hình ảnh giữa khổ thơ đầu và khổ thơ cuối bài.

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Bài thơ được bố cục theo hành trình trong không gian và thời gian một chuyến ra khơi đánh cá của đoàn thuyền. Nhìn kĩ hơn sẽ nhận ra trong bài có hai sự vận động ăn khớp với nhau, tạo thành mạch kết cấu của bài thơ. Một là hoạt động của đoàn thuyền theo hành trình lên đường, ra đến biển khơi đánh cá rồi trở về. Nhưng còn một sự vận động khác, vừa làm nền cảnh, vừa hoà nhập với hoạt động trên, đó là vận động của thiên nhiên, vũ trụ (mặt trời, trăng, sao, biển, cá) trong thời gian từ lúc hoàng hôn hôm trước đến bình minh ngày hôm sau.

Bố cục như vậy vừa tự nhiên, hợp lí, dễ triển khai mạch vận động của cảm xúc và hình ảnh trong bài thơ. Đồng thời, bố cục ấy còn có ý nghĩa sâu sắc : thể hiện sự ăn nhập, hài hoà đẹp đẽ giữa con người và thiên nhiên, vũ trụ, lao động của con người được đặt trong khung cảnh thiên nhiên rộng lớn còn làm tăng thêm vẻ đẹp và sức mạnh của con người lao động.

2. Sự kết hợp, hoà nhập hai cảm hứng : về thiên nhiên, vũ trụ, về lao động và người lao động đã được thể hiện rõ nhất ở hai phương diện trong bài thơ là bố cục và hệ thống hình ảnh.

– Về bố cục : xem ở câu 1.

– Về hình ảnh : hệ thống hình ảnh trong bài thơ được tạo thành từ sự kết hợp chặt chẽ những hình ảnh đẹp, tráng lệ về thiên nhiên và những hình ảnh khoẻ khoắn, mạnh mẽ của con người lao động, của đoàn thuyền đánh cá. Sự kết hợp này được thể hiện ở hầu hết các khổ thơ. Có thể phân tích một khổ thơ để làm rõ điều đó. Ví dụ : khổ 1. Bằng những hình ảnh so sánh, ẩn dụ (*mặt trời như hòn lửa, sóng cài then, đêm sập cửa*), cảnh vũ trụ vào đêm trở nên gần gũi và gợi sự yên ả. Từ những quan sát thực, sức tưởng tượng và liên tưởng của nhà thơ đã bồi đắp và tạo nên một hệ thống hình ảnh vừa gần gũi lại vừa mới mẻ : vũ trụ như một ngôi nhà lớn vào đêm với những động tác "cài

then", "sập cửa" cũng như mọi ngôi nhà thân thuộc của mỗi người. Nhưng thời khắc vào đêm, tức là lúc tưởng như thiên nhiên và con người lắng lại, nghỉ ngơi thì cũng lại là lúc khởi đầu chuyển ra khơi của đoàn thuyền đánh cá. Nghĩa là bắt đầu một ngày lao động không ít vất vả nhưng những người đánh cá ra đi với khí thế hăm hở và đầy hào hứng, cất lên thành khúc hát "căng buồm cùng gió khơi".

3. Phân tích các khổ thơ 1, 3 và 4 :

– Khổ 1 : Hai câu đầu tả cảnh hoàng hôn trên biển bằng những hình ảnh vừa quen thuộc lại vừa mới lạ. (Xem câu 2.)

– Khổ 3 : Nổi bật lên là hình ảnh đoàn thuyền, cũng tức là tư thế của con người giữa không gian bao la của trời biển. Cả vũ trụ, từ trăng, gió, mây đến biển đều quây quần xung quanh đoàn thuyền và con người. Gió làm lái, trăng làm buồm, con thuyền lướt đi giữa biển và trời như nổi lên mây cao với biển bằng. Hai câu đầu của khổ thơ này là một bức tranh thật đặc sắc và tráng lệ, nó thu tóm được cả không gian vũ trụ vào trong một hình ảnh thơ, đồng thời nâng tầm vóc của con người và đoàn thuyền lên những kích thước của vũ trụ. Không còn cái cảm giác nhỏ bé, lẻ loi khi con người đối diện với trời rộng, sông dài như trong thơ Huy Cận trước cách mạng, mà ở đây là tư thế làm chủ của con người. Con người không chỉ sánh với thiên nhiên, vũ trụ mà còn làm chủ nó : "Ra đậu dặm xa dò bụng biển – Dàn đan thế trận lưới vây giăng".

– Khổ 4 : Vẻ đẹp và sức sống của biển đêm lại được hiện ra qua hình ảnh của cá. Nếu như câu thơ đầu chỉ là liệt kê những loài cá để nói về sự giàu có của biển thì câu thơ thứ hai : "Cá song lấp lánh đuốc đen hồng" là một hình ảnh rất đẹp được tạo nên bằng sự quan sát và năng lực liên tưởng tinh nhạy của nhà thơ. Con cá song thân dày và dài, trên vảy có những chấm tròn màu đen và hồng gợi ra hình ảnh một cây đuốc lấp lánh dưới ánh trăng đêm. Và chúng ta hãy tưởng tượng, cả đàn cá song như một đám hội rước đuốc tung bừng, lấp lánh trên mặt biển, một cảnh tượng thật lộng lẫy và kì thú. Từ hình ảnh này của Huy Cận mà Chế Lan Viên đã có câu thơ : "Con cá song cầm đuốc dẫn thơ về". Câu thơ thứ ba : "Cái đuôi em quẫy trăng vàng choé" vừa làm cho bức tranh thêm sống động với động tác quẫy đuôi của con cá, lại vừa ánh lên màu vàng của trăng phản chiếu dưới nước hoà hợp với những màu đỏ và đen trong câu thơ thứ hai để hoàn thành một bức tranh với những hoà sắc lung linh như một bức tranh sơn mài. Câu thơ cuối diễn tả sự cảm nhận về cái nhịp thở của vũ trụ về đêm : sao chiếu xuống mặt biển, nhà thơ cảm nhận như là "sao lùa nước Hạ Long".

4. Khổ thơ đầu và khổ thơ cuối có sự lặp lại nhưng đối xứng của hai hình ảnh : mặt trời và đoàn thuyền. Nếu ở khổ đầu, mặt trời xuống biển thì ở khổ cuối, mặt trời lại đội biển nhô lên mang sắc màu mới mẻ, tinh khôi của một ngày mới. Còn đoàn thuyền, ở khổ đầu tiến ra khơi, thì bây giờ trở về, như chạy đua cùng mặt trời đang lên trên biển. Riêng câu "Câu hát căng buồm cùng gió khơi" được lặp đi lặp lại gần như nguyên vẹn, chỉ thay chữ "cùng" bằng chữ "với" để tạo âm hưởng cao nhờ hai thanh trắc đi liền ở phía cuối câu thơ "với gió". Ở khổ cuối, có thêm hình ảnh "Mắt cá huy hoàng muôn dặm phơi" làm câu thơ kết bài gợi lên một vẻ rực rỡ, lấp lánh của những khoang thuyền đầy cá dưới ánh mặt trời ban mai như được trải ra muôn dặm. Sự lặp lại những hình ảnh và câu thơ của khổ đầu trong khổ cuối đã tạo ra kết cấu đầu cuối tương ứng, có tính trọn vẹn của bài thơ.

III – TÀI LIỆU THAM KHẢO

"Sau Cách mạng tháng Tám, tôi có dịp viết nhiều về vẻ đẹp sông biển khi ở vùng biển Hạ Long. Bài thơ *Đoàn thuyền đánh cá* của tôi được viết ra trong những tháng năm đất nước bắt đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội. Không khí lúc này thật vui, cuộc đời phấn khởi, nhà thơ cũng rất phấn khởi. Cả một vùng than, vùng biển đang hăng say lao động từ bình minh cho đến hoàng hôn và cả từ hoàng hôn cho đến bình minh. Đoàn thuyền đánh cá lấy thời điểm xuất phát khác với lệ thường lúc mặt trời lặn và trở về trong ánh bình minh chói lọi. Khung cảnh trên biển khi mặt trời tắt không nặng nề, tăm tối mà mang vẻ đẹp của thiên nhiên tạo vật trong quy luật vận động tự nhiên của nó. Ở đây tôi đã miêu tả khung cảnh tạo vật với cảm hứng vũ trụ. Nếu trước Cách mạng, vũ trụ ca còn buồn thì bây giờ vui, trước là cách biệt, xa cách với cuộc đời thì hôm nay lại gần gũi với con người. Bài thơ của tôi là một cuộc chạy đua giữa con người và thiên nhiên, và con người đã chiến thắng. Tôi coi đây là khúc tráng ca, ca ngợi con người trong lao động với tinh thần làm chủ, với niềm vui. Bài thơ cũng là sự kết hợp giữa hiện thực và lãng mạn. Chất liệu hiện thực của khung cảnh lao động trên biển cả khi vùng biển đã về ta. Và chất lãng mạn thì không phải tưởng tượng nhiều. Ở giữa cảnh trời biển cao rộng đó, với gió, với trăng, rồi bình minh và nắng hồng, và đặc biệt là sức người trong lao động đều thực sự mang tính chất lãng mạn, bay bổng : "Thuyền ta lái gió với buồm trăng", "Đoàn thuyền chạy đua cùng mặt trời". Cảm hứng và hình ảnh ấy rất thích hợp với lao động trên biển. Tôi nghĩ rằng trong khung cảnh đó cũng không thể viết khác đi. Bài thơ kết thúc bằng hình ảnh đẹp của một ngày mới khi đoàn thuyền đang trở về, các khoang đầy ắp cá. Mở đầu bài thơ là hình ảnh "mặt trời xuống biển" và kết thúc là hình ảnh "mặt trời đội biển" nhô lên giữa sóng nước.

Thiên nhiên đã vận động theo một vòng quay của mặt trời và con người đã hoàn thành trách nhiệm của mình trong lao động. Không có gì vui bằng lao động có hiệu quả."

(Theo Huy Cận, *Một số ý kiến về hai bài thơ "Tràng giang" và "Đàn thuyền đánh cá"*, trong *Nhà văn nói về tác phẩm*, NXB Văn học, Hà Nội, 1994)

TỔNG KẾT VỀ TỪ VỰNG

(tiếp theo)

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

TT	NỘI DUNG TỔNG KẾT	KHÁI NIỆM VÀ ĐẶC ĐIỂM CẦN NẮM VỮNG								
I	<i>Từ tượng thanh</i> <i>Từ tượng hình</i>	– <i>Từ tượng thanh</i> là từ mô phỏng âm thanh của tự nhiên, loài vật và con người. – <i>Từ tượng hình</i> là từ gợi tả hình ảnh, dáng vẻ, trạng thái của sự vật. – <i>Từ tượng thanh, từ tượng hình</i> có giá trị biểu cảm cao trong văn bản tự sự và miêu tả.								
II	Một số phép tu từ từ vựng	– <i>So sánh</i> là đối chiếu sự vật, sự việc này với sự vật, sự việc khác có nét tương đồng để làm tăng sức gợi hình, gợi cảm trong biểu đạt. – Mô hình đầy đủ của phép so sánh : <table border="1"><tr><td>Vế A (sự vật, sự việc được so sánh)</td><td>Phương diện so sánh</td><td>Từ so sánh</td><td>Vế B (sự vật, sự việc so sánh)</td></tr><tr><td></td><td colspan="2">(có thể lược bớt)</td><td></td></tr></table> – Hai kiểu so sánh : so sánh ngang bằng và so sánh không ngang bằng. – So sánh có tác dụng gợi hình và biểu cảm.	Vế A (sự vật, sự việc được so sánh)	Phương diện so sánh	Từ so sánh	Vế B (sự vật, sự việc so sánh)		(có thể lược bớt)		
Vế A (sự vật, sự việc được so sánh)	Phương diện so sánh		Từ so sánh	Vế B (sự vật, sự việc so sánh)						
	(có thể lược bớt)									
II.1	<i>So sánh</i>									

II.2	<i>Nhân hoá</i>	– <i>Nhân hoá</i> là gọi hoặc tả sự vật bằng những từ ngữ vốn được dùng để gọi hoặc tả con người. – <i>Nhân hoá</i> có tác dụng diễn đạt gợi hình, gợi cảm, sinh động. – Các kiểu <i>nhân hoá</i> thường dùng : + Dùng từ vốn gọi người để gọi vật ; + Dùng từ vốn chỉ hoạt động, trạng thái, tính chất của người để chỉ hoạt động, trạng thái, tính chất của vật ; + Trò chuyện, xưng hô với vật như người.
II.3	<i>Ẩn dụ</i>	– <i>Ẩn dụ</i> là phép gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác có nét tương đồng với nó. – <i>Ẩn dụ</i> có tác dụng diễn đạt có hình tượng và biểu cảm. – <i>Ẩn dụ</i> có bốn kiểu thường gặp : + <i>Ẩn dụ hình thức</i> + <i>Ẩn dụ cách thức</i> + <i>Ẩn dụ phẩm chất</i> + <i>Ẩn dụ chuyển đổi cảm giác</i>.
II.4	<i>Hoán dụ</i>	– <i>Hoán dụ</i> là gọi tên sự vật, hiện tượng, khái niệm bằng tên của một sự vật, hiện tượng, khái niệm khác có quan hệ gần gũi với nó, nhằm làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt. – <i>Hoán dụ</i> thường gặp bốn kiểu sau : + <i>Lấy bộ phận gọi toàn thể</i> + <i>Lấy cái chứa đựng gọi vật bị chứa đựng</i> + <i>Lấy dấu hiệu sự vật gọi sự vật</i> + <i>Lấy cái cụ thể gọi cái trừu tượng</i>

II.5	<i>Điệp ngữ</i>	– <i>Điệp ngữ</i> là những từ ngữ (hoặc câu) được dùng lặp lại để làm nổi bật ý, gây cảm xúc mạnh trong diễn đạt. – Những dạng điệp ngữ thường gặp là : + <i>Điệp ngữ cách quãng</i> + <i>Điệp ngữ nối tiếp</i> + <i>Điệp ngữ vòng (chuyển tiếp)</i>
II.6	<i>Chơi chữ</i>	– <i>Chơi chữ</i> là phép tu từ lợi dụng những từ ngữ có đặc sắc về âm, nghĩa để tạo sắc thái hài hước, dí dỏm,... nhằm tạo ra sự hấp dẫn trong diễn đạt (câu đối, câu đố, văn thơ trào phúng,...). – Các lối chơi chữ thường gặp sau đây : + <i>Chơi chữ đồng âm</i> + <i>Chơi chữ trại âm (gần âm)</i> + <i>Chơi chữ điệp âm</i> + <i>Chơi chữ nói lái</i> + <i>Chơi chữ trái nghĩa, đồng nghĩa</i>
II.7	<i>Nói quá</i>	– <i>Nói quá</i> là phép dùng từ ngữ phóng đại mức độ, quy mô, tính chất của sự vật, hiện tượng được miêu tả để gây ấn tượng, nhấn mạnh, tăng sức biểu cảm.
II.8	<i>Nói giảm nói tránh</i>	– <i>Nói giảm nói tránh</i> là phép dùng từ ngữ một cách uyển chuyển, tế nhị trong diễn đạt tránh gây cảm giác quá đau buồn, khiếp sợ, nặng nề, thiếu trang nhã, thiếu lịch sự,... trong những hoàn cảnh giao tiếp cụ thể.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Tìm từ tượng hình và từ tượng thanh trong những đoạn trích sau đây :

a) Chợt ông lão lặng hẩn đi, chân tay nhũn ra, tưởng chừng như không cất lên được... Có tiếng nói léo xéo ở gian trên. Tiếng mẹ chủ... Mẹ nói cái gì vậy ? Mẹ nói cái gì mà lảo xào thế ? Trống ngực ông lão đập thình thịch.

(Kim Lân)

b) Khi con bìm bịp kêu "bịp bịp" tức là đã thổng buổi. Nghe đâu, trước đây có một ông sư dũ như hổ mang. Lúc ông ta chết, giờ bắt ông ta hoá thân làm con bìm bịp. Ông ta tự nhận là bịp, mở miệng ra là "bịp bịp".

(Duy Khán, Tuổi thơ im lặng)

c) Người ta nói chèo bẻo là kẻ cắp. Kẻ cắp hôm nay gặp bà già. Nhưng từ đây tôi hỏi lại quý chèo bẻo. Ngày mùa, chúng thức suốt đêm. Mồi tờ mờ đất nó đã cất tiếng gọi người : "Chè cheo chết"... Chúng nó trị kẻ ác.

(Duy Khán, Tuổi thơ im lặng)

d) Vừa nói hẩn vừa bịch luôn vào ngực chị Dậu mấy bịch rồi lại sấn đến để trói anh Dậu.

Hình như tức quá không thể chịu được, chị Dậu liều mạng cự lại :

– Chồng tôi đau ốm, ông không được phép hành hạ !

Cai lệ tát vào mặt chị một cái đánh bốp, rồi hẩn cứ nhảy vào cạnh anh Dậu.

Chị Dậu nghiêng hai hàm răng :

– Mày trói ngay chồng bà đi, bà cho mày xem !

Rồi chị túm lấy cổ hẩn, ấn dúi ra cửa. Sức lẻo khoẻo của anh chàng nghiện chạy không kịp với sức xô đẩy của người đàn bà lực điền, hẩn ngã chổng quèo trên mặt đất, miệng vẫn nham nhảm thét trói vợ chồng kẻ thiếu sưu.

(Ngô Tất Tố)

e) Chị Nhà Trò này đã bé nhỏ lại gầy gù, yếu đuối quá, người bự những phần, như mới lột. Chị mặc áo thâm dài, đôi chỗ chấm điểm vàng, hai cánh cô nàng mỏng như cánh bướm non, lại ngắn chùn chùn. Hình như cánh yếu quá, chưa quen mổ, mà cho dù có khoẻ cũng chẳng bay được xa. Các chị Nhà Trò vốn họ bướm, cả đời chỉ biết vờn vờ quanh quẩn trong bờ bụi mà thôi.

(Tô Hoài)

2. Hãy chỉ ra những phép tu từ được sử dụng trong các đoạn trích dưới đây :

a) [...] Những ngọn điện trên quảng trường lung linh như những ngôi sao trong câu chuyện cổ tích nói về những xứ sở thần tiên.

(Lê Minh Khuê)

b) Dòng sông Năm Căn mênh mông, nước ầm ầm đổ ra biển ngày đêm như thác, cá nước bơi hàng đàn đen trũi nhô lên hụp xuống như người bơi ếch giữa những đầu sóng trắng. Thuyền xuôi giữa dòng con sông rộng hơn ngàn thước, trông hai bên bờ, rừng đước dựng lên cao ngất như hai dãy trường thành vô tận.

(Đoàn Giỏi)

c) Mùa xuân, cây gạo gọi đến bao nhiêu là chim ríu rít. [...] Chào mào, sáo sậu, sáo đen,... đàn đàn lũ lũ bay đi bay về, lượn lên lượn xuống. Chúng gọi nhau trò chuyện, trêu ghẹo và tranh nhau, ồn mà vui không thể tưởng tượng được. Ngày hội mùa xuân đấy.

(Vũ Tú Nam)

d) Hôm chị Luyến mới đến, buổi mai ngoài trời đã sáng rõ nhưng trong phòng ông vẫn còn đổ đèn. [...] Chị rón rén vào tắt các ngọn đèn không còn dùng đến ở bốn góc phòng và trên đầu giường, để lại một ngọn trên bàn làm việc của bác sĩ, và ái ngại đứng nhìn ông ta.

(Nguyễn Văn Bổng)

e) Tôi tranh thủ chui xuống gầm xe, soi đèn pin xem lại chiếc bóng đèn. Tôi đang loay hoay vặn chiếc bóng thì nghe tiếng hỏi bên cạnh :

– Anh đi bóng quả dừa hay quả táo đấy ?

(Nguyễn Minh Châu)

g) Mùa cá bột lại đến. [...] Người ta bắt đầu bàn với nhau chuyện đón bột, nuôi bột và mọi công việc khác [...]. Chuyện vớt bột đòi hỏi nhiều thời gian, nó bắt người ta phải kiên nhẫn [...] ; ai cũng biết rằng cái trò vớt bột thường ăn thua vào những đêm lặng gió.

(Đỗ Chu)

h) Ở cái hầm cát vừa có thằng lính ngồi gác ban nãy bỗng thấy một cái đầu nhô lên thụt xuống rất nhanh. "Hừ, mình bị thằng này phát hiện rồi !". Tôi nghĩ vậy và đưa khẩu AK đeo ở ngực lên tì vào két đồ hộp, sẵn sàng nhả đạn.

Cái đầu ở bờ hằm cát lại nhô lên thụt xuống một lần nữa, tôi vẫn chưa bắn.

(Triệu Bôn)

- i) *Song khi cách mạng đã vững chân,
Sẽ ồ ạt, lan tràn khắp xứ,
Sẽ vùn vụt như toà núi lửa,
Sẽ âm âm như ngọn thủy trào...*

(Hồ Chí Minh)

- k) *Rượu nào rượu lại say người
Bơ người say rượu, chớ cười rượu say.*

(Ca dao)

- l) *Chồng người vì nước xông pha,
Chồng em ở nhà, gà đá gãy chân.*

(Ca dao)

3. Viết một đoạn văn ngắn dựa theo nội dung bài thơ *Đoàn thuyền đánh cá* hay *Bếp lửa*, có sử dụng một phép tu từ từ vựng đã học.

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Đọc kĩ nội dung tổng kết về từ tượng thanh và từ tượng hình rồi làm bài tập.
2. Chú ý phân tích phép tu từ từ vựng ở mỗi đoạn trích.
3. Có thể diễn đạt thành văn xuôi một khổ thơ trong hai bài thơ trên.

Bài 12

- **KHÚC HÁT RU NHỮNG EM BÉ LỚN TRÊN LƯNG MẸ**
- **ÁNH TRĂNG**

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. – *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ* được Nguyễn Khoa Điềm sáng tác năm 1971, ở chiến khu miền tây Thừa Thiên. Bài thơ ra đời giữa

những năm tháng quyết liệt của cuộc kháng chiến chống Mĩ trên cả hai miền Nam, Bắc. Thời kì này, cuộc sống của cán bộ, nhân dân ta trên các chiến khu (phần lớn là những miền rừng núi) rất gian nan, thiếu thốn. Cán bộ, nhân dân ta vừa bám rẫy, bám đất, tăng gia sản xuất vừa sẵn sàng chiến đấu bảo vệ căn cứ.

– Bài thơ *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ* có bố cục cân xứng, hài hoà, giàu chất nhạc, gắn với phép điệp ngữ và cách ngắt nhịp đặc sắc. Ở đây có ba khúc ru được cất lên, mỗi khúc gồm bốn dòng. Trong từng khúc ru, câu đầu tiên được lặp lại : "Ngủ ngoan a-kay ơi, ngủ ngoan a-kay hỡi". Tất cả các dòng thơ trong khúc ru đều được ngắt nhịp đều đặn ở giữa dòng. Cách lặp đi lặp lại, cách ngắt nhịp như thế đã tạo nên âm điệu dịu dặt, vắn vưng của lời ru. Giọng điệu trữ tình đã thể hiện một cách đặc sắc tình cảm thiết tha, trìu mến của người mẹ.

– Tình cảm ước mong của người mẹ ở từng lời ru (bốn câu) có mối liên hệ chặt chẽ, tự nhiên với hoàn cảnh công việc của người mẹ trước đó. Mặt khác, bài thơ diễn tả sự phát triển ngày càng cao, càng lớn rộng với tình cảm, ước mong ở người mẹ qua ba lời ru : "Mẹ thương a-kay, mẹ thương bộ đội...", "Mẹ thương a-kay, mẹ thương làng đói...", "Mẹ thương a-kay, mẹ thương đất nước...". Từ sự phát triển này, chúng ta nhận ra tình thương yêu con, ước mong thiết tha của người mẹ gắn với tình yêu quê hương, đất nước, với khát vọng tự do trong cuộc sống kháng chiến bền bỉ, anh hùng.

2. – Bài thơ *Ánh trăng* được viết năm 1978 tại Thành phố Hồ Chí Minh. Thế hệ nhà thơ – chiến sĩ như Nguyễn Duy từng trải qua bao thử thách, gian khổ, từng chứng kiến bao hi sinh lớn lao của nhân dân, đồng đội trong chiến tranh, từng sống gần bó cùng thiên nhiên, núi rừng tình nghĩa. Nhưng khi đã được sống trong hoà bình giữa những tiện nghi hiện đại, không phải ai cũng nhớ những gian nan, những kỉ niệm nghĩa tình của thời đã qua. *Ánh trăng* ghi lại một lần "giật mình" của Nguyễn Duy trước cái điều vô tình dễ có ấy.

– Nội dung cảm xúc của *Ánh trăng* là tiếng lòng, sự tự ngẫm của riêng Nguyễn Duy nhưng bài thơ lại có ý nghĩa phổ biến rộng lớn, có tầm khái quát cao. Nhà thơ đứng giữa hôm nay mà nhìn, ngẫm lại thời đã qua và từ tâm trạng riêng, tiếng thơ ông như một lời cảnh tỉnh, lời nhắc nhở thấm thía. Bài thơ không chỉ là chuyện thái độ đối với những hi sinh, mất mát của thời chiến tranh khi được sống trong hoà bình mà còn là chuyện nhớ về cội nguồn, nhớ về những người đã khuất. Hơn nữa, *Ánh trăng* còn là lời nhắc nhở mỗi người

về lẽ sống chung thủy với chính mình. Bài thơ hay trước hết bởi cảm xúc chân thành, suy tư sâu sắc.

– *Ánh trăng* có sự kết hợp giữa tự sự với trữ tình. Hình ảnh vầng trăng trong bài thơ mang nhiều tầng lớp ý nghĩa. Đó là một hình ảnh của thiên nhiên hồn nhiên, tươi mát, là người bạn tri kỉ suốt thời tuổi thơ rồi thời chiến tranh gian khổ ở rừng. Đó là một biểu tượng cho quá khứ nghĩa tình, một vẻ đẹp bình dị và vĩnh hằng của cuộc sống. Khổ cuối của bài thơ là nơi thể hiện tập trung nhất ý nghĩa biểu tượng của hình ảnh vầng trăng, chiều sâu tư tưởng mang tính triết lí của tác phẩm. Con người có thể vô tình, có thể lãng quên nhưng thiên nhiên, nghĩa tình quá khứ thì luôn tràn đầy, bất diệt.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Trong bài *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ*, giữa từng lời ru của người mẹ với hoàn cảnh, công việc mà mẹ đang làm được miêu tả trước đó có mối quan hệ thật chặt chẽ. Hãy chứng minh điều ấy.

2. Phân tích sự phát triển của tình cảm và ước vọng của người mẹ qua ba khúc ru.

3. Em có suy nghĩ, liên tưởng gì về hình ảnh những em bé lớn trên lưng mẹ trong bài thơ của Nguyễn Khoa Điềm ?

4. Nhận xét về sự kết hợp giữa tự sự với trữ tình, về sự chuyển đổi giọng điệu trong bài thơ *Ánh trăng*.

5. Ở bài thơ *Ánh trăng*, hình ảnh vầng trăng xuất hiện trong tình huống nào ? Ý nghĩa của sự xuất hiện ấy là gì ?

6. Nêu cảm nhận của em về vẻ đẹp, ý nghĩa của hình ảnh ánh trăng trong bài thơ.

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Cần đọc kĩ từng đoạn thơ để chỉ ra hoàn cảnh cụ thể, công việc mà người mẹ ở chiến khu đang làm, sau đó phân tích nội dung cảm xúc, ước vọng được gửi vào từng khúc ru, rồi chứng minh mối liên hệ giữa hai phần này thật tự nhiên và chặt chẽ. Vì đang già gạo nuôi bộ đội nên mẹ ước "Con mơ cho mẹ hạt gạo trắng ngần – Mai sau con lớn vung chày lún sân". Vì đang tía bắp trên núi nên mẹ ước "Con mơ cho mẹ hạt bắp lên đều – Mai sau con lớn phát

mười Ka-lui". Vì đang chuyển lán, đập rừng, đang đi con đi "để giành trận cuối" nên mẹ ước "Con mơ cho mẹ được thấy Bác Hồ – Mai sau con lớn làm người Tự do".

2. Phân tích nội dung của từng khúc ru để làm sáng tỏ tình cảm, khát vọng của người mẹ ngày càng lớn rộng, ngày càng hoà cùng công cuộc kháng chiến gian khổ, anh hùng của quê hương, đất nước.

3. Bài tập này yêu cầu phát huy cảm thụ, cảm xúc của từng cá nhân. Nên suy nghĩ xem hình ảnh những em bé lớn trên lưng mẹ gợi gì về hoàn cảnh, cuộc sống của nhân dân ta ở chiến khu, thể hiện tình cảm mẹ con gắn bó như thế nào, cho ta hiểu gì về chủ nghĩa anh hùng cách mạng của con người Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ,...

4. Bài thơ *Ánh trăng* mang dáng dấp một câu chuyện nhỏ được kể theo trình tự thời gian. Hãy phân tích xem trong câu chuyện này có mấy nhân vật, mối quan hệ giữa các nhân vật này có trình tự diễn biến như thế nào. Dòng cảm nghĩ trữ tình của nhà thơ cũng men theo dòng tự sự này mà bộc lộ. Tìm xem trên dòng diễn biến theo thời gian, đâu là sự việc bất thường để từ đó tác giả bộc lộ cảm xúc, thể hiện chủ đề của tác phẩm.

Giọng điệu bài thơ chuyển đổi theo mạch tự sự trữ tình. Có thể phân tích sự chuyển đổi này theo ba bước : ba khổ đầu – khổ thứ tư – khổ thứ năm và khổ thứ sáu.

5. Giải đáp câu hỏi này cần tập trung phân tích khổ thơ thứ tư trong bài (chú ý các từ *thình lình*, *vội*, *đột ngột*). Suy nghĩ xem vầng trăng xuất hiện đột ngột trong tình huống ấy có ý nghĩa gì đối với nhân vật trữ tình (con người).

6. Cần chỉ ra các tầng lớp ý nghĩa của hình ảnh ánh trăng trong bài thơ. Ánh trăng trở về đột ngột ấy gợi cho nhà thơ những cảm xúc, suy nghĩ gì ? Nên tập trung trình bày cảm nhận về ý nghĩa biểu tượng của hình ảnh ánh trăng ở khổ thơ cuối.

TỔNG KẾT VỀ TỪ VỰNG

(Luyện tập tổng hợp)

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

Ôn tập, nắm vững những kiến thức tổng hợp ở bài 9, bài 10 và bài 11.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Đọc so sánh và nhận xét cách dùng từ *nguy cơ* trong hai đoạn trích sau :

a) *Nanh vuốt của hoạ cơm áo đang có nguy cơ nuốt chửng nhà văn Hộ đầy tâm huyết ngày nào.*

(Bài làm của HS)

b) *Về nguy cơ cá ba sa bị cấm bán vào Mĩ, cơ quan chức năng của ba bang đã không làm đúng quy định của Hoa Kỳ.*

(Nhan đề báo *Tiền phong*, ngày 24 – 8 – 2005)

2. Đọc đoạn trích sau và trả lời câu hỏi nêu ở dưới :

Cũng vì vậy nên nét bút Nguyễn Du là bước những nét bút có thần và bước vào thế giới Nguyễn Du là bước vào một thế giới sinh động và vô cùng phong phú. Ở đây có đủ buồn chán, giận hờn, đau đớn, chờ mong, thương nhớ, phấn khởi, hả hê, có cái khoan khoái trong một cảnh chơi xuân, cái ghê rợn trong một đêm khuya vượt tường trốn, cái e lệ của tình yêu trong buổi đầu gặp gỡ, cái trắng trợn của một con trùm đĩ, cái tàn bạo của quan lại, cái thô bỉ của sai nha, cái khí thế ngang tàng của một tay anh hùng hảo hán.

(Hoài Thanh)

Câu hỏi :

a) Chủ đề của đoạn văn là gì ?

b) Những từ ngữ nào đã được tác giả dùng để nêu bật được chủ đề đó một cách chính xác và biểu cảm ?

3. Đọc đoạn trích sau và trả lời câu hỏi nêu ở dưới :

Một hôm, qua một vùng cỏ xước xanh dài, chợt nghe tiếng khóc tỉ tê. Tôi lắng tai, đoán ra tiếng khóc quanh quần đâu đâu. Vài bước nữa, tôi gặp chị Nhà Trò ngồi gục đầu bên tảng đá cuội.

Chị Nhà Trò này đã bé nhỏ lại gầy gù, yếu đuối quá, người bự những phần, như mới lột. Chị mặc áo thâm dài, đôi chỗ chấm điểm vàng, hai cánh cô nàng mỏng như cánh bướm non, lại ngắn chùn chùn. Hình như cánh yếu quá, chưa quen mở, mà cho dù có khoẻ cũng chẳng bay được xa. Các chị Nhà Trò

vốn họ bướm, cả đời chỉ biết vờn vơ quanh quẩn trong bờ bụi mà thôi. Nhà Trò đương khóc.

(Tô Hoài)

Câu hỏi :

- a) Chị Nhà Trò được tác giả miêu tả như thế nào ?
- b) Tác giả có sáng tạo gì trong việc sử dụng từ ngữ ?
- c) Chỉ ra phép tu từ đã được dùng trong đoạn văn.

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Từ điển giải thích nghĩa của từ *nguy cơ* là cái có thể phát sinh tai họa trong thời gian gần nhất. Trong cách dùng, từ *nguy cơ* thường kết hợp với những từ ngữ khác nêu rõ nguy cơ gì và của ai. (Viết *nguy cơ* của *nanh vuốt của hoa côm áo* hay *nguy cơ nuốt chửng nhà văn Hộ...* là thế nào ? So sánh với *nguy cơ cá ba sa bị cầm bán vào Mĩ*.)

2. Thống kê các từ ngữ tác giả dùng nêu và chứng minh nhận định về tài năng miêu tả hiện thực sinh động, phong phú của Nguyễn Du trong *Truyện Kiều*.

3. Tìm những từ ngữ tả hình dáng chị Nhà Trò. Tại sao tác giả dùng từ *gầy gù, vờn vơ* mà không dùng *gầy gò, vắn vơ* ? Phép tu từ được dùng trong đoạn văn thể hiện ở những từ ngữ nào ?

Bài 13

LÀNG

(Trích)

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Kim Lân (1920 – 2007) quê ở huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Ông là cây bút có biệt tài về truyện ngắn, chuyên viết về nông thôn và người nông dân. Truyện ngắn *Làng* được viết năm 1948, trong thời kì đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

2. Truyện đã thể hiện sinh động và cảm động tình yêu làng quê của người nông dân thống nhất với tình yêu nước và tinh thần kháng chiến.

Tình yêu làng ở ông Hai – nhân vật chính của truyện – được thể hiện theo một cách thật riêng biệt. Đó là cái tính khoe làng của ông với tất cả sự say sưa và hãnh diện. Ông cùng gia đình phải rời làng đi tản cư, nhưng lúc nào cũng nhớ về cái làng Chợ Dầu của mình. Tình cảm yêu làng, yêu nước ở nhân vật ông Hai càng được bộc lộ sâu sắc trong một tình huống đặc biệt : đó là khi ông đột ngột nghe được tin làng mình lập tức theo giặc. Tác giả đã miêu tả tinh tế và sâu sắc diễn biến tâm trạng của ông Hai từ khi nghe được cái tin ấy. Nỗi đau xót và tủi hổ bao trùm trong lòng ông Hai và cả gia đình ông sống trong tâm trạng hết sức căng thẳng. Nhưng chính trong hoàn cảnh ấy, tình yêu làng và lòng yêu nước, tinh thần kháng chiến ở người nông dân này lại càng được biểu hiện một cách chân thành và hết sức cảm động, đặc biệt là trong những lời tâm sự của ông với đứa con út. Trong đoạn kết, khi cái tin làng Chợ Dầu theo giặc được cải chính, tình yêu làng và tinh thần kháng chiến của ông Hai lại một lần nữa được thể hiện thật sinh động và chân thực trong nỗi vui mừng hả hê của ông mặc dù nhà mình bị giặc đốt trụi.

3. Nghệ thuật của truyện có nhiều nét đặc sắc. Cốt truyện đơn giản, xoay quanh một tình huống tuy bất ngờ mà tự nhiên, có khả năng làm bộc lộ sâu sắc đời sống tinh thần, tình cảm của nhân vật. Tác giả đã xây dựng được một nhân vật nông dân sinh động và chân thực với những nét tâm lí vừa là chung của tầng lớp, lại vừa có cá tính rõ nét. Ngôn ngữ trần thuật và ngôn ngữ nhân vật rất sinh động, gần gũi với lời ăn tiếng nói, cách nghĩ của người nông dân.

Làng là một trong những truyện ngắn xuất sắc của văn học Việt Nam thời kháng chiến chống thực dân Pháp.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Tình huống nào làm bộc lộ sâu sắc tình yêu làng và lòng yêu nước ở nhân vật ông Hai ? Nhận xét về nghệ thuật xây dựng tình huống truyện của tác giả.

2. Phân tích diễn biến tâm trạng của ông Hai từ lúc nghe tin làng mình theo giặc đến khi tin ấy được cải chính. Nhận xét về nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật ông Hai.

3. Trong truyện, ngoài nhân vật ông Hai thì nhân vật mẹ chủ nhà cũng được miêu tả rất sinh động. Em hãy tìm và phân tích một số chi tiết đặc sắc đã khắc họa rõ nét nhân vật này.

4. Tình yêu quê hương là một đề tài rất quen thuộc trong văn học. Hãy chỉ ra nét riêng đặc sắc của truyện ngắn *Làng* khi khai thác đề tài này.

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Tình huống làm bộc lộ sâu sắc lòng yêu làng, yêu nước ở nhân vật ông Hai là khi ở nơi tản cư, lúc nào ông cũng da diết nhớ về làng và tự hào về nó thì bỗng nghe tin làng mình đã lập tề theo giặc. Chính tình huống ấy đã cho thấy lòng yêu nước và tinh thần kháng chiến đã bao trùm và chi phối tình cảm quê hương ở ông Hai, đồng thời làm bộc lộ sâu sắc và cảm động tình yêu làng, yêu nước ở ông.

2. Trong lúc tâm trạng đang phấn chấn vì những tin tức kháng chiến vừa nghe được trong phòng thông tin thì cái tin làng Chợ Dầu theo giặc đến với ông Hai quá đột ngột. Từ đây bắt đầu những diễn biến tâm trạng căng thẳng với nhiều nỗi day dứt ở nhân vật được ngồi bút miêu tả tâm lí tinh tường của tác giả thể hiện rất sinh động.

Ban đầu là những cảm xúc đột ngột hiện ra bằng các trạng thái cơ thể : cổ nghẹn ắng lại, da mặt tê rân rân rồi lặng đi tưởng chừng không thở được. Rồi tiếp đó là nỗi xấu hổ, đau xót khiến ông cúi gằm mặt mà đi. Nỗi đau đớn, tủi hổ về việc làng mình theo giặc khiến ông Hai cảm thấy như mình cũng là kẻ có tội, lúc nào cũng nơm nớp lo sợ, không dám lộ mặt ra đến ngoài. Sau cùng thì tâm trạng của ông Hai phải được biểu hiện trong những lời độc thoại nội tâm dưới hình thức trò chuyện với đứa con út, mà thực chất là lời tự mình oan và khẳng định tấm lòng thủy chung của mình với kháng chiến để làm vơi bớt phần nào nỗi khổ tâm nặng nề đã dần vất ông bấy lâu.

Ở đoạn kết, khi cái tin làng Chợ Dầu theo giặc được cải chính thì một lần nữa tình yêu làng, yêu nước ở ông Hai lại được thể hiện một cách thành thực và cảm động. Ông đã thay đổi hẳn : "cái mặt buồn thiu mọi ngày bỗng tươi vui, rạng rỡ hẳn lên. Mồm bồm bẻm nhai trầu, cặp mắt hung hung đỏ, hấp háy...". Ông vui mừng và hào hứng phô với bác Thứ về cái tin làng Chợ Dầu theo giặc là sai sự thật. Và ông còn hào hứng khoe cả việc nhà mình bị Tây đốt

nhân. Rồi ông vội vã, lật đật đến các nhà trong xóm để kể, để khoe về những điều đó.

Tác giả đã rất hiểu tâm lí của người nông dân, đặc biệt là tình cảm với làng quê và tâm lí cộng đồng của họ. Tâm lí nhân vật ông Hai được thể hiện từ ngoại hình, cử chỉ đến ngôn ngữ, hành động. Không chỉ diễn tả chính xác, tinh tế các trạng thái tâm lí mà tác giả còn miêu tả thành công quá trình vận động, chuyển biến của tâm trạng nhân vật.

3. Em tự tìm và phân tích một số chi tiết đặc sắc về nhân vật cụ nhà nơi gia đình ông Hai tản cư.

4. Nét riêng của truyện ngắn này trong việc khai thác đề tài về tình yêu quê hương là đã nêu được mối quan hệ giữa tình cảm làng quê và tình yêu nước trong hoàn cảnh chiến tranh. Bằng cách tạo ra một tình huống có sự xung đột giữa hai tình cảm ấy, truyện đã cho thấy lòng yêu nước là tình cảm lớn bao trùm trong con người kháng chiến, chi phối các tình cảm khác. Tình yêu làng quê, dù có sâu nặng đến đâu cũng phải nằm trong tình yêu nước, không thể đi ngược lại với lòng yêu nước, với quyền lợi của cả dân tộc.

CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG

(Phần Tiếng Việt)

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Từ ngữ địa phương có những đặc điểm riêng so với từ ngữ trong các phương ngữ khác và so với ngôn ngữ toàn dân :

a) Có những từ ngữ chỉ sự vật, hiện tượng không có tên gọi trong các phương ngữ khác và trong ngôn ngữ toàn dân.

b) Có những từ ngữ đồng nghĩa nhưng khác về âm với những từ ngữ trong các phương ngữ khác và trong ngôn ngữ toàn dân.

c) Có những từ ngữ đồng âm nhưng khác về nghĩa với những từ ngữ trong các phương ngữ khác và trong ngôn ngữ toàn dân.

2. Những sự khác biệt nêu trên thể hiện tính đa dạng về điều kiện tự nhiên và xã hội ở các vùng miền trên đất nước ta.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

Đọc các đoạn trích dưới đây và nêu những đặc điểm của từ ngữ địa phương được dùng ở các đoạn trích đó :

a) Trong bữa cơm đó, anh Sáu gấp một cái trứng cá to vàng để vào chén nó. Nó liền lấy đũa xoi vào chén, để đó rồi bất thần hất cái trứng cá ra, cơm văng tung toé cả mâm. Giận quá và không kịp suy nghĩ, anh vung tay đánh vào mông nó và hét lên :

– Sao mày cứng đầu quá vậy, hả ?

Tôi tưởng con bé sẽ lăn ra khóc, sẽ giãy, sẽ đập đổ cả mâm cơm, hoặc sẽ chạy vụt đi. Nhưng không, nó ngồi im, đầu cúi gằm xuống. Nghĩ thế nào nó cầm đũa, gấp lại cái trứng cá để vào chén, rồi lặng lẽ đứng dậy, bước ra khỏi mâm. Xuống bển, nó nhảy xuống xuống, mở lời tới cố làm cho dây lời tới khua rổ rảng, khua thật to, rồi lấy dầm bơi qua sông. Nó sang qua nhà ngoại, mét với ngoại và khóc ở bên ấy. Chiều đó, mẹ nó sang dỗ dành mấy nó cũng không về.

(Nguyễn Quang Sáng)

b) Bà mẹ nhắc cái tay nải, xếp gọn trên ghế, không vội vàng. Mẹ hãy còn bực mình với Dũng, với ông cụ. Rồi mẹ nói với Mừng nhẹ nhàng như để trả lời ông cụ : "Cái ấy không đợi ông phải nhắc".

– Con xuống xem, dỡ ra được rồi đấy. Mẹ quên mất không bảo mày cho thêm mấy hạt muối.

– Con cho muối rồi. Mẹ cho cháu vào màn hộ con với.

Mừng giờ xem miếng vá một lần nữa rồi xếp nhanh chiếc áo, đứng dậy. Có một món gì đó đang đợi anh ở dưới bếp, có thể là một nồi cơm nếp với đỗ xanh. Nhà còn ít gạo nếp mà.

Bà mẹ lại chỗ giường Thanh vẫn nằm, sẽ sàng lay vai thằng cháu nhỏ đang ngủ lả quay. Dũng chưa bao giờ nghe giọng nói của bà bình tĩnh và êm ái đến thế.

– Nào thằng chó con, bố mày lại sắp bỏ đi cho bằng hết đây – thằng bé ngủ say quá, bà đập đập vào vai cháu – Dậy nào, dậy nào, cha thằng bố mày, dậy đi tè rồi lại vào kênh, không có nặng, bà không bế được. Mày mà tè dầm

ra chiếu của thằng chú mày, nó về nó lại thương hạ cho một trận bây giờ. Dậy nhé, dậy vào màn ngủ, chóng chốc bà gọi dậy mà liên hoan với thằng bố mày nhé, rồi mai đi với bà nhé, ở với bà nhé.

(Theo Xuân Cang, Đêm hồng)

c) Tôi không còn hình dung rõ khuôn mặt của Nam Tiến lúc bấy giờ, chỉ nhớ nhất cái dáng nó chạy lon xon, hai vai đã hơi ngúc nghích nom buồn cười và hết sức dễ thương. Nó hay ra vườn nghịch trèo cau, đổ mặt tía tai cố leo bằng ngang tầm đầu người lớn rồi ngửa cổ ra sau cười gọi í ới để bố ra công kênh đưa vào. Buổi chiều tôi hay dắt nó dạo quanh làng. Có một lần hai bố con đi chơi trên bờ đê, nó tụt lại sau vì đang mải chuyện với ba bốn đứa cùng trạc tuổi hoặc lớn hơn một chút. Loáng thoáng như chúng đang cãi vã điều gì. Bỗng nó tách khỏi đám chạy vượt lên, gọi hỏi tôi rất to :

– Bố ơi bố, mấy cái còn chỗ đàng đê là cỏ hay là lúa bố ?

Tôi lơ đãng quay nhìn theo tay nó chỉ – lúc bấy giờ không hiểu tôi cũng đang bận nghĩ gì – đáp gằn như cái máy :

– Nó mọc bên bờ đê thì là cỏ chứ !

Nam Tiến lặng thinh không nói gì nữa, chậm rãi bước theo tôi, nhưng mặt lộ vẻ băn khoăn. Lúc này giờ về gần đến chỗ lúc nãy, đột nhiên nó xăm xăm chạy tới đám cỏ xanh lơ thơ mọc rải thành vệt, ven mép đê, rút hai ba ngọn đưa lên nhìn, rồi không hề vội vàng, nó đi thẳng đến giữa mấy thằng kia vẫn đang chơi quanh quẩn đấy :

– Đây nì, đây nì, còn cả hột lúa, coi mà coi !

Bấy giờ tôi mới để ý thấy thứ cỏ này màu xanh nõn hơn, chắc ai gánh thóc để rơi vãi, mọc thành cây.

(Theo Bùi Hiền, Kỉ niệm về người con đi xa)

d) Trong một lúc Tràng hình như quên hết những cảnh sống ê chề, tăm tối hằng ngày, quên cả cái đói khát ghê gớm đang đe dọa, quên cả những tháng ngày trước mặt. Trong lòng hẳn bấy giờ chỉ còn tình nghĩa giữa hắn với người đàn bà đi bên. Một cái gì mới mẻ, lạ lẫm, chưa từng thấy ở người đàn ông nghèo khổ ấy, nó ôm ấp, mơn man khắp da thịt Tràng, tựa hồ như có bàn tay vuốt nhẹ trên sống lưng.

– Sắp đến chưa ?

Người đàn bà chợt hỏi.

– Sắp.

– Nhà có ai không ?

– Có một mình tôi mấy u.

Thị tủm tủm cười :

– Đã một mình lại còn mấy u. Bé lắm đấy !

Hắn bật cười :

– À nhỉ.

(Kim Lân, *Vợ nhặt*)

B. Hướng dẫn luyện tập

Dựa theo phần *Kiến thức cơ bản*, tìm trong mỗi đoạn văn những từ ngữ địa phương, đối chiếu với từng đặc điểm (so với từ ngữ toàn dân) để nêu nhận xét.

ĐỐI THOẠI, ĐỘC THOẠI VÀ ĐỘC THOẠI NỘI TÂM TRONG VĂN BẢN TỰ SỰ

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. *Đối thoại* là hình thức trò chuyện, đối đáp giữa người nói và người nghe. Trong văn bản tự sự, đối thoại được thể hiện bằng các gạch đầu dòng ở đầu lời trao và lời đáp (mỗi lượt lời là một lần gạch đầu dòng).

2. *Độc thoại* là lời của một người nào đó nói với chính mình hoặc nói với một ai đó trong tưởng tượng. Trong văn bản tự sự, khi người độc thoại nói thành lời thì phía trước câu nói có gạch đầu dòng.

3. *Độc thoại nội tâm* là lời độc thoại không nói thành lời. Trong văn bản tự sự, lời độc thoại nội tâm không có gạch đầu dòng.

4. Đối thoại, độc thoại và độc thoại nội tâm là những hình thức quan trọng để thể hiện nhân vật trong văn bản tự sự.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Đối thoại, độc thoại và độc thoại nội tâm có ý nghĩa như thế nào trong văn bản tự sự ? Chọn câu trả lời đúng nhất trong số các câu dưới đây :

A – Làm cho câu chuyện sinh động hơn

B – Thể hiện tính cách nhân vật một cách sâu sắc

C – Miêu tả nội tâm nhân vật

D – Miêu tả ngôn ngữ của nhân vật

2. Hãy chỉ ra các hình thức đối thoại, độc thoại và độc thoại nội tâm trong đoạn văn sau :

Mụ chủ chép miệng, giọng ngọt xớt :

– Em cứ khó nghĩ quá... ông bà là người làm ăn tử tế cả. Nhưng mà có lệnh biết làm thế nào. Đành nhẽ là ông bà kiếm chỗ khác vậy... Này, ở với nhau đang vui vẻ, ông bà dọn đi, em lại cứ nhớ đáo để đấy nhớ.

Bà Hai cúi mặt xuống rân rân nước mắt, bà nói :

– Vâng... thôi thì dân làng đã chả cho ở nữa, chúng tôi cũng đành phải đi nơi khác chứ biết làm thế nào. Nhưng xin ông bà trên ấy nghĩ lại thư thư cho vợ chồng chúng tôi vài ba hôm nữa. Bây giờ bảo đi, vợ chồng chúng tôi cũng không biết là đi đâu...

Mụ chủ đi rồi, bà Hai và còn bé lớn nước mắt rùng rùng, lẳng lẳng gánh hàng ra quán. Vợ chồng cũng chẳng dám nói với nhau câu gì.

Ông Hai ngồi lặng trên một góc giường. Bao nhiêu ý nghĩ đen tối, ghê rợn, nối tiếp bời bời trong đầu óc ông lão. Biết đem nhau đi đâu bây giờ ? Biết đâu người ta chứa bố con ông mà đi bây giờ ?...

Thật là tuyệt đường sinh sống ! Mà không một gì cái đất Thăng này. Ở Đài, ở Nhã Nam, ở Bố Hạ, Cao Thượng... đâu đâu có người Chợ Dầu người ta cũng đuổi như đuổi hủi. Mà cho dẫu vì chính sách Cụ Hồ người ta chẳng đuổi đi nữa, thì mình cũng chẳng còn mặt mũi nào đi đến đâu.

(Kim Lân)

3. Trong đoạn văn sau đây, nhà văn đã sử dụng hình thức đối thoại, độc thoại hay độc thoại nội tâm ? Phân tích tác dụng của hình thức đó.

Dứt lời ông lão lại lật đật đi thẳng sang bên gian bác Thứ.

Chưa đến bậc cửa, ông lão đã bỏ bô :

– Bác Thứ đâu rồi ? Bác Thứ làm gì đấy ? Tây nó đốt nhà tôi rồi bác ạ. Đốt nhẵn ! Ông chủ tịch làng tôi vừa mới lên trên này cải chính, ông ấy cho biết... cải chính cái tin làng Chợ Dầu chúng tôi đi Việt gian ấy mà. Láo ! Láo hết ! Toàn là sai sự mục đích cả.

Bác Thứ chưa nghe thủng câu chuyện ra sao, ông lão đã lại lật đật bỏ lên nhà trên.

– Tây nó đốt nhà tôi rồi ông chủ ạ. Đốt nhẵn. Ông chủ tịch làng em vừa lên cải chính... cải chính cái tin làng Chợ Dầu chúng em Việt gian ấy mà. Ra láo ! Láo hết, chẳng có gì sất. Toàn là sai sự mục đích cả !

Cũng chỉ được bằng ấy câu, ông lão lại lật đật bỏ đi nơi khác.

(Kim Lân)

4. Tìm một số đoạn văn có sử dụng độc thoại, độc thoại nội tâm trong các văn bản tự sự mà em đã được học.

5*. Viết một đoạn văn tự sự có sử dụng đối thoại, độc thoại, độc thoại nội tâm.

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Xem kĩ phần *Kiến thức cơ bản*. Câu trả lời đúng nhất là B.

2. – Đối thoại :

+ "Em cứ khó nghĩ quá..."

+ "Vâng... thôi thì dân làng đã chả cho ở..."

– Độc thoại nội tâm : "... Biết đem nhau đi đâu bây giờ ? ... đi đến đâu."

3. Đoạn văn trích trong truyện ngắn *Làng* của Kim Lân. Đây là cuộc đối thoại không bình thường giữa ông Hai và những người sống gần cận bác Thứ là hàng xóm, còn ông chủ là người ông Hai ở nhờ. Ở đây chỉ có lời trao của ông Hai mà không có lời đáp. Đúng hơn là ông Hai không kịp nghe lời đáp đã vội vã đi nơi khác và nói tiếp lời trao. Nội dung của các lời trao gần như hoàn

toàn giống nhau. Với những cuộc đối thoại đặc biệt này, tác giả đã miêu tả được tâm trạng vui mừng của ông Hai khi biết tin làng quê mình vẫn đi theo kháng chiến.

4. Dưới đây là một vài ví dụ :

– Sau khi thằng con đi, lão tự bảo rằng : "Cái vườn là của con ta. Hồi còn mồ ma mẹ nó, mẹ nó cố thắt lưng buộc bụng, dè sẻn mãi, mới để ra năm mười đồng bạc tậu. Hồi ấy, mọi thứ còn rẻ cả... Của mẹ nó tậu thì nó hưởng. Lộp trước nó đòi bán, ta không cho bán là ta có ý giữ cho nó, chứ có phải giữ để ta ăn đâu !...".

– Ý thằng con lão thì nó muốn bán vườn, cố lo cho bằng được. Nhưng lão không cho bán. Ai lại bán vườn đi mà lấy vợ ? Vả lại bán vườn đi, thì cưới vợ, về ở đâu ? Với lại, nói cho cùng nữa, nếu đằng nhà gái họ cứ khăng khăng đòi như vậy, thì dẫu có bán vườn đi cũng không đủ cưới. Lão Hạc biết vậy đấy, nhưng cũng không dám xằng. Lão tìm lời giảng giải cho con trai hiểu.

(Nam Cao)

Bài 14

LẶNG LẼ SA PA

(Trích)

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nguyễn Thành Long (1925 – 1991), quê ở huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam, là nhà văn chuyên viết truyện ngắn và bút kí. Truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa* được ông viết sau một chuyến đi lên Sa Pa vào mùa hè năm 1970.

2. Tác phẩm ca ngợi những người lao động bình thường. Với mọi công việc, có khi rất thầm lặng, và sự tận tụy, họ đã góp phần xây dựng và làm đẹp cho cuộc sống, cho đất nước. Truyện cũng gợi ra những suy nghĩ đúng đắn về ý nghĩa của công việc lao động, về mối quan hệ của mỗi người với toàn xã hội.

3. Tác giả đã tạo dựng được một tình huống truyện tự nhiên trong một cốt truyện đơn giản nhưng đã thể hiện được chủ đề của truyện. Nhân vật trung tâm được thể hiện như một bức chân dung, chủ yếu qua cái nhìn, cảm xúc và suy nghĩ của các nhân vật khác, đặc biệt là ông họa sĩ già. Truyện được trần

thuật chủ yếu qua điểm nhìn và tâm trạng của nhân vật ông hoạ sĩ – một người từng trải, ưa suy ngẫm, luôn khao khát và nhạy cảm với cái đẹp của cuộc sống. Nhờ thế, truyện tuy đơn giản nhưng chứa đựng được nhiều ý nghĩa có chiều sâu.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Tình huống cơ bản của truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa* là gì ? Vai trò của tình huống đó đối với việc thể hiện nhân vật và chủ đề của truyện như thế nào ?
2. Tác giả Nguyễn Thành Long gọi *Lặng lẽ Sa Pa* là "một bức chân dung". Em hãy làm rõ và nêu nhận xét về bức chân dung ấy.
3. Nhân vật ông hoạ sĩ có vai trò như thế nào trong truyện ?
4. Nhận xét về đoạn kết truyện : ý nghĩ, cử chỉ, hành động của mỗi nhân vật có tự nhiên, hợp lí không. Đoạn kết làm rõ thêm ý nghĩa của toàn bộ câu chuyện như thế nào ?

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Một trong những điểm mấu chốt của nghệ thuật truyện ngắn là xây dựng tình huống truyện.

Tình huống cơ bản của truyện *Lặng lẽ Sa Pa* chính là cuộc gặp gỡ của người thanh niên làm việc một mình ở trạm khí tượng thuỷ văn với bác lái xe và hai hành khách trên chuyến xe ấy. Ông hoạ sĩ và cô kĩ sư lên thăm trong chốc lát nơi ở và làm việc của anh thanh niên. Tình huống gặp gỡ này là cơ hội thuận tiện để tác giả trình bày "bức chân dung" nhân vật chính một cách tự nhiên và tập trung. Qua lời kể của nhân vật anh thanh niên, tác giả lại có thể giới thiệu thêm những chân dung khác : ông kĩ sư ở vườn rau, anh cán bộ nghiên cứu lập bản đồ sét. Cùng với hình ảnh người thanh niên, các nhân vật ấy đã khắc sâu thêm chủ đề của truyện.

2. – Nhà văn Nguyễn Thành Long có viết : "Nghĩ cho cùng, *Lặng lẽ Sa Pa* là một bức chân dung, như tôi có nói trong đó". Truyện có nhiều nhân vật nhưng nhân vật chính là anh thanh niên một mình công tác ở trạm khí tượng trên đỉnh Yên Sơn cao 2600m, và bức chân dung trong truyện chính là hình ảnh nhân vật đó. Nhưng vì sao tác giả lại gọi truyện của mình là một bức chân dung ?

+ Thứ nhất, vì tác giả chỉ để cho nhân vật này xuất hiện trong một khoảnh khắc ngắn ngủi là cuộc gặp gỡ của anh thanh niên với bác lái xe và hai người khách trên chuyến xe – ông họa sĩ già và cô kĩ sư trẻ. Tác giả không tả tỉ mỉ về cuộc sống và công việc của anh thanh niên mà những điều đó chỉ được kể lại vắn tắt qua lời của anh và bác lái xe, đồng thời nó còn hiện ra qua sự quan sát của hai người khách trong cuộc đến thăm ngắn ngủi của họ ở trạm khí tượng.

+ Thứ hai, nhân vật anh thanh niên được hiện ra qua sự quan sát, cảm nhận của người họa sĩ trong truyện và chính ông muốn nắm bắt và thể hiện bằng một bức chân dung.

– Nhưng cần hiểu "bức chân dung" trong truyện theo nghĩa rộng. Đây không phải là hình dáng, khuôn mặt bên ngoài của nhân vật mà chủ yếu là hình ảnh cuộc sống, làm việc và suy nghĩ, tình cảm của nhân vật được thể hiện và bộc lộ tập trung trong một khoảnh khắc thời gian ngắn ngủi.

Hoàn cảnh sống và làm việc của anh thật đặc biệt : quanh năm suốt tháng chỉ một mình nơi trạm khí tượng trên đỉnh Yên Sơn giữa mây mù và cái im lặng trên núi cao. Cái khó khăn, thách thức lớn nhất với anh chính là sự cô độc. Cái gì đã giúp anh vượt qua được hoàn cảnh đó ?

Trước hết, đó là ý thức trách nhiệm và tình yêu đối với công việc. Anh hiểu rõ công việc bình thường, thầm lặng của một cán bộ khí tượng như anh là cần thiết cho xã hội và có ích cho mọi người : dựa vào việc dự báo thời tiết để sản xuất và chiến đấu. Anh yêu và gắn bó với công việc của mình, cái công việc tuy vất vả, thầm lặng nhưng nếu không có nó thì anh "buồn đến chết mất".

Nét đẹp ở người thanh niên ấy không chỉ là một cách sống có lí tưởng mà còn ở những suy nghĩ sâu sắc về công việc và cuộc sống, về những người khác và mối quan hệ với mọi người.

Ở người thanh niên này còn có một nét rất đáng mến nữa là sự cởi mở, chân thành với mọi người (tình thân của anh với bác lái xe ; thái độ ân cần, nhiệt thành, sự chăm sóc chu đáo của anh với ông họa sĩ và cô gái mới gặp gỡ lần đầu).

3. Về hình thức, truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa* được trần thuật từ ngôi thứ ba nhưng hầu như tác giả thường xuyên di chuyển điểm nhìn trần thuật vào nhân vật ông họa sĩ. Đó là một nghệ sĩ già, từng trải và rất tâm huyết với nghệ thuật. Cuộc gặp gỡ bất ngờ và thú vị với người thanh niên làm công tác khí tượng trên đỉnh Yên Sơn trong khung cảnh Sa Pa tuyệt đẹp đã được kể và

tả qua cái nhìn và tâm trạng của người hoạ sĩ nên bức chân dung chính và những cảnh thiên nhiên được hiện ra càng đẹp hơn, lung linh hơn. Người hoạ sĩ đã nghĩ : "... bắt gặp một con người như anh ta là một cơ hội hãn hữu cho sáng tác" và "Người con trai ấy đáng yêu thật, nhưng làm cho ông nhọc quá. Với những điều làm cho người ta suy nghĩ về anh. Và về những điều anh suy nghĩ...". Như vậy, qua nhân vật hoạ sĩ, câu chuyện về người thanh niên còn gợi ra suy nghĩ về cuộc sống, về nghệ thuật làm cho chủ đề của tác phẩm thêm phong phú.

4. Đoạn kết của một truyện ngắn có vai trò không nhỏ : nó vừa phải hoàn tất cốt truyện lại vừa phải là một điểm nhấn để ý nghĩa của truyện được khắc sâu. Kết thúc của truyện ngắn này thật đơn giản, tự nhiên, không có yếu tố bất ngờ nhưng vẫn tạo được dư vị cho chuyện. Ý nghĩ, cử chỉ, hành động của mỗi nhân vật được miêu tả kĩ và đều hợp lí, tự nhiên. Đáng chú ý là chi tiết cô gái cố ý để lại chiếc khăn mùi soa giữa quyển sách để làm một kỉ niệm nhỏ về cuộc gặp gỡ bất ngờ nhưng người thanh niên đã không hiểu được ý tứ ấy mà thật thà trả lại khiến cô gái đỏ mặt. Đây là chi tiết thú vị chứng tỏ tác giả rất am hiểu tâm lí con người.

Đoạn kết của truyện là một điểm nhấn làm rõ thêm ý nghĩa tư tưởng của tác phẩm : hình ảnh người thanh niên với công việc bình thường, trầm lặng trên núi cao cùng với cách sống và những suy nghĩ đẹp đẽ của anh đã tạo được âm vang, gợi được những xúc cảm và suy nghĩ cho người khác. Chi tiết cuối cùng – hình ảnh ông hoạ sĩ và cô gái giữa cảnh thiên nhiên đẹp rực rỡ trong ánh nắng là một bức tranh giàu chất thơ, tạo được ấn tượng đẹp cho người đọc khi khép lại truyện.

ÔN TẬP PHẦN TIẾNG VIỆT

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Các phương châm hội thoại :

TT	PHƯƠNG CHÂM	NỘI DUNG
1	<i>Phương châm về lượng</i>	– Khi giao tiếp, cần nói có nội dung. – Nội dung của lời nói phải đáp ứng yêu cầu của cuộc giao tiếp, không thiếu, không thừa.

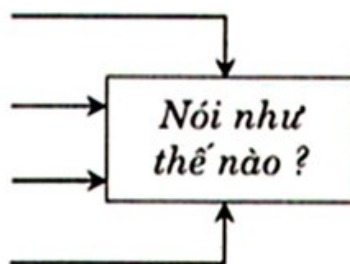
2	<i>Phương châm về chất</i>	– Khi giao tiếp, đừng nói những điều mà mình không tin là đúng hay không có bằng chứng xác thực.
3	<i>Phương châm quan hệ</i>	– Khi giao tiếp, cần nói đúng vào đề tài giao tiếp, tránh nói lạc đề.
4	<i>Phương châm cách thức</i>	– Khi giao tiếp, cần nói ngắn gọn, rành mạch, tránh cách nói mơ hồ.
5	<i>Phương châm lịch sự</i>	– Khi giao tiếp, cần tế nhị và tôn trọng người khác.

2. Quan hệ giữa phương châm hội thoại với tình huống giao tiếp :

a) Việc vận dụng các phương châm hội thoại phải phù hợp với đặc điểm của tình huống giao tiếp (Nói như thế nào ?).

b) Đặc điểm của tình huống giao tiếp :

- Nhân vật giao tiếp (Nói với ai ?)
- Thời điểm giao tiếp (Nói khi nào ?)
- Địa điểm giao tiếp (Nói ở đâu ?)
- Mục đích giao tiếp (Nói để làm gì ?)



3. Những trường hợp không tuân thủ phương châm hội thoại :

Việc người nói không tuân thủ (hay vi phạm) các phương châm hội thoại thường diễn ra trong những trường hợp sau :

- a) Người nói vô ý, vụng về, thiếu văn hoá giao tiếp.
- b) Người nói phải ưu tiên cho một phương châm hội thoại hoặc một yêu cầu khác quan trọng hơn.
- c) Người nói muốn gây một sự chú ý, để người nghe hiểu câu nói theo một hàm ý nào đó.

4. Xưng hô trong hội thoại :

Trong hội thoại, người Việt rất coi trọng việc lựa chọn từ ngữ xưng hô :

- a) Hệ thống từ ngữ xưng hô của tiếng Việt rất phong phú.

b) Việc sử dụng từ ngữ xưng hô trong cộng đồng người Việt, trong giao tiếp rất tinh tế và giàu sắc thái biểu cảm. Nói chung, người Việt dùng từ xưng hô theo quy tắc "xưng khiêm, hô tôn".

5. Cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp :

Cách dẫn trực tiếp	Cách dẫn gián tiếp
– Nhắc lại nguyên văn lời nói hay ý nghĩ của người hoặc nhân vật. – Lời dẫn trực tiếp được đặt trong dấu ngoặc kép.	– Thuật lại lời nói hay ý nghĩ của người hoặc nhân vật, có điều chỉnh cho thích hợp. – Lời dẫn gián tiếp không đặt trong dấu ngoặc kép.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Nêu tình huống giao tiếp và phân tích các phương châm hội thoại trong đoạn trích dưới đây. Nhận xét cách xưng hô giữa các nhân vật giao tiếp và cách dẫn hội thoại (trực tiếp hay gián tiếp).

Những nét hớn hở trên mặt người lái xe chọt đuôi ra rồi băng đi một lúc, bác không nói gì nữa. Còn nhà họa sĩ và cô gái cũng nín bật, vì cảnh trước mặt bỗng hiện lên đẹp một cách kì lạ. Nắng bây giờ bắt đầu len tới, đốt cháy rừng cây. Những cây thông chỉ cao quá đầu, rung tí trong nắng những ngón tay bằng bạc dưới cái nhìn bao che của những cây tử kinh thỉnh thoảng nhô cái đầu màu hoa cà lên trên màu xanh của rừng. Mây bị nắng xua, cuộn tròn lại từng cục, lăn trên cái vòm lá ướt sương, rơi xuống đường cái, luồn cả vào gầm xe. Giữa lúc đó, xe dừng sít lại. Hai ba người kêu lên một lúc :

– Cái gì thế?

Bác lái xe xướng to :

– Cho xe nghỉ một lúc lấy nước. Luôn tiện bà con lót dạ. Nửa tiếng, các ông, các bà nhé.

Trong lúc mọi người xôn xao vui vẻ phía sau lưng, bác lái xe quay sang nhà họa sĩ nói vội vã :

– Tôi sắp giới thiệu với bác một trong những người cô độc nhất thế gian. Thế nào bác cũng thích vẽ hẩn.

Không hiểu sao nói đến đấy, bác lái xe lại liếc nhìn cô gái. Cô gái bất giác đỏ mặt lên.

– Một anh thanh niên hai mươi bảy tuổi ! Đây là đỉnh Yên Sơn, cao hai nghìn sáu trăm mét. Anh ta làm công tác khí tượng kiêm vật lí địa cầu. Cách đây bốn năm, có hôm tôi cũng đang đi thế này chợt thấy một khúc thân cây chắn ngang đường, phải hãm lại. Một anh thanh niên ở đâu chạy đến, hè với tôi và khách đi xe đẩy khúc cây ra một bên cho xe đi. Hối ở đây mà ai đẩy cây ra giữa đường thế này, anh chỉ đỏ mặt. Thì ra anh ta mới lên nhận việc, sống một mình trên đỉnh núi, bốn bề chỉ cây cỏ và mây mù lạnh lẽo, chưa quen, thèm người quá, anh ta kiểm kê dừng xe lại để gặp chúng tôi, nhìn trông và nói chuyện một lát. Kìa, anh ta kìa.

Những lời giới thiệu trước ấy làm nhà hoạ sĩ già xúc động mạnh khi nhìn thấy người con trai tầm vóc bé nhỏ, nét mặt rạng rỡ từ trên sườn núi trước mặt chạy lại chỗ xe đỗ. Ông không chú ý cô con gái cũng vúi chặt vào vai ông, nửa vì tò mò, nửa để tự vệ chống lại một cái gì đó. Người con trai đưa cho bác lái xe một gói nhỏ :

– Cái gì thế này ? – Bác lái xe hỏi.

– Củ tam thất cháu vừa đào thấy. Cháu gửi bác gái ngâm rượu uống. Hôm nọ bác chẳng bảo bác gái vừa ốm dậy là gì ?

Bác lái xe cũng rút từ túi cửa xe ra một gói giấy :

– Còn đây là sách tôi mua hộ anh.

Người con trai mừng quýnh cầm cuốn sách còn đang cười cười nhìn khắp khách đi xe bây giờ đã xuống đất tất cả. Kẻ đang vươn vai, người ngồi bệt xuống ven đường giở thức ăn mang theo ra. Bác lái xe dắt anh ta lại chỗ nhà hội hoạ và cô gái :

– Đây, tôi giới thiệu với anh một hoạ sĩ lão thành nhé. Và cô đây là kĩ sư nông nghiệp. Anh đưa khách về nhà đi. Tuổi già cần nước chè : ở Lào Cai đi sớm quá. Anh hãy đưa ra cái món chè pha nước mưa thơm như nước hoa của Yên Sơn nhà anh.

Anh thanh niên đỏ mặt, rõ ràng luống cuống :

– Vâng, mời bác và cô lên chơi. Nhà cháu kìa. Lên cái bậc cấp kia, trên ấy có cái nhà đấy. Nước sôi đã có sẵn, nhưng cháu về trước một tí. Bác và cô lên ngay nhé.

(Nguyễn Thành Long)

2. Câu chuyện vui dưới đây nêu trường hợp không tuân thủ phương châm hội thoại nhằm mục đích gì ?

CHÂN THẦY KHÔNG RỘNG

Một hôm thầy giáo giảng cho học sinh về sự tuần hoàn của máu. Để làm cho chủ đề bài giảng rõ thêm, thầy giáo nói :

– Bây giờ các em nhìn đây, nếu tôi đứng bằng đầu, thì máu, như các em đã biết, sẽ dồn xuống đầu tôi và mặt tôi sẽ đỏ bừng lên.

Các em học sinh đều đồng ý như vậy. Thầy giáo lại tiếp tục :

– Bây giờ, điều mà thầy muốn biết là tại làm sao thầy đứng mà máu lại không dồn vào chân của thầy được ?

Tất cả các em học sinh đều ngồi yên trong giây lát, rồi một học sinh bé nhỏ giơ tay và nói :

– Thưa thầy, vì chân của thầy không trống rỗng.

(báo Người Hà Nội cuối tuần, ngày 25 – 8 – 2005)

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Trong cuộc giao tiếp diễn ra trên đỉnh Yên Sơn, quan hệ giữa bác lái xe, anh thanh niên khí tượng và vật lí địa cầu, nhà hoạ sĩ, cô kĩ sư nông nghiệp được tạo lập như thế nào ?

2. Em học sinh vô tình hay cố ý khi giơ tay xin nói ? Việc không tuân thủ phương châm hội thoại trong trường hợp này làm cho câu nói của em mang hàm ý gì ?

VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 3 – VĂN TỰ SỰ

A. Đề bài tham khảo

Đề 1 : Hãy tưởng tượng em vừa gặp gỡ và trò chuyện với người lính lái xe trong tác phẩm *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* của Phạm Tiến Duật rồi viết bài văn kể lại cuộc gặp gỡ và trò chuyện đó.

Đề 2 : Nhân ngày 20 – 11, hãy kể cho các bạn nghe về một kỉ niệm đáng nhớ của em với thầy (cô) giáo cũ.

Đề 3 : Kể lại chuyện *Cây tre trăm đốt*. Hãy thử tưởng tượng xem nếu anh Khoai không gặp được Bụt thì câu chuyện sẽ ra sao.

B. Hướng dẫn làm bài

Đề 3 :

a) Xác định yêu cầu của đề bài : Đề bài yêu cầu *kể chuyện tưởng tượng* dựa trên nội dung câu chuyện cổ tích quen thuộc của người Việt. Người viết cần chú ý kết hợp các yếu tố nghị luận và miêu tả nội tâm trong bài viết.

b) Lập dàn ý :

– *Mở bài* : kể giống như *Cây tre trăm đốt*.

– *Thân bài* :

+ Anh Khoai vào rừng tìm cây tre trăm đốt.

+ Tìm mãi không được. Anh hiểu ra ý đồ của phú ông.

+ Anh Khoai trở về vạch mặt phú ông.

+ Cô Út xin được làm vợ anh Khoai.

– *Kết bài* : Phú ông tức giận sai người bắt trói anh Khoai. Dân làng đi dự đám cưới bênh vực anh Khoai.

c) Bài văn tham khảo :

Anh Khoai, một anh nông dân nghèo, phải đi ở cho một lão phú hộ trong làng. Thấy anh chăm chỉ làm lụng, tính tình lại thật thà, lão phú hộ liền nghĩ cách bóc lột sức lao động của anh. Lão hứa với anh rằng nếu anh chịu khó làm lụng thì sau ba năm, lão sẽ gả cô con gái út cho anh.

Sắp đến hạn ba năm, anh Khoai khắp khởi hi vọng. Nhưng lão nhà giàu đã nhận lời gả con gái cho một nhà có của ở làng bên. Sợ anh nông dân biết chuyện, lão tiếp tục lập mưu lường gạt. Lão bảo anh phải lên rừng chặt một cây tre trăm đốt để vót đũa dùng trong cỗ cưới. Anh Khoai tin lời, lập tức vác dao vào rừng.

Nhưng đi hết khu rừng phía đông sang khu rừng phía tây, anh tìm mãi không ra cây tre nào có đủ trăm đốt. Buồn quá, anh ngồi xuống bên một gốc tre và nghĩ ngợi miên man... Vót đũa thì chỉ cần từng gióng tre là được, cần gì phải cây tre trăm đốt ? Hay là lão chủ có ý gì đây ? Trên đời này làm gì có cây tre nào dài đủ trăm đốt. Ta đã mất bao công lao làm lụng cho lão, mong có

ngày với được nàng Út. Nàng xinh đẹp, ngoan ngoãn, ta yêu nàng, nhất định ta phải lấy được nàng !

Anh Khoai vội vã trở về. Trên đường về nhà, càng ngẫm nghĩ anh càng tin chắc rằng lão chủ rắp tâm lừa gạt để cướp trắng công lao của anh. Suốt mấy năm trời, anh thức khuya dậy sớm, đổ mồ hôi làm giàu cho lão. Vậy mà giờ đây, lão định phỉ tay sao ? Không ! Không thể nào như thế được !

Tiếng pháo đón dâu nổ giòn giã càng thúc giục anh bước thêm nhanh. May ra thì còn kịp. Trong sân có tới hàng trăm người đang cười cười nói nói. Tiếng bát đĩa chạm nhau lanh canh. Lão phú hộ đang chạm cốc với người đại diện nhà trai. Cả hai mặt đỏ phừng phừng ra điều đặc ý lắm. Đám đông đang mải mê ăn uống. Không ai chú ý đến anh Khoai.

Anh Khoai đưa mắt tìm cô Út. Kia rồi ! Cô đang đứng nép sau cột với vẻ mặt rầu rĩ, lo lắng. Anh Khoai biết rõ tình cảm của cô. Thấy anh chăm chỉ, thật thà, cô đã có thiện cảm rồi đem lòng yêu mến. Nhưng vì sợ cha, cô không dám bày tỏ nỗi lòng mình.

Trong đầu anh Khoai vụt loé lên ý nghĩ : Phải rồi, nếu nàng thực lòng yêu ta, nàng sẽ cùng ta chống lại đám cướp lương gạt này. Tình yêu giúp cho con người ta có thêm sức mạnh và lòng can đảm. Anh lách qua đám đông đến bên nàng Út. Gặp lại anh, nàng vui mừng khôn xiết.

Anh Khoai cầm tay nàng Út, thông thả bước ra giữa sân. Không đợi cho tiếng ồn ào lắng hẳn, anh nói thật to :

– Thưa tất cả bà con. Tôi làm thuê cho phú ông đã ba năm. Phú ông có hứa với tôi rằng, nếu tôi chăm chỉ làm ăn, ông sẽ gả con gái cho tôi. Suốt ba năm qua, nhờ công lao của tôi mà nhà phú ông có lúa đầy bồ, có bò đầy chuồng. Nay ông ta trở mặt, tiếp tục lừa tôi lên rừng tìm cây tre trăm đốt về làm dưa cưới, trong khi ông ta đem gả con gái cho người khác. Thử hỏi, phú ông làm như thế có đúng không ? Vả lại, tôi với nàng Út đây đã ngầm thề ước với nhau kết thành chồng vợ. Xin bà con hai họ hãy nghe nàng nói !

Quá sửng sốt trước sự việc xảy ra, phú ông buông rơi chén rượu xuống sân gạch vỡ tan. Mặt lão trắng bệch ra rồi lại tím bầm vì tức giận. Lão hét lớn :

– Này thằng kia, mày đừng nói láo ! Con gái ta đời nào lại bằng lòng lấy một thằng khố rách áo ôm như mày ?

Anh Khoai còn chưa kịp cất lời thì cô Út đã lên tiếng, rất nhỏ nhẹ nhưng vô cùng rành rọt :

– Thưa cha ! Con bằng lòng làm vợ anh Khoai. Xin cha vui lòng cho phép.

Nghe đến đây, phú ông tức sùi bọt mép. Lão quát đây tớ lôi cô Út vào nhà rồi sai đám tay chân xông tới, bắt trói anh Khoai vào gốc xoài ở vườn sau. Anh Khoai muốn la thật to cho trời xanh thấu được nỗi uất ức của mình nhưng miếng giẻ đã bịt miệng anh rồi. Nhưng cũng chính lúc đó, dân làng đi dự đám cưới, sau khi nghe được lời của anh Khoai và cô Út, đồng thời chứng kiến được những hành động tàn nhẫn của phú ông, họ đã rất bất bình. Mọi người đều lên tiếng phản đối phú ông và buộc phú ông phải thực hiện lời hứa với anh Khoai. Thế là anh Khoai được sánh duyên cùng nàng Út trong những lời chúc mừng của toàn thể dân làng.

NGƯỜI KỂ CHUYỆN TRONG VĂN BẢN TỰ SỰ

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. *Người kể chuyện* là người đứng ra kể lại sự việc, câu chuyện trong tác phẩm tự sự. Ngoài hình thức kể chuyện theo ngôi thứ nhất còn có hình thức kể chuyện theo ngôi thứ ba. Đó là người kể chuyện giấu mình nhưng lại có mặt ở khắp nơi và biết hết mọi việc, mọi hành động, tâm tư tình cảm của các nhân vật.

2. Trong văn bản tự sự, người kể chuyện giúp tác giả bộc lộ tư tưởng, tình cảm và những suy nghĩ một cách sinh động : khi trực tiếp, khi gián tiếp, khi đi sâu vào tâm lí nhân vật, khi miêu tả một cách khách quan,...

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Đọc kĩ đoạn văn sau đây và trả lời các câu hỏi nêu ở dưới :

Đã ba bốn hôm nay, ông Hai không bước chân ra đến ngoài, cả đến bên bác Thứ ông cũng không dám sang. Suốt ngày ông chỉ quanh quẩn ở trong cái gian nhà chật chội ấy mà nghe ngóng. Nghe ngóng xem bình tình bên ngoài ra sao. Một đám đông túm lại, ông cũng để ý, dăm bảy tiếng cười nói xa xa, ông

cũng chột dạ. Lúc nào ông cũng nơm nớp tưởng như người ta đang để ý, người ta đang bàn tán đến "cái chuyện ấy". Cứ thoáng nghe những tiếng Tây, Việt gian, cam-nhông... là ông lủi ra một góc nhà, nín thít. Thôi lại chuyện ấy rồi !

Nhưng còn cái này nữa mà ông sợ, có lẽ còn ghê rợn hơn cả những tiếng kia nhiều. Ấy là mẹ chủ nhà. Từ ngày xảy ra chuyện ấy, hình như mẹ ta lấy điều làm cho vợ chồng ông khổ ngấm khổ ngấm là mẹ thích.

Sáng chiều bốn buổi đi làm đồng về, mẹ kéo lê cái nạo cỏ quèn quẹt dưới đất, qua cửa, mẹ nhòm vào nói những câu bóng gió xa xôi, như khĩa vào thịt ông lão. Thôi thì bây giờ thế nào mà chả phải chịu. Có được chỗ chui ra chui vào là may lắm rồi. Mỗi lần mẹ nói, ông lão chỉ cười gượng làm như không biết chuyện gì.

(Kim Lân)

Câu hỏi :

a) Đoạn trích kể về ai ? Về sự việc gì ?

b) Ở đây, ai là người kể chuyện ? Dấu hiệu nào giúp em nhận ra người kể chuyện ?

2. Cách kể chuyện trong đoạn văn sau đây có gì khác với cách kể chuyện trong đoạn văn ở bài tập 1 ?

Đám cưới khởi hành. Một ông cụ không lưng, râu tóc bạc phơ, mặc tấm áo thụng xanh cũng bạc phếch, hai tay ôm một bó hương đen quấn giấy đỏ, khói lên nghi ngút, đi trước nhất. [...] Chú rể Hồi ăn mặc rất chỉnh, nhưng nền. Đầu chít khăn lượt, đội nón chóp quai tua. Áo the cặp áo trắng. Cổ còn là cứng duỗi ra. Chắc hơi đau nên thỉnh thoảng cứ ngo ngoáy cổ. Trong lần áo thấp thoáng dải lưng điều bỏ giọt. Quần chú cũng là cứng. Chân mang bít tất nâu nong vào đôi giày Gia Định bóng ngời. Bởi chân chú nể miếng, nở khĩa ra đầy xung quanh gót nên phải trang sức kiểu cách mà có ý giấu giếm khéo như vậy.

(Theo Bài tập Ngữ văn 9, tập một)

3. Cách kể chuyện trong đoạn văn sau đây có gì khác cách kể chuyện trong các đoạn văn ở bài tập 1 và bài tập 2 ?

Hằng năm, cứ vào cuối thu, lá ngoài đường rụng nhiều và trên không có những đám mây bàng bạc, lòng tôi lại nao nức những kỉ niệm mơn man của buổi tựu trường.

Tôi quên thế nào được những cảm giác trong sáng ấy nảy nở trong lòng tôi như mấy cành hoa tươi mỉm cười giữa bầu trời quang đãng.

Những ý tưởng ấy tôi chưa lần nào ghi lên giấy, vì hồi ấy không biết ghi và ngày nay tôi không nhớ hết. Nhưng mỗi lần thấy mấy em nhỏ rụt rè núp dưới nón mẹ lần đầu tiên đi đến trường, lòng tôi lại tưng bừng rộn rã.

4. Hãy viết một đoạn văn kể lại nội dung cảnh *Thúy Kiều* báo ân báo oán từ vị trí của nhân vật *Hoạn Thư* hoặc *Thúy Kiều*.

B. Hướng dẫn luyện tập

1. a) Đoạn trích kể về tâm trạng mặc cảm, đau khổ của ông Hai sau khi được tin làng Chợ Dầu theo giặc.

b) Ở đây, nhà văn sử dụng ngôi kể chuyện là ngôi thứ ba, nhưng người kể chuyện đã nhập vào nhân vật ông Hai để kể chuyện.

2. Trong đoạn văn này, nhà văn sử dụng ngôi kể từ ngôi thứ ba – người kể chuyện đứng ngoài quan sát và kể lại tất cả những điều trông thấy.

3. Trong đoạn văn này, nhà văn sử dụng ngôi kể từ ngôi thứ nhất. Với ngôi kể này, người kể có thể giải bày những xúc cảm tinh vi, thầm kín diễn ra trong lòng mình mà người ngoài khó quan sát được.

4. Em hãy xác định ngôi kể của người kể chuyện để từ đó lựa chọn từ ngữ thích hợp. Ở đây, phải dùng ngôi kể ở ngôi thứ nhất – để bộc lộ cảm xúc, tâm trạng dễ dàng hơn.

Có thể tham khảo bài viết sau đây của một bạn học sinh :

Tôi không ngờ chuyện đời có nhiều sự lạ đến thế ! Được mời đến vương phủ của Từ Hải, tôi đã thấy nghi nghi hoặc hoặc trong lòng. Tôi đâu có việc gì liên quan đến con người đầu đội trời chân đạp đất ấy. Vậy nên tôi đã sửa soạn kĩ càng và cố không để lộ nỗi lo lắng trong lòng.

Người ta dẫn tôi vào phủ và bảo tôi lạy chào Từ công và phu nhân. Tôi ngược lên và bâng hoàng kinh ngạc. Từ phu nhân chính là cô Kiều, cô vợ bé giấu giếm của chồng tôi thuở nào. Tôi hiểu ngay rằng đã đến lúc ân đền oán trả. Cô Kiều kể lại chuyện xưa, trong giọng nói vẫn còn mang niềm uất ức. Nhưng tôi đâu có làm điều gì quá đáng. Xưa nay, có người đàn bà nào không đau lòng khi chồng mình cưới thêm vợ bé ? Người đời đã có câu rằng "ớt nào mà ớt chẳng cay..."

Nghĩ thế, tôi đã xin thưa lại mấy lời :

– Phu nhân cũng là đàn bà. Xin phu nhân hiểu cho nỗi lòng của những người đàn bà như tôi. Chuyện đàn bà ghen tuông như thế cũng không phải là xưa nay chưa có. Cũng chỉ vì cảnh một chĩnh đôi gáo nên tôi đã giận quá mất khôn mà thôi. Nếu có chút gì không phải, mong phu nhân rộng lòng bỏ qua cho. Thật tình lúc ấy, nhìn thấy cô xinh đẹp, lại có tài gảy đàn làm thơ, trong lòng tôi vô cùng ngưỡng mộ. Tôi cũng hiểu nỗi đau khổ tột cùng của cô lúc ấy, nên chẳng đã đồng ý cho cô lên am đèn nhang kinh kệ đó sao. Rồi khi cô bỏ trốn ra đi, tôi biết cả nhưng cũng không cho người truy đuổi nữa... Chuyện xưa là thế. Còn bây giờ, chỉ dám mong phu nhân và Từ công rộng lòng soi xét.

May mắn làm sao, sau khi nghe tôi thưa trình đầu đuôi như vậy, cô Kiều đã cời bỏ oán hận mà không bắt tôi phải chịu hình phạt nào. Cũng lại là một chuyện lạ nữa ở trên đời !

Bài 15

CHIẾC LƯỢC NGÀ

(Trích)

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nguyễn Quang Sáng sinh năm 1932, quê ở huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang, là nhà văn viết nhiều thể loại văn xuôi, cả kịch bản điện ảnh. Sáng tác của ông hầu như chỉ viết về cuộc sống và con người ở Nam Bộ. Truyện ngắn *Chiếc lược ngà* được viết năm 1966, khi tác giả đã trở lại Nam Bộ tham gia cuộc kháng chiến chống Mĩ.

2. Qua câu chuyện đầy cảm động của cha con ông Sáu, một cán bộ cách mạng, truyện đã ca ngợi tình cảm cha con thấm thiết, sâu xa trong hoàn cảnh éo le và đau thương của chiến tranh.

3. – Sáng tạo tình huống truyện bất ngờ mà tự nhiên, hợp lí để bộc lộ sâu sắc tình cảm cha con và tính cách nhân vật bé Thu.

– Miêu tả tâm lí, đặc biệt là tâm lí nhân vật trẻ em, chính xác, tinh tế qua những biểu hiện sinh động về ngoại hình, cử chỉ, hành động.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Kể tóm tắt cốt truyện của truyện ngắn *Chiếc lược ngà* (phần trích trong SGK).

2. Tác giả miêu tả ngoại hình, cử chỉ của ông Sáu và bé Thu trong cảnh gặp gỡ đầu tiên như thế nào? Chi tiết nào là đầu mối quan trọng cho mọi sự việc sẽ diễn ra trong quan hệ giữa hai cha con suốt những ngày ông Sáu ở nhà?

3. Phân tích diễn biến tâm lí, hành động của bé Thu trong lần ông Sáu về nhà. Nhận xét về tính cách nhân vật bé Thu và nghệ thuật miêu tả nhân vật này của tác giả.

4. Truyện ngắn này đã gợi cho em những cảm nghĩ gì về tình người trong chiến tranh?

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Xem điểm 2, phần *Kiến thức cơ bản* ở trên.

2. Đọc lại đoạn văn từ "Xuống vào bến" đến "hai tay buông xuống như bị gãy". Đây là một đoạn tác giả tập trung miêu tả cụ thể, chi tiết về hai nhân vật ông Sáu và bé Thu trong lần gặp đầu tiên sau tám năm xa cách, tác giả tỏ ra rất am hiểu tâm lí, tình cảm của con người trong những hoàn cảnh cụ thể và ở những lứa tuổi khác nhau. Ông Sáu thì vì tình thương và nỗi nhớ con chất chứa đã nhiều năm nên không thể bình tĩnh mà rất nôn nóng vỗ vập (chú ý các chi tiết: xuống chưa cập bờ đã nhảy vội lên, bước vội vàng với những bước dài, kêu to, vẻ mặt xúc động làm vết sẹo dài bên má phải đỏ ửng lên giàn giụa). Trong khi đó, bé Thu thì vì quá bất ngờ, kinh ngạc trước một người lạ lại nhận là cha nó, nên hoảng hốt "mặt bỗng tái đi, rồi vụt chạy và kêu thét lên: Má! Má!". Cũng quá bất ngờ đến sững sờ trước phản ứng của con, ông Sáu mặt sầm lại trông thật đáng thương và hai tay buông xuống như bị gãy. Đoạn văn cho người đọc hình dung được rất cụ thể từng cử chỉ, nét mặt, hành động của hai nhân vật, vì thế đoạn miêu tả này rất giàu tính tạo hình và gợi cảm.

Trong đoạn miêu tả này, chi tiết vết sẹo bên má phải của ông Sáu là chi tiết đầu mối dẫn đến thái độ lạnh nhạt, xa cách của bé Thu với cha trong suốt thời gian ông Sáu ở nhà. Chi tiết ấy được trở lại ở cuối phần đầu của truyện và cũng có vai trò quan trọng dẫn đến sự biến đổi thái độ của bé Thu với ông Sáu. Qua đây, có thể thấy nghệ thuật viết truyện của tác giả trong việc chọn

lựa, sắp đặt các chi tiết rất hợp lí. Đó cũng là một phần rất quan trọng của nghệ thuật viết truyện ngắn.

3. Đáp lại sự vô vậ, mừng rỡ của người cha trong phút đầu gặp mặt, bé Thu lại ngạc nhiên, ngỡ vực rồi hốt hoảng bỏ chạy, kêu thét lên. Đây là phản ứng tâm lí tự nhiên có tính chất tự vệ của một đứa bé trước sự vô vậ quá mức của một người nó chưa hề biết. Trong đầu bé Thu, lúc ấy, chắc có sự đối sánh giữa hình ảnh người cha trong tấm hình chụp chung cùng má nó với khuôn mặt khác lạ có vết theo dài trông thật đáng sợ của người khách lạ tự nhận là ba nó. Nhận thức của đứa trẻ mang tính cụ thể, trực quan nên bé Thu dứt khoát không chấp nhận ông Sáu là ba nó vì khuôn mặt không giống với tấm hình ba. Từ đó, Thu giữ một sự xa cách, lạnh nhạt với ông Sáu, không chịu gọi là ba (các chi tiết khi cần xưng hô với ông Sáu, nó chỉ nói trống, sự phản ứng gay gắt và rất trẻ con của nó trước sự chăm sóc của ông Sáu trong bữa ăn, rồi Thu bỏ về bà ngoại).

Trong buổi sáng cuối cùng, trước phút ông Sáu phải lên đường, thái độ và hành động của bé Thu đã đột ngột thay đổi. Lần đầu tiên Thu cất tiếng gọi "ba" và đó là tiếng kêu như tiếng xé, rồi "nó vừa kêu vừa chạy xô tới, nhanh như một con sóc, nó chạy thót lên và dang hai tay ôm chặt lấy cổ ba nó", "Nó hôn ba nó cùng khắp. Nó hôn tóc, hôn cổ, hôn vai và hôn cả vết theo dài bên má của ba nó nữa [...] hai tay nó siết chặt lấy cổ, chắc nó nghĩ hai tay không thể giữ được ba nó, nó dang cả hai chân rồi câu chặt lấy ba nó, và đôi vai nhỏ bé của nó run run".

Qua biểu hiện tâm lí và hành động của bé Thu, tác giả đã làm nổi rõ một số nét tính cách của nhân vật. Đó là tình cảm ở em thật sâu sắc, mạnh mẽ nhưng cũng thật dứt khoát, rạch ròi; bên cạnh đó, ở Thu còn có nét cá tính cứng cỏi đến mức tưởng như ương ngạnh, nhưng dù sao bé Thu vẫn là một đứa trẻ với tất cả nét hồn nhiên, ngây thơ của con trẻ.

Qua những diễn biến tâm lí của bé Thu được miêu tả trong truyện, với tấm lòng yêu mến, trân trọng những tình cảm trẻ thơ, ta thấy tác giả tỏ ra am hiểu và diễn tả rất sinh động tâm lí trẻ em.

4. Cần nêu cảm nghĩ thực của mình, có thể huy động cả những hiểu biết thực tế hay trong những tác phẩm văn học khác cũng nói về tình cảm con người trong chiến tranh. Chú ý hai khía cạnh sau :

– Chiến tranh đem lại những nỗi éo le, sự xa cách, tác động đến cả những tình cảm và quan hệ gần gũi, thân thiết nhất của con người như tình cảm gia đình trong đó có tình cha con.

– Nhưng chiến tranh, dù đem lại nhiều đau thương vẫn không thể tiêu diệt được tình người, tình gia đình. Trong hoàn cảnh chiến tranh, những tình cảm ấy càng sâu nặng, tha thiết, cháy bỏng và càng thêm cao đẹp.

KIỂM TRA VỀ THƠ VÀ TRUYỆN HIỆN ĐẠI

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

Để chuẩn bị tốt cho tiết *Kiểm tra về thơ và truyện hiện đại*, em cần :

1. Đọc lại phần *Kiến thức cơ bản* ở phần Văn – các bài từ 10 đến 15. Với mỗi văn bản, cần nắm được :

- Tác giả, thời gian và hoàn cảnh sáng tác tác phẩm.
- Đề tài, cốt truyện (nếu là tác phẩm truyện).
- Cảm hứng và mạch vận động của cảm hứng (nếu là tác phẩm trữ tình).
- Nhân vật (trong thơ là nhân vật trữ tình, cái tôi trữ tình).
- Phương thức trần thuật (với tác phẩm truyện), phương thức biểu cảm (với tác phẩm trữ tình).

2. Đọc lại lí thuyết về văn biểu cảm và văn tự sự kết hợp với các yếu tố biểu cảm, nghị luận (trong phần Tập làm văn lớp 8, 9).

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Nối tên tác phẩm với tác giả ở bảng dưới đây cho đúng :

TÁC PHẨM	TÁC GIẢ
<i>Đồng chí</i>	Huy Cận
<i>Đoàn thuyền đánh cá</i>	Nguyễn Duy
<i>Bài thơ về tiểu đội xe không kính</i>	Nguyễn Khoa Điềm
<i>Ánh trăng</i>	Chính Hữu
<i>Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ</i>	Phạm Tiến Duật
<i>Làng</i>	Nguyễn Quang Sáng
<i>Lặng lẽ Sa Pa</i>	Kim Lân
<i>Chiếc lược ngà</i>	Nguyễn Thành Long

2. Chép lại (theo trí nhớ) một khổ thơ trong các bài thơ sau : *Đồng chí*, *Đoàn thuyền đánh cá*, *Ánh trăng*.

3. Cảm nhận của em về khổ thơ cuối bài *Đồng chí* của Chính Hữu :

Đêm nay rừng hoang sương muối

Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới

Đầu súng trăng treo.

4. Người lính trong bài *Đồng chí* (Chính Hữu) và *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* (Phạm Tiến Duật) có những nét gì chung và những nét gì riêng ?

5. Vẻ đẹp của hình ảnh thơ và sự sáng tạo của tác giả trong khổ thơ đầu bài *Đoàn thuyền đánh cá* là gì ?

6. Hãy nêu tình huống truyện và vai trò của tình huống đó trong truyện ngắn *Làng* của Kim Lân.

7. Nêu cảm nghĩ của em về mối quan hệ tốt đẹp giữa người và người trong truyện *Lặng lẽ Sa Pa* của Nguyễn Thành Long.

8. Tình cha con và cảnh ngộ éo le của cha con ông Sáu trong truyện *Chiếc lược ngà* gợi cho em những cảm xúc và suy nghĩ gì ?

B. Hướng dẫn luyện tập

3. Xem lại phần ôn tập về bài *Đồng chí*. Ba dòng thơ này, đặc biệt là dòng cuối, có thể gợi ra nhiều liên tưởng và cảm nghĩ khác nhau. Tuy sự rung cảm và hiểu biết của mình, em hãy trình bày cảm nghĩ về đoạn thơ ấy. Nên chú ý khung cảnh không gian cho thấy sự gian khổ, khắc nghiệt của hoàn cảnh chiến đấu (*đêm, rừng hoang, sương muối*). Nhưng nổi bật trên hoàn cảnh khắc nghiệt ấy là hình ảnh những người lính sát cánh bên nhau và cùng với họ là một hình ảnh đẹp, thơ mộng : *đầu súng trăng treo*. Hình ảnh này có thể gợi ra nhiều sự liên tưởng : súng và trăng là hai biểu tượng của cuộc đời chiến sĩ – chiến đấu và tình cảm trong sáng ; cũng có thể gợi ra những liên tưởng khác : hiện thực và mơ mộng, chất chiến đấu và chất thơ không đối lập mà gắn kết, hoà hợp.

4. Những nét chung ở họ : những gian khổ, thiếu thốn phải chịu đựng trong hoàn cảnh chiến tranh, lí tưởng và mục đích chiến đấu cao cả, tình đồng đội gắn bó. Những nét riêng ở mỗi hình tượng : người lính trong *Đồng chí* xuất

thân từ những làng quê nghèo khó, hoàn cảnh chiến đấu thời kháng chiến chống Pháp còn hết sức thiếu thốn, khắc nghiệt, mặt khác, bài thơ tập trung làm nổi bật vẻ đẹp của tình đồng chí, đồng đội ở những người lính. Còn người lính trong bài thơ của Phạm Tiến Duật lại được nhấn mạnh ở nét trẻ trung, tư thế hiên ngang, tinh thần dũng cảm, coi thường mọi hiểm nguy, thiếu thốn. Nhìn chung, đây cũng là hai hình ảnh tiêu biểu cho hai thế hệ người lính ở hai thời kì kháng chiến chống Pháp và thời kì kháng chiến chống Mỹ.

5. Xem mục *Hướng dẫn luyện tập* ở bài *Đoàn thuyền đánh cá*.

6. Xem phần *Kiến thức cơ bản* và mục *Hướng dẫn luyện tập* về truyện ngắn *Làng* của Kim Lân.

7. Các nhân vật, cả chính và phụ, trong truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa* đều thể hiện những mối quan hệ rất tốt đẹp giữa người với người. Họ đều quan tâm đến người khác, sẵn sàng chia sẻ, giúp đỡ nhau, nhìn ra những nét tốt đẹp ở người khác. Chú ý sự quan tâm tận tình của ông họa sĩ với cô kĩ sư mới ra trường đi nhận công tác ở Tây Bắc. Họ chỉ gặp nhau tình cờ trên cùng một hành trình, nhưng ông họa sĩ rất từng trải đã hiểu hoàn cảnh và tâm trạng của cô, tự nhận trách nhiệm đưa cô đến tận nơi công tác. Quan hệ giữa người thanh niên và bác lái xe cũng là một mối quan hệ rất tốt đẹp, dù chênh lệch tuổi tác, họ vẫn là những người bạn luôn quan tâm đến nhau (bác lái xe mua sách hộ anh thanh niên, còn anh thì quan tâm đến sức khỏe của vợ bác lái xe, tặng bác củ tam thất). Mối quan hệ giữa ông họa sĩ, cô kĩ sư với anh thanh niên, dù chỉ qua một lần gặp gỡ ngắn ngủi nhưng đã như thân thiết và để lại những ấn tượng tốt đẹp trong mỗi người. Truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa* không chỉ ca ngợi vẻ đẹp bình dị của những con người lao động bình thường trong cái lặng lẽ, mênh mông của núi rừng mà còn như một bài thơ về vẻ đẹp của mối quan hệ giữa người với người, giữa mỗi người với toàn xã hội.

8. Xem mục *Hướng dẫn luyện tập* về truyện ngắn *Chiếc lược ngà* của Nguyễn Quang Sáng. Tình cha con, tình mẹ con là những tình cảm hết sức sâu xa và thiêng liêng của con người trong mọi thời đại, từ xưa đến nay. Những tình cảm ấy càng thiết tha, gây xúc động mạnh trong những hoàn cảnh éo le, trắc trở. Truyện *Chiếc lược ngà* nói tới một cảnh ngộ như vậy : tình cha con trong hoàn cảnh chiến tranh, với những xa cách, éo le và đau thương, mất mát. Chính vì thế mà người đọc càng thấm thía hơn sức mạnh và ý nghĩa cao cả của tình cảm đó.

KIỂM TRA PHẦN TIẾNG VIỆT

A. Câu hỏi và bài tập

1. Phân tích giá trị của những từ láy in đậm dùng trong đoạn trích sau :

*Chắc anh cũng muốn ôm con, hôn con, nhưng hình như cũng lại sợ nó giẫy lên lại bỏ chạy, nên anh chỉ đứng nhìn nó. Anh nhìn với đôi mắt triu mến lẫn buồn rầu. Tôi thấy đôi mắt **mênh mông** của con bé bỗng **xôn xao**.*

– Thôi ! Ba đi nghe con ! – Anh Sáu khe khẽ nói.

Chúng tôi, mọi người – kể cả anh, đều tưởng con bé sẽ đứng yên đó thôi. Nhưng thật lạ lùng, đến lúc ấy, tình cha con như bỗng nổi dậy trong người nó, trong lúc không ai ngờ đến thì nó bỗng kêu thét lên :

– Ba... a... a... ba !

(Nguyễn Quang Sáng)

2. Cho biết lời dẫn trong đoạn trích dưới đây là lời dẫn trực tiếp hay lời dẫn gián tiếp ? Vì sao ?

Hôm ấy tôi cùng mẹ đi phố, nhân thế ghé thăm bà ngoại, đến chiều mới về. Không ngờ đến chiều thì trời đổ mưa to. Nhìn trời mưa tôi nghĩ, chắc áo quần của mình phơi đã ướt sạch rồi. Nhưng khi về nhà thì áo quần đã được ai thu dọn. Tôi đang đưa mắt nhìn quanh, thì Liên bảo, khi trời sắp mưa, cô đã kịp rút hộ vào và đem trả lại cho tôi.

(Ngữ văn 6, tập một)

3. Chỉ ra những nét nghệ thuật độc đáo trong các đoạn trích :

a) *Sau trận bão, 'chân trời, gần bẻ sạch như tấm kính lau hết mây hết bụi. Mặt trời nhú lên dần dần, rồi lên cho kì hết. Tròn trĩnh phúc hậu như lòng đỏ một quả trứng thiên nhiên đầy đặn. Quả trứng hồng hào thăm thẳm và đường bệ đặt lên một mâm bạc đường kính mâm rộng bằng cả một cái chân trời màu ngọc trai nước biển ửng hồng. Y như một mâm lễ phẩm tiến ra từ trong bình minh để mừng cho sự trường thọ của những người chài lưới trên muôn thủa biển Đông.*

(Nguyễn Tuân)

b)

*Quê hương biết mấy thân yêu
Bao nhiêu đời đã chịu nhiều thương đau*

*Mặt người vất vả in sâu
Gái trai cũng một áo nâu nhuộm bùn
Đất nghèo nuôi những anh hùng
Chìm trong máu chảy lại vùng đứng lên
Đạp quân thù xuống đất đen
Súng gươm vứt bỏ lại hiền như xưa.*

(Nguyễn Đình Thi)

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Chú ý tác dụng miêu tả hình tượng và giá trị biểu cảm của từ láy được dùng trong đoạn văn.
2. Chỉ ra người nói và lời người được dẫn trong đoạn văn là ai.
3. Dựa vào những phép tu từ từ vựng đã học để tìm ra nét độc đáo về nghệ thuật sử dụng từ ngữ trong các đoạn văn.

Bài 16

CỐ HƯƠNG

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. – Lỗ Tấn (1881 – 1936), tên chữ là Dụ Tài, sau đổi là Chu Thụ Nhân, quê ở phủ Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang. Ông là nhà văn, đồng thời là nhà văn hoá kiệt xuất của Trung Quốc. Năm 1981, toàn thế giới kỉ niệm 100 năm ngày sinh Lỗ Tấn như một danh nhân văn hoá.

– Lỗ Tấn đến với văn học từ mục đích chữa bệnh tinh thần cho nhân dân Trung Hoa, lúc đó đang chìm sâu trong tình trạng "ngu muội" và "hèn nhát".

– Sự nghiệp sáng tác của Lỗ Tấn hết sức đồ sộ, bao gồm cả nghiên cứu và sáng tác. Nói riêng trong lĩnh vực sáng tác, ông đặc biệt thành công với hai thể loại tạp văn và truyện ngắn.

2. *Cố hương* là một trong những truyện ngắn tiêu biểu của tập *Gào thét* (1923), cũng là tác phẩm tiêu biểu cho phong cách truyện ngắn của Lỗ Tấn : bình dị nhưng hàm ý sâu xa, nhiều dư vị.

Cố hương có hai nội dung chính. Thông qua những người nông dân như Nhuận Thổ để phê phán cuộc sống ngột ngạt của xã hội cũ : huỷ hoại con người cả trong đời sống tinh thần và vật chất. Đồng thời, qua những suy nghiệm của nhân vật "tôi", tác phẩm bộc lộ hi vọng vào sự đổi thay của một xã hội mới tươi sáng sẽ xuất hiện.

3. Âm điệu trữ tình toát lên từ cách kể chuyện ở ngôi thứ nhất – "tôi", đặc biệt có những chi tiết được viết ra từ cuộc đời thực của tác giả càng khiến âm điệu trữ tình trở nên sâu lắng. Bên cạnh đó, biện pháp nghệ thuật so sánh, đối chiếu được sử dụng rất thành công đem lại nhiều liên tưởng sâu xa. Các phương thức biểu đạt : tự sự, miêu tả, lập luận, biểu cảm được sử dụng đặc địa và kết hợp nhuần nhuyễn tạo nên sự sinh động, hàm súc cho tác phẩm.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Có thể xem *Cố hương* là hồi kí được không ? Vì sao ?

2. Phép so sánh, đối chiếu được tác giả sử dụng rất thành công khi tái hiện các thành viên của gia đình Nhuận Thổ qua các thế hệ. Em hãy chứng minh điều đó.

3. Tình cảm của nhân vật "tôi" với cố hương có sự thay đổi ở phần đầu và phần kết của tác phẩm. Hãy chỉ ra những chi tiết cho thấy sự thay đổi này và giải thích vì sao.

4. Phân tích những câu kết của tác phẩm :

Tôi nghĩ bụng : Đã gọi là hi vọng thì không thể nói đâu là thực, đâu là hư. Cũng giống như những con đường trên mặt đất ; kì thực trên mặt đất vốn làm gì có đường. Người ta đi mãi thì thành đường thôi.

B. Hướng dẫn luyện tập

1. *Cố hương* có không ít những chi tiết liên quan trực tiếp đến cuộc đời thực của Lỗ Tấn. Đặc biệt, nhân vật Nhuận Thổ có nguyên mẫu ngoài đời là Nhuận Thủy, một người bạn rất gần bó với tuổi thơ của Lỗ Tấn. Khi viết về nhân vật này, chắc chắn những kỉ niệm thực đã được Lỗ Tấn đánh thức, làm nên ý vị trữ tình bàng bạc trong tác phẩm.

Tuy nhiên, *Cố hương* chỉ có yếu tố hồi kí chứ không phải là một tác phẩm hồi kí. Lỗ Tấn đã sửa đổi, hư cấu rất nhiều để phục vụ cho chủ đề của tác phẩm. Ngay từ câu mở đầu tác phẩm, nhân vật "tôi" cho biết anh xa quê đã 20 năm. Chi tiết này không đúng với cuộc đời thực của Lỗ Tấn. Hình ảnh Nhuận Thổ khi còn nhỏ cũng được sửa đổi để tô đậm những vẻ đẹp và sự khéo léo của nhân vật (trong thực tế, người dạy cho "tôi" bẫy chim không phải là Nhuận Thổ mà là bố Nhuận Thổ) nhằm tạo ra sự tương phản triệt để với hình ảnh của Nhuận Thổ sau 20 năm gặp lại. Nhờ thế, chủ đề tố cáo xã hội trở nên sâu sắc hơn.

Tóm lại, những chi tiết, dấu vết đời tư xuất hiện nhằm đem đến tính xác thực, truyền cảm cho câu chuyện. Những chi tiết này xuất hiện rất có dụng ý và phối hợp với các yếu tố hư cấu để tô đậm cho chủ đề của truyện.

2. Biện pháp so sánh, đối chiếu được sử dụng rất đa dạng :

– Thứ nhất, đối chiếu giữa quá khứ và hiện tại của cùng một nhân vật. Phương pháp so sánh, đối chiếu này được sử dụng triệt để với Nhuận Thổ : "nước da bánh mật trước kia nay đổi thành vàng sạm, lại có thêm những nếp răn sâu hoắm" ; bàn tay cũng khác : "không phải là bàn tay tôi còn nhỏ, hồng hào, lạnh lện, mập mạp, cứng rắn, mà vừa thô kệch vừa nặng nề, nứt nẻ như vỏ cây thông". Không chỉ ngoại hình mà cả thần sắc của nhân vật cũng thay đổi hoàn toàn. Nhuận Thổ ngày bé nhanh nhẹn, mạnh mẽ : "tay lăm lăm cầm chiếc đinh ba, dang cố sức đâm theo một con tra". Nhuận Thổ hai mươi năm sau : "người co ro cúm rúm", hỏi gì cũng "chỉ lắc đầu", "ngồi trầm ngâm một lúc, rồi cầm lấy dọc tẩu, lạng lẹ hút thuốc".

– Thứ hai, đối chiếu, so sánh giữa các nhân vật thuộc những thế hệ khác nhau của gia đình Nhuận Thổ.

Có những điểm giống nhau : cặp mắt Nhuận Thổ "giống hệt cặp mắt bố anh ngày trước, mi mắt viền đỏ húp mọng lên". Thuỷ Sinh cũng giống hệt bố ở tính nhút nhát khi đến chỗ lạ, chỉ nấp sau lưng bố. Nhưng bên cạnh đó cũng có điểm khác nhau : Thuỷ Sinh so với Nhuận Thổ hai mươi năm trước "vàng vọt, gầy còm hơn một tí, và cổ không đeo vòng bạc".

Cái giống luôn là sự lam lũ, khổ cực. Cái khác là sự mất mát của những gì đẹp đẽ. Những đối chiếu, so sánh như thế tự thân nó là lời tố cáo danh thếp của môi trường sống : không ngừng huỷ hoại con người từ thế hệ này sang thế hệ khác.

3. – Mở đầu truyện là tâm trạng băng khuâng của nhân vật "tôi" khi "không quản trời lạnh giá, về thăm làng cũ, xa những hai ngàn dặm". Quê hương trong tâm trí anh thật đẹp. Nhìn thấy cảnh làng xóm tiêu điều, anh thấy lòng "se lại", về chốn cũ, tự hỏi lòng mình và khẳng định : "Làng cũ tôi đẹp hơn kia !". Đi xa nhưng quê hương luôn sống trong kí ức của "tôi".

– Cuối tác phẩm, ngồi trên con thuyền đang xa dần cố hương, nhân vật "tôi" thấy : "Ngôi nhà cũ xa dần, phong cảnh làng cũ cũng mờ dần, nhưng lòng tôi không chút lưu luyến. Tôi chỉ cảm thấy chung quanh tôi là bốn bức tường vô hình, nhưng rất cao, làm cho tôi vô cùng lẻ loi, ngột ngạt".

– Sự biến đổi này cần được lí giải từ thực trạng của cố hương. Tất cả đều sa sút, đáng buồn. Ngôi nhà xưa, "mấy cọng tranh khô phất phơ trước gió". Thím Hai Dương, nàng Tây Thi đậu phụ ngày nào giờ hiện lên với những nét vẽ đầy biếm họa : "lưỡng quyền nhô ra, môi mỏng dính [...], chân đứng chạng ra, giống hệt cái com-pa trong bộ đồ vẽ, có hai chân bé tí". Ngay cả Nhuận Thổ, hình ảnh đẹp đẽ của tuổi thơ ngày xưa, nay cũng đã trở thành một ông già mệt mỏi, cóm róm với những nếp nhăn hằn sâu không hề động dảy. Cố hương vì thế dường như là ngục thất tâm tôi, tàn phá sự sống của con người. Đây chính là lí do khiến nhân vật "tôi" cảm thấy "lẻ loi, ngột ngạt", "không chút lưu luyến" khi rời bỏ quê nhà.

4. – Đây là những câu văn khép lại tác phẩm. Lúc này đang là hoàng hôn, phía trước sẽ là bóng tối. Chỉ có tiếng "nước róc rách vỗ vào mạn thuyền" đủ để biết rằng : "tôi đang đi theo con đường của tôi". Đặt trong văn cảnh này câu kết tác phẩm bộc lộ một niềm tin vào tương lai đổi thay. Nó cũng là lời tự nhủ, động viên nhân vật cô đơn mạnh mẽ đi theo một con đường mới mẻ. Con đường về cố hương thật quen thuộc nhưng chỉ đưa đến bế tắc, đưa đến những cảnh đời màu xám. Con đường rời bỏ cố hương thật mới mẻ, chưa rõ nét nhưng nó là con đường đưa đến tương lai.

– "... trên mặt đất vốn làm gì có đường. Người ta đi mãi thì thành đường thôi." là một ý tưởng rất nổi tiếng của Lỗ Tấn. Ý nghĩa của nó không chỉ đóng khung trong văn cảnh của truyện *Cố hương*. Mở rộng ra nó là một tuyên ngôn sống : luôn không chấp nhận thực tại, luôn dũng cảm để tạo dựng và mở ra những con đường mới.

Bài 17

NHỮNG ĐỨA TRẺ

(Trích *Thời thơ ấu*)

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. – M. Go-rơ-ki (1868 – 1936) là bút danh của A-lếch-xây Pê-scốp – một trong những nhà văn lớn của văn học Nga và thế giới thế kỉ XX.

– Tuổi thơ của Pê-scốp trải qua nhiều bất hạnh : mồ côi bố từ năm lên ba tuổi, phải ở với ông bà ngoại, lên mười tuổi mẹ mất và từ đó phải vào đời kiếm sống. Đây là lí do để ông lấy bút danh là Go-rơ-ki (tiếng Nga có nghĩa là "cay đắng").

– Cuộc đời nhiều biến cố của Pê-scốp đã trở thành đề tài trong bộ tiểu thuyết tự thuật của ông : *Thời thơ ấu* (1913 – 1914), *Kiểm sổ* (1916), *Những trường đại học của tôi* (1923). Chân thực, thấm thía tình người là thành công nổi bật của các tác phẩm trên.

– Sự nghiệp của Go-rơ-ki rất phong phú, đồ sộ, bao gồm cả khảo cứu và sáng tác. Trong lĩnh vực sáng tác, ông đặc biệt thành công ở hai thể loại : truyện ngắn và tiểu thuyết.

2. Trích đoạn *Những đứa trẻ* được rút ra từ chương IX của tác phẩm *Thời thơ ấu*. Tác phẩm được viết năm 1913 – 1914, nghĩa là cách thời gian được thuật kể trong tác phẩm hơn 30 năm. Những kí ức được đọng lại, vì thế, là những kí ức rất đậm nét, đầy cảm xúc.

Trước đoạn trích này là sự kiện : A-li-ô-sa (tên thân mật ở nhà của M. Go-rơ-ki) cùng với hai đứa anh cứu được đứa em út bị rơi xuống giếng. Kỷ niệm này đã hình thành nên tình bạn của bọn trẻ.

3. Trích đoạn tái hiện cảm động thế giới trẻ thơ thiếu vắng tình thương của người lớn, bị chia rẽ bởi đẳng cấp nhưng với sự trong trắng của tâm hồn bọn trẻ đã vượt lên tất cả để có thể chia sẻ và bù đắp cho nhau bởi một tình bạn đẹp đẽ.

4. Đoạn trích là sự kết hợp tinh tế giữa miêu tả và suy tưởng của nhân vật "tôi" khi hồi tưởng về quá khứ. Đặc biệt là nghệ thuật dựng chân dung và các mẫu đối thoại hết sức sinh động.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Nhân tố nào cảm đoán và chia rẽ tình bạn của bọn trẻ ?
2. Những nhân tố nào đã khiến bọn trẻ gắn bó với nhau ?
3. Phân tích đoạn văn miêu tả cảnh bọn trẻ nói chuyện với nhau qua lỗ hồng hình bán nguyệt ở hàng rào (trong SGK *Ngữ văn 9*, tập một, tr. 231) để thấy được vẻ đẹp của tình bạn.
4. Hình ảnh của thằng bé anh : "đôi bàn tay nhỏ nhắn, những ngón tay thon thon và người mảnh dẻ, yếu ớt, cặp mắt rất sáng, nhưng dịu dàng như ánh sáng của những ngọn đèn trong nhà thờ" đã đem lại cho em những cảm nhận, suy tưởng gì ?

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Nhân tố ngăn trở và chia rẽ tình bạn của bọn trẻ là đẳng cấp giữa hai gia đình : ông bà ngoại của A-li-ô-sa là những người nghèo còn bố của ba đứa trẻ bên cạnh nhà là người giàu và có thế lực. Trong đoạn trích, ông đại tá đã một lần xuất hiện để xua đuổi A-li-ô-sa : "Ông già nắm chặt lấy vai tôi và dẫn tôi qua sân ra cổng ; [...] giơ ngón tay dọa tôi và nói : – Cấm không được đến nhà tao !". Sau lần ấy, bọn trẻ chỉ dám gặp nhau lén lút, một trong ba đứa bé nhà bên cạnh phải canh chừng ông đại tá vì sợ bị bắt gặp.

2. Những nhân tố khiến bọn trẻ gắn bó với nhau :

– A-li-ô-sa đã cùng hai đứa lớn cứu đứa bé khỏi chết đuối khi rơi xuống giếng.

– Chúng đều là những đứa trẻ thiếu vắng tình thương : A-li-ô-sa phải ở với ông bà ngoại. Ông ngoại là người khó tính, thường dùng roi vọt đánh cháu. Ba đứa trẻ bên cạnh tuy cảnh nhà khá giả nhưng lại không có mẹ, phải sống với dì ghẻ. Chúng đều cần được yêu thương, được cảm thông. Chính điều này đã khiến chúng tìm đến với nhau. Tình bạn của tuổi thơ thực sự là sự bù đắp cho những tâm hồn thơ trẻ non nớt.

– Đẹp đẽ nhất là thế giới của những câu chuyện cổ tích. Qua câu chuyện cổ tích, A-li-ô-sa thể hiện sự thông cảm của mình và an ủi chúng : "Mẹ thật của các cậu thế nào rồi cũng sẽ về". Dù bị cấm đoán, ba đứa trẻ vẫn tìm cách

trò chuyện với A-li-ô-sa và thường thì "chúng chỉ đề nghị tôi kể truyện cổ tích". Chính thể giới của những phép màu kì ảo ấy đã khiến bọn trẻ phần nào thoát khỏi "cuộc sống buồn tẻ của chúng". Đây là vương quốc đẹp đẽ nhất của tuổi thơ, gắn kết những linh hồn nhỏ dại, cô độc.

3. Đây là đoạn văn đẹp nhất của thế giới tình bạn trong trích đoạn.

– *Bức tường và hàng rào* vốn là để phân định ranh giới, ngăn trở. Chúng giống như *cánh cổng*, nơi mà ông đại tá đã dắt A-li-ô-sa ra đó để đuổi khỏi nhà mình. Nhưng ở đây, bức tường và hàng rào, với cây bồ đề và bụi hương mộc lại là nơi bảo vệ cho bọn trẻ có thể gặp nhau, thoát khỏi sự cấm đoán của người lớn. Đây là sự phát hiện hoán cải đẹp đẽ của thế giới tình bạn.

– Bọn trẻ nói chuyện với nhau không hề được tự do, thoải mái : "... chúng tôi ngồi xồm hoặc quỳ xuống nói chuyện khe khẽ với nhau. Một trong số ba anh em chúng phải luôn đứng canh để đề phòng ông đại tá bất chợt bắt gặp". Thế nhưng chúng dường như không cảm thấy sự gò bó đó. Chúng nói chuyện với nhau thật say mê. Khi A-li-ô-sa quên một đoạn truyện cổ tích, chú lại chạy về hỏi bà còn bọn trẻ sẵn lòng chờ đợi để nghe kể tiếp. Tình bạn trẻ thơ đâu có đòi hỏi gì nhiều ? Được nhìn thấy nhau, trò chuyện với nhau, đó chính là một hạnh phúc to lớn của chúng rồi.

4. – Trong trích đoạn, hình ảnh bọn trẻ thường hiện lên với những so sánh gợi nhiều buồn bã, xót xa :

+ "Chúng ngồi sát vào nhau, giống như **những chú gà con**".

+ "... cả mấy đứa trẻ lạng lẽ bước ra khỏi chiếc xe và đi vào nhà, khiến tôi lại nghĩ đến **những con ngỗng ngoan ngoãn**".

– Hình ảnh thằng bé anh khép lại đoạn trích là những nét miêu tả rất đẹp, giàu cảm xúc, có thể gợi lên nhiều cảm nhận, suy tưởng. Dưới đây là một số gợi ý :

+ "đôi bàn tay nhỏ nhắn, những ngón tay thon thon" – một vẻ đẹp tinh tế, thanh thoát.

+ "mảnh dẻ, yếu ớt" – sự yếu đuối cần được yêu thương, che chở. Sự thực thì, dù là đứa lớn nhất, cậu bé ấy mới chỉ 11 tuổi – thật bé nhỏ trong một thế giới thiếu vắng tình thương.

+ "cặp mắt rất sáng, nhưng dịu dàng như ánh sáng của những ngọn đèn trong nhà thờ" – một tâm hồn trong sáng. Hình ảnh so sánh đôi mắt với ánh sáng của những ngọn đèn trong nhà thờ khiến chú bé đẹp một vẻ đẹp của thiên thần.

– Tóm lại, tất cả những hình ảnh đó đã cách xa tác giả hàng chục năm nhưng được tái hiện rất chi tiết, tường tận, dường như hình ảnh "thằng lớn" đang hiện lên trước tác giả gần gũi như tuổi thơ ngày nào. Điều đó cho thấy được tình cảm, tâm hồn giàu cảm xúc, giàu yêu thương của Go-rơ-ki.

Bài 18

BÀN VỀ ĐỌC SÁCH

(Trích)

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. *Bàn về đọc sách* của Chu Quang Tiềm là bài viết vừa có lí lẽ xác đáng vừa giàu kinh nghiệm thực tế. Văn bản được trích có bố cục chặt chẽ, hợp lí. Sau khi vào bài, tác giả khẳng định tầm quan trọng, ý nghĩa cần thiết của việc đọc sách. Tiếp đó, bài viết nêu ra các khó khăn, nguy hại dễ gặp của việc đọc sách trong tình hình hiện nay. Phần chính của bài viết dành để bàn về phương pháp đọc sách (bao gồm cách lựa chọn sách cần đọc và cách đọc thế nào cho có hiệu quả).

2. Bằng sự phân tích ngắn gọn, rõ ràng, bài viết đã làm sáng tỏ ý nghĩa của sách trên con đường phát triển của nhân loại. Sách đã ghi chép, cô đúc và lưu truyền mọi tri thức, mọi thành tựu mà loài người tìm tòi, tích lũy được qua từng thời đại, trở thành kho tàng của cải tinh thần quý báu. Những cuốn sách có giá trị có thể xem là những cột mốc trên con đường phát triển học thuật của nhân loại. Vì sách có ý nghĩa quan trọng như thế nên đọc sách là một con đường tích lũy, nâng cao vốn tri thức rất cơ bản của mỗi người.

3. Trong bối cảnh hiện nay, sách vở ngày càng nhiều thì việc đọc càng phải có phương pháp. Chu Quang Tiềm đã bàn luận, phân tích một cách có lí lẽ, có thực tế rằng cần biết lựa chọn sách để đọc, kết hợp giữa đọc rộng với đọc sâu, giữa đọc sách thường thức với đọc sách chuyên môn. Việc đọc sách không

thể tùy hứng mà phải có kế hoạch, có mục đích kiên định, phải vừa đọc vừa nghiên ngẫm.

4. *Bàn về đọc sách* là tác phẩm nghị luận có tính thuyết phục, sức hấp dẫn cao bởi cách trình bày vừa đạt lí vừa thấu tình, bởi lời văn giàu hình ảnh. nhiều chỗ tác giả dùng cách nói ví von thật cụ thể và thú vị.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Theo tác giả bài viết, việc đọc sách hiện nay có những khó khăn chủ yếu gì ? Em thấy sự phân tích đó đã đủ chưa ?

2. Phân tích lời bàn của Chu Quang Tiềm về phương pháp đọc sách (bao gồm cách lựa chọn sách để đọc và cách đọc).

3. Nhận xét về cách lập luận, trình bày của tác giả bài viết. Phát biểu thu hoạch của em về cách khẳng định, triển khai vấn đề nghị luận sau khi đọc – hiểu văn bản *Bàn về đọc sách*.

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Theo học giả Chu Quang Tiềm, trong tình hình hiện nay, sách vở ngày càng nhiều nên việc đọc sách cũng ngày càng không dễ. Bài viết đã chỉ ra một cách xác đáng những trường hợp thường gặp :

– Sách nhiều khiến người ta không chuyên sâu, dễ sa vào lối "ăn tươi nuốt sống" chứ không kịp tiêu hoá, không biết nghiên ngẫm.

– Sách nhiều khiến người đọc khó chọn lựa, lãng phí thời gian và sức lực cho những cuốn không thật có ích.

Phân tích các khó khăn, sai lạc đó và suy nghĩ xem (chủ yếu từ thực tế của mình) có còn những khó khăn gì nữa không.

2. Đọc kĩ lại văn bản từ chỗ "Đọc sách không cốt lấy nhiều" cho đến hết. Suy nghĩ và lần lượt phân tích :

– Theo tác giả bài viết, cần lựa chọn sách để đọc như thế nào, mối quan hệ giữa loại sách thường thức, loại sách ở lĩnh vực gần gũi, kế cận với chuyên môn của mình và loại sách tài liệu cơ bản, chuyên sâu ra sao ?

– Lời bàn thật cụ thể của tác giả về cách đọc sách (thái độ, tinh thần, phương pháp khi đọc).

3. Cần thấy rằng, cùng với những ý kiến đúng đắn, sâu sắc, cách lập luận, trình bày có ý nghĩa quan trọng tạo nên tính thuyết phục, sức hấp dẫn của văn bản này. Có thể phân tích :

- Bố cục của văn bản.
- Sự kết hợp giữa lí lẽ, nhận định với kinh nghiệm, dẫn chứng thực tế.
- Giọng điệu của tác giả cùng cách viết giàu hình ảnh (đặc biệt là lối ví von thật cụ thể và thú vị).

Từ những phân tích trên, trình bày thu hoạch của mình về cách khẳng định, triển khai luận điểm trong một bài văn nghị luận (làm thế nào để luận điểm được nổi bật, được giải thích, chứng minh rõ ràng và giàu tính thuyết phục, hấp dẫn).

KHỞI NGỮ

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Khởi ngữ là thành phần câu đứng trước chủ ngữ để nêu đề tài được nói đến trong câu.

2. Đặc điểm của khởi ngữ :

- Khởi ngữ do từ hay cụm từ chính phụ tạo thành.
- Trước khởi ngữ, có thể thêm một trong những quan hệ từ : *về, đối với*.
- Khởi ngữ quan hệ với bộ phận câu đứng sau có thể được đánh dấu bằng từ ngữ lặp lại hoặc thế bằng đại từ hay chỉ từ, hoặc chỉ có quan hệ gián tiếp với nội dung bộ phận đứng sau.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Chỉ ra khởi ngữ trong những câu ở đoạn trích dưới đây :

Tôi đeo gùi sau lưng, khoác súng bên vai, và giương trên đầu một chiếc dù lớn bằng da dê, xấu xí vụng về, nhưng lại là thứ cần thiết nhất cho tôi, bên khẩu súng của tôi. Còn về diện mạo tôi, nó không đến nỗi đen cháy như các

bạn có thể nghĩ về một kẻ chẳng quan tâm tí gì đến da dẻ của mình lại sống ở vào khoảng chín hoặc mười độ vĩ tuyến miền xích đạo. Râu ria của tôi đã có lúc tôi để mặc cho nó mọc dài đến hơn một gang tay.

(Rô-bin-xơn Cru-xô)

2. Câu nào trong đoạn trích sau có khởi ngữ ?

Tình yêu thương, một tình yêu thương thực sự và nồng nàn lần đầu tiên phát sinh ra bên trong nó. Trước kia nó chưa hề cảm thấy một tình yêu thương như vậy lúc ở tại nhà Thảm phán Mi-lơ dưới thung lũng Xan-ta Cla-ra mơn man ánh nắng. Với những cậu con trai của ông Thảm, trong những buổi đi săn hoặc đi lang thang đây đó, tình cảm ấy chỉ là chuyện làm ăn cùng hội cùng phường ; với những đứa cháu của ông Thảm, là trách nhiệm ra oai hộ vệ ; còn đối với bản thân ông Thảm, đó là thứ tình bạn trịnh trọng và đường hoàng. Nhưng tình thương yêu sôi nổi, nồng cháy, thương yêu đến tôn thờ, thương yêu đến cuồng nhiệt thì phải đến Giôn Thoóc-tơn mới khơi dậy lên được.

(Con chó Bắc)

3. Đọc đoạn văn sau và cho biết những từ ngữ in đậm trong đoạn trích có tác dụng gì, là thành phần gì của câu.

Tiếng ta giàu và đẹp, nó sẽ giàu và đẹp hơn nữa, nếu chúng ta biết giữ nó, dùng nó và phát triển nó. Chúng ta phải cố gắng làm tốt việc đó. Giữ nó, dùng nó và phát triển nó như thế nào ? Đó là những vấn đề cần suy nghĩ.

Ở đây cần phân biệt các loại văn thích hợp với các lĩnh vực văn nghệ, chính trị, khoa học, kĩ thuật.

Về các thể văn trong lĩnh vực văn nghệ, chúng ta có thể tin tưởng ở tiếng ta, không sợ nó thiếu giàu và đẹp, trái lại chắc chắn rằng nó sẽ phát triển một cách dồi dào, ăn nhịp với sự nghiệp cách mạng, với đời sống phong phú của nhân dân ta.

Về các thể văn khác trong các lĩnh vực đang phát triển, hoặc mới phát triển, chúng ta phải chú ý : một mặt, giữ gìn bản sắc, phong cách của tiếng ta, một mặt, biết dùng tiếng ta trong những thể văn khá mới, nhất là trong lĩnh vực khoa học và kĩ thuật, diễn tả những điều cần chính xác. Ở đây, không chỉ cần những danh từ mới, mà có thể còn cần những cách nói mới.

(Phạm Văn Đồng)

B. Hướng dẫn luyện tập

1, 2. – Tìm những câu có thành phần nêu đề tài được nói đến trong câu, và thành phần đó được đặt trước chủ ngữ của câu.

– Chỉ ra những dấu hiệu của khởi ngữ (xem ở điểm 1 và 2, phần *Kiến thức cơ bản*).

3. Chú ý tác dụng của khởi ngữ – nêu đề tài của câu – đối với việc triển khai chủ đề của đoạn văn như thế nào.

• PHÉP PHÂN TÍCH VÀ TỔNG HỢP

• LUYỆN TẬP PHÂN TÍCH VÀ TỔNG HỢP

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Muốn hiểu được đặc điểm, bản chất của một sự việc, hiện tượng, vấn đề nào đó, cần phân chia nó thành các bộ phận nhỏ để xem xét, để xác định mối quan hệ qua lại giữa các bộ phận ấy. Đó là *phép lập luận phân tích*.

2. Trong phép lập luận phân tích, việc phân chia phải phù hợp với cấu tạo, quy luật của sự vật, nội dung của hiện tượng, vấn đề, các bộ phận phân chia phải cùng ở trên một bình diện. Ví dụ, phân tích hình tượng nhân vật trong tác phẩm văn học thì phân chia thành nhân vật chính, phụ hoặc theo nhân vật chính diện, phản diện,... Đồng thời, với việc phân chia này còn cần dùng các biện pháp khác như so sánh, đối chiếu, suy luận,... để tìm ra đặc điểm, ý nghĩa của các bộ phận đó cùng mối quan hệ qua lại giữa chúng.

3. *Tổng hợp* là phép tư duy ngược lại với phân tích. Nó đem các bộ phận, các đặc điểm của một sự vật, hiện tượng, vấn đề đã được phân tích riêng mà liên hệ lại với nhau để nêu lên nhận định chung về đối tượng đó.

4. Trong văn nghị luận, hai phương pháp phân tích và tổng hợp tuy đối lập nhau nhưng không tách rời nhau. Phân tích rồi phải tổng hợp mới có ý nghĩa, mặt khác chỉ có sự tổng hợp trên cơ sở phân tích. Sự phân tích có đúng thì kết luận rút ra mới có sức thuyết phục.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Đọc lại đoạn đầu của văn bản *Đấu tranh cho một thế giới hoà bình* (SGK Ngữ văn 9, tập một) từ "Chúng ta đang ở đâu ?" đến "đối với vận mệnh thế giới" và trả lời các câu hỏi :

- a) Vấn đề mà đoạn văn này muốn nói tới là gì ?
- b) Trong đoạn văn đó, đâu là phần phân tích, đâu là phần có ý nghĩa tổng hợp ?

2. Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi nêu ở dưới :

Điều rất quan trọng cần phải làm nổi bật là sự nhất quán giữa đời hoạt động chính trị lay trời chuyển đất với đời sống bình thường vô cùng giản dị và khiêm tốn của Hồ Chủ tịch.

Rất lạ lùng, rất kì diệu là trong 60 năm của cuộc đời đầy sóng gió diễn ra ở rất nhiều nơi trên thế giới cũng như ở nước ta, Bác Hồ vẫn giữ nguyên phẩm chất cao quý của một người chiến sĩ cách mạng, tất cả vì nước, vì dân, vì sự nghiệp lớn, trong sáng, thanh bạch, tuyệt đẹp.

Con người của Bác, đời sống của Bác giản dị như thế nào, mọi người chúng ta đều biết : bữa cơm, đồ dùng, cái nhà, lối sống. Bữa cơm chỉ có vài ba món rất giản đơn, lúc ăn Bác không để rơi vãi một hột cơm, ăn xong, cái bát bao giờ cũng sạch và thức ăn còn lại thì được sắp xếp tươm tất. Ở việc làm nhỏ đó, chúng ta càng thấy Bác quý trọng biết bao kết quả sản xuất của con người và kính trọng như thế nào người phục vụ. Cái nhà sàn của Bác vốn chỉ có vài ba phòng, và trong lúc tâm hồn của Bác lộng gió thời đại, thì cái nhà nhỏ đó luôn luôn lộng gió và ánh sáng, phảng phất hương thơm của hoa vườn, một đời sống như vậy thanh bạch và tao nhã biết bao ! Bác suốt đời làm việc, suốt ngày làm việc, từ việc rất lớn : việc cứu nước, cứu dân đến việc rất nhỏ, trồng cây trong vườn, viết một bức thư cho một đồng chí, nói chuyện với các cháu miền Nam, đi thăm nhà tập thể của công nhân, từ nơi làm việc đến phòng ngủ, nhà ăn,... Trong đời sống của mình, việc gì Bác tự làm được thì không cần người giúp, cho nên bên cạnh Bác, người giúp việc và phục vụ có thể đếm trên đầu ngón tay, và Bác đã đặt cho số đồng chí đó những cái tên mà gộp

lại là ý chí chiến đấu và chiến thắng : Trường, Kì, Kháng, Chiến, Nhất, Định, Thắng, Lợi !

*(Theo Phạm Văn Đồng, Chủ tịch Hồ Chí Minh –
tinh hoa và khí phách của dân tộc, lương tâm
của thời đại, NXB Sự thật, Hà Nội, 1970)*

Câu hỏi :

- a) Vấn đề nghị luận của đoạn văn trên là gì ?
- b) Để làm sáng tỏ vấn đề nghị luận đó, tác giả đã sử dụng phép phân tích như thế nào ? Lập luận phân tích, các dẫn chứng của đoạn văn có hiệu quả đến đâu ?
- c) Nhận xét về mối quan hệ giữa phần nhận định tổng hợp và phần phân tích, dẫn chứng trong đoạn văn.

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Đọc kĩ đoạn văn để xác định bố cục, cách viết (diễn dịch hay quy nạp), từ đó tìm ra vấn đề nghị luận và câu văn có ý nghĩa tổng hợp, đúc kết.

2. Đoạn văn trên được bố cục theo lối diễn dịch, vấn đề nghị luận được nêu ra trước.

Phân tích xem tác giả đã lần lượt phân tích các mặt nào, nêu các dẫn chứng ra sao để làm sáng tỏ vấn đề nghị luận.

Các dẫn chứng đưa ra ở phần phân tích có sát hợp với vấn đề nghị luận không, được liên kết với nhận định khái quát như thế nào ?

Bài 19

TIẾNG NÓI CỦA VĂN NGHỆ

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Văn bản *Tiếng nói của văn nghệ* được Nguyễn Đình Thi viết năm 1948 – thời kì đầu cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Những năm này, chúng ta đang xây dựng một nền văn học nghệ thuật mới gắn bó với đời sống kháng chiến vĩ đại của nhân dân, đậm đà tính dân tộc, đại chúng. Vì thế, nội dung

và sức mạnh kì diệu của văn nghệ thường được tác giả gắn với đời sống phong phú, sôi nổi của quần chúng nhân dân đang chiến đấu và sản xuất. *Tiếng nói của văn nghệ* có nội dung lí luận sâu sắc, thể hiện nhiệt tình những rung cảm chân thành của người nghệ sĩ kháng chiến Nguyễn Đình Thi.

2. Cùng với thực tại khách quan, tác phẩm văn nghệ còn thể hiện nhận thức mới mẻ, thể hiện tư tưởng, tình cảm của cá nhân nghệ sĩ. Khi sáng tạo một tác phẩm, người nghệ sĩ gửi vào đó một cách nhìn, một lời nhắn nhủ của riêng mình. Từ đó, tác phẩm nghệ thuật hay thường mang đến cho mỗi chúng ta bao rung động, bao ngỡ ngàng trước những điều tưởng chừng đã rất quen thuộc, làm thay đổi hẳn mắt ta nhìn, óc ta nghĩ.

3. Văn nghệ có khả năng cảm hoá, có sức mạnh lôi cuốn kì diệu bởi đó là tiếng nói của tình cảm, tác động tới mỗi con người qua những rung cảm sâu xa tự trái tim. Tác phẩm nghệ thuật không cất lên những lời thuyết lí khô khan mà chứa đựng tất cả những say sưa, vui buồn, yêu ghét, mơ mộng của nghệ sĩ. Từ đó, tác phẩm nghệ thuật nói nhiều nhất với cảm xúc, đi vào nhận thức, tâm hồn chúng ta qua con đường tình cảm. Đến với một tác phẩm nghệ thuật, chúng ta được sống với cuộc sống được miêu tả trong đó ; được yêu, ghét, vui, buồn, đợi chờ,... cùng các nhân vật trong đó và cùng nghệ sĩ. Bằng nội dung, bằng cách thức đặc biệt đó, văn nghệ tác động một cách tự nhiên, có hiệu quả sâu sắc, lâu bền đến con người.

4. *Tiếng nói của văn nghệ* có sức hấp dẫn, lôi cuốn còn bởi cách viết văn nghị luận đặc sắc của Nguyễn Đình Thi. Tác phẩm giàu hình ảnh, có nhiều dẫn chứng về thơ văn, về đời sống thực tế để các nhận định, các ý kiến có sức khẳng định, thuyết phục. Giọng văn của tác phẩm toát lên lòng chân thành, niềm say sưa, đặc biệt nhiệt hứng dâng cao ở phần cuối.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Theo em, nếu không có văn nghệ, đời sống con người sẽ ra sao ?
2. Tác phẩm nghệ thuật đến với người đọc, người xem bằng cách nào mà có khả năng kì diệu đến vậy ?
3. Giải thích, bình luận câu văn sau trong bài : "Nghệ thuật không đứng ngoài trở về cho ta đường đi, nghệ thuật vào đốt lửa trong lòng chúng ta, khiến chúng ta tự phải bước lên đường ấy."

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Thực chất, đây là câu hỏi về tác dụng, ý nghĩa của văn nghệ đối với con người nhưng từ tình huống giả định "nếu không có văn nghệ...". Đọc kĩ tiểu luận của Nguyễn Đình Thi và phân tích xem :

– Nhận thức, đời sống tinh thần của con người sẽ ra sao nếu không có văn nghệ ?

– Nếu không có văn nghệ thì mối quan hệ giữa con người với con người, với cuộc sống sẽ ra sao ?

– Văn nghệ có tác dụng gì đối với sinh hoạt khắc khổ thường ngày, đối với tâm hồn, cảm xúc của chúng ta ?

2. Dựa vào các ý kiến của Nguyễn Đình Thi trong tiểu luận để phân tích, lí giải sức mạnh to lớn, khả năng kì diệu của văn nghệ.

– Tư tưởng, nội dung của văn nghệ thường được thể hiện bằng hình thức nào ?

– Văn nghệ tác động đến người đọc, người xem qua con đường nào, bằng cách gì ?

3. Đây là câu văn giàu hình ảnh, khẳng định sức mạnh cảm hoá, lôi cuốn kì lạ của văn nghệ. Bài tập yêu cầu giải thích và bình luận một ý kiến, nhận định đúng đắn, sâu sắc (Tại sao lại nói như thế ? Nhận định ấy có nội dung thế nào ? Bàn luận, đánh giá về sự đúng đắn và sâu sắc của nhận định ấy). Quá trình giải thích, bình luận cần làm sáng tỏ mối quan hệ đặc biệt giữa văn nghệ với người đọc, người xem, cách thức tác động của văn nghệ cùng khả năng lôi cuốn, cảm hoá tự nhiên, to lớn của nó đối với con người.

CÁC THÀNH PHẦN BIỆT LẬP

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. *Thành phần biệt lập* là những bộ phận không tham gia vào việc diễn đạt nghĩa sự việc của câu.

2. Thành phần tình thái và thành phần cảm thán là những thành phần biệt lập trong câu.

– Thành phần tình thái được dùng để thể hiện cách nhìn của người nói đối với sự việc được nói đến trong câu.

– Thành phần cảm thán được dùng để biểu thị cảm xúc, tình cảm của người nói (vui, buồn, thương, ghét,...).

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Tìm thành phần biệt lập trong đoạn trích và nói rõ là thành phần gì.

a) *Thông thường người đi xa trở lại quê nhà hay kể với bà con láng giềng chuyện lạ phương xa. Riêng tôi về làng, về xứ, lúc nào cũng thích nói đến cái đẹp, cái lớn quê mình. Có lẽ vì tôi yêu quê hương thắm thiết, yêu đến độ đam mê như một kẻ si tình yêu cả cái dở của người yêu.*

(Mai Văn Tạo)

b) *Đợi đến lúc vừa nhất, mà chỉ riêng những người chuyên môn mới định được, người ta gặt mang về. Rồi đến một loạt cách chế biến, những cách thức làm truyền từ đời này sang đời khác, một sự bí mật trân trọng và khe khắt giữ gìn, cái cô gái Vòng làm ra thứ cơm dẻo và thơm ấy. Tất nhiên là nhiều nơi cũng biết cách thức làm cơm, nhưng không có đâu làm được hạt cơm dẻo, thơm và ngon được bằng ở làng Vòng, gần Hà Nội.*

(Thạch Lam)

2. Xác định thành phần biệt lập của câu trong các đoạn trích :

a) *Ôi, quê mẹ nơi nào cũng đẹp, nơi nào cũng rực rỡ chiến tích, kì công.*

(Mai Văn Tạo)

b) *Chao ôi, có biết đâu rằng : hung hăng, hống hách lão chỉ tổ đem thân mà trả nợ cho những cử chỉ ngu dại của mình thôi. Tôi đã phải trải cảnh như thế.*

(Tô Hoài)

c) *Tệ quá ! Bỏ đi mà không nói ai biết. Đàng ấy đi mấy hôm thì Châu Chấu Voi và Trũi trở về. Tôi kể chuyện đàng ấy vừa đi mất thì họ hoảng hốt lên. Ô bạn Trũi giỏi lắm. [...]*

(Tô Hoài)

d) HOÀNG VIỆT : *Cái kế hoạch sản xuất ấy ở đâu ra, anh Chính ?*

NGUYỄN CHÍNH : *Ở cấp trên ạ.*

HOÀNG VIỆT : *Nhưng cấp trên dựa vào đâu mà ra cái kế hoạch đó ?*

NGUYỄN CHÍNH : *Có lẽ... dựa vào kế hoạch ở cấp trên cao hơn, dĩ nhiên.*

(Lưu Quang Vũ)

3. Cách dùng từ ngữ cảm thán ở đoạn (c) có gì đáng chú ý ?

B. Hướng dẫn luyện tập

Đọc kĩ phần *Kiến thức cơ bản* để làm các bài tập.

• NGHỊ LUẬN VỀ MỘT SỰ VIỆC, HIỆN TƯỢNG ĐỜI SỐNG **• CÁCH LÀM BÀI NGHỊ LUẬN VỀ MỘT SỰ VIỆC, HIỆN TƯỢNG ĐỜI SỐNG**

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. *Nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống xã hội* là nêu ý kiến của mình, bàn luận, đánh giá về sự việc, hiện tượng ấy.

2. Bài văn nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống xã hội phải trình bày rõ nội dung, bản chất của sự việc, hiện tượng, phải bày tỏ rõ thái độ, ý kiến của người viết về mặt sai, mặt đúng, mặt lợi, mặt hại của nó. Sự bàn luận, đánh giá phải có luận điểm rõ ràng, được trình bày bằng các luận cứ xác thực, bằng các phép lập luận phù hợp ; lời văn có sức thuyết phục.

3. Bài văn nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống xã hội cũng phải đảm bảo các phần chặt chẽ, mạch lạc theo yêu cầu chung của một bài văn nghị luận.

– *Mở bài* : Giới thiệu sự việc, hiện tượng có vấn đề sẽ bàn luận.

– *Thân bài* : Phân tích các mặt của sự việc, hiện tượng, trình bày ý kiến, sự đánh giá của mình.

– *Kết bài* : Khẳng định, phủ định, khái quát ý nghĩa của vấn đề nghị luận.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Cho đề bài sau :

Chủ tịch Hồ Chí Minh nói : "Lao động là nghĩa vụ thiêng liêng, là nguồn sống, nguồn hạnh phúc của chúng ta".

Hãy giải thích câu nói trên và lấy thực tế cuộc sống để minh họa.

Tìm những luận điểm, luận cứ cho phần Thân bài của bài văn.

2. Cho đề bài sau :

Bằng dẫn chứng trong đời sống hằng ngày, hãy làm sáng tỏ câu tục ngữ :

Một cây làm chẳng nên non

Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.

Lập dàn ý chi tiết cho bài văn.

3. Một nhóm bạn tranh luận về cách ăn mặc. Có bạn cho rằng, đó là chuyện tự do của mỗi người, hãy tôn trọng sở thích, quan niệm cá nhân. Có bạn cho rằng, phải tùy theo ý kiến của số đông. Em hãy trình bày quan niệm của mình về vấn đề này.

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Suy nghĩ xem câu nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh bao gồm mấy ý, đề văn yêu cầu các phép lập luận gì. Phần Thân bài có thể lần lượt giải thích và chứng minh :

– Lao động là nghĩa vụ thiêng liêng.

– Lao động là nguồn sống.

– Lao động là nguồn hạnh phúc.

Cần làm sáng tỏ "chúng ta" ở đây là ai và tìm các luận cứ xác đáng trong thực tế đời sống để chứng minh.

2. Cần làm sáng tỏ nội dung, ý nghĩa của câu tục ngữ, bám sát yêu cầu của từng phần Mở bài, Thân bài, Kết bài trong bài văn nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống xã hội để lập dàn bài chi tiết. Ở phần Thân bài, nên nêu ra các dẫn chứng trong lịch sử, trong thực tiễn đời sống để minh họa.

3. Suy nghĩ, bàn luận về ý kiến của từng bạn trong cuộc tranh luận. Ý kiến ấy có hoàn toàn đúng không? Thế nào là ăn mặc đẹp? Khi trình bày quan niệm của mình cần có căn cứ rõ ràng, có lập luận và dẫn chứng thực tế xác đáng, sinh động.

Bài 20

CHUẨN BỊ HÀNH TRANG VÀO THẾ KỈ MỚI

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. *Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới* là bài nghị luận của Phó Thủ tướng Vũ Khoan đề cập đến những vấn đề vừa có ý nghĩa thời sự, cấp thiết vừa có ý nghĩa lâu dài. Tác giả viết bài này vào đầu năm 2001, khi đất nước ta cùng toàn thế giới bước vào năm đầu tiên của thế kỉ mới. Ở thời điểm chuyển giao thời gian đặc biệt có ý nghĩa, người ta thường có nhu cầu nhìn lại, kiểm điểm lại mình trên chặng đường đã qua và chuẩn bị hành trang đi tiếp chặng đường mới. Đối với dân tộc ta, bước vào thế kỉ mới cũng là tiếp tục một hành trình đầy triển vọng của công cuộc đổi mới toàn diện, nhằm vượt qua tình trạng chậm phát triển, nghèo nàn, lạc hậu, đi vào công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Mặt khác, đây cũng là con đường đầy khó khăn, thách thức, đòi hỏi mọi người, đặc biệt là thế hệ trẻ phải thực sự đổi mới, vươn lên mạnh mẽ để đáp ứng được yêu cầu của thời đại. Luận điểm cơ bản của bài (vấn đề nghị luận) được nêu lên ngay từ đầu để làm căn cứ triển khai: "Lớp trẻ Việt Nam cần nhận ra những cái mạnh, cái yếu của con người Việt Nam để rèn những thói quen tốt khi bước vào nền kinh tế mới".

2. Bài nghị luận đã phân tích một cách thuyết phục, có lí có tình những điểm mạnh, điểm yếu của con người Việt Nam ta. Tác giả không dùng cách nói theo kiểu sách vở, uyên bác mà diễn đạt giản dị, thiết thực dựa trên cơ sở thực tiễn, có ví dụ, ví von cụ thể, có hình ảnh. Vì thế, bài viết sâu sắc mà dễ hiểu. Tính thuyết phục, hấp dẫn của bài viết còn bắt nguồn từ thái độ của tác giả: trân trọng những tính cách, phẩm chất tốt đẹp của con người Việt Nam mà cũng tỉnh táo, khách quan, có tinh thần trách nhiệm cao trước tương lai của đất nước.

3. Khi phân tích các tính cách, thói quen của con người Việt Nam, tác giả không chia thành hai phía rõ rệt : điểm mạnh và điểm yếu. Đặc điểm của cách lập luận ở đây là nêu từng điểm mạnh và đi liền với nó lại là điểm yếu. Đó chính là biểu hiện của cách suy nghĩ, nhìn nhận thấu đáo, hợp lí, đúng với bản chất của vấn đề, hiện tượng, đúng với thực tế. Từng điểm mạnh, điểm yếu của con người Việt Nam cũng luôn được tác giả đối chiếu với yêu cầu xây dựng và phát triển đất nước trong thời đại hiện nay.

Văn bản đã chỉ ra cụ thể, xác đáng những điểm mạnh, điểm yếu của con người Việt Nam ta :

- Thông minh, nhạy bén với cái mới nhưng thiếu kiến thức cơ bản, kém khả năng thực hành.

- Cần cù, sáng tạo nhưng thiếu đức tính tỉ mỉ, không coi trọng nghiêm ngặt quy trình công nghệ, chưa quen với cường độ khẩn trương.

- Có tinh thần đoàn kết, đùm bọc, nhất là trong công cuộc chiến đấu chống ngoại xâm nhưng lại thường đổ kị nhau trong làm ăn, trong cuộc sống thường ngày.

- Bản tính thích ứng nhanh nhưng lại có nhiều hạn chế trong thói quen, trong nếp nghĩ, kì thị kinh doanh, quen với bao cấp, sùng ngoại hoặc bài ngoại quá mức, có thói quen "khôn vặt", không coi trọng chữ "tín".

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Trong những hành trang cần chuẩn bị để bước vào thế kỉ mới, theo tác giả bài viết này, điều gì có ý nghĩa quan trọng nhất ? Suy nghĩ của em về quan niệm ấy như thế nào ?

2. Dựa vào bố cục văn bản, hãy nêu dàn ý chi tiết của bài viết và nhận xét về cách trình bày, lập luận của tác giả.

3. Phân tích ý nghĩa của vấn đề nghị luận mà văn bản này đã nêu ra.

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Chú ý câu nêu vấn đề : "Trong những hành trang ấy, có lẽ sự chuẩn bị bản thân con người là quan trọng nhất".

Căn cứ vào đặc điểm phát triển của thời đại hiện nay, và vai trò của chủ thể con người trong một xã hội mà trình bày suy nghĩ của mình về quan niệm ấy.

2. Cần xác định rõ tính hệ thống, chặt chẽ của văn bản. Đây là phần mở đầu nêu vấn đề nghị luận (đưa luận điểm cơ bản) ? Hệ thống luận cứ được triển khai từ định hướng đó như thế nào, gồm những gì ? Văn bản kết thúc bằng yêu cầu gì ?

3. Phân tích ý nghĩa của vấn đề nghị luận mà văn bản nêu ra, cần căn cứ vào :

– Tình hình phát triển của thế giới, của dân tộc ta khi bước vào thời điểm chuyển giao quan trọng này.

– Những điểm mạnh, điểm yếu của con người Việt Nam trong sự đối chiếu với yêu cầu đổi mới, phát triển của đất nước trong thời đại ngày nay.

– Ý nghĩa thời sự cấp thiết và ý nghĩa lâu dài của vấn đề nghị luận đối với việc xây dựng, phát triển xã hội.

CÁC THÀNH PHẦN BIỆT LẬP

(tiếp theo)

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

Thành phần gọi – đáp và thành phần phụ chú cũng là những thành phần biệt lập trong câu.

1. Thành phần gọi – đáp dùng để tạo lập quan hệ hoặc duy trì quan hệ giữa người nói và người nghe (quan hệ giao tiếp).

2. Thành phần phụ chú thường dùng bổ sung một số chi tiết cho nội dung chính của câu.

Thành phần phụ chú thường được đặt giữa hai dấu gạch ngang, hai dấu phẩy, dấu ngoặc đơn hoặc giữa một dấu gạch ngang với một dấu phẩy.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Chỉ ra các thành phần gọi – đáp và nêu tác dụng của chúng trong các đoạn trích sau :

a) Gõ đầu roi xuống đất, cai lệ thét bằng giọng khàn khàn của người hút nhiều xái cũ :

– Thằng kia ! Ông tưởng mày chết đêm qua, còn sống đấy à ? Nộp tiền sưu ! Mau !

(Ngô Tất Tố)

b) Chuyện kể, một danh tướng có lần đi ngang qua trường học cũ của mình, liền ghé vào thăm. Ông gặp lại người thầy từng dạy mình hồi nhỏ và kính cẩn thưa :

– Thưa thầy, thầy còn nhớ con không ? Con là...

Người thầy giáo già hoảng hốt :

– Thưa ngài, ngài là...

– Thưa thầy, với thầy, con vẫn là đứa học trò cũ. Con có được những thành công hôm nay là nhờ sự giáo dục của thầy ngày nào...

(Ngữ văn 9, tập một)

c) Mãi khuya, bà Hai mới chống gôì đứng dậy. Bà lẳng lẳng xuống bếp châm lửa ngồi tính tiền hàng. Vẫn những tiền cua, tiền bún, tiền đồ, tiền kẹo... Vẫn cái giọng rì rầm, rì rầm thường ngày.

– Này, thầy nó ạ.

Ông Hai nằm rũ ra ở trên giường không nói gì.

(Kim Lân)

d) Nhuận Thổ đứng dừng lại, nét mặt vừa hớn hở vừa thê lương, môi mấp máy, nhưng cũng nói không ra tiếng. Rồi bỗng anh lấy một dáng điệu cung kính, chào rất rành mạch :

– Bẩm ông !

Tôi như điếng người đi. Thôi đúng rồi ! Giữa chúng tôi đã có một bức tường khá dày ngăn cách. Thật là bi đát. Tôi cũng không nói nên lời.

Anh ta ngoảnh đầu lại gọi :

– Thuý Sinh. Con không lạy ông đi kìa !

[...]

Mẹ tôi và cháu Hoàng chừng đã nghe thấy tiếng từ trên gác đi xuống.

Anh Nhuận Thổ nói :

– Lạy cụ ạ ! Thư cụ con đã nhận được, biết ông có về chơi, thật mừng quá !

(Lỗ Tấn)

2. Phân tích cấu tạo và dấu hiệu nhận biết các thành phần phụ chú trong những đoạn trích dưới đây :

a) *Vũ Thị Thiết, người con gái quê ở Nam Xương, tính đã thủy mị, nết na, lại thêm tư dung tốt đẹp.*

(Chuyện người con gái Nam Xương)

b) *Khoảng năm Giáp Ngọ, Ất Mùi (1774 – 1775), trong nước vô sự, Thịnh Vương (Trịnh Sâm) thích chơi đèn đuốc, thường ngự ở các li cung trên Tây Hồ, núi Tử Trầm, núi Dũng Thúy.*

(Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh)

c) *– Chúng ta vừa qua Sa Pa, bác không nhận ra ư ? – Người lái xe bỗng nhiên lại hỏi.*

– Có. Tôi có nhận ra. Sa Pa bắt đầu với những rặng đào. Và với những đàn bò lang cổ có đeo chuông ở các đồng cỏ trong lưng hai bên đường. Chỗ ấy là Tả Phình phải không bác ? – Nhà họa sĩ trả lời.

(Nguyễn Thành Long)

d) *Chúng tôi cùng thoát li đi kháng chiến đầu năm 1946, sau khi tỉnh nhà bị chiếm. Lúc đi, đưa con gái đầu lòng của anh – và cũng là đứa con duy nhất của anh, chưa đầy một tuổi.*

(Nguyễn Quang Sáng)

e) *Hàng trăm, nghìn năm nay, tình cảm lo nước thương dân nồng cháy và lí tưởng cao cả – yêu cầu khẩn thiết thay đổi hiện thực đen tối – của Đỗ Phủ mãi mãi kích động tâm khảm tác giả và phát huy tác dụng tích cực.*

(Ngữ văn 9)

3. Viết một đoạn văn có dùng câu chứa thành phần gọi – đáp và thành phần phụ chú (nội dung tự chọn).

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Nêu tác dụng tạo lập duy trì quan hệ giữa người nói và người nghe của thành phần gọi – đáp trong từng câu.
2. Chú ý dấu hiệu nhận biết khi viết các thành phần phụ chú trong câu.
3. Em tự chọn nội dung viết thành đoạn văn.

NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ TƯ TƯỞNG, ĐẠO LÍ

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. *Nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí* là bàn luận, đánh giá về một tư tưởng, đạo lí có ý nghĩa quan trọng đối với cuộc sống của con người, của xã hội. Bài văn nghị luận này thường vận dụng nhiều phép lập luận (giải thích, chứng minh, phân tích, tổng hợp,...) để khẳng định (hay phủ định), để bộc lộ quan niệm, ý kiến của người viết.

2. Bài nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống khác bài nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí về xuất phát điểm và lập luận. Bài nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống xuất phát từ thực tế đời sống mà bày tỏ thái độ, đúc kết tư tưởng. Trái lại, bài nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí, sau khi giải thích, phân tích, lại vận dụng sự thật đời sống để chứng minh, trở lại khẳng định (hay phủ định) vấn đề tư tưởng ấy.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Tìm và nêu các luận điểm chính của bài văn theo đề bài sau : *Suy nghĩ của em về câu "Thất bại là mẹ thành công"*.

2. Lập dàn ý chi tiết (theo các phần Mở bài, Thân bài, Kết bài) cho bài văn theo đề sau :

Bài thơ "Quê hương" của Đỗ Trung Quân (đã được phổ nhạc) có đoạn :

Quê hương mỗi người chỉ một

Như là chỉ một mẹ thôi
Quê hương nếu ai không nhớ
Sẽ không lớn nổi thành người.

Dựa vào ý thơ trên, em hãy trình bày suy nghĩ của mình về vai trò của quê hương, đất nước đối với cuộc sống, tâm hồn của mỗi người.

3. Cho đề bài sau :

Tục ngữ có câu :

"Lời nói chẳng mất tiền mua
Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau."

nhưng cũng có câu : "Nói thật mất lòng".

Em hãy trình bày ý kiến của mình về việc "lựa lời mà nói" trong giao tiếp từ các câu tục ngữ đó.

Hãy tìm các luận điểm cho bài văn theo đề trên và viết đoạn văn về một luận điểm nào đó mà em tâm đắc.

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Câu nói này chỉ ra mối quan hệ giữa "thất bại" với "thành công". Cần hiểu đúng "là mẹ" nghĩa là thế nào. Có thể trả lời các câu hỏi sau để tìm ý, tìm luận điểm cho bài văn :

– Thành công, vinh quang có thể đến với ta một cách dễ dàng không ? Nó chỉ thực sự có ý nghĩa, trở thành niềm vui lớn lúc nào ?

– Con người ta cần có thái độ như thế nào trước thất bại ?

– Để "thất bại" thực sự trở thành "mẹ" của "thành công" thì con người phải suy nghĩ, hành động ra sao trên con đường phấn đấu, cần có những đức tính gì ?

– Ý nghĩa của câu nói này là gì đối với mỗi người trong cuộc sống, trong sự nghiệp ?

2. Đọc kĩ lại phần Ghi nhớ của tiết Cách làm bài nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí trong SGK Ngữ văn 9, tập hai, để nắm vững yêu cầu, nội dung của từng phần Mở bài, Thân bài, Kết bài ; đọc kĩ đoạn thơ của Đỗ Trung Quân để xác định xem nó có mấy ý (nội dung tư tưởng, tình cảm của đoạn thơ

và cách diễn đạt). Suy nghĩ xem quê hương là gì đối với mỗi người ; nếu không gắn bó với cội nguồn quê hương, con người ta sẽ ra sao ; "không lớn nổi thành người" nghĩa là thế nào ?

3. – Trước tiên, cần phải giải thích, bình luận từng câu tục ngữ.

– Hai câu tục ngữ đó có mâu thuẫn với nhau không ?

– "Lựa lời mà nói" có đối lập với "nói thật" không ?

– Trong giao tiếp, nên kết hợp như thế nào giữa "nói thật" và "lựa lời mà nói" ? Điều quan trọng nhất ở đây là gì ?

– Ý nghĩa của các câu tục ngữ này trong đời sống xã hội như thế nào ?

– Sau khi xác định hệ thống luận điểm, tự chọn một luận điểm nào đó để thể hiện, triển khai thành đoạn văn.

Bài 21

CHÓ SÓI VÀ CỪU TRONG THƠ NGỤ NGÔN CỦA LA PHÔNG-TEN

(Trích)

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. La Phông-ten (1621 – 1695) là nhà thơ ngụ ngôn nổi tiếng của Pháp. Hi-pô-lít Ten (1828 – 1893) là triết gia, sử gia, nhà nghiên cứu văn học, viện sĩ Viện hàn lâm Pháp. Ông là tác giả công trình nghiên cứu văn học nổi tiếng *La Phông-ten và thơ ngụ ngôn của ông*, xuất bản lần đầu năm 1853. Công trình gồm ba phần, mỗi phần lại chia thành nhiều chương. Văn bản này trích từ Chương II, Phần thứ hai của công trình nghiên cứu văn học đó.

2. Buy-phông viết về loài cừu, loài sói bằng ngòi bút chính xác của nhà khoa học. Đó là các con vật với đặc tính cơ bản chung của giống, loài chúng. Hình tượng con cừu non, con chó sói độc ác trong thơ ngụ ngôn của La Phông-ten lại rất cụ thể. Chúng xuất hiện trong một tình huống, không gian cụ thể và qua ngòi bút phóng khoáng của nhà thơ, với đặc trưng của thể loại thơ ngụ ngôn, chúng cũng suy nghĩ, nói năng và hành động như con người. Qua sự

miêu tả của La Phong-ten, chú cừu non ở đây thật bé bỏng, hiền lành, thân thương, còn chó sói hiện lên là kẻ gian xảo, hống hách, thật độc ác, đáng ghét.

3. Ở văn bản nghị luận văn học này, Hi-pô-lít Ten đã dùng phép so sánh hình tượng con cừu và con chó sói trong thơ ngụ ngôn của La Phong-ten với những dòng viết về hai con vật ấy của nhà khoa học Buy-phông nhằm làm nổi bật đặc trưng của sáng tác nghệ thuật. Hình tượng trong tác phẩm nghệ thuật bao giờ cũng gắn với một quan niệm thẩm mĩ nào đó, thường mang màu sắc cảm nhận, ý đồ của một cá nhân.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Phân tích hai hình tượng con cừu và con chó sói trong thơ ngụ ngôn La Phong-ten trong sự đối sánh với những nhận xét về hai con vật đó của nhà khoa học Buy-phông, chỉ ra những sáng tạo của nhà thơ.

2. Nhận xét về bố cục của văn bản, về nghệ thuật lập luận của tác giả.

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Đọc kĩ văn bản của Hi-pô-lít Ten, đặc biệt là các đoạn dẫn ý kiến của nhà khoa học Buy-phông, đọc kĩ bài thơ ngụ ngôn của La Phong-ten ở phần *Đọc thêm* trong SGK *Ngữ văn 9*, tập hai, tr. 41 – 42. Suy nghĩ xem Buy-phông căn cứ vào đâu để nhận xét về loài cừu, loài chó sói ; La Phong-ten có những sáng tạo gì và chú ý nhấn mạnh tính cách nào của các loài vật này.

2. Để giải quyết bài tập này, cần xác định đúng văn bản nghị luận của Hi-pô-lít Ten gồm có mấy phần, nội dung của từng phần là gì. Chú ý nhận xét về phương thức so sánh mà tác giả văn bản nghị luận sử dụng.

LIÊN KẾT CÂU VÀ LIÊN KẾT ĐOẠN VĂN

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. *Đoạn văn* thường gồm nhiều câu, nhưng không phải là tập hợp các câu ngẫu nhiên. Muốn có một đoạn văn hoàn chỉnh, các câu phải liên kết với nhau. Tương tự như vậy, các đoạn văn phải liên kết với nhau để tạo thành văn bản.

2. Liên kết diễn ra trên hai bình diện : liên kết nội dung và liên kết hình thức.

a) *Liên kết nội dung* gồm liên kết chủ đề và liên kết lô-gíc.

– *Liên kết chủ đề* đòi hỏi các đoạn văn phải phục vụ cho chủ đề chung của văn bản, các câu phải phục vụ cho chủ đề chung của đoạn văn.

– *Liên kết lô-gíc* đòi hỏi các đoạn văn và câu phải được sắp xếp hợp lí, phù hợp với trình tự triển khai chủ đề của văn bản.

b) *Liên kết hình thức* là sử dụng các phương tiện ngôn ngữ để liên kết các câu, các đoạn với nhau. Có những biện pháp liên kết hình thức chính như sau :

– *Phép lặp từ ngữ* : sử dụng lặp đi lặp lại một (hoặc một số) từ ngữ nào đó ở các câu khác nhau để tạo sự liên kết.

– *Phép đồng nghĩa, trái nghĩa và liên tưởng* : sử dụng các từ ngữ đồng nghĩa, trái nghĩa hoặc cùng trường liên tưởng ở các câu khác nhau để tạo sự liên kết.

– *Phép thế* : sử dụng các từ ngữ có tác dụng thay thế các từ ngữ đã có ở câu trước để tạo sự liên kết.

– *Phép nối* : sử dụng các từ ngữ biểu thị quan hệ với câu đứng trước để tạo sự liên kết.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Các đoạn trong phần trích sau có liên kết với nhau về nội dung không ? Tại sao ?

Có hai phương pháp đọc thâm quan trọng nhất, đó là phương pháp đọc theo dòng và phương pháp đọc ý.

Với phương pháp thứ nhất, các từ được tiếp nhận như một chuỗi liên tục các dòng. Đó là cách đọc của nhiều người với tốc độ đạt từ 150 – 200 từ/phút.

Với cách đọc thứ hai, người đọc không đọc theo từng câu mà thu nhận ý. Họ đọc ý chung chứa trong bài viết qua các từ chủ yếu (từ chủ đề, từ chìa khoá). Đây là phương pháp tiên tiến nhất vì nó cho phép ta thu nhận thông tin

cần thiết chứa trong một đoạn văn, một trang sách, lọc bỏ những thông tin không cần thiết.

(Theo Lịch văn hoá tổng hợp 1987 – 1990)

2. Tìm các phương tiện liên kết hình thức trong các phần trích sau :

a) Theo các nhà khoa học, bao bì ni lông lẫn vào đất làm cản trở quá trình sinh trưởng của các loài thực vật bị nó bao quanh, cản trở sự phát triển của cỏ dẫn đến hiện tượng xói mòn ở các vùng đồi núi. Bao bì ni lông bị vứt xuống cống làm tắc các đường dẫn nước thải, làm tăng khả năng ngập lụt của các đô thị về mùa mưa. Sự tắc nghẽn hệ thống cống rãnh làm cho muỗi phát sinh, lây truyền dịch bệnh. Bao bì ni lông trôi ra biển làm chết các sinh vật khi chúng nuốt phải. Đặc biệt bao bì ni lông màu đựng thực phẩm làm ô nhiễm thực phẩm do chứa các kim loại như chì, ca-di-mi gây tác hại cho não và là nguyên nhân gây ung thư phổi. Nguy hiểm nhất là khi các bao bì ni lông thải bỏ bị đốt, các khí độc thải ra đặc biệt là chất đi-ô-xin có thể gây ngộ độc, gây ngất, khó thở, nôn ra máu, ảnh hưởng đến các tuyến nội tiết, giảm khả năng miễn dịch, gây rối loạn chức năng, gây ung thư và các dị tật bẩm sinh cho trẻ sơ sinh.

(Ngữ văn 8, tập một)

b) "Tắt đèn" là tác phẩm tiêu biểu nhất của Ngô Tất Tố. Qua vụ thuế ở một làng quê, nhà văn đã dựng lên một bức tranh xã hội có giá trị hiện thực sâu sắc về nông thôn Việt Nam đương thời. "Tắt đèn" đã làm nổi bật mâu thuẫn giai cấp hết sức gay gắt giữa bọn thống trị và người nông dân lao động trong xã hội ấy. Trong tác phẩm, nhà văn đã phơi trần bộ mặt tàn ác, xấu xa của bọn phong kiến thống trị ở nông thôn, từ bọn địa chủ keo kiệt độc ác, bọn hào lí tham lam hống hách, bọn quan lại dâm ô bỉ ổi đến bọn tay sai hung hãn, đều cáng.

(Ngữ văn 8, tập một)

3. Hãy sắp xếp các câu sau thành một đoạn văn.

(1) Nhiều người đổ cao và sau này giữ những trọng trách trong triều đình như các ông Phạm Sư Mạnh, Lê Bá Quát, vì thế vua Trần Minh Tông vời ông ra dạy thái tử học.

(2) Học trò theo ông rất đông.

(3) Đến đời Dụ Tông, vua thích vui chơi, không coi sóc tới việc triều đình, lại tin dùng bọn nịnh thần.

(4) Cuối cùng ông trả lại mũ áo cho triều đình, từ quan về làng.

(5) Ông nhiều lần can ngăn nhưng vua không nghe.

4. Hãy lấy một bài tập làm văn và phân tích về tính liên kết giữa các câu, các đoạn trong bài.

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Đoạn đầu nêu hai phương pháp đọc thầm, hai đoạn sau giải thích cụ thể từng phương pháp. Do đó, các đoạn có liên kết với nhau về nội dung.

2. Em chú ý đến các phép liên kết hình thức đã học trong bài, trên cơ sở đó, tìm các phương tiện liên kết hình thức. Ví dụ :

Phép lặp từ ngữ : *bao bì ni lông* (a), "*Tắt đèn*" (b),...

Phép thế : *tắc các đường dẫn nước thải – sự tắc nghẽn hệ thống cống rãnh* ; *Ngô Tất Tố – nhà văn*, "*Tắt đèn*" – *tác phẩm*,...

3. Tham khảo cách sắp xếp như sau :

Học trò theo ông rất đông. Nhiều người đỗ cao và sau này giữ những trọng trách trong triều đình như các ông Phạm Sư Mạnh, Lê Bá Quát, vì thế vua Trần Minh Tông vời ông ra dạy thái tử học. Đến đời Dụ Tông, vua thích vui chơi, không coi sóc tới việc triều đình, lại tin dùng bọn nịnh thần. Ông nhiều lần can ngăn nhưng vua không nghe. Cuối cùng ông trả lại mũ áo cho triều đình, từ quan về làng.

4. Em chú ý phân tích, nhận xét những chỗ được, chỗ chưa được trong liên kết các câu, các đoạn để rút kinh nghiệm viết tốt hơn cho bài viết sau.

Bài 22

CON CÒ

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Chế Lan Viên (1920 – 1989), quê ở huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị nhưng lớn lên ở tỉnh Bình Định, là một trong những nhà thơ hàng đầu của nền thơ hiện đại Việt Nam thế kỉ XX. Thơ Chế Lan Viên đậm chất suy tưởng, triết lí và có nhiều sáng tạo về hình ảnh.

2. Bài thơ khai thác và phát triển hình tượng con cò trong những câu hát ru để nói về ý nghĩa của lời ru và ngợi ca tình mẹ. Bài thơ được tác giả chia làm ba đoạn. Bố cục này được tổ chức theo sự phát triển của hình tượng trung tâm và xuyên suốt cả bài thơ : hình tượng con cò.

– Đoạn 1 : Hình ảnh con cò qua những lời ru ban đầu đến với tuổi ấu thơ.

– Đoạn 2 : Hình ảnh con cò đi vào tiềm thức của tuổi thơ trở nên gần gũi và sẽ theo cùng con người trên mọi chặng đường của cuộc đời.

– Đoạn 3 : Từ hình ảnh con cò, suy ngẫm và triết lí về ý nghĩa của lời ru và tình mẹ đối với cuộc đời của mỗi người.

3. Từ hình ảnh con cò trong những câu ca dao quen thuộc, bằng liên tưởng, tưởng tượng, sáng tạo, bài thơ đã làm phong phú thêm cho vẻ đẹp và ý nghĩa biểu tượng của hình tượng con cò.

Bài thơ có sự kết hợp giữa miêu tả, biểu cảm với suy ngẫm, khái quát triết lí.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Con cò là một hình tượng rất quen thuộc trong ca dao, dân ca Việt Nam đặc biệt là hát ru. Em hãy tìm và chép lại một số câu có hình ảnh con cò và cho biết con cò trong ca dao xưa thường mang ý nghĩa biểu tượng gì.

2. Hình ảnh con cò mang ý nghĩa biểu tượng đã có sự biến đổi như thế nào từ đoạn 1 đến đoạn 2 của bài thơ ?

3. Em hiểu và suy nghĩ như thế nào về những câu thơ kết bài ?

Một con cò thôi,

Con cò mẹ hát

Cũng là cuộc đời

Vỗ cánh qua nôi.

4. Âm điệu của bài thơ có gì giống và có gì khác với âm điệu của những bài ca dao hát ru quen thuộc ?

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Em hãy tìm đọc những cuốn sách sưu tập ca dao – dân ca để ghi lại một số câu có hình ảnh con cò. Có thể chép lại đầy đủ những câu đã được gợi ra ở đoạn đầu bài thơ này :

- *Con cò bay lả bay la*
Bay từ cửa phủ, bay ra cánh đồng.
- *Con cò bay lả bay la*
Bay từ ruộng lúa, bay về Đồng Đăng.
- *Con cò mà đi ăn đêm*
Đậu phải cành mềm, lộn cổ xuống ao.
Ông ơi, ông vớt tôi nao
Tôi có lòng nào, ông hãy xáo măng.
Có xáo thì xáo nước trong
Đừng xáo nước đục, đau lòng cò con.

Hoặc những câu :

- *Cái cò lặn lội bờ sông*
Gánh gạo đưa chồng, tiếng khóc nỉ non.
Nàng về nuôi cái cùng con
Để anh đi trẩy nước non Cao Bằng.
- *Cái cò, cái vạc, cái nông*
Sao mà giẫm lúa nhà ông hỡi cò ?
Không không tôi đứng trên bờ
Mẹ con cái vạc đổ ngờ cho tôi.

Hình ảnh con cò rất quen thuộc trong ca dao và nhiều câu trong đó được dùng làm lời hát ru. Con cò là hình ảnh ẩn dụ, có nhiều ý nghĩa biểu tượng. Phổ biến hơn cả, con cò là biểu tượng cho người nông dân, người phụ nữ, nhất là người vợ, người mẹ, như nhiều câu ca dao dẫn ở trên.

2. Đoạn đầu bài thơ đã dẫn ta vào thế giới của những điệu hát ru trong những câu ca dao với âm điệu nhịp nhàng và hình ảnh con cò quen thuộc. Qua những lời ru của mẹ, hình ảnh con cò đã đến với tâm hồn tuổi ấu thơ một cách vô thức. Đây chính là sự khởi đầu con đường đi vào thế giới tâm hồn con người của những lời ru, của ca dao dân ca, qua đó là cả điệu hồn dân tộc.

Trong đoạn 2, cánh cò từ lời ru đã đi vào trong tiềm thức của tuổi thơ, trở nên gần gũi thân thiết và sẽ theo cùng con người đến suốt cuộc đời. Ở đây, hình ảnh con cò trong ca dao đã được tiếp tục sự sống của nó trong tâm thức con người. Hình ảnh con cò đã được xây dựng bằng sự liên tưởng, tưởng tượng phong phú của nhà thơ, như được bay ra từ những câu ca dao để sống trong tâm hồn con người, theo cùng và nâng đỡ con người trong mỗi chặng đường. Như thế, hình ảnh con cò đã gợi ý nghĩa biểu tượng về lòng mẹ, về sự dịu dàng, nâng đỡ đầy dịu dàng và bền bỉ của người mẹ.

Cánh cò đã trở thành bạn đồng hành của con người trên suốt đường đời, từ tuổi ấu thơ trong nôi :

*Con ngủ yên thì cò cũng ngủ,
Cánh của cò, hai đứa đắp chung đôi.*

đến tuổi tới trường :

*Mai khôn lớn, con theo cò đi học,
Cánh trắng cò bay theo gót đôi chân.*

và đến lúc trưởng thành :

*Cánh cò trắng lại bay hoài không nghỉ
Trước hiên nhà
Và trong hơi mát câu văn...*

3. Ở những đoạn thơ trên, hình ảnh con cò chủ yếu được khai thác ở ý nghĩa biểu tượng cho tấm lòng người mẹ. Đến đoạn kết, hình ảnh này được mở rộng ý nghĩa khái quát : con cò trong lời hát ru của mẹ "Cũng là cuộc đời – Vỗ cánh qua nôi". Trong những lời hát ru, con cò là biểu tượng về thân phận người nông dân, người phụ nữ, cũng chứa đựng quan niệm, đạo lí, tình cảm của nhân dân. Vì thế mà có thể nói như nhà thơ : "Một con cò thôi [...] Vỗ cánh qua nôi".

4. Bài thơ có gợi lên âm điệu của lời hát ru bằng cách nhắc lại một số câu ca dao, hát ru và đặc biệt là bằng cách lấy lại nhiều câu thơ ngắn, nhiều vần và hình ảnh con cò tạo nên sự trở đi trở lại, luyến láy của âm điệu bài thơ. Nhưng bài thơ cũng không lặp lại hoàn toàn âm điệu lời ru. Giọng điệu trong bài còn là giọng suy ngẫm, có cả triết lí, nó không cuốn người ta vào hân diện ru êm ái, đều đặn mà hướng tâm trí nhiều hơn vào sự suy ngẫm, phát hiện ; câu thơ cũng không dùng thể lục bát quen thuộc của ca dao hát ru mà là thơ tự do, có nhiều câu thơ ngắn.

LIÊN KẾT CÂU VÀ LIÊN KẾT ĐOẠN VĂN (Luyện tập)

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

LIÊN KẾT CÂU VÀ LIÊN KẾT ĐOẠN VĂN					
Liên kết nội dung		Liên kết hình thức			
Liên kết chủ đề	Liên kết lô-gíc	Phép lặp từ ngữ	Phép đồng nghĩa, trái nghĩa và liên tưởng	Phép thế	Phép nối

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Chỉ ra các biểu hiện liên kết nội dung và liên kết hình thức trong các đoạn văn sau :

a) *Đọc sách không cốt lấy nhiều, quan trọng nhất là phải chọn cho tinh, đọc cho kĩ. Nếu đọc được 10 quyển sách không quan trọng, không bằng đem thời gian, sức lực đọc 10 quyển ấy mà đọc một quyển thật sự có giá trị. Nếu đọc được mười quyển sách mà chỉ lướt qua, không bằng chỉ lấy một quyển mà đọc mười lần.*

(Chu Quang Tiềm)

b) *Chú chuồn chuồn nước mới đẹp làm sao ! Màu vàng trên lưng chú lấp lánh. Bốn cái cánh mỏng như giấy bóng. Cái đầu tròn và hai con mắt long lanh như thủy tinh. Thân chú nhỏ và thon vàng như màu vàng của nắng mùa thu.*

(Theo Nguyễn Thế Hội)

2. Các đoạn văn sau mắc lỗi liên kết về nội dung. Hãy chỉ ra những lỗi đó.

a) *Lớp ta có nhiều bạn học giỏi, lao động tốt. Các thầy, cô giáo và nhiều bậc phụ huynh của lớp ta đang rất buồn. Thế mà một số bạn trong lớp còn tỏ ra chảnh mắng học tập.*

b) *Gần đây, cách ăn mặc của một số bạn có nhiều thay đổi, không còn giản dị và lành mạnh như trước nữa. Có bạn mặc mãi một kiểu áo không thay đổi gì cả. Thật là thiếu phong cách hiện đại. Nhà trường đang phát động phong trào ủng hộ đồng bào bị thiên tai.*

c) Đoàn thuyền đánh cá ra khơi trong cảnh màn đêm buông xuống. Sóng biển cài then, đêm sập cửa, vũ trụ đi vào yên tĩnh, vắng lặng. Bốn bề không còn một tiếng động. Lá cờ nhỏ trên đỉnh cột buồm bay phấp phật trước gió. Những đường chỉ viền óng ánh như sáng rực trong đêm.

3. Chỉ ra và sửa chữa các lỗi liên kết hình thức giữa các câu sau :

Thúy Kiều và Thúy Vân là hai chị em. Nhưng Thúy Kiều là chị, còn Thúy Vân là em. Họ đều là những người con gái có nhan sắc.

4. Hãy sắp xếp các câu sau thành một đoạn văn :

(1) Vị lạnh của đá đã được xay nhuyễn làm cho vị thơm ngon của dừa trộn sữa toát ra hết rồi lan tỏa khắp miệng để lại dư vị tuyệt vời trên đầu lưỡi.

(2) Thời gian trước người ta thưởng thức dừa bằng cách nạo cơm dừa rồi bỏ vào li có sẵn đá rồi sau đó cho sữa bò vào.

(3) Ngày nay, người ta bỏ cơm dừa vào máy xay sinh tố có chứa sữa và đá ở trong đó.

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Em chú ý tìm các biểu hiện liên kết theo các bình diện nội dung và hình thức. Ví dụ, ở đoạn (a) :

a) Về mặt nội dung : Các câu được sắp xếp hợp lí, cùng hướng tới việc làm rõ chủ đề : "Đọc sách không cốt lấy nhiều, quan trọng nhất là phải chọn cho tinh, đọc cho kĩ."

b) Về mặt hình thức : Các câu trong đoạn liên kết với nhau nhờ :

– Phép lặp từ ngữ : đọc sách, mười – một.

– Phép liên tưởng : tinh – không quan trọng – thực sự có giá trị ; kĩ – lướt qua – đọc mười lần ; mười – một.

2. Các đoạn văn mắc lỗi liên kết về nội dung như sau :

a) Các câu trong đoạn không cùng hướng về một chủ đề. Câu thì đánh giá tốt lớp, câu thì đánh giá không tốt.

b) Các câu trong đoạn không cùng hướng về một chủ đề. Câu thì nêu sự thay đổi, câu lại nêu sự không thay đổi về cách ăn mặc ; thêm vào đó, câu cuối không ăn nhập gì về nội dung với những câu trên.

c) Nội dung các câu trong đoạn mâu thuẫn với nhau : yên tĩnh, vắng lặng, không một tiếng động – lá cờ bay phấp phật ; đêm sập cửa – sáng rực trong đêm.

3. Hai câu liên kết với nhau bằng từ *nhưng* là không đúng. Quan hệ giữa hai câu không có gì là "đối lập". Tham khảo cách chữa sau :

Thuý Kiều và Thuý Vân là hai chị em. Thuý Kiều là chị, Thuý Vân là em. Họ đều là những người con gái có nhan sắc.

4. Sắp xếp thành đoạn văn như sau :

Thời gian trước, người ta thường thức dữa bằng cách nạo cơm dữa rồi bỏ vào li có sẵn đá rồi sau đó cho sữa bò vào. Ngày nay, người ta bỏ cơm dữa vào máy xay sinh tố có chứa sữa và đá ở trong đó. Vị lạnh của đá đã được xay nhuyễn làm cho vị thơm ngon của dữa trộn sữa toát ra hết rồi lan toả khắp miệng để lại dư vị tuyệt vời trên đầu lưỡi.

CÁCH LÀM BÀI NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ TƯ TƯỞNG, ĐẠO LÍ

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Muốn làm tốt bài văn nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí, trước tiên, cần xác định đúng vấn đề nghị luận, cần phải có kiến thức về đời sống và suy nghĩ, ý kiến riêng của mình.

2. Bài nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí thường vận dụng nhiều phép lập luận như giải thích, chứng minh, phân tích, tổng hợp,... cũng cần có bố cục chặt chẽ, hợp lí theo yêu cầu chung của một bài văn nghị luận.

– Mở bài : Giới thiệu vấn đề tư tưởng, đạo lí cần bàn luận.

– Thân bài : Lần lượt giải thích, chứng minh, phân tích các nội dung của vấn đề tư tưởng, đạo lí đó, đồng thời nêu ý kiến bàn luận, đánh giá của mình.

– Kết bài : Tổng kết, nêu ý nghĩa, bài học của vấn đề đã nghị luận.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Cho đề bài sau :

Suy nghĩ của em về câu tục ngữ "Nén bạc đâm toạc tờ giấy".

Hãy lập dàn ý chi tiết cho bài văn theo đề bài trên.

2. Hãy viết phần Mở bài, Kết bài của bài văn theo đề bài sau :

Bình luận câu ca dao :

Con ơi nhớ lấy câu này

Gà cùng một mẹ chó hoài đá nhau.

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Suy nghĩ xem câu tục ngữ đó nói về vấn đề gì của đời sống xã hội, vấn đề đó thường diễn ra ở thời kì, chế độ xã hội nào, nhận xét, đánh giá về giá trị tố cáo, phê phán của câu tục ngữ.

Trong xã hội chúng ta hiện nay, vấn đề đạo lí mà câu tục ngữ nói tới có còn nữa không ? Nhận xét về ý nghĩa của câu tục ngữ.

Dựa vào yêu cầu, nội dung của từng phần Mở bài, Thân bài, Kết bài trong một văn bản nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí đã học để lập dàn ý chi tiết.

2. Suy nghĩ xem nội dung mà câu ca dao muốn nhấn nhủ là gì, là lời của ai và được nói bằng tình cảm; giọng điệu như thế nào, câu ca dao có ý nghĩa ra sao trong đời sống gia đình, xã hội,... Từ đó, viết phần Mở bài, Kết bài sao cho sát hợp với vấn đề nghị luận, đúng với yêu cầu của bài văn nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí.

Bài 23

MÙA XUÂN NHỎ NHỎ

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Thanh Hải (1930 – 1980), quê ở tỉnh Thừa Thiên – Huế. Ông tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mĩ và hoạt động văn nghệ ở vùng Trị Thiên. Thơ Thanh Hải gắn liền với cuộc đời cách mạng của tác giả và cuộc chiến đấu giải phóng quê hương.

Bài thơ *Mùa xuân nhỏ nhỏ* được sáng tác không lâu trước khi nhà thơ qua đời, như một lời tâm niệm gửi gắm tấm lòng của nhà thơ với đất nước và cuộc đời.

2. Bài thơ được bố cục theo mạch cảm xúc đi từ những xúc cảm trước mùa xuân của thiên nhiên đến cảm nghĩ về đất nước và bày tỏ tâm niệm của nhà thơ muốn được góp mùa xuân nhỏ của đời mình vào mùa xuân lớn của đất nước, của cuộc đời chung.

Tác phẩm bộc lộ những tình cảm yêu mến tha thiết với quê hương, đất nước, đồng thời thể hiện quan niệm sống cao đẹp : cuộc sống của mỗi cá nhân gắn bó, hoà nhập và dâng hiến cho cuộc đời chung ; như góp vào mùa xuân lớn của đất nước.

3. Hình ảnh thơ giản dị, gần gũi, vừa có giá trị biểu cảm lại vừa mang tính biểu tượng. Đặc biệt, tác giả đã sáng tạo hình ảnh "mùa xuân nho nhỏ" làm phong phú thêm cho hình ảnh mùa xuân trong thơ.

Thể thơ năm chữ có nhịp điệu gần với điệu dân ca, giọng thơ nhẹ nhàng mà tha thiết.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Phân tích hình ảnh mùa xuân của đất trời qua cảm xúc của tác giả trong khổ thơ đầu. Ở hai câu cuối khổ thơ này, em hiểu hình ảnh "từng giọt long lanh rơi" như thế nào ?

2. Những chi tiết, hình ảnh nào trong khổ thơ đầu đã được lặp lại ở khổ thơ thứ tư ? Tìm hiểu ý nghĩa của sự lặp lại ấy.

3. Trong phần đầu, tác giả dùng đại từ "tôi", sang phần sau lại dùng đại từ "ta". Em hiểu như thế nào về sự chuyển đổi đại từ nhân xưng ấy của chủ thể trữ tình ?

4. Hãy nêu cảm nghĩ của em về những câu thơ sau :

Một mùa xuân nho nhỏ

Lặng lẽ dâng cho đời

Dù là tuổi hai mươi

Dù là khi tóc bạc.

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Trong khổ thơ đầu, chỉ bằng vài nét chấm phá, tác giả đã gợi tả được khung cảnh tươi đẹp, rộn rã của mùa xuân đất trời cùng với tâm trạng náo nức, xôn xao của nhà thơ. Bức tranh mùa xuân cao rộng với dòng sông, bầu

trời bao la, có màu sắc của bông hoa tím biếc trên dòng sông xanh và đặc biệt rộn rã là âm thanh vang vọng, trong trẻo của tiếng chim chiền chiện. Cảm xúc của tác giả trước mùa xuân được thể hiện trong sự cảm nhận vẻ đẹp tươi sáng và âm thanh của tiếng chim, đồng thời còn thể hiện trực tiếp qua động tác nâng niu trân trọng : "Từng giọt long lanh rơi – Tôi đưa tay tôi hứng".

– Hai câu thơ này có hai cách hiểu :

+ "Từng giọt long lanh" là những giọt mưa xuân long lanh dưới ánh sáng và "tôi" say sưa giờ tay đón lấy những giọt mưa như đón một niềm vui của đất trời mùa xuân.

+ Nếu gắn với hai câu thơ liền trước ("Ơi con chim chiền chiện – Hót chi mà vang trời") thì có thể hiểu "từng giọt" ở đây là âm thanh tiếng chim trong trẻo, lạnh lót. Hiểu như vậy đã có sự chuyển nghĩa : âm thanh cũng được cảm nhận có hình khối. Và nhà thơ say sưa đưa tay hứng lấy những giọt âm thanh long lanh dưới ánh sáng trời xuân.

Tuy nhiên, cách hiểu sau có vẻ không quen thuộc với bút pháp vốn bình dị của thơ Thanh Hải. Em có thể chọn cho mình một trong hai cách hiểu trên, cũng có thể đưa ra cách cảm nhận khác của mình, miễn là phải có lí.

2. Có hai chi tiết quan trọng trong bức tranh mùa xuân ở khổ thơ đầu đã được lặp lại ở khổ thơ thứ tư, đó là bông hoa và con chim hót. Ở khổ đầu, bông hoa và tiếng chim được miêu tả cụ thể, gợi cảm trong bức tranh tươi đẹp của mùa xuân. Đến khổ thứ tư, hai chi tiết ấy được lặp lại nhưng với ý nghĩa khái quát và dùng để so sánh, vì thế không cần miêu tả cụ thể. Việc lặp lại đã làm cho hai chi tiết này trở thành biểu tượng của mùa xuân và từ đó xuất hiện hình ảnh "mùa xuân nho nhỏ" ở khổ thứ năm một cách tự nhiên.

3. Giữa hai phần của bài thơ có sự chuyển đổi đại từ nhân xưng của chủ thể trữ tình "tôi" sang "ta". Điều này hoàn toàn không phải là ngẫu nhiên mà đã được tác giả sử dụng như một dụng ý nghệ thuật, thích hợp với sự chuyển biến của cảm xúc và tư tưởng trong bài thơ. Chữ "tôi" trong câu "tôi đưa tay tôi hứng" ở khổ thơ đầu vừa thể hiện một cái "tôi" cụ thể rất riêng của nhà thơ vừa thể hiện được sự nâng niu, trân trọng với vẻ đẹp và sự sống của mùa xuân. Nếu thay bằng chữ "ta" thì hoàn toàn không thích hợp với nội dung cảm xúc ấy mà chỉ vẽ ra một tư thế có vẻ phô trương. Còn trong phần sau, khi bày tỏ điều tâm niệm tha thiết như một khát vọng được dâng hiến những giá trị tinh túy của đời mình cho cuộc đời chung thì đại từ "ta" lại tạo được sắc thái trang trọng, thiêng liêng của một lời nguyện ước. Hơn nữa, điều tâm nguyện ấy không chỉ là của riêng nhà thơ, cái "tôi" của tác giả đã nói thay cho nhiều cái "tôi" khác, nó nhất thiết phải hoá thân thành cái "ta".

4. Khổ thơ này cùng với khổ thơ trước thể hiện tâm nguyện tha thiết của nhà thơ được gắn bó và dâng hiến cuộc đời mình cho cuộc đời chung. Con người ấy muốn đem những giá trị tốt đẹp trong sự sống của mình đến cho cuộc đời như con chim dâng tiếng hót, bông hoa toả sắc hương, làm đẹp thêm cho đời. Cuộc sống của mỗi cá nhân chỉ thực sự có giá trị khi nó góp được vào cuộc đời chung những gì tinh túy, tốt đẹp của mình như bao nhiêu mùa xuân nhỏ ở khắp mọi nơi góp vào làm nên mùa xuân lớn của đất nước. Hình ảnh "mùa xuân nho nhỏ" là một sáng tạo đặc sắc của Thanh Hải, vừa quen thuộc vừa mới lạ. Trước đó đã có *Mùa xuân chín* của Hàn Mặc Tử, *Mùa xuân xanh* của Nguyễn Bính, và đó đều là những bức tranh xuân tươi đẹp, mang dấu ấn cảm xúc riêng của từng thi sĩ. Nhưng *Mùa xuân nho nhỏ* của Thanh Hải chủ yếu lại là mùa xuân của con người hoà vào mùa xuân thiên nhiên, đất nước. Thường thì người ta chỉ ví tuổi trẻ với mùa xuân của đời người, điều đó không có gì lạ. Nhưng với Thanh Hải thì mùa xuân không chỉ có ở tuổi hai mươi mà còn có ở cả khi tóc đã bạc. Bởi vì, xuân là ở tấm lòng, ở niềm thiết tha với cuộc sống, ở sự chân thành được cống hiến những giá trị tốt đẹp của mình cho đời. Điều đáng trân trọng nữa ở nhà thơ là sự khiêm nhường, không cao giọng khi nói về tâm nguyện của mình. Con người ấy muốn được nhập vào bản hoà ca của cuộc đời chỉ bằng một nốt trầm nhưng xao xuyến. Cũng như thế, con người ấy tự nguyện dâng mùa xuân nhỏ của đời mình vào mùa xuân lớn một cách "lặng lẽ", khiêm nhường.

VIẾNG LĂNG BÁC

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Viễn Phương (1928 – 2005) quê ở tỉnh An Giang. Ông tham gia kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ ở Nam Bộ và là một trong những cây bút tiêu biểu của văn nghệ giải phóng ở miền Nam thời kì kháng chiến chống Mĩ.

Bài thơ *Viếng lăng Bác* được viết năm 1976, khi tác giả từ miền Nam, vừa giải phóng, lần đầu được ra viếng Bác.

2. Bài thơ thể hiện niềm xúc động và tình cảm sâu sắc của một người con miền Nam lần đầu thăm lăng Bác, đồng thời cũng là tình cảm chung của nhân dân, của cả dân tộc với vị lãnh tụ kính yêu.

Bài thơ có bố cục đơn giản, tự nhiên theo trình tự những xúc cảm và suy nghĩ của tác giả trong lần vào lăng viếng Bác.

– Hai khổ thơ đầu là những ấn tượng, cảm xúc trước hình ảnh hàng tre bên lăng và dòng người vào lăng viếng Bác.

– Khổ thơ thứ ba là niềm xúc động thiêng liêng xen lẫn nỗi xót đau của tác giả khi vào lăng viếng Bác.

– Khổ cuối thể hiện niềm lưu luyến của nhà thơ khi phải xa lăng Bác trở về miền Nam.

3. Viếng lăng Bác là bài thơ cô đọng, hàm súc, kết hợp giữa miêu tả với biểu hiện cảm xúc, tâm trạng của tác giả khi được vào lăng viếng Bác. Cảm xúc bao trùm là niềm xúc động thành kính, thiêng liêng, niềm tự hào cùng với nỗi xót đau. Cảm xúc đó đã chi phối giọng điệu của bài thơ : giọng thành kính, trang nghiêm mà thiết tha được tạo nên từ nhịp điệu chậm của thể thơ tám chữ, từ hệ thống từ ngữ và hình ảnh phù hợp. Đặc biệt, tác giả đã sử dụng thành công nhiều hình ảnh ẩn dụ kết hợp với tượng trưng có giá trị biểu cảm cao và ý nghĩa hàm súc, sâu sắc.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Hình ảnh hàng tre bên lăng Bác trong khổ thơ đầu gợi ra ý nghĩa gì ?

2. Phân tích ý nghĩa và giá trị đặc sắc của những hình ảnh ẩn dụ trong khổ thơ thứ hai và thứ ba.

3. Nhận xét về giọng điệu của bài thơ và cho biết giọng điệu đó được tạo nên từ những yếu tố nào và quan hệ như thế nào với cảm xúc của tác giả.

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Cảnh vật đầu tiên mà nhà thơ nhìn thấy ở bên lăng Bác là hàng tre bát ngát. Với hình ảnh hàng tre, lăng Bác trang nghiêm bỗng trở nên rất gần gũi, thân thuộc như mọi xóm làng Việt Nam, và hàng tre cũng chính là một biểu trưng cho đất nước, cho dân tộc : "Hàng tre xanh xanh Việt Nam – Bão táp mưa sa đứng thẳng hàng". Những câu thơ ở khổ thơ này không chỉ dừng lại ở việc miêu tả khung cảnh quanh lăng Bác với hàng tre có thật mà còn gợi ra những ý nghĩa sâu xa. Đến với Bác, chúng ta gặp được dân tộc và nơi Bác yên nghỉ đời đời cũng xanh mát bóng tre của làng quê Việt Nam.

2. Khổ thơ thứ hai, tác giả thể hiện tình cảm kính yêu sâu sắc của nhân dân với Bác. Khổ thơ này được tạo nên từ hai cặp câu với những hình ảnh

thực và hình ảnh ẩn dụ sóng đôi : "... mặt trời đi qua trên lăng /... mặt trời trong lăng...", "dòng người... / ... tràng hoa...". Hình ảnh ẩn dụ : "... mặt trời trong lăng rất đỏ" vừa nói lên sự vĩ đại của Bác Hồ, vừa thể hiện sự tôn kính của nhân dân, của tác giả với Bác. Hình ảnh dòng người vào lăng viếng Bác được ví như những tràng hoa dâng lên bảy mươi chín mùa xuân của Bác. Sự so sánh này vừa đẹp vừa chính xác lại vừa mới lạ, thể hiện tình cảm thương nhớ, kính yêu và sự gắn bó của nhân dân với Bác.

Khổ thơ thứ ba diễn tả cảm xúc của tác giả khi vào trong lăng. Không gian ở bên trong lăng với sự yên tĩnh thiêng liêng và ánh sáng thanh khiết, dịu nhẹ đã được tác giả diễn tả bằng một hình ảnh ẩn dụ "trời xanh" : "Vẫn biết trời xanh là mãi mãi". Tố Hữu cũng có câu thơ tương tự : "Bác sống như trời đất của ta" (*Bác ơi !*). Bầu trời xanh kia cũng như núi sông đất nước này sẽ là mãi mãi, Bác Hồ cũng sẽ còn mãi như vậy với đất nước, với dân tộc. Nhưng niềm tin ấy lại đi liền với nỗi xót đau vì Bác đã đi xa, bởi thế mà nhà thơ "nghe nhói ở trong tim" khi bước vào trong lăng Bác.

3. Bài thơ có giọng thành kính, trang trọng mà tha thiết, lắng sâu, rất phù hợp với tâm trạng, cảm xúc của tác giả – vừa bồi hồi xúc động, tự hào, biết ơn vừa pha lẫn nỗi xót đau. Giọng điệu đó được tạo nên từ nhiều yếu tố : câu thơ tám chữ với nhịp chậm, các từ xưng hô và cảm thán, nhất là hệ thống hình ảnh ẩn dụ gợi sự trang trọng, cao cả, thiêng liêng (*mặt trời, tràng hoa, trời xanh, vầng trăng*).

- **NGHỊ LUẬN VỀ TÁC PHẨM TRUYỆN (HOẶC ĐOẠN TRÍCH)**
- **CÁCH LÀM BÀI NGHỊ LUẬN VỀ TÁC PHẨM TRUYỆN (HOẶC ĐOẠN TRÍCH)**
- **LUYỆN TẬP LÀM BÀI NGHỊ LUẬN VỀ TÁC PHẨM TRUYỆN (HOẶC ĐOẠN TRÍCH)**

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Bài *nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích)* bao gồm nhiều vấn đề nhận xét, đánh giá phong phú : về nhân vật, về chủ đề, về một giá trị, một chi tiết hay về nghệ thuật,... Cần căn cứ vào yêu cầu cụ thể của đề để làm bài cho phù hợp, cho đúng hướng.

2. Những nhận xét, đánh giá trong bài nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích) phải xuất phát từ nội dung, nghệ thuật của tác phẩm, cần gắn với sự phân tích và khái quát đúng tính cách, số phận nhân vật, ý nghĩa của cốt truyện, của chi tiết,... Những nhận xét, đánh giá ấy phải được trình bày rõ ràng, có luận cứ và lập luận thuyết phục.

3. Trong quá trình triển khai các luận điểm, luận cứ của bài nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích), cần thể hiện sự cảm thụ và ý kiến riêng của mình về tác phẩm.

4. Bài nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích) cần đảm bảo đầy đủ các phần của một bài nghị luận :

a) *Mở bài* : Giới thiệu tác phẩm (hoặc vị trí của đoạn trích trong tác phẩm), nêu vấn đề nghị luận (tuỳ theo yêu cầu cụ thể của đề bài) và nêu ý kiến đánh giá sơ bộ của mình.

b) *Thân bài* : Trình bày các luận điểm về vấn đề nghị luận có phân tích, chứng minh bằng những luận cứ tiêu biểu và xác thực.

c) *Kết bài* : Tổng kết, nhận định, đánh giá chung về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích), khẳng định ý nghĩa của vấn đề nghị luận.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Xác định rõ yêu cầu nghị luận của từng đề văn sau :

Đề 1 : Trình bày cảm nhận về tình mẫu tử trong đoạn trích *Trong lòng mẹ* (Những ngày thơ ấu – Nguyên Hồng).

Đề 2 : Vẻ đẹp của nhân vật chị Dậu qua đoạn trích *Tức nước vỡ bờ* (Tắt đèn – Ngô Tất Tố).

Đề 3 : Suy nghĩ của em về cái chết của nhân vật lão Hạc trong truyện ngắn cùng tên của Nam Cao.

Đề 4 : Phân tích nghệ thuật kể chuyện của An-déc-xen trong truyện *Cô bé bán diêm*. Theo em, những hình ảnh được gợi ra sau các lần cô bé quẹt que diêm có ý nghĩa gì ?

Đề 5 : Suy nghĩ của em về nhan đề truyện *Lặng lẽ Sa Pa* của Nguyễn Thành Long.

Đề 6 : Sự thay đổi của nhân vật Nhuận Thổ qua cảm nhận của nhân vật "tôi" trong truyện ngắn *Cố hương* (Lỗ Tấn) gợi cho em những suy nghĩ gì về xã hội phong kiến, về số phận người nông dân ?

2. Cho đề văn sau :

Ở truyện ngắn *Chiếc lược ngà*, tình cha con cảm động của các nhân vật ông Sáu, bé Thu được nhà văn Nguyễn Quang Sáng diễn tả qua những chi tiết gây ấn tượng sâu sắc.

Hãy làm sáng tỏ nhận xét ấy.

Lập dàn bài chi tiết (theo các phần *Mở bài*, *Thân bài*, *Kết bài*) cho đề văn trên.

3. Viết phần *Mở bài* cho đề 5 ở bài tập 1 (Suy nghĩ của em về nhan đề truyện *Lặng lẽ Sa Pa*).

4. Đọc đoạn văn sau và xác định : Vấn đề nghị luận của đoạn văn là gì ? Vấn đề ấy được tác giả đoạn văn triển khai, chứng minh như thế nào ?

Tình thần nhân đạo trong văn học, trước hết là tình yêu đôi với con người. Về phương diện này, Nguyễn Du là nhà thi sĩ có một tình yêu rộng rãi, sâu sắc đối với nhân loại. Người đọc thương cô Kiều chính vì Nguyễn Du đã chảy nước mắt với cảnh ngộ một thiếu nữ tài sắc bậc nhất mà lại bị dìm vò dưới một chế độ xã hội quá vô tình.

Qua tập truyện của Nguyễn Du, người ta thấy những cảnh đáng thương nhất trong xã hội phong kiến : một gia đình tan nát dưới chế độ bất công, môi trường duyên đứt đoạn của một cặp "đôi lứa thiếu niên", cảnh cô thiếu nữ bị mua về bán đi trên thị trường thương mại, bị dìm vò trong chốn thanh lâu, hi sinh cho thú tính của một hạng người ích kỉ, cảnh người đàn bà lấy lẽ, đi làm nô tì dưới một chế độ bán nô lệ. Kiều chính là hiện thân của một giai nhân, một thiên tài bị dìm vò qua những cảnh sống éo le, đau đớn. Sau thân thể cô Kiều, người ta thấy lòng thương của Nguyễn Du bao gồm cả phái yếu :

Đau đớn thay phận đàn bà

Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung !

Lời than vãn của Kiều cũng là tiếng nức nở của tất cả những người đàn bà bị dìm vò. Chủ nghĩa nhân đạo của Nguyễn Du cố nhiên mới chỉ biểu hiện bằng những phương thức yếu ớt theo đạo lí chữ "nhân" của đạo Khổng, hoặc theo tinh thần hiếu sinh của đạo Phật, chưa phải là nhân đạo chiến đấu cho con người... Nhưng trong xã hội phong kiến đầy tội ác, giọt nước mắt trước

đau khổ của loài người cũng là hạt mưa móc cần thiết cho cảnh vật dưới một gầm trời đang đại hạn. "Truyện Kiều" rất hiếm những bộ mặt bác ái từ bi. Nhưng không phải là hoàn toàn không có. Khi trong đám nha dịch còn chút "từ tâm" trong một kẻ lại già, khi trong nhà thanh lâu, một mục quản gia, một bà vải Giác Duyên, nhà thi sĩ vội vàng ghi lấy để lại cho nhân loại một niềm an ủi, một lí do hi vọng. Nhưng cũng chính vì thế mà dưới chế độ áp bức, nhân loại lại càng đáng thương : thì sao mà cái lòng thương người lại hiếm hoi đến thế ? Chỉ có những người như vậy mới biết thương người. Đó cũng là một ám thị chứng minh rằng cái chế độ vô nhân đạo đó không có lí do gì để tồn tại vĩnh viễn...

(Theo Đặng Thai Mai, Trên đường học tập và nghiên cứu, tập một, NXB Văn học, Hà Nội, 1959)

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Đọc kĩ từng đề văn để xác định chính xác yêu cầu nghị luận.

Đề 1 : Cảm nhận về tình mẫu tử thiêng liêng, đầm ấm của hai nhân vật chú bé Hồng và người mẹ đáng thương qua đoạn trích *Trong lòng mẹ*.

Đề 2 : Ở đoạn trích này, nhân vật chị Dậu hiện lên với những đức tính, phẩm chất cao quý gì ?

Đề 3 : Đối tượng bàn luận là một hành động của nhân vật, một chi tiết nghệ thuật đặc sắc của truyện ngắn *Lão Hạc*.

Đề 4 : Nghệ thuật kể chuyện đặc sắc của An-đéc-xen thể hiện cụ thể qua những mặt nào ? Ý nghĩa của từng hình ảnh được gợi ra sau từng lần cô bé quẹt que diêm đối với việc thể hiện chủ đề tác phẩm như thế nào ?

Đề 5 : Nhan đề truyện *Lặng lẽ Sa Pa* gợi cho ta những suy nghĩ, liên tưởng gì về vẻ đẹp các nhân vật, về chủ đề của tác phẩm ?

Đề 6 : Suy nghĩ về xã hội phong kiến, về số phận người nông dân Trung Quốc qua sự thay đổi của nhân vật Nhuận Thổ gắn liền với cảm nhận của nhân vật "tôi".

2. Đọc kĩ truyện ngắn *Chiếc lược ngà* (Bài 15, SGK Ngữ văn 9, tập một) để nắm vững tình huống éo le của các nhân vật, các chi tiết nghệ thuật đặc sắc, ôn lại phần *Ghi nhớ* của tiết *Cách làm bài nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích)* để thực hiện yêu cầu của bài tập này.

3. Xem lại yêu cầu, cách viết phần *Mở bài* của bài nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích) để viết sao cho đúng, khớp với yêu cầu của đề.

4. Đọc kĩ phần đầu của đoạn văn (gồm 3 câu) để cô đúc, khái quát vấn đề nghị luận. Chú ý cách diễn giải, chứng minh của người viết.

Bài 24

• SANG THU

• NÓI VỚI CON

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. – Bài thơ *Sang thu* được Hữu Thỉnh sáng tác vào gần cuối năm 1977, in lần đầu tiên trên tuần báo *Văn nghệ*, sau đó được in lại nhiều lần trong các tập thơ. Bài thơ ngắn nhưng có nhiều hình ảnh đặc sắc, gợi cảm về thời điểm giao mùa giữa hạ và thu ở vùng nông thôn đồng bằng Bắc Bộ. Những ngày này, đất trời có những biến chuyển nhẹ nhàng mà rõ rệt.

– Hình ảnh trong *Sang thu* gắn liền với cảm nhận tinh tế của Hữu Thỉnh. Bài thơ có những từ ngữ giàu sức gợi, diễn tả cảm giác, trạng thái : *bỗng, phả vào, chùng chình, dềnh dàng, vắt nửa mình,...*

2. – Bài thơ *Nói với con* thể hiện tình cảm thấm thiết của cha mẹ đối với con cái, gợi về cội nguồn sinh dưỡng của mỗi con người, bộc lộ niềm tự hào trước sức sống mạnh mẽ, bền bỉ của quê hương mình. Bài thơ đã đi từ tình cảm gia đình mà mở rộng ra tình cảm quê hương, từ những kỉ niệm gần gũi, thiết tha mà nâng lên lẽ sống.

– Qua việc ca ngợi những đức tính cao đẹp của "người đồng mình", nhà thơ Y Phương nhắc nhở con cần kế tục, phát huy một cách xứng đáng truyền thống của quê hương. Người cha mong muốn con phải có nghĩa tình chung thủy, biết tự hào với truyền thống quê hương, biết chấp nhận và vượt qua gian nan thử thách bằng ý chí, bằng niềm tin của mình.

– Hình thức tâm tình, dặn dò của người cha đối với con đã đem đến cho bài thơ *Nói với con* giọng điệu thiết tha, trù mến, ấm áp và tin cậy.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Biến chuyển trong không gian lúc sang thu được Hữu Thỉnh cảm nhận qua những hình ảnh, hiện tượng nào ?

2. Cảm nhận của em về các câu thơ :

- *Sương chùng chình qua ngõ*
- *Sông được lúc dềnh dàng*
- *Có đám mây mùa hạ*
Vắt nửa mình sang thu.

3. Trình bày cảm nhận của em về những đức tính cao đẹp của "người đồng mình" qua lời người cha nói với con.

4. Theo em, bài thơ *Nói với con* có những ý nghĩa gì đối với nhận thức, tình cảm của người đọc ?

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Dựa theo ba khổ của *Sang thu* mà chỉ ra các hình ảnh, hiện tượng của sự biến chuyển trong không gian lúc sang thu. Cần khẳng định những hình ảnh, hiện tượng ấy chứng tỏ sự quan sát tài tình và cảm nhận tinh tế của nhà thơ Hữu Thỉnh.

2. Chú ý phân tích, trình bày cảm nhận về tính gợi cảm của các hình ảnh, về sự rung động tinh tế của Hữu Thỉnh. Các câu thơ này đều gợi lên sự dịu dàng, thông thả, cảm giác thanh thản, yên bình.

3. Đọc kĩ bài thơ để hiểu rõ cuộc sống của "người đồng mình" vất vả như thế nào, nỗi lòng và hành động của "người đồng mình" ra sao. Từ đó, phân tích tình cảm của "người đồng mình" với quê hương, lối sống và hành động, ý chí và niềm tin của họ. Quá trình phân tích này cần gắn với cảm nhận về đặc sắc của ngôn từ, của hình ảnh và giọng điệu trong bài thơ.

4. Bài tập này đòi hỏi phát huy cảm nhận, ý kiến có tính chất cá nhân. Đặt mình vào vị trí người nghe, hãy suy nghĩ xem :

- Bài thơ *Nói với con* đem đến cho ta những nhận thức, hiểu biết gì ?
- Bài thơ khiến ta rung động trước những vẻ đẹp, tình cảm gì, có tác dụng như thế nào với tâm hồn ta ?
- Ta có thể rút ra bài học về lẽ sống như thế nào từ bài thơ ?

NGHĨA TƯỜNG MINH VÀ HÀM Ý

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. *Nghĩa tường minh* là phần thông báo được diễn đạt trực tiếp bằng các từ ngữ có trong câu.

2. *Hàm ý* là phần thông báo không được diễn đạt trực tiếp bằng các từ ngữ trong câu mà phải nhờ suy ý mới nắm bắt được.

Ví dụ :

Để khỏi vô lễ, người con trai vẫn ngồi yên cho ông vẽ, nhưng cho là mình không xứng với thử thách ấy, anh vẫn nói :

– Không, bác đừng mất công vẽ cháu ! Cháu giới thiệu với bác ông kĩ sư ở vườn rau dưới Sa Pa.

(Nguyễn Thành Long)

Từ ý nghĩa tường minh trong câu nói của chàng trai có thể suy ra : "Cháu không xứng đáng để bác vẽ, ông kĩ sư ở vườn rau dưới Sa Pa mới xứng" – đó là hàm ý.

3. Hàm ý phụ thuộc vào tình huống giao tiếp. Cùng một câu nhưng nói trong những tình huống khác nhau có thể có những hàm ý khác nhau.

Ví dụ :

Cùng một câu : *Trời sắp mưa đấy !*

Có thể hiểu hàm ý :

– Ra cất quần áo vào.

– Mang áo mưa đi.

– Đừng đi nữa.

v.v... tùy theo tình huống nói năng.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Cho câu sau :

Sáng nay, không phải đi học.

a) Đặt một tình huống giao tiếp có sử dụng câu trên.

b) Xác định hàm ý của câu trong tình huống sử dụng đó.

2. Cho biết hàm ý của những câu sau :

a) – *Bây giờ mới 10 giờ thôi.*

– *Bây giờ đã 10 giờ rồi.*

b) – *Hôm nay chỉ có bốn bài tập về nhà thôi.*

– *Hôm nay có những bốn bài tập về nhà.*

3. Tìm một câu có hàm ý từ chối lời đề nghị, rủ rê dưới đây.

a) *Chiều nay đi xem bóng đá đi.*

b) *Chiều nay, cậu cho tớ mượn xe đạp của cậu nhé.*

4. Tìm các hàm ý trong những câu in đậm sau :

a) *Tôi muốn thử sức mình nên nhìn mẹ tôi :*

– *Mẹ đưa bút thuốc cho con cầm.*

Mẹ tôi cúi đầu nhìn tôi với cặp mắt thật âu yếm :

– *Thôi để mẹ cầm cũng được.*

(Thanh Tịnh)

b) – *Tính ra cậu Vàng cậu ấy ăn khoẻ hơn cả tôi, ông giáo ạ. Mỗi ngày cậu ấy ăn thề, bỏ rế cũng mất hào rưỡi, hai hào đấy. Cứ mãi thế này thì tôi lấy tiền đâu mà nuôi được ? Mà cho cậu ấy ăn ít thì cậu ấy gầy đi, bán hụt tiền, có phải hoài không ? Bây giờ cậu ấy béo tròn trọc, mua đắt, người ta cũng thích...*

(Nam Cao)

c) – *Xe đâu không dắt vào, lại để ngoài cổng à ?*

– *Xe sáng nay anh Toàn đi sớm.*

(Trần Hoài Dương)

B. Hướng dẫn luyện tập

1. a) Tham khảo tình huống sau :

Nam muốn rủ Dũng đi chơi. Nam nói với Dũng :

– *Sáng nay, không phải đi học.*

b) Hàm ý của câu trong tình huống này là : *Chúng mình đi chơi đi.*

2. Chú ý vào các cặp từ *mới... thôi ; đã... rồi* trong cặp câu (a), các từ *chỉ... thôi, những* trong cặp câu (b).

a) – *Bây giờ mới 10 giờ thôi.* (còn sớm, cứ từ từ)

– *Bây giờ đã 10 giờ rồi.* (muộn rồi, nhanh lên)

b) – *Hôm nay chỉ có bốn bài tập về nhà thôi.* (ít bài tập về nhà, có nhiều thời gian để làm việc khác)

– *Hôm nay có những bốn bài tập về nhà.* (nhiều bài tập về nhà, không có thời gian để làm việc khác)

3. Tham khảo những câu sau :

a) – *Chiều nay đi xem bóng đá đi.*

– *Rất tiếc, chiều nay mình phải đến thăm ông bà ngoại.* (không đi xem bóng đá được)

b) *Chiều nay, cậu cho tớ mượn xe đạp của cậu nhé.*

– *Xe đạp của tớ bị hỏng mấy ngày nay rồi.* (không cho cậu mượn được)

4. Muốn tìm được hàm ý phải căn cứ vào các tình huống giao tiếp cụ thể, hiểu kĩ nghĩa tường minh và trả lời cho câu hỏi : "Câu nói đó nhằm mục đích gì ?".

a) *Tôi muốn thử sức mình nên nhìn mẹ tôi :*

– *Mẹ đưa bút thước cho con cầm.* (Con muốn thử sức con.)

Mẹ tôi cúi đầu nhìn tôi với cặp mắt thật âu yếm :

– *Thôi để mẹ cầm cũng được.* (Mẹ không đưa cho con cầm đâu.)

b) *Tính ra cậu Vàng cậu ấy ăn khỏe hơn cả tôi, ông giáo ạ. Mỗi ngày cậu ấy ăn thế, bỏ rế cũng mất hào rưỡi, hai hào đấy. Cứ mãi thế này thì tôi lấy tiền đâu mà nuôi được ? Mà cho cậu ấy ăn ít thì cậu ấy gầy đi, bán hụt tiền, có phải hoài không ? Bây giờ cậu ấy béo trụng trọc, mua đắt, người ta cũng thích...* (Tôi muốn bán cậu Vàng đi.)

c) – *Xe đâu không dắt vào, lại để ngoài cổng à ?*

– *Xe sáng nay anh Toàn đi sớm.* (Hôm nay mình không đi xe.)

• NGHỊ LUẬN VỀ MỘT ĐOẠN THƠ, BÀI THƠ

• CÁCH LÀM BÀI NGHỊ LUẬN VỀ MỘT ĐOẠN THƠ, BÀI THƠ

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. *Nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ* là trình bày cảm nhận, đánh giá của mình về nội dung và nghệ thuật của đoạn thơ, bài thơ ấy. Những cảm nhận, đánh giá này phải gắn với sự phân tích, thẩm bình cụ thể ngôn từ, hình ảnh, giọng điệu, nội dung cảm xúc,... của tác phẩm.

2. Bài nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ cần thể hiện rung động chân thành, cảm thụ riêng của người viết, cần được diễn đạt bằng lời văn tự nhiên, gợi cảm.

3. Bố cục của bài nghị luận về đoạn thơ, bài thơ cần rõ ràng, mạch lạc theo yêu cầu của một bài văn nghị luận :

a) Mở bài : Giới thiệu đoạn thơ, bài thơ (hoàn cảnh ra đời, đề tài, cảm hứng nổi bật,...) và bước đầu nêu nhận xét, đánh giá của mình. Nếu phân tích một đoạn thơ thì cần xác định rõ vị trí của đoạn thơ ấy trong tác phẩm và khái quát nội dung cảm xúc của nó.

b) Thân bài : Lần lượt trình bày những cảm nhận, đánh giá về nội dung và nghệ thuật của đoạn thơ, bài thơ (cần kết hợp nhận xét khái quát với sự phân tích, bình giảng cụ thể).

c) Kết bài : Khái quát giá trị, ý nghĩa của đoạn thơ, bài thơ.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Phân tích bài thơ *Cảnh khuya* của Hồ Chí Minh.

2. Cảm nhận của em về vẻ đẹp thiên nhiên, cuộc sống lao động trong bài thơ *Đoàn thuyền đánh cá* của Huy Cận.

3. Cảm nhận của em về hình ảnh ánh trăng trong bài thơ *Ánh trăng* của Nguyễn Duy.

4. Cho đề bài sau :

Phân tích hình ảnh mùa xuân trong bài thơ "Mùa xuân nho nhỏ" của Thanh Hải.

Hãy lập dàn bài chi tiết của bài văn.

5. Bình giảng khổ thơ sau trong bài *Viếng lăng Bác* của Viễn Phương :

Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng

Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ.

Ngày ngày dòng người đi trong thương nhớ

Kết tràng hoa dâng bảy mươi chín mùa xuân...

6. Đọc bài văn nghị luận sau (phân tích bài thơ *Ngắm trăng* của Hồ Chí Minh) và nhận xét về bố cục của nó, về cách trình bày cảm nhận, ý kiến của người viết :

"Bài *Ngắm trăng* rút từ tập *Nhật kí trong tù* (tập thơ viết từ mùa thu năm 1942 đến mùa thu năm 1943, trong nhà tù của chế độ Tưởng Giới Thạch ở Quảng Tây) giới thiệu một tư thế ngắm trăng độc đáo, biểu lộ một phong thái sống ung dung, chủ động ngay trong những cảnh ngộ ngặt nghèo :

Trong tù không rượu cũng không hoa,

Cảnh đẹp đêm nay, khó hững hờ.

Trong tù không có rượu, không có hoa là sự bình thường, nhưng thấy cảnh đẹp mà bối rối (nguyên văn chữ Hán : *nại nhược hà*) thì không phải là việc bình thường, dễ thấy. Tại sao lại bối rối ? Trăng đẹp thì ngắm trăng, thường người đời chỉ ngắm trăng khi lòng thư thái thanh nhàn, dư dật về kinh tế, có rượu, có hoa. Khi ấy Bác đang ở trong tù, sung sướng nhàn nhã gì mà ngắm trăng. Chúng ta sống ngoài đời tự do, vậy mà cũng ít có dịp để ý tới trăng tròn, khuyết trên đầu. Trong truyện ngắn *Trăng sáng* của Nam Cao, bà vợ nông dân của một ông văn sĩ đã gắt với chồng khi ông này gọi bà để khoe trăng sáng quá : "Trăng sáng thì tắt đèn đi cho đỡ tốn hai xu dầu, chứ có gì mà phải gọi". Đêm tù ấy, Bác chẳng có phương tiện vật chất mà làm một cuộc thưởng nguyệt. Nhưng chẳng lẽ để vẻ đẹp ấy trôi qua vô ích, nên Bác mới bối rối, dịch "*nại nhược hà ?*" (làm thế nào bây giờ ?) thành *khó hững hờ* cũng gọn nhưng chưa cho thấy hết cái lúng túng của một tâm hồn nghệ sĩ bất ngờ gặp cảnh đẹp của thiên nhiên. Câu thơ mở đầu trần trụi như một bản kiểm kê, tả cảnh sống người tù. Câu thứ hai đã làm tâm hồn một thi nhân dào dạt, tinh tế, thơ mộng. Cái thơ mộng này đối chiếu với cái thực tế ở trên tạo nên một thi

vị hóm hỉnh. Bác yêu rất nghệ sĩ vàng trắng trên đầu, nhưng Bác không quên rất cụ thể cái cùm sắt dưới chân. Thơ mộng nhưng không viễn vông. Thiết thực nhưng không chặt di đôi cánh lãng mạn của trí tưởng. Chính đôi cánh ấy đã giúp Bác bay ra ngoài song sắt lúc nào không hay.

Ba yếu tố rượu, hoa, trăng thì thiếu mất hai rồi, nhưng tâm hồn Bác vẫn đủ dọn một bữa tiệc ngắm trăng kì lạ :

*Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ,
Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ.*

Ít thấy ai thưởng trăng trong tư thế lạ này. Đọc lại nguyên văn chữ Hán dễ thấy rõ hơn vị trí của người, trăng và cái song sắt nhà tù :

*Nhân hướng song tiền khán minh nguyệt,
Nguyệt tòng song khích khán thi gia.*

Nhân – nguyệt rồi nguyệt – *thi gia* ở hai đầu câu thơ, cái song sắt chắn giữa. Trong mỗi tương giao tri kỉ tri âm giữa con người và vàng trắng, cái song sắt hiện lên thật thô bạo nhưng bất lực. Chúng ta chú ý : ở đầu câu thơ trên Bác dùng chữ *nhân* tức người, người tù, để chỉ chủ thể, nhưng cuối câu thơ dưới, chủ thể lại là *thi gia*. Trước cuộc ngắm trăng, Bác là người tù, cuối cuộc ngắm trăng, người tù đã hoá nhà thơ. Bác đã hoàn thành một cuộc vượt ngục bằng hành động ngắm trăng, thân thể ở trong lao nhưng tinh thần đã ở ngoài lao rồi.

Ngắm trăng nhưng lại phát hiện ra vẻ đẹp của cũi người. Người xưa ngắm trăng thấy trăng đẹp, trăng trong, lại buồn cho cũi đời cát bụi trầm luân. Lí Bạch đã một lần cúi đầu nghĩ ngợi :

*Ngẩng đầu ngắm trăng sáng
Cúi đầu nhớ cố hương.*

Tản Đà thì ngao ngán nói với chị Hằng :

Trần thế em nay chán nửa rồi.

Với Bác, người ngắm trăng thì trăng cũng ngắm người, vẻ đẹp con người cũng đủ sức làm say vàng trắng. Đây không chỉ là cái hay của bút pháp mà còn là vẻ đẹp của một nhân sinh quan."

(Theo Vũ Quần Phương, *Thơ với lời bình*,
NXB Giáo dục, Hà Nội, 1997)

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Chú ý cần phân tích bài thơ qua những điểm sau :

- Hoàn cảnh ra đời của bài thơ *Cảnh khuya*.
- Vẻ đẹp của bức tranh thiên nhiên được miêu tả, cảm nhận trong bài thơ.
- Tấm lòng, tình cảm của vị lãnh tụ kháng chiến Hồ Chí Minh gửi gắm trong *Cảnh khuya*.

2. Bài thơ *Đoàn thuyền đánh cá* miêu tả thiên nhiên, cuộc sống lao động ở đâu ? Vào thời điểm nào ?

Tìm và phân tích những câu thơ, những hình ảnh hùng tráng mà trữ tình, thơ mộng trong bài.

Tình cảm của Huy Cận đối với thiên nhiên, cuộc sống lao động được miêu tả trong bài thơ.

3. Ánh trăng gắn bó cùng nhân vật trữ tình trong bài thơ như thế nào ?

Sự xuất hiện đột ngột của vầng trăng trong mạch tự sự của bài thơ có ý nghĩa gì ?

Cảm nhận về các tầng lớp ý nghĩa của hình ảnh trăng, đặc biệt ở khổ kết thúc bài thơ.

4. Đọc kĩ lại bài *Mùa xuân nho nhỏ* của Thanh Hải và xác định cho đúng yêu cầu của đề bài.

Ôn lại cách làm bài nghị luận về đoạn thơ, bài thơ trong SGK.

Lập dàn bài chi tiết theo các phần Mở bài, Thân bài, Kết bài. Chú ý sao cho hệ thống luận điểm, luận cứ vừa bám sát tác phẩm vừa thể hiện được cảm nhận, ý kiến riêng của mình.

5. Cần chú ý đến tác giả bài thơ và thời điểm sáng tác bài *Viếng lăng Bác* để hiểu tình cảm thiết tha, thành kính đặc biệt của tác giả đối với Bác.

Khi bình giảng khổ thơ này, cần tập trung phân tích, trình bày cảm nhận về các hình ảnh mặt trời, tròng hoa gắn với tấm lòng của nhà thơ.

6. Đọc kĩ bài văn nghị luận. Chú ý nhận xét về cách giới thiệu xuất xứ, hoàn cảnh ra đời của bài thơ, cách trình bày các luận điểm, phân tích hình ảnh, ngôn từ, cách so sánh để làm nổi rõ đặc sắc của bài thơ *Ngắm trăng*.

Bài 25

MÂY VÀ SÓNG

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Ta-go (1861 – 1941) là nhà thơ hiện đại lớn nhất của Ấn Độ, đồng thời là nhà văn hoá lớn hoạt động sáng tạo trên nhiều lĩnh vực nghệ thuật và để lại một di sản rất phong phú, đồ sộ.

Bài thơ *Mây và sóng* ban đầu in trong tập *Trẻ thơ* (1909), sau đó được chính tác giả dịch ra tiếng Anh và đưa vào tập *Trăng non* (1915).

2. Tác phẩm là một bài ca tuyệt diệu về tình mẹ con, về niềm hạnh phúc của những em nhỏ được ở bên mẹ. Bài thơ là lời trò chuyện của em bé với mẹ : em thuật lại hai cuộc đối thoại của em với những người trên mây cao và những người ở trong sóng biển, em đã từ chối lời mời mọc tham dự các cuộc chơi rất hấp dẫn của họ vì em không muốn phải xa mẹ và em bé đã nghĩ ra những trò chơi còn thú vị hơn với mẹ, em và mẹ được sống trong niềm hạnh phúc vô biên, tình yêu mẹ và tình yêu thiên nhiên được hoà hợp, thống nhất.

3. Với việc sử dụng lời trực tiếp của em bé nói với mẹ và với thể thơ tự do, không có vần, với giọng hồn nhiên, bài thơ đã tạo được vẻ tự nhiên, chân thực trong lời tâm sự cùng mẹ của em bé.

Biện pháp trùng điệp kết cấu ở hai phần của bài thơ có tác dụng khắc sâu và thể hiện sự tăng tiến trong tình cảm của nhân vật trữ tình.

Những hình ảnh mây, trăng, sóng, bờ vừa gợi ra vẻ đẹp và sự lớn rộng của thiên nhiên, vừa mang ý nghĩa biểu tượng, được sáng tạo bằng tình yêu thiên nhiên và trí tưởng tượng kì diệu, rất thích hợp với tâm hồn trẻ thơ.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. So sánh sự hấp dẫn của trò chơi mà những người trên mây cao rủ em bé tham gia với sức hấp dẫn của trò chơi cùng mẹ mà em nghĩ ra trong phần thứ nhất của bài thơ.

2. Niềm hạnh phúc của hai mẹ con được thể hiện như thế nào trong những câu thơ sau ?

*Con là sóng và mẹ là bến bờ kì lạ,
Con lăn, lăn, lăn mãi rồi sẽ cười vang vỡ tan vào lòng mẹ.
Và không ai trên thế gian này biết mẹ con ta ở chốn nào.*

3. Phân tích giá trị của phép điệp cấu trúc ở hai phần của bài thơ.

4. Tình mẹ con trong bài thơ này không đối lập mà gắn liền với tình yêu thiên nhiên. Em có tán thành với nhận xét đó không ? Vì sao ?

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Trò chơi mà những người trên mây cao rủ em bé cùng chơi thật là hấp dẫn. Em sẽ được chơi cùng họ từ bình minh đến tận hoàng hôn, có cả mây và trăng. Mà chơi đùa là một nhu cầu không thể thiếu của con trẻ, nhất là được vui chơi giữa thiên nhiên, cùng thiên nhiên. Nhưng em bé đã vượt qua được những điều hấp dẫn đó vì tình yêu mẹ rất tha thiết, em không thể xa rời mẹ mà ngao du cùng những người trên mây. Tình yêu mẹ và tình yêu thiên nhiên đã khiến em nghĩ ra trò chơi còn thú vị hơn trò chơi của những người ở trên mây cao : em là mây và mẹ là mặt trăng, còn mái nhà là bầu trời nhưng hơn thế nữa lại còn có mẹ và được vui chơi với mẹ, hai bàn tay được ôm lấy mẹ.

2. Trò chơi thứ hai mà em bé nghĩ ra còn thể hiện nồng nhiệt hơn nữa tình yêu mẹ và niềm hạnh phúc tuyệt diệu của hai mẹ con. Em không chỉ có "sóng", bởi chính em đã hoá thân thành muôn con sóng và còn có "bến bờ kì lạ" – hiện thân của "mẹ", bờ biển bao dung, rộng mở luôn sẵn sàng tiếp đón em "lăn, lăn, lăn mãi vào lòng". Trong trò chơi ấy, "em" và "mẹ" đã hoá thân thành "sóng" và "bờ", cũng tức là tình mẹ con được sánh với những gì lớn lao, vĩnh hằng. Câu thơ cuối : "Con lăn, lăn, lăn mãi rồi sẽ cười vang vỡ tan vào lòng mẹ – Và không ai trên thế gian này biết mẹ con ta ở chốn nào" đã diễn tả niềm hạnh phúc tuyệt vời của hai mẹ con. Em bé say sưa hết mình trong niềm vui sướng hoá thân thành những con sóng, niềm sung sướng đó được thể hiện trong các hành động *lăn, lăn, lăn mãi, cười vang, vỡ tan vào lòng mẹ*. Trạng thái hạnh phúc đó như tràn ngập cả trong không gian, ở khắp mọi nơi và vì thế "không ai trên thế gian này biết mẹ con ta ở chốn nào".

3. Bài thơ được bố cục thành hai phần, như hai lời thoại trong cuộc trò chuyện của em bé với mẹ. Hai phần có cấu trúc giống nhau nhưng nội dung lại có sự phát triển. Mỗi phần đều bao gồm : lời mời mọc tham gia trò chơi của

những người "trên mây" hoặc "trong sóng", câu hỏi của em bé, lời từ chối của em và cuối cùng là trò chơi của hai mẹ con do em nghĩ ra.

Phép điệp cấu trúc làm cho ý, tình của bài thơ được khắc đậm. Ở đây, tình yêu mẹ của em bé được hai lần thử thách, trước hai lần rủ rê, mời mọc mà em đều vượt qua được, điều đó chứng tỏ em yêu mẹ dường nào. Hơn nữa, lời mời mọc dự cuộc chơi ở lần sau còn hấp dẫn hơn lần trước nhưng vẫn không thuyết phục được em rời xa mẹ. Còn những trò chơi với mẹ mà em nghĩ ra đều rất thú vị nhưng ở lần sau mới thật đặc biệt say sưa, hấp dẫn, biểu hiện niềm hạnh phúc tràn đầy của hai mẹ con.

4. Bài thơ ngợi ca tình mẹ con nhưng không hề đối lập với tình yêu thiên nhiên. Những cuộc đối thoại của em bé với những người "trên mây" và "trong sóng" thể hiện sức hấp dẫn rất lớn của thiên nhiên đối với em. Những hình ảnh thiên nhiên như mây, trăng, bầu trời, sóng, bờ biển trong trí tưởng tượng của em thật đẹp và tràn đầy vẻ huyền diệu.

Khi em từ chối những lời rủ rê, mời mọc của những người "trên mây", "trong sóng" hoàn toàn không phải là do em không yêu thích thiên nhiên mà là bởi tình yêu mẹ còn lớn hơn, em không thể xa rời mẹ để vui chơi cùng thiên nhiên được. Nhưng trong các trò chơi mà em nghĩ ra, em đã có được cả mẹ, cả thiên nhiên, nghĩa là thoả mãn được cả hai tình yêu : với người mẹ và với thiên nhiên. Từ hai cực tưởng như đối lập trong tình cảm, bài thơ đã đi đến một sự dung hợp hài hoà, một kết thúc viên mãn.

ÔN TẬP VỀ THƠ

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đọc lại để nắm chắc phần *Kiến thức cơ bản* về các bài thơ hiện đại (bài 10, 11, 12, 22, 23, 24, 25). Với mỗi bài thơ, cần nắm được : tên tác phẩm, tác giả, thời điểm sáng tác, thể thơ, nội dung chính và đặc điểm nghệ thuật.

2. Biết so sánh, khái quát các đặc điểm về nội dung và nghệ thuật ở những bài thơ có sự gần gũi về đề tài, về cảm hứng hoặc có sự khác biệt về bút pháp.

3. Có kĩ năng cảm thụ, phân tích những đoạn thơ hay trong các bài thơ đã học. Biết vận dụng tích hợp kiến thức và kĩ năng về Tập làm văn và Tiếng Việt vào việc phân tích thơ.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Kể tên tác phẩm và tác giả những bài thơ viết về tình mẹ con, tình cảm gia đình ; những bài có hình ảnh người lính ; những bài về thiên nhiên đất nước, về lao động.

2. Những bài thơ hiện đại đã học ở lớp 9 cho em hình dung và cảm nhận như thế nào về cuộc sống đất nước và tình cảm, tâm hồn con người Việt Nam thời kì sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 ?

3. Nhận xét về những điểm chung và nét riêng trong nội dung và cách biểu hiện tình mẹ con trong các bài thơ : *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ*, *Con cò*, *Mây và sóng*.

4. Hình ảnh người lính và tình đồng đội của họ trong các bài thơ : *Đồng chí*, *Bài thơ về tiểu đội xe không kính*, *Ánh trăng* như thế nào ?

5. Phân tích sự kết hợp hai cảm hứng : về thiên nhiên vũ trụ và về lao động trong đoạn thơ sau :

*Thuyền ta lái gió với buồm trăng
Lướt giữa mây cao với biển bằng,
Ra đậu dặm xa dò bụng biển,
Dàn đan thế trận lưới vây giăng.*

(Huy Cận, *Đoàn thuyền đánh cá*)

6. Chọn bình một trong các khổ thơ 1, 4, 5 của bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ*.

7. Thiên nhiên lúc giao mùa qua sự cảm nhận tinh tế của nhà thơ trong hai khổ thơ đầu bài *Sang thu*.

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Câu hỏi này yêu cầu sắp xếp các bài thơ theo đề tài để dễ nhớ và có thể so sánh với những bài thơ cùng đề tài. Đọc lại tên các bài thơ và nhớ lại nội dung từng bài, em sẽ trả lời được câu hỏi này.

2. Các tác phẩm thơ hiện đại Việt Nam ở lớp 9 đã tái hiện cuộc sống đất nước và hình ảnh con người Việt Nam suốt một thời kì lịch sử từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 qua nhiều giai đoạn :

– Đất nước và con người Việt Nam trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ với nhiều gian khổ, hi sinh nhưng rất anh hùng.

– Công cuộc lao động, xây dựng đất nước và những quan hệ tốt đẹp của con người.

Nhưng nội dung chủ yếu mà các tác phẩm thơ đã thể hiện chính là tâm hồn, tình cảm, tư tưởng của con người trong một thời kì lịch sử có nhiều biến động lớn lao, nhiều thay đổi sâu sắc.

– Tình cảm yêu nước, yêu quê hương.

– Tình đồng chí, sự gắn bó với cách mạng, lòng kính yêu Bác Hồ.

– Những tình cảm gần gũi và bền chặt của con người : tình mẹ con, bà cháu trong sự thống nhất với những tình cảm chung rộng lớn.

(Với mỗi nội dung trên, em cần nêu một vài dẫn chứng cụ thể. Nên dừng lại nói kĩ ở những chỗ em có cảm nhận sâu sắc.)

3. Ba bài thơ đều thể hiện và ngợi ca tình mẹ con thấm thiết. Cách thể hiện cũng có chỗ gần nhau : đó là dùng điệu ru, lời ru của người mẹ hoặc lời của em bé nói với mẹ. Nhưng nội dung tình cảm, cảm xúc ở mỗi bài lại mang nét riêng biệt.

– *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ* thể hiện sự thống nhất của tình yêu con với lòng yêu nước, gắn bó với cách mạng và ý chí chiến đấu của người mẹ dân tộc Tà-ôi trong hoàn cảnh hết sức gian khổ ở chiến khu miền tây Thừa Thiên, thời kì kháng chiến chống đế quốc Mỹ.

– *Con cò* khai thác và phát triển tứ thơ từ hình tượng con cò trong ca dao hát ru để ngợi ca tình mẹ và ý nghĩa của lời hát ru.

– *Mây và sóng* : hoá thân vào lời trò chuyện hồn nhiên, ngây thơ của em bé với mẹ để thể hiện tình yêu mẹ thấm thiết của trẻ thơ. Mẹ đối với em bé là vẻ đẹp, niềm vui, sự hấp dẫn lớn nhất, sâu xa và vô tận, hơn tất cả những điều hấp dẫn khác trong vũ trụ.

4. Ba bài thơ đều viết về người lính cách mạng với vẻ đẹp trong cuộc sống và tâm hồn họ. Nhưng mỗi bài lại khai thác những nét riêng và đặt trong những hoàn cảnh khác nhau.

– *Đồng chí* viết về người lính ở thời kì đầu cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Những người lính trong bài thơ xuất thân từ nông dân nơi những làng quê nghèo khó, tình nguyện và hăng hái ra đi chiến đấu. Tình đồng chí

của những người đồng đội dựa trên cơ sở cùng chung cảnh ngộ, cùng chia sẻ những gian lao, thiếu thốn và cùng lí tưởng chiến đấu. Bài thơ tập trung thể hiện vẻ đẹp và sức mạnh của tình đồng chí ở những người lính cách mạng.

– *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* khắc hoạ hình ảnh những chiến sĩ lái xe trên tuyến đường Trường Sơn trong thời kì kháng chiến chống đế quốc Mỹ. Bài thơ làm nổi bật tinh thần dũng cảm, bất chấp khó khăn, nguy hiểm, tư thế hiên ngang, niềm lạc quan và ý chí chiến đấu giải phóng miền Nam của người chiến sĩ lái xe – một hình ảnh tiêu biểu cho thế hệ trẻ trong cuộc kháng chiến chống Mỹ.

– *Ánh trăng* nói về một điều tâm sự của người lính đã đi qua cuộc chiến tranh, nay sống giữa thành phố, trong hoà bình. Bài thơ gợi lại những kỉ niệm gắn bó của người lính với đất nước, với đồng đội trong những năm tháng gian lao của thời chiến tranh, để từ đó nhắc nhở về đạo lí nghĩa tình, thủy chung.

5. Cảm hứng về thiên nhiên, vũ trụ hoà nhập với cảm hứng về lao động được thể hiện bằng sự liên tưởng sáng tạo và bút pháp khoa trương đã tạo nên những hình ảnh thơ đặc sắc, giàu chất lãng mạn : "Thuyền ta lái gió... lưới vây giăng". Con thuyền đánh cá mà như con thuyền thơ, với gió làm lái, trăng làm buồm, lướt đi trên biển như nổi mây cao với biển bằng.

Thiên nhiên vũ trụ được kéo gần lại với con người, hoà nhập với hoạt động của con người chứ không còn xa vời. Còn con thuyền và người lao động lại được mở rộng để sánh được với cái mênh mông của trời, biển. Hơn thế nữa, con người còn làm chủ thiên nhiên : "Ra đậu dặm xa dò bụng biển – Dàn đan thế trận lưới vây giăng". Nhưng làm chủ mà vẫn hoà hợp nhịp nhàng với thiên nhiên, không làm trái với quy luật của thiên nhiên. Khổ thơ tiếp theo sẽ làm rõ hơn ý thức ấy – ý thức thiên nhiên là cái nôi lớn nuôi dưỡng con người, cho con người phát triển : "Biển cho ta cá như lòng mẹ – Nuôi lớn đời ta tự thuở nào".

6. Em xem mục *Hướng dẫn luyện tập* ở bài *Mùa xuân nho nhỏ* trong sách này.

7. Em xem mục *Hướng dẫn luyện tập* ở bài *Sang thu* trong sách này. Chú ý phân tích sự cảm nhận tinh tế các trạng thái của thiên nhiên được thể hiện ở các từ ngữ chính xác : *phả vào, gió se, chùng chình, dềnh dàng, vội vã*.

NGHĨA TƯỜNG MINH VÀ HÀM Ý

(tiếp theo)

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Để sử dụng hàm ý cần có hai điều kiện :

- Thứ nhất, người nói (viết) có ý thức diễn đạt hàm ý trong câu.
- Thứ hai, người nghe (đọc) có đủ năng lực suy đoán hàm ý. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý, có những trường hợp người nghe (đọc) tự suy ra những hàm ý không nằm trong chủ đích của người nói (viết).

2. Có nhiều cách để tạo hàm ý trong câu. Một trong những cách đó là cố tình vi phạm các phương châm hội thoại và quy tắc xưng hô.

Ví dụ :

a) *Có anh tính hay khoe của. Một hôm, may được cái áo mới, liền đem ra mặc, rồi đứng hóng ở cửa, đợi có ai đi qua người ta khen. Đứng mãi từ sáng đến chiều chả thấy ai hỏi cả, anh ta tức lắm.*

Đang tức tối, chợt thấy một anh, tính cũng hay khoe, tất tưởi chạy đến hỏi to :

– Bác có thấy con lợn cưới của tôi chạy qua đây không ?

Anh kia liền giơ ngay vạt áo ra, bảo :

– Từ lúc tôi mặc cái áo mới này, tôi chẳng thấy con lợn nào chạy qua đây cả !

(Theo Ngữ văn 6, tập một)

Các từ ngữ in đậm vi phạm phương châm về lượng (nhiều hơn lượng tin đòi hỏi của cuộc thoại), do đó có hàm ý khoe khoang.

b) *Mẹ ơi trên mây có người gọi con :*

"Bọn tớ chơi từ khi thức dậy cho đến lúc chiều tà. Bọn tớ chơi với bình minh vàng, bọn tớ chơi với vầng trăng bạc".

Con hỏi : "Nhưng làm thế nào mình lên đó được ?".

Họ đáp : "Hãy đến nơi tận cùng trái đất, đưa tay lên trời, cậu sẽ được nhắc bổng lên tận tầng mây".

"Mẹ mình đang đợi ở nhà" – con bảo – "Làm sao có thể rời mẹ mà đến được?"

(Ta-go)

Câu trả lời của người con vi phạm phương châm quan hệ, để thoả mãn được phương châm này, người nghe phải suy ra hàm ý : "Con không thể đến nơi tận cùng trái đất được".

c) Anh Sáu vẫn ngồi im, giả vờ không nghe, chờ nó gọi "Ba vô ăn cơm". Con bé cứ đứng trong bếp nói vọng ra :

– Cơm chín rồi !

(Nguyễn Quang Sáng)

Câu nói của bé Thu vi phạm nguyên tắc xưng hô (không dùng từ *ba*), do đó ngoài hàm ý "vô ăn cơm", còn có hàm ý "Tôi chưa coi ông là ba tôi".

Sử dụng hành động ngôn ngữ gián tiếp cũng là một cách tạo hàm ý.

Ví dụ :

Tôi búi ngùi nhìn lão, bảo :

– Kiếp ai cũng thế thôi, cụ ạ ! Cụ tưởng tôi sung sướng hơn chăng ?

(Nam Cao)

Câu in đậm là câu hỏi nhưng được dùng với mục đích khẳng định : "Tôi cũng không sung sướng hơn" – đó cũng là hàm ý của câu.

3. Sử dụng hàm ý có nhiều tác dụng :

– Đảm bảo lịch sự, tế nhị trong giao tiếp.

– Dễ dàng chối bỏ trách nhiệm khi cần vì không trực tiếp nói ra điều đó mà do người nghe tự suy ra.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Tìm hàm ý trong các câu in đậm sau :

Trong sóng có người gọi con :

"Bọn tớ ca hát từ sáng sớm cho đến hoàng hôn. Bọn tớ ngao du nơi này nơi nọ mà không biết từng đến nơi nao".

Con hỏi : "Nhưng làm thế nào mình ra ngoài đó được ?".

Họ nói : "Hãy đến rìa biển cả, nhắm nghiền mắt lại, cậu sẽ được làn sóng nâng đi".

Con bảo : "Buổi chiều mẹ luôn muốn mình ở nhà, làm sao có thể rời mẹ mà đi được ?".

(Ta-go)

2. Đọc đoạn văn sau và trả lời các câu hỏi nêu ở dưới :

Anh thanh niên đỏ mặt, rõ ràng luống cuống :

– Vâng, mời bác và cô lên chơi. Nhà cháu kia. Lên cái bậc cấp kia, trên ấy có cái nhà đấy. Nước sôi đã có sẵn, nhưng cháu về trước một tí. Bác và cô lên ngay nhé.

Nói xong, anh chạy vụt đi, cũng tất tả như khi đến.

– Bác và cô lên với anh ấy một tí. Thế nào bác cũng thích vẽ anh ta. – Người lái xe lại nói.

Hoạ sĩ nghĩ thầm : "Khách tới bất ngờ, chắc cu cậu chưa kịp quét tước dọn dẹp, chưa kịp gấp chăn chẳng hạn". Ông rất ngạc nhiên khi bước lên bậc thang bằng đất, thấy người con trai đang hái hoa.

(Nguyễn Thành Long)

Câu hỏi :

- a) Câu in đậm vi phạm phương châm hội thoại nào ?
- b) Hoạ sĩ đã suy ra hàm ý gì từ câu nói đó ? Hàm ý được suy ra như vậy có đúng không ?
- c) Theo em, câu in đậm đó có hàm ý gì ?

3. Các câu nào trong đoạn văn sau vi phạm phương châm quan hệ ? Cho biết câu đó có hàm ý gì.

Toàn quay sang hỏi tôi :

- Còn anh ở đơn vị nào ?
- Bí mật quân sự.
- Sao anh là bộ đội mà đi một mình ?
- Có công tác phải đi một mình.

– Công tác gì hở anh ?

– Bí mật quân sự.

(Vũ Cao, Em bé bên bờ sông Lai Vu)

4. Tìm hàm ý của câu in đậm sau. Cho biết hàm ý đó được tạo ra nhờ cách nào.

Vậy mà hỏi cô Thông – tên người đàn bà họ nội xa kia – chỗ ở của mẹ mày, rồi đánh giầy cho mẹ mày, bảo dù sao cũng phải về. Trước sau cũng một lần xấu, chả nhẽ bán xối mãi được sao ?

(Nguyễn Hồng)

B. Hướng dẫn luyện tập

1. "Buổi chiều mẹ luôn muốn mình ở nhà, làm sao có thể rời mẹ mà đi được ?" – có hàm ý : "Con không đến rìa biển cả được".

2. a) Câu in đậm vi phạm phương châm lịch sự (mời khách lần đầu gặp, lại có cả phụ nữ đến nhà mà xin phép về trước.)

b) Từ câu nói đó, họa sĩ đã suy ra hàm ý : "Khách tới bất ngờ, chắc cu cậu chưa kịp quét tước dọn dẹp, chưa kịp gấp chăn chẳng hạn". Hàm ý được suy ra như vậy chưa đúng vì trên thực tế, anh thanh niên về hái hoa.

c) Tham khảo ý kiến – Câu in đậm đó có hàm ý : "Mời khách lần đầu gặp, lại có cả phụ nữ đến nhà nên xin phép về trước chuẩn bị đón tiếp, bày hoa cho lịch sự".

3. Các câu vi phạm phương châm quan hệ được in đậm như sau :

Toàn quay sang hỏi tôi :

– Còn anh ở đơn vị nào ?

– Bí mật quân sự.

– Sao anh là bộ đội mà đi một mình ?

– Có công tác phải đi một mình.

– Công tác gì hở anh ?

– Bí mật quân sự.

Câu in đậm có hàm ý : "Không thể nói cho Toàn biết được".

4. Câu in đậm có hàm ý : "Không thể bán xối mãi được". Hàm ý đó được tạo ra bằng hành động ngôn ngữ gián tiếp.

Bài 26

TỔNG KẾT PHẦN VĂN BẢN NHẬT DỤNG

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Văn bản nhật dụng không phải là khái niệm về thể loại hay kiểu văn bản mà để chỉ những văn bản có nội dung mang tính cập nhật đối với đời sống hiện thời. Đề tài của văn bản nhật dụng phải là những vấn đề có tính cấp thiết đối với đời sống xã hội và con người hiện nay. Tuy nhiên, đó cũng là vấn đề có ý nghĩa lâu dài chứ không phải chỉ là nhất thời. Vì thế, phần văn bản nhật dụng là một bộ phận thể hiện rõ và trực tiếp nhất sự gắn bó với đời sống của môn Ngữ văn trong nhà trường.

2. Văn bản nhật dụng có thể thuộc nhiều thể loại và kiểu văn bản : truyện, kí, báo chí, nghị luận, thư từ, có thể cả văn bản hành chính, văn kiện chính trị. Mỗi văn bản nhật dụng có thể sử dụng một hoặc nhiều phương thức biểu đạt phối hợp với nhau : tự sự, miêu tả, biểu cảm, thuyết minh, lập luận.

3. Nội dung các văn bản nhật dụng trong chương trình Ngữ văn THCS :

– Lớp 6 : Về di tích lịch sử (*Cầu Long Biên – Chứng nhân lịch sử*), về danh lam thắng cảnh (*Động Phong Nha*), về quan hệ giữa thiên nhiên và con người (*Bức thư của thủ lĩnh da đỏ*).

– Lớp 7 : Về giáo dục, về vai trò của người mẹ (*Cổng trường mở ra, Mẹ tôi*), về gia đình và trẻ em (*Cuộc chia tay của những con búp bê*), về di sản văn hoá tinh thần (*Ca Huế trên sông Hương*).

– Lớp 8 : Về môi trường (*Thông tin về Ngày Trái Đất năm 2000*), tệ nạn ma tuý, thuốc lá (*Ôn dịch, thuốc lá*), dân số và tương lai loài người (*Bài toán dân số*).

– Lớp 9 : Hội nhập với thế giới và giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc (*Phong cách Hồ Chí Minh*), về chống chiến tranh, bảo vệ hoà bình (*Đấu tranh cho một thế giới hoà bình*), về quyền con người (*Tuyên bố thế giới về sự sống còn, quyền được bảo vệ và phát triển của trẻ em*).

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Văn bản nhật dụng phải mang tính cập nhật. Vì sao có những văn bản được viết cách đây hàng thế kỉ mà vẫn được đưa vào phần văn bản nhật dụng trong SGK (*Bức thư của thủ lĩnh da đỏ, Mẹ tôi*) ?

2. Chọn một văn bản nhật dụng trong SGK Ngữ văn THCS, chỉ ra sự phối hợp các phương thức biểu đạt trong đó và tác dụng của sự phối hợp ấy.

3. Hãy nêu tên các văn bản nhật dụng đã học theo từng thể loại và kiểu văn bản : thuyết minh, thư từ, truyện ngắn, nghị luận.

4. Em hãy tìm trong các báo và tạp chí hai bài viết về các vấn đề có tính cập nhật như : môi trường, gia đình, nhà trường, quyền trẻ em,...) và giới thiệu tóm tắt nội dung hai bài viết đó.

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Các văn bản đó tuy đã được viết cách đây hàng thế kỉ nhưng chúng vẫn mang tính cập nhật bởi chúng đề cập đến những vấn đề rất cấp thiết của đời sống xã hội và con người hiện nay như vấn đề môi trường thiên nhiên với con người (*Bức thư của thủ lĩnh da đỏ*), người mẹ và giáo dục gia đình (*Mẹ tôi*).

2. Có thể chọn một trong những văn bản sau :

– *Cầu Long Biên – Chứng nhân lịch sử* : kết hợp miêu tả, thuyết minh, biểu cảm.

– *Bức thư của thủ lĩnh da đỏ* : kết hợp miêu tả, thuyết minh, biểu cảm.

– *Ca Huế trên sông Hương* : kết hợp miêu tả, thuyết minh, biểu cảm.

– *Đấu tranh cho một thế giới hoà bình* : kết hợp nghị luận, biểu cảm.

3. – Thuyết minh : *Động Phong Nha, Ca Huế trên sông Hương*.

– Thư từ : *Bức thư của thủ lĩnh da đỏ, Mẹ tôi*.

– Truyện ngắn : *Cuộc chia tay của những con búp bê*.

– Nghị luận : *Phong cách Hồ Chí Minh, Đấu tranh cho một thế giới hoà bình*.

4. Có thể tìm ở các mục *Diễn đàn* (báo *Nhân dân*), *Cùng bàn luận* (báo *Quân đội nhân dân*), các trang về văn hoá – xã hội, giáo dục (các báo *Giáo dục*

và Thời đại, Gia đình và xã hội, Tia sáng,...). Nên chọn bài không quá dài và nội dung phải đề cập đúng những chủ đề đã nêu trong bài tập và không quá khó thì mới có thể dễ tóm tắt được.

CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG

(Phần Tiếng Việt)

A. Câu hỏi và bài tập

1. Tìm từ ngữ địa phương trong các đoạn trích sau và thử thay thế những từ ngữ đó bằng từ ngữ toàn dân tương ứng. Nêu nhận xét.

a) – Các ông, các bà ở đâu ta lên đây ạ ?

Ông Hai đặt bát nước xuống chõng hổi. Một người đàn bà mau miệng trả lời :

– Thưa ông, chúng cháu ở Gia Lâm lên đây ạ. Đi bốn năm hôm mới lên đến đây, vất vả quá !

– Ở Gia Lâm lên ạ ! Lúa má dưới ta thế nào, liệu có cấy được không bác ?

– Chả cấy thì lấy gì mà ăn. Cấy tất ông ạ. Chân ruộng dưới chúng cháu còn tốt hơn trên này nhiều.

– Thì vườn ! Lúa dưới ta tốt nhiều chứ.

(Kim Lân)

b) Ông lão ôm thằng con út lên lòng, vỗ nhẹ nhẹ vào lưng nó, khẽ hỏi :

– Húc kia ! Thầy hỏi con nhé, con là con ai ?

– Là con thầy mấy lị con u.

(Kim Lân)

c) Nó vừa ôm chặt lấy cổ ba nó vừa nói trong tiếng khóc :

– Ba ! Không cho ba đi nữa ! Ba ở nhà với con !

Ba nó bế nó lên. Nó hôn ba nó cùng khắp. Nó hôn tóc, hôn cổ, hôn vai và hôn cả vết thẹo dài bên má của ba nó nữa.

Trong lúc đó, ngoại nó cho tôi biết, đêm qua, bà đã tìm hiểu được vì sao nó không chịu nhận ba nó. Bà hỏi :

- Ba con, sao con không nhận ?*
- Không phải. – Đang nằm mà nó cũng giãy lên.*
- Sao con biết là không phải ? Ba con đi lâu, con quên rồi chứ gì !*
- Ba không giống cái hình ba chụp với má.*
- Sao không giống, đi lâu, ba con già hơn trước thôi.*
- Cũng không phải già, mặt ba con không có cái sẹo trên mặt như vậy.*

À ra vậy, bây giờ bà mới biết. Té ra nó không nhận ba nó là vì cái vết sẹo, và bà cho nó biết, ba nó đi đánh Tây bị Tây bắn bị thương – bà nhắc lại tội ác mấy thằng Tây ở đồn đầu vàm cho nó nhớ.

(Nguyễn Quang Sáng)

3. Ghi lại một số từ ngữ địa phương (ở quê em hay ở chỗ ở hiện nay của gia đình em) và từ ngữ toàn dân tương ứng (có thể ghi câu nói có sử dụng từ địa phương đó).

B. Hướng dẫn luyện tập

Em đọc kĩ SGK Ngữ văn 9, tập hai, rồi làm bài tập.

Bài 27

BẾN QUÊ

(Trích)

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nguyễn Minh Châu (1930 – 1989) quê ở huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, gia nhập quân đội trong thời kì kháng chiến chống Pháp và trở thành cây bút xuất sắc của văn học Việt Nam thời kì kháng chiến chống Mĩ. Sau năm 1975, bằng những tìm tòi đổi mới sâu sắc về tư tưởng nghệ thuật, đặc biệt là với truyện ngắn, Nguyễn Minh Châu trở thành một trong những người mở đường cho công cuộc đổi mới văn học. *Bến quê* là một trong những truyện ngắn được viết trong giai đoạn đó.

2. Truyện tạo dựng một tình huống đặc biệt để qua đó nhận thức và suy ngẫm về những quy luật của đời sống con người – những điều rất giản dị nhưng sâu sắc.

Truyện ngắn *Bến quê* giàu chất triết lí. Tác phẩm là sự nhận thức về những giá trị bình dị và bền vững của đời sống được trải nghiệm ở một con người vào lúc cuối đời, vừa là sự thức tỉnh vừa có nỗi xót xa nhưng giàu ý nghĩa nhân văn. Đó là sự thức tỉnh về những vẻ đẹp bình thường mà sâu xa của cuộc sống – những giá trị mà con người rất dễ bỏ qua hoặc lãng quên, nhất là khi còn trẻ.

3. Xây dựng tình huống truyện có tính nghịch lí nhưng vẫn tự nhiên, tạo điều kiện để nhân vật chiêm nghiệm những triết lí về đời sống một cách thấm thía.

Truyện được trần thuật chủ yếu theo dòng tâm trạng, ý nghĩ của nhân vật, thể hiện tài năng miêu tả và phân tích tâm lí của tác giả.

Nhiều hình ảnh, chi tiết vừa bình dị, tự nhiên lại vừa mang ý nghĩa biểu tượng. Kết hợp nhiều phương thức biểu đạt : tự sự, miêu tả, biểu cảm, lập luận.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Truyện *Bến quê* có hai tình huống gắn kết với nhau. Em hãy chỉ ra hai tình huống đó và phân tích xem tình huống nào là tình huống cơ bản.

2. Phân tích sự cảm nhận tinh tế của nhân vật Nhĩ về cảnh sắc thiên nhiên, quê hương trong phần đầu của truyện. Qua đó, em có nhận xét gì về nghệ thuật miêu tả của tác giả ?

3. Truyện có nhiều hình ảnh, chi tiết thực nhưng lại mang ý nghĩa biểu tượng. Hãy nêu và phân tích ý nghĩa biểu tượng của một số hình ảnh, chi tiết như thế.

4. Em hiểu thế nào về cử chỉ, hành động của nhân vật Nhĩ ở đoạn cuối truyện ?

5. Em có cảm nghĩ gì về điều chiêm nghiệm của nhân vật Nhĩ trong truyện : "Hoạ chăng chỉ có anh đã từng trải, đã từng in gót chân khắp mọi chân trời xa lạ mới nhìn thấy hết sự giàu có lẫn mọi vẻ đẹp của một cái bãi bồi sông Hồng ngay bờ bên kia, cả trong những nét tiêu sơ, và cái điều riêng anh khám phá thấy giống như một niềm mê say pha lẫn với nỗi ân hận đau đớn, lờ lờ không bao giờ giải thích hết".

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Tình huống thứ nhất, và cũng là tình huống cơ bản của truyện, chính là cảnh ngộ của nhân vật Nhĩ trong những ngày cuối đời. Nhĩ từng làm một công việc giúp cho anh có điều kiện đi đến hầu khắp mọi nơi trên thế giới "suốt đời Nhĩ đã từng đi tới không sót một xó xỉnh nào trên trái đất", và chắc hẳn cuộc đời anh là dành cho những chuyến đi liên tiếp đến mọi chân trời xa lạ. Ấy thế mà ở cuối đời, căn bệnh quái ác lại buộc chặt anh trên giường và hành hạ như thế hàng năm trời. Vào cái buổi sáng hôm ấy, khi Nhĩ muốn nhích người đến bên cửa sổ thì việc ấy với anh khó khăn như phải đi hết cả một vòng trái đất, và phải nhờ vào sự trợ giúp của đám trẻ con hàng xóm. Chính tình huống trở trêu ấy lại cho anh điều kiện để quan sát, suy ngẫm về những vẻ đẹp và giá trị bình dị nhưng bền vững và sâu xa của cuộc sống ở nơi quê hương, nơi những người thân. Tình huống này lại dẫn đến một tình huống khác cũng đầy nghịch lí. Khi Nhĩ đã phát hiện thấy vẻ đẹp lạ lùng của cái bãi bồi bên kia sông, ngay phía trước cửa sổ nhà anh thì anh lại biết rằng sẽ không bao giờ có thể được đặt chân lên mảnh đất ấy, dù nó ở rất gần anh. Nhĩ đã nhờ cậu con trai thực hiện giúp mình cái điều khao khát đó. Nhưng rồi cậu ta lại sa vào một đám chơi cờ trên hè phố và có thể lỡ chuyến dò ngang duy nhất trong ngày. Từ tình huống ấy mà Nhĩ đã nghiệm ra rằng : "Con người ta trên đường đời thật khó tránh được những điều vòng vèo hoặc chùng chình".

Tạo ra một chuỗi tình huống như vậy, tác giả muốn lưu ý người đọc về những ngẫu nhiên, những nghịch lí vẫn luôn tồn tại trong cuộc sống, nhiều khi vượt ra ngoài những hiểu biết và toan tính của con người. Nhưng giá trị và ý nghĩa chủ yếu của các tình huống ấy là để phát hiện, nhận thức về những quy luật, những triết lí về cuộc đời và con người rút ra qua sự trải nghiệm của nhân vật Nhĩ.

2. Cảnh vật được miêu tả theo tầm nhìn của Nhĩ, từ gần đến xa, tạo thành không gian có chiều sâu, rộng : từ những bông bằng lăng ngay phía ngoài cửa sổ đến con sông Hồng với màu đỏ nhạt lúc đã vào thu, vòm trời và sau cùng là bãi bồi bên kia sông.

Cảnh vật thiên nhiên trong một buổi sáng đầu thu qua cái nhìn của Nhĩ hiện ra với vẻ đẹp riêng mà chỉ có thể cảm nhận được bằng những cảm xúc tinh tế. Những chùm hoa bằng lăng cuối mùa thưa thớt nhưng lại đậm sắc hơn ; con sông Hồng màu đỏ nhạt, mặt sông như rộng thêm ra ; vòm trời như

cao hơn, "những tia nắng sớm đang từ từ di chuyển từ mặt nước lên những khoảng bờ bãi bên kia sông, và cả một vùng phù sa lâu đời của bãi bồi ở bên kia sông Hồng lúc này đang phô ra trước khuôn cửa sổ của gian gác nhà Nhĩ một thứ màu vàng thau xen với màu xanh non – những màu sắc thân thuộc quá như da thịt, hơi thở của đất màu mỡ". Không gian và những cảnh sắc ấy quen thuộc, gần gũi nhưng lại như rất mới mẻ với Nhĩ, tưởng chừng như lần đầu tiên anh cảm nhận được tất cả vẻ đẹp và sự giàu có của nó.

Nghệ thuật miêu tả của tác giả : ngoại cảnh được tái hiện và cảm nhận bằng cái nhìn của nhân vật, thể hiện tâm trạng nhân vật. Bức tranh cảnh vật quê hương cho thấy sự tha thiết với cuộc sống, với những vẻ đẹp bình dị của quê hương ở nhân vật Nhĩ. Điều ấy càng đáng quý và gây được xúc động bởi vì vào thời điểm ấy, Nhĩ đã biết rằng thời gian sống của anh chẳng còn bao lâu nữa.

3. Trong truyện *Bến quê* hầu như mọi hình ảnh đều mang hai lớp nghĩa : nghĩa thực và nghĩa biểu tượng. Hai lớp nghĩa này gắn bó thống nhất, khiến cho những biểu tượng không bị tước đi tính tạo hình và giá trị biểu cảm.

– Hình ảnh bãi bồi, bến sông và toàn bộ khung cảnh thiên nhiên được dựng lên trong truyện thực ra cũng mang một ý nghĩa khái quát, biểu tượng. Đó là vẻ đẹp của đời sống trong những cái gần gũi, bình dị, thân thuộc như một bến sông quê, một bãi bồi,... rộng ra là quê hương, xứ sở.

– Chi tiết tiếng những tảng đất lở ở bờ sông bên này, khi cơn lũ đầu nguồn đã dồn về, đổ oà vào trong giấc ngủ của Nhĩ lúc gần sáng, gọi ra cho thấy sự sống của nhân vật Nhĩ đã ở vào những ngày cuối cùng.

– Đứa con trai của Nhĩ sa vào một đám chơi phá cờ thế trên lễ đường. Chi tiết này gọi ra điều mà Nhĩ gọi là sự chùng chình, vòng vèo mà trên đường đời người ta khó tránh khỏi.

4. Hành động, cử chỉ của Nhĩ ở cuối truyện có thể hiểu là anh đang nôn nóng thúc giục cậu con trai hãy mau kéo lỗ chuyển dò duy nhất trong ngày. Nhưng hình ảnh này còn gọi ra ý nghĩa khái quát hơn. Đó là ý muốn thức tỉnh mọi người về những cái vòng vèo, chùng chình mà chúng ta đang sa vào trên đường đời, để dứt ra khỏi nó, để hướng tới những giá trị đích thực vốn rất giản dị, gần gũi mà bền vững.

5. Đây là những suy ngẫm, chiêm nghiệm có tính đúc kết qua những trải nghiệm cuộc đời của một nhân vật ở vào những ngày cuối cùng của đời mình. Vì thế, nó vừa sâu sắc, thấm thía vừa có sự xót xa, nhưng trong sáng, không

hề bi đát. Em chỉ có thể cảm nhận thật sự những suy ngẫm ấy khi đã thâm nhập, thấu hiểu hoàn cảnh và tâm trạng của nhân vật Nhĩ trong truyện. Em cũng có thể liên tưởng đến những tác phẩm khác cũng đặt nhân vật vào hoàn cảnh ngặt nghèo trước cái chết (ví dụ truyện *Chiếc lá cuối cùng* của O Hen-ri đã học ở lớp 8) để thấy cách khai thác riêng của mỗi tác giả và giá trị tư tưởng riêng của những suy ngẫm triết lí trong *Bến quê*.

ÔN TẬP PHẦN TIẾNG VIỆT

1. Bảng tổng kết về khởi ngữ và thành phần biệt lập :

KHỞI NGỮ	CÁC THÀNH PHẦN BIỆT LẬP			
	<i>Tình thái</i>	<i>Cảm thán</i>	<i>Gọi – đáp</i>	<i>Phụ chú</i>
Nêu đề tài được nói đến trong câu, thường đặt trước chủ ngữ	Thể hiện cách nhìn của người nói đối với sự việc	Bộc lộ tâm lí người nói (vui mừng, tức giận, buồn đau,...)	Tạo quan hệ hay duy trì quan hệ giữa người nói và người nghe	Bổ sung một số chi tiết cho nội dung chính của câu (giải thích, chú thích)

2. Bảng tổng kết về các phép liên kết câu và đoạn văn :

a) Liên kết nội dung :

LIÊN KẾT NỘI DUNG	CÂU TRONG ĐOẠN VĂN	ĐOẠN VĂN TRONG VĂN BẢN
a) Liên kết chủ đề	Phục vụ chủ đề của đoạn văn.	Phục vụ chủ đề của văn bản.
b) Liên kết lô-gíc	Được sắp xếp theo một trình tự hợp lí.	Được sắp xếp theo một trình tự, một bố cục hợp lí.

b) Liên kết hình thức :

LIÊN KẾT HÌNH THỨC	ĐẶC ĐIỂM
a) <i>Phép lặp từ ngữ</i>	Câu sau chứa từ ngữ đã có ở câu trước.
b) <i>Phép đồng nghĩa, trái nghĩa, liên tưởng</i>	Câu sau chứa từ ngữ đồng nghĩa, trái nghĩa hoặc cùng trường liên tưởng đã có ở câu trước.
c) <i>Phép thế</i>	Câu sau dùng từ ngữ thay thế từ ngữ đã có ở câu trước.
d) <i>Phép nối</i>	Câu sau dùng từ ngữ kết nối với câu trước.

3. Nghĩa tường minh và hàm ý :

KHÁI NIỆM		ĐIỀU KIỆN SỬ DỤNG
<i>Nghĩa tường minh</i>	Phần thông báo được diễn đạt trực tiếp bằng từ ngữ trong câu.	– Người nói (hay người viết) có ý thức nói có hàm ý (đưa hàm ý vào câu nói). – Người nghe (hay người đọc) có khả năng giải đoán được hàm ý.
<i>Nghĩa hàm ý</i>	Phần thông báo được suy ra từ những từ ngữ trong câu (không diễn đạt trực tiếp bằng những từ ngữ đó).	

LUYỆN NÓI : NGHỊ LUẬN VỀ MỘT ĐOẠN THƠ, BÀI THƠ

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Bài nói về một đoạn thơ, bài thơ cũng phải thực hiện đầy đủ mọi yêu cầu đối với một bài văn nghị luận : bám sát yêu cầu của đề bài, kết hợp nhuần nhuyễn giữa nêu nhận xét, đánh giá với phân tích, thẩm bình cụ thể cái hay, cái đẹp của tác phẩm (nội dung cảm xúc, ngôn từ, hình ảnh, giọng điệu,...), bố cục mạch lạc theo các phần Mở bài, Thân bài, Kết bài.

2. Trong lúc trình bày bài nói, phải luôn luôn chú ý đến đối tượng (người nghe), cần tìm cách nói sao cho truyền cảm, tự nhiên, thu hút được sự chú ý chứ không được đọc thuộc lòng. Kết quả của bài nói vừa phụ thuộc vào nội dung (đúng đắn, sâu sắc đến mức nào) vừa được quyết định bởi tốc độ, ngữ điệu nói. Lời nói nên lúc nhanh, lúc chậm, khi lên, khi xuống giọng, khi nhấn mạnh,... sao cho phù hợp với nội dung đang trình bày và thể hiện được tình cảm của mình.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Lập dàn ý và tập trình bày bài nói của mình cho đề bài sau : *Vẻ đẹp của tình đồng chí trong bài thơ "Đồng chí" của Chính Hữu.*

2. Theo em, bài nói về vẻ đẹp của tình đồng chí trong bài thơ *Đồng chí* (Chính Hữu) với bài nói về hình tượng người chiến sĩ lái xe trong bài *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* (Phạm Tiến Duật) giọng điệu cơ bản có hoàn toàn giống nhau hay không ? Mỗi bài nói ấy nên trình bày bằng giọng điệu như thế nào ?

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Ôn lại để nắm vững cách làm bài văn nghị luận về đoạn thơ, bài thơ.

Đọc kĩ lại phần *Đọc – hiểu văn bản* về bài thơ *Đồng chí* của Chính Hữu (Bài 10, SGK Ngữ văn 9, tập một).

Lập dàn bài và tập trình bày bài nói theo yêu cầu của đề (Gợi ý : Bài thơ *Đồng chí* ra đời trong thời gian nào ? Vị trí của bài thơ trong nền thơ ca kháng chiến chống Pháp ? Đề tài, chủ đề của *Đồng chí* ? Những biểu hiện cụ thể của tình đồng chí cao đẹp trong gian khổ qua các hình ảnh thơ đặc sắc ? Ý nghĩa của bài thơ đối với các thế hệ bạn đọc ?).

2. Giọng điệu cơ bản của một bài nói phải phù hợp với đặc điểm đối tượng, với vấn đề trình bày, nghĩa là với nội dung cảm xúc, đặc sắc của từng bài thơ *Đồng chí* và *Bài thơ về tiểu đội xe không kính*. Cả hai tác phẩm này đều ca ngợi vẻ đẹp, phẩm chất của người lính cách mạng trong chiến tranh nhưng nội dung ca ngợi cụ thể và giọng điệu trữ tình khác nhau. Suy nghĩ xem giọng điệu bài nói của mình nên thế nào cho hợp với không khí của bài thơ, để làm nổi bật được đặc sắc của từng tác phẩm.

Bài 28

NHỮNG NGÔI SAO XA XÔI

(Trích)

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Lê Minh Khuê sinh năm 1949, quê ở huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá, là nhà văn nữ chuyên viết truyện ngắn. Lê Minh Khuê bắt đầu sáng tác vào cuối cuộc chiến tranh chống Mỹ và thường viết về cuộc sống chiến đấu của những thanh niên xung phong và bộ đội trên tuyến đường Trường Sơn. Sau năm 1975, tác phẩm của Lê Minh Khuê thể hiện những biến đổi của xã hội và văn học trong thời kì mới.

Những ngôi sao xa xôi được viết năm 1971, là một trong những truyện ngắn đầu tay của tác giả.

2. Truyện viết về cuộc sống sinh hoạt và chiến đấu của một tổ trinh sát mặt đường gồm ba cô gái thanh niên xung phong, tại một điểm trên tuyến đường Trường Sơn trong thời kì kháng chiến chống đế quốc Mỹ. Cuộc sống gian khổ giữa chiến trường ác liệt, công việc đầy nguy hiểm và luôn phải đối mặt với cái chết nhưng các cô gái vẫn giữ được sự hồn nhiên, trong sáng của tuổi trẻ, luôn thể hiện tinh thần dũng cảm, không sợ hi sinh, lòng lạc quan và tình đồng đội gắn bó. Họ là những hình ảnh đẹp của thế hệ trẻ Việt Nam trong thời kì kháng chiến chống Mỹ.

3. Sử dụng cách trần thuật từ ngôi thứ nhất cũng là một nhân vật chính – Phương Định, thích hợp với việc biểu hiện thế giới nội tâm của nhân vật và tạo không khí thân mật, gần gũi cho câu chuyện.

Nghệ thuật xây dựng nhân vật khá thành công, đặc biệt là miêu tả tâm lí. Ba nhân vật có nhiều nét chung nhưng vẫn là những cá tính khác nhau, trong đó nhân vật được khắc hoạ đậm nét nhất là Phương Định.

Cách kể chuyện tự nhiên, ngôn ngữ sinh động, có phong cách trẻ trung, gần với khẩu ngữ.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Việc lựa chọn vai kể là một nhân vật chính trong truyện đã tạo điều kiện để thể hiện nội dung tác phẩm như thế nào và điều đó có tác dụng gì đối với người đọc ?

2. Phân tích nhân vật Phương Định (chú ý những nét riêng về tâm hồn, cá tính của nhân vật). Nhận xét về nghệ thuật xây dựng nhân vật này của tác giả.

3. Thuật lại và phân tích những trạng thái tâm lí của nhân vật Phương Định qua hành động phá bom của cô.

4. Chi tiết về trận mưa đá và niềm vui của các cô gái ở cuối truyện gợi cho em cảm nhận được điều gì về những con người ấy và cuộc sống của họ ở nơi chiến trường ác liệt ?

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Việc lựa chọn vai kể là Phương Định – một nhân vật chính của truyện – đã tạo thuận lợi cho tác giả miêu tả thế giới nội tâm nhân vật với những ý nghĩ, cảm xúc, hồi tưởng được hiện lên một cách trực tiếp qua lời nhân vật nên giữ được vẻ tự nhiên, sinh động. Phương Định là một cô gái ở thành phố, rời ghế nhà trường để vào chiến trường, tâm hồn nhạy cảm, hay mơ mộng, vì thế chọn cách để nhân vật tự bộc lộ là rất phù hợp. Đồng thời, các biến cố, sự kiện, ngoại cảnh và những nhân vật khác cũng được thể hiện qua cái nhìn và tâm trạng của nhân vật kể chuyện, nên có màu sắc chủ quan của người trong cuộc, dễ tạo sự tin cậy cho người đọc. Mặt khác, cách kể từ ngôi thứ nhất tạo được mối quan hệ gần gũi, thân mật giữa người kể và người đọc để dễ dàng chuyển tải nội dung tác phẩm đến người tiếp nhận.

2. Phương Định là con gái Hà Nội vào chiến trường, những kỉ niệm về tuổi thơ, về mẹ và thành phố quê hương luôn sống lại trong kí ức của cô, làm dịu mát tâm hồn khi sống giữa vùng trọng điểm chiến trường ác liệt (chi tiết trận mưa đá ở cuối truyện gợi cho cô những hình ảnh trong kí ức về thành phố của mình). Cũng như những người đồng đội, Phương Định chiến đấu dũng cảm, đứng vững và tự hào được làm nhiệm vụ khó khăn trên một cao điểm ở tuyến đường Trường Sơn. Cuộc sống chiến đấu căng thẳng và đầy nguy hiểm, luôn phải đối mặt với cái chết nhưng không làm mất đi ở cô cũng như ở hai người bạn những nét hồn nhiên, trong sáng, vẻ nữ tính và tinh thần lạc quan.

Ngoài những điểm chung với những người đồng đội, nét cá tính ở nhân vật này được thể hiện khá rõ : Phương Định là cô gái nhạy cảm, hồn nhiên, hay mơ mộng và thích hát : "Tôi mê hát. Thường cứ thuộc một điệu nhạc nào đó rồi bịa ra lời mà hát. Lời tôi bịa lộn xộn mà ngớ ngẩn đến tôi cũng ngạc nhiên, đôi khi bỏ ra cười một mình". Cũng như các cô gái mới lớn, Phương Định nhạy cảm và quan tâm đến hình thức của mình. Cô tự đánh giá : "Tôi là con gái Hà Nội. Nói một cách khiêm tốn, tôi là một cô gái khá. Hai bím tóc dày, tương đối mềm, một cái cổ cao, kiêu hãnh như đài hoa loa kèn. Còn mắt tôi thì các anh lái xe bảo : "Cô có cái nhìn sao mà xa xăm !"". Cô biết mình được nhiều người, nhất là các anh lính để ý và có thiện cảm. Điều đó làm cô thấy vui và cả tự hào nhưng chưa dành riêng tình cảm cho một ai.

Qua sự miêu tả nhân vật như trên, tác giả tỏ ra rất am hiểu tâm lí và tính cách của những cô gái thanh niên xung phong. Ở phần sau của truyện, tâm lí và hành động của Phương Định trong một lần phá bom đã được miêu tả rất cụ thể, tinh tế, sống động.

3. Tâm lí nhân vật Phương Định trong một lần phá bom đã được miêu tả cụ thể, tinh tế đến từng cảm giác, ý nghĩ dù chỉ thoáng qua trong giây lát. Mặc dù rất quen công việc nguy hiểm này, thậm chí có ngày phá đến năm quả bom, nhưng mỗi lần vẫn là một thử thách với thần kinh và lòng dũng cảm ở con người. Trong trạng thái căng thẳng ấy, từng cảm giác như cũng tinh nhạy hơn và biến đổi nhanh chóng. Từ sự cảm nhận không khí im lặng trên cao điểm chứa đầy sự căng thẳng, đến cái cảm giác là các anh cao xạ ở trên kia đang theo dõi từng động tác, cử chỉ của mình để rồi lòng dũng cảm ở cô như được kích thích bởi sự tự trọng : "Tôi đến gần quả bom. Cảm thấy có ánh mắt các chiến sĩ dõi theo mình, tôi không sợ nữa. Tôi sẽ không đi khom. Các anh ấy không thích cái kiểu đi khom khi có thể cứ dằng hoàng mà bước tới". Ở bên quả bom, kề sát với cái chết im lìm và bất ngờ, từng cảm giác của con người như cũng trở nên sắc nhọn hơn : "Thình thoảng lưỡi xẻng chạm vào quả bom. Một tiếng động sắc đến gai người,ứa vào da thịt tôi. Tôi rùng mình và bỗng thấy tại sao mình làm quá chậm. Nhanh lên một tí ! Vỏ quả bom nóng. Một dấu hiệu chẳng lành". Tiếp đó là cảm giác căng thẳng chờ đợi tiếng nổ của quả bom.

4. Chi tiết trận mưa đá được đưa vào cuối truyện có tác dụng làm dịu lại sự căng thẳng, ác liệt ở đoạn trước đó (cảnh phá bom đầy nguy hiểm, Nho bị thương và sự săn sóc, lo lắng của hai người đồng đội). Trận mưa đá là cơ hội

để bộc lộ nét hồn nhiên, trong sáng ở các nhân vật : họ hào hứng, vui thích, phấn chấn như con trẻ, họ được sống những phút rất vô tư, dường như mọi điều ác liệt ở chiến trường phút chốc đã lùi xa. Với nhân vật Phương Định, trận mưa đá còn gợi về trong cô bao nhiêu hình ảnh, kỉ niệm êm đẹp về thành phố và tuổi thiếu nữ của cô. Chi tiết ấy cho thấy cuộc sống ngoài chiến trường, bên cạnh sự khốc liệt, dữ dội cũng còn có những giờ phút thanh thản cho tâm hồn con người được lắng dịu lại. Có như thế họ mới có thể sống và chiến đấu lâu dài được.

BIÊN BẢN

(Dùng chung cho cả hai bài 28 và 29)

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. *Biên bản* là loại văn bản ghi chép lại những sự việc đã xảy ra hoặc đang xảy ra trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức, hoặc thuộc phạm vi quản lí của cơ quan, tổ chức. Biên bản không có hiệu lực pháp lí để thi hành mà chủ yếu được dùng làm chứng cứ, căn cứ để đưa ra những quyết định, giải quyết hoặc xử lí các sự việc.

2. Biên bản phải đáp ứng các yêu cầu : ghi chép chính xác, đầy đủ, trung thực sự việc và diễn biến, không suy diễn chủ quan. Cần ghi rõ thời gian, địa điểm làm biên bản. Biên bản cần được đọc lại để mọi người tham dự thông qua, phải có tên và chữ kí của người làm biên bản. Lời văn của biên bản cần ngắn gọn, chính xác.

3. Tùy theo nội dung của từng sự việc mà có nhiều loại biên bản khác nhau : biên bản hội nghị, biên bản sự vụ,...

4. Biên bản gồm có các mục sau :

– Phần mở đầu (phần thủ tục) : quốc hiệu và tiêu ngữ (đối với biên bản sự vụ, hành chính), tên biên bản, thời gian, địa điểm, thành phần tham dự và chức trách của họ.

– Phần nội dung : diễn biến và kết quả của sự việc.

– Phần kết thúc : thời gian kết thúc, chữ kí và họ tên của các thành viên có trách nhiệm chính, những văn bản hoặc hiện vật kèm theo (nếu có).

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Trong các trường hợp sau đây, trường hợp nào cần làm biên bản ?

- a) Cuộc họp chi đội để giới thiệu những đội viên ưu tú được xét kết nạp vào Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh.
- b) Lớp em tổ chức diễn đàn về phòng chống ma túy trong trường học.
- c) Lớp em bàn giao nhiệm vụ chăm sóc vườn trường cho lớp khác theo sự phân công của nhà trường.
- d) Em và bạn trên đường đi học về nhặt được một cái túi có nhiều đồ quý, đem đến đồn công an nộp.
- e) Bạn em bị mất thẻ học sinh, cần khai báo với nhà trường để xin cấp lại.
- g) Nhà trường tổ chức nghiệm thu công trình phòng sinh hoạt câu lạc bộ thanh niên do Đoàn Thanh niên trường đảm nhận xây dựng.
- h) Một số bàn ghế trong phòng học của lớp em bị hư hỏng, cần đề nghị nhà trường cho sửa chữa.

2. Căn cứ vào những dữ liệu dưới đây, em hãy viết thành biên bản bàn giao nhiệm vụ chăm sóc vườn trường :

- Người bàn giao : Lớp trưởng, Bí thư chi đoàn lớp 9A.
- Người nhận : Lớp trưởng, Chi đội trưởng lớp 8B.
- Số lượng, tình trạng của các công cụ lao động (cuốc, xẻng, kéo tỉa cây, bình tưới,...).
- Hiện trạng của vườn trường (các khu vực : cây cảnh, cây lâu năm, cây thuốc,...).
- Sổ sách ghi chép, theo dõi tình hình hằng tuần.
- Ngày, giờ và địa điểm bàn giao : 11 giờ 30 ngày 1 tháng 12 năm 2005, tại vườn trường.

3. Sau đây là dàn ý biên bản cuộc họp Ban chỉ huy liên đội TNTP của trường, do một bạn được cử làm thư kí ghi chép lại. Em hãy đọc và cho biết dàn ý trên còn thiếu những phần nào hay mục nào của một biên bản.

– Thành phần tham dự : toàn Ban chỉ huy liên đội ; cô giáo Vũ Thị Liên, chuyên trách công tác Đoàn, Đội của trường.

– Nội dung : Kiểm điểm hoạt động của liên đội trong tháng 3, trọng tâm là các hoạt động chào mừng Ngày thành lập Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh 26 – 3.

– Trình tự :

+ Cô Liên báo cáo tóm tắt tổng kết các hoạt động của toàn liên chi đội trong tháng 3, đánh giá kết quả chung.

+ Các bạn Liên đội trưởng, Liên đội phó báo cáo về kết quả, thành tích học tập, các hoạt động thể thao, văn nghệ của từng chi đội được tập hợp theo báo cáo của các chi đội.

+ Các uỷ viên tham dự phát biểu bổ sung, trao đổi ý kiến.

+ Liên đội trưởng nêu danh sách các chi đội được biểu dương về hoạt động toàn diện hoặc từng mặt.

4. Em hãy ghi biên bản cuộc họp lớp hoặc chi đoàn lớp em.

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Các trường hợp (b), (e), (h) không cần làm biên bản (trường hợp (e) cần làm đơn trình bày, trường hợp (h) cần làm văn bản đề nghị).

2. Em cần thêm : tên biên bản ở phần đầu, thêm dòng "nội dung bàn giao" và chỉ chép cụ thể về dụng cụ, tình trạng vườn trường, các sổ sách. Phần cuối biên bản cần có chữ kí của đại diện bên giao và đại diện bên nhận. Mục thời gian và địa điểm nên đưa lên trên ngay sau tên biên bản.

3. Trong phần đầu của biên bản còn thiếu tên trường, đội TNTP, tên biên bản, thời gian, địa điểm cuộc họp. Cuối phần nội dung cần có biểu quyết thống nhất về danh sách các chi đội được biểu dương. Ở phần cuối biên bản cần có chữ kí, họ tên của chủ toạ và thư kí cuộc họp.

4. Em phải tham dự cuộc họp, rồi theo mẫu biên bản hội nghị trong SGK mà ghi biên bản. Chú ý ghi đầy đủ, rõ ràng nhưng ngắn gọn (ý kiến phát biểu của từng người cần ghi thật tóm tắt).

Bài 29

RÔ-BIN-XƠN NGOÀI ĐẢO HOANG

(Trích *Rô-bin-xơn Cru-xô*)

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đi-phô (1660 – 1731) là nhà văn Anh, viết nhiều tiểu thuyết nhưng nổi tiếng nhất là tác phẩm đầu tay *Rô-bin-xơn Cru-xô* (1719). Cuốn tiểu thuyết viết theo hình thức tự truyện, Rô-bin-xơn tự kể về những cuộc phiêu lưu của mình và quãng đời rất dài sống trên đảo hoang. Rô-bin-xơn người nước Anh, bị bão làm đắm tàu, một mình sống sót dạt vào đảo hoang ở vùng biển gần xích đạo. Bằng nghị lực, trí thông minh và sự lao động chăm chỉ của mình, Rô-bin-xơn đã vượt qua mọi khó khăn để sống được trên hoang đảo và sau hơn 28 năm mới trở về nước Anh.

2. Đoạn trích *Rô-bin-xơn ngoài đảo hoang* kể về Rô-bin-xơn khi nhân vật đã sống một mình trên đảo hoang khoảng 15 năm. Đoạn văn là bức chân dung tự họa của Rô-bin-xơn về trang phục rất kì cục tự tạo bằng da dê, cùng với các đồ trang bị và đôi nét diện mạo của nhân vật.

3. Qua bức chân dung tự họa bằng giọng văn bình thản pha chất hóm hỉnh, có thể hình dung ít nhiều về cuộc sống khó khăn trên đảo hoang cùng sự thông minh, ý chí khắc phục khó khăn và tinh thần lạc quan của nhân vật.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Bức chân dung của Rô-bin-xơn được miêu tả theo trình tự nào? Vì sao nhân vật lại dành cho phần miêu tả trang phục nhiều hơn phần miêu tả diện mạo?

2. Qua bức chân dung tự họa của nhân vật, em hình dung được gì về cuộc sống trên đảo hoang và những phẩm chất của Rô-bin-xơn?

3. Ở lớp 6, em đã học một đoạn trích truyện *Dế Mèn phiêu lưu kí* cũng có chân dung tự hoạ của nhân vật Dế Mèn. Em hãy so sánh với chân dung Rô-bin-xơn để nhận ra những nét riêng biệt trong cách miêu tả của mỗi bức chân dung.

4. Trong kho tàng truyện cổ dân gian Việt Nam, có truyện nào cũng kể về một nhân vật phải sống ngoài đảo hoang ? Giữa nhân vật đó và nhân vật Rô-bin-xơn có điểm gì chung và điểm gì khác biệt ?

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Đây là bức chân dung toàn thân của nhân vật chứ không phải chỉ là khuôn mặt. Vì thế, người miêu tả – ở đây chính là nhân vật Rô-bin-xơn – đã tả tỉ mỉ các thứ trang phục từ trên xuống dưới (mũ, áo, quần, giày ủng), rồi đến các trang bị (cưa, rìu, súng, bao đạn, thuốc đạn và cái ô), cuối cùng mới là diện mạo. Về diện mạo, chỉ nói qua về nước da và tập trung miêu tả bộ ria khá đặc biệt.

Việc dành phần lớn cho miêu tả trang phục, trang bị mà ít miêu tả diện mạo, khuôn mặt là vì lí do sau :

– Nhân vật muốn tập trung giới thiệu với độc giả về trang phục rất lạ lùng, kì khôi của mình. Trang phục đó chỉ có ở Rô-bin-xơn khi sống ở ngoài đảo hoang. Sự hình dung về những trang phục này sẽ gây được sự thích thú cho độc giả.

– Sau trang phục, nhân vật tả những thứ trang bị linh kỉnh của mình, điều đó cho thấy cuộc sống và công việc lao động vất vả của Rô-bin-xơn trên đảo hoang.

– Về diện mạo chỉ được nói kĩ bộ ria, vì đó có lẽ là nét độc đáo hơn cả trên khuôn mặt Rô-bin-xơn lúc này. Hơn nữa, đây là chân dung tự hoạ, tự kể của nhân vật nên chỉ có thể nói về những gì mà anh ta nhìn thấy được. Nếu miêu tả theo cái nhìn của người kể khách quan chứ không phải tự kể của nhân vật, chắc hẳn cách miêu tả sẽ khác và diện mạo sẽ được miêu tả kĩ hơn.

2. Qua bức chân dung tự hoạ của nhân vật có thể hình dung về cuộc sống gian khổ, thiếu thốn của Rô-bin-xơn ngoài đảo hoang. Áo quần, giày dép đã bị

hư hỏng hết vì thời gian và thời tiết khắc nghiệt trên đảo, Rô-bin-xơn phải tự tạo trang phục cho mình bằng da dê – những con dê núi mà anh săn bắt được. Cái mũ phải có miếng da trùm sau gáy và cái dù (ô) bằng da dê luôn đem theo chứng tỏ rằng thời tiết ở đó có nhiều mưa nắng, vì đây là vùng gần xích đạo. Bức chân dung đó cũng cho thấy một số phẩm chất của nhân vật : việc tự tạo trang phục cho thấy Rô-bin-xơn chẳng những chịu khó mà còn thông minh, sáng tạo ; những thứ trang bị luôn đem theo bên mình cho thấy cuộc sống trên đảo hoang của Rô-bin-xơn khá vất vả và anh là người chăm lao động ; qua bộ ria và nhất là qua giọng kể, có thể thấy Rô-bin-xơn là người lạc quan, có đầu óc hài hước.

3. Em đọc lại văn bản đoạn trích *Bài học đường đời đầu tiên* trong SGK *Ngữ văn 6*, tập hai, rồi so sánh bức chân dung tự họa của Đế Mèn với chân dung Rô-bin-xơn sẽ thấy được cách miêu tả của từng văn bản. (Gợi ý : Chân dung Rô-bin-xơn được tả theo lối *tĩnh*, giống như một bức tranh gồm cả trang phục, trang bị và diện mạo theo trình tự ba yếu tố đó. Còn chân dung Đế Mèn lại được tả theo lối *động*, kết hợp tả hình dáng với tả hoạt động của nhân vật, trình tự tả linh hoạt, vừa tả các bộ phận vừa tả bao quát hình dáng. Cố nhiên, cái khác biệt còn ở chỗ bức chân dung Đế Mèn không có phần trang phục, trang bị.)

4. Đó là truyện *Sự tích dưa hấu* (còn có tên là *Mai An Tiêm*). Hai nhân vật có nhiều chỗ khác nhau về thời đại, về dân tộc (An Tiêm ở thời cổ xưa thuộc thời đại Hùng Vương của nước ta, còn Rô-bin-xơn là người nước Anh, ở thời đại tư bản chủ nghĩa đang phát triển). Lí do phải sống ở đảo hoang cũng khác nhau, hoàn cảnh trên đảo cũng có chỗ khác (An Tiêm bị vua cha đày ra đảo nhưng lại được cùng đi với vợ con, còn Rô-bin-xơn thì bị bão làm đắm tàu, dạt vào đảo hoang chỉ có một mình). Nhưng giữa hai nhân vật này có những nét chung là nghị lực sống, tinh thần sáng tạo, sự thông minh cùng với lao động cần cù, nhờ thế, họ đều đã vượt qua được hoàn cảnh khó khăn, tổ chức được cuộc sống khá tươi tắn trên đảo hoang và cuối cùng được trở về đất liền. Hai nhân vật, hai tác phẩm đều là sự khẳng định sức sống, trí tuệ và lao động của con người trong hoàn cảnh bị rơi vào nơi hoang vu, xa cách với xã hội loài người.

TỔNG KẾT VỀ NGỮ PHÁP

(Dùng chung cho cả hai bài 29 và 30)

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Từ loại :

a) Danh từ, động từ, tính từ :

TỪ LOẠI	Ý NGHĨA KHÁI QUÁT	KHẢ NĂNG KẾT HỢP	
		Về phía trước	Về phía sau
Danh từ	Chỉ vật, sự vật, người, hiện tượng, khái niệm,...	Từ chỉ số (số từ) hay chỉ lượng (lượng từ)	Từ chỉ định (chỉ từ)
Động từ	Chỉ hoạt động, trạng thái của sự vật.	Phụ ngữ	Phụ ngữ
Tính từ	Chỉ đặc điểm, tính chất của sự vật, hoạt động, trạng thái.	Phụ ngữ	Phụ ngữ

b) Các từ loại khác :

TỪ LOẠI	Ý NGHĨA KHÁI QUÁT	CÔNG DỤNG
Số từ	Chỉ số hay số thứ tự (sự vật).	Đứng trước hay đứng sau danh từ (tạo thành cụm danh từ).
Đại từ	Dùng để trỏ (thay thế) hoặc để hỏi về người, sự vật, số lượng, hoạt động, tính chất, hay sự việc.	Làm chủ ngữ, vị ngữ trong câu, hoặc làm phụ ngữ trong cụm từ.
Lượng từ	Chỉ lượng (nhiều, ít, tập hợp hay phân phối) sự vật.	Đứng trước danh từ, làm phần phụ trong cụm danh từ.
Chỉ từ	Xác định (vị trí không gian, thời gian) và trỏ sự vật được nói đến.	Đứng sau danh từ (phần phụ sau cụm danh từ) hoặc giữ chức vụ ngữ pháp giống danh từ.
Quan hệ từ	Biểu thị các quan hệ (sở hữu, so sánh,...) giữa các từ, các cụm từ, các câu trong văn bản.	Nối (liên kết) các từ, cụm từ, câu, đoạn văn,...
Trợ từ	Nhấn mạnh hoặc biểu thị thái độ đánh giá sự vật, sự việc (của người nói).	Dùng kèm những từ ngữ chỉ sự vật, sự việc được nói đến.
Tình thái từ	Biểu thị mục đích nói (ngghi vấn, cầu khiến, cảm thán,...).	Đặt cuối câu để tạo câu theo mục đích nói (câu nghi vấn, câu khiến hay cảm thán).
Thán từ	Bộc lộ cảm xúc, tình cảm của người nói.	Làm thành phần biệt lập trong câu, hay đứng riêng thành câu đặc biệt.

2. Cụm từ :

a) Cụm danh từ :

DẤU HIỆU (PHỤ TRƯỚC)	THÀNH PHẦN TRUNG TÂM	DẤU HIỆU (PHỤ SAU)
– Từ chỉ lượng sự vật – Từ chỉ số sự vật	– Danh từ chỉ đơn vị, chỉ loại – Danh từ chỉ sự vật	– Từ chỉ đặc điểm sự vật – Từ chỉ vị trí xác định sự vật

b) Cụm động từ :

DẤU HIỆU (PHỤ TRƯỚC)	THÀNH PHẦN TRUNG TÂM	DẤU HIỆU (PHỤ SAU)
Phụ ngữ (chỉ quan hệ thời gian, mức độ, phủ định, tiếp diễn hay ý nghĩa cầu khiến)	Động từ	Phụ ngữ (chỉ ý nghĩa, khả năng, kết quả hoặc hướng,...)

c) Cụm tính từ :

DẤU HIỆU (PHỤ TRƯỚC)	THÀNH PHẦN TRUNG TÂM	DẤU HIỆU (PHỤ SAU)
Phụ ngữ (chỉ mức độ, quan hệ thời gian, phủ định hay tiếp diễn tương tự,...)	Tính từ	Phụ ngữ (chỉ mức độ, kết quả,...)

3. Thành phần câu :

a) Thành phần chính :

THÀNH PHẦN	DẤU HIỆU NHẬN BIẾT
Chủ ngữ	– Thường trả lời câu hỏi : Ai ? Con gì ? Cái gì ? Việc gì ? – Do danh từ (cụm danh từ) hay đại từ tạo thành, động từ (cụm động từ), tính từ (cụm tính từ), cụm chủ – vị,... cũng có thể dùng làm chủ ngữ.
Vị ngữ	– Thường trả lời câu hỏi : Làm gì ? Như thế nào ? Là ai ? Là cái gì ? – Do động từ (cụm động từ), tính từ (cụm tính từ), danh từ (cụm danh từ),... tạo thành.

b) Thành phần phụ :

THÀNH PHẦN	DẤU HIỆU NHẬN BIẾT
<i>Trạng ngữ</i>	– Thường trả lời cho câu hỏi : Lúc nào ? Ở đâu ? Vì sao ? Để làm gì ? Bằng gì ? Bằng cách nào ?... nhằm tạo thành phần phụ mở rộng câu.
<i>Khởi ngữ</i>	– Đặt trước chủ ngữ để nêu đề tài nói đến trong câu. – Thường có thể thêm quan hệ từ <i>về</i> hay <i>đối với</i> .

c) Thành phần biệt lập :

THÀNH PHẦN	DẤU HIỆU NHẬN BIẾT
<i>Tình thái</i>	– Do các tình thái từ (thể hiện cách nhìn của người nói đối với sự việc nêu trong câu) tạo thành.
<i>Cảm thán</i>	– Do thán từ (hay từ ngữ được dùng như thán từ) thể hiện cảm xúc, tình cảm của người nói trong câu.
<i>Gọi – đáp</i>	– Dùng từ ngữ để <i>gọi</i> hay <i>đáp</i> nhằm tạo quan hệ hoặc giữ quan hệ giữa người nói và người nghe.
<i>Phụ chú</i>	– Thành phần biệt lập được đặt giữa hai dấu phẩy, hai dấu gạch ngang, hai dấu ngoặc đơn hoặc giữa một dấu gạch ngang và một dấu phẩy, nhằm bổ sung một số chi tiết cho nội dung chính của câu.

4. Các kiểu câu :

a) Câu đơn :

KIỂU CÂU		DẤU HIỆU NHẬN BIẾT
Câu đơn	Chủ ngữ – Vị ngữ	– Loại câu do một cụm C – V tạo thành (câu có đủ hai thành phần chính : Chủ ngữ và vị ngữ)
	Đặc biệt	– Loại câu do từ hay cụm từ (không phải là cụm C – V) tạo thành được dùng trong những ngữ cảnh đặc biệt.

b) Câu ghép :

MỘT SỐ KIỂU QUAN HỆ Ý NGHĨA GIỮA CÁC VẾ CÂU TRONG CÂU GHÉP	DẤU HIỆU NHẬN BIẾT
– Quan hệ bổ sung	Vế câu sau thường nêu sự việc bổ sung (làm rõ nội dung, mục đích, ý nghĩa) cho vế trước.
– Quan hệ nguyên nhân	Dùng quan hệ từ (hoặc cặp quan hệ từ) chỉ quan hệ nguyên nhân để nối hai vế câu : vì..., do...
– Quan hệ mục đích	Dùng quan hệ từ (hoặc cặp quan hệ từ) chỉ quan hệ mục đích để nối hai vế câu : để, để cho,...
– Quan hệ tương phản	Dùng quan hệ từ chỉ quan hệ tương phản để nối hai vế câu : nhưng, còn,...
– Quan hệ điều kiện – giả thiết	Dùng quan hệ từ (hoặc cặp quan hệ từ) chỉ quan hệ điều kiện – giả thiết : giá, nếu,...
– Quan hệ nhượng bộ	Dùng quan hệ từ (hoặc cặp quan hệ từ) chỉ quan hệ nhượng bộ : tuy... nhưng...

c) Biến đổi câu :

Câu rút gọn	Câu có thành phần bị rút gọn, chỉ giữ lại từ hay cụm từ nêu nội dung chính, đại diện cho cả câu đầy đủ.
Tách câu	Bộ phận câu được tách ra thành câu riêng nhằm nhấn mạnh vào nội dung nêu ở bộ phận ấy.
Tạo câu bị động	Dùng động từ được, bị, phải đứng sau chủ ngữ (biểu thị sự vật, "bị động").

5. Các kiểu câu ứng với những mục đích giao tiếp khác nhau :

CÁC KIỂU CÂU	MỤC ĐÍCH GIAO TIẾP
– Nghi vấn	– Câu nghi vấn dùng để hỏi (chức năng chính). – Dấu hiệu nhận biết : có từ nghi vấn (đại từ, chỉ từ, trợ từ, phó từ diễn đạt ý hỏi) và quan hệ từ lựa chọn (hay).

– <i>Cầu khiến</i>	– Câu cầu khiến dùng để ra lệnh, yêu cầu, khuyên bảo,... – Dấu hiệu nhận biết : có từ cầu khiến (phó từ, trợ từ,...) hoặc ngữ điệu cầu khiến.
– <i>Trần thuật</i>	– Câu dùng để kể, thông báo, nhận định, miêu tả (chức năng chính). – Không có đặc điểm hình thức của câu nghi vấn, cầu khiến và cảm thán. Có thể dùng câu trần thuật với nhiều chức năng khác.
– <i>Cảm thán</i>	– Câu cảm thán dùng bộc lộ cảm xúc của người nói. – Dấu hiệu nhận biết : có từ ngữ cảm thán : <i>ôi, than ôi, trời ơi,... ; thay, biết bao...</i> (chú ý phân biệt với thành phần cảm thán là thành phần biệt lập trong câu).

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Tìm trong văn bản *Chiếc lược ngà* :

a) Các từ thuộc những từ loại đã học (mỗi từ loại thuộc nhóm 1 : 10 từ ; nhóm 2 : 5 từ).

b) 5 cụm danh từ ; 5 cụm động từ ; 5 cụm tính từ.

c) 6 câu đơn có thành phần chủ ngữ – vị ngữ (trả lời các câu hỏi tìm chủ ngữ – vị ngữ khác nhau).

d) 6 câu có thành phần phụ khác nhau.

e) 5 câu ghép theo những kiểu quan hệ ý nghĩa giữa các vế câu không giống nhau.

g) Một số câu biến đổi (ở (c) điểm 4).

2. Xem xét, chỉ lỗi và chữa các câu sai trong một số bài làm của các bạn học sinh dưới đây :

a) *Nhà văn đã khẳng định ánh sáng của tình người thật thành công ở ba nhân vật.*

b) *Một lần nữa, Kim Lân không ngần ngại gieo rắc hạnh phúc, niềm tin ấy trong các nhân vật của mình.*

c) [...] Nếu có trách thì chỉ có thể hướng vào xã hội thực dân phong kiến kia bóp nghẹt đời sống con người, thị xuất hiện không tên tuổi, quê quán, trong tư thế "vân vê tà áo dài đã rách bợt", điều bộ thật thảm hại nhưng chính con người lại gieo mầm sống cho Tràng, làm biến đổi tất cả, từ không khí xóm ngụ cư đến không khí gia đình.

d) Bà cụ Tứ từ những nỗi lo, nỗi tủi cực về gia cảnh vẫn không bùng cháy lên ngọn lửa của tình người.

e) Trong con người của Tràng khi trở dậy sau đó khi chào đón hạnh phúc ấy thật khác lạ.

g) Bằng tấm lòng đôn hậu chân thành, nhà văn đã gửi gắm vào trong không gian tối đen như mực ấy những mầm sống đang cố vươn tới tương lai, những tình cảm chân thật, yêu thương bình dị nhưng rất đỗi cao quý ấy và nhà văn đã để những số phận như anh Tràng, người vợ nhặt và bà cụ Tứ được thăng hoa trước ngọn cờ đỏ phấp phới cùng đám người đó phá kho thóc Nhật ở cuối thiên truyện.

h) (Câu thơ tràn ngập niềm tự hào của tác giả khi nhớ về quê hương. Cái "sáng bừng" ấy là cái sáng bừng của cảm xúc, của lòng tự hào, kiêu hãnh). Một quê hương giàu đẹp như thế làm sao không khỏi tự hào, kiêu hãnh cơ chứ và cũng làm sao không khỏi đau đớn, xót xa khi mất đi quê hương ấy cơ chứ.

(Theo báo Tiền phong, Tuổi trẻ, Thanh niên,
Giáo dục và Xã hội,
từ ngày 20 đến ngày 28 - 8 - 2005)

HỢP ĐỒNG

(Dùng chung cho cả hai bài 29 và 31)

I - KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. *Hợp đồng* là loại văn bản có tính chất pháp lí, ghi lại nội dung thoả thuận về trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi của hai bên tham gia giao dịch, nhằm đảm bảo thực hiện đúng thoả thuận đã cam kết.

2. Để đảm bảo tính pháp lí, hợp đồng phải tuân theo các quy định của pháp luật, đồng thời các điều khoản phải cụ thể, chính xác, rõ ràng và chặt chẽ, quy định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của mỗi bên tham gia hợp đồng. Lời văn trong hợp đồng phải cụ thể, đơn giản, minh bạch, mang tính đơn nghĩa.

3. Tuỳ theo nội dung và tính chất của công việc giao dịch mà có từng loại hợp đồng. Phần lớn các loại hợp đồng đều có mẫu riêng nhưng nhìn chung văn bản hợp đồng có các mục sau :

– Phần mở đầu : quốc hiệu, tiêu ngữ, tên hợp đồng, thời gian, địa điểm, họ tên, chức vụ, địa chỉ của các bên kí kết hợp đồng.

– Phần nội dung : ghi lại nội dung của hợp đồng theo từng điều khoản đã được thống nhất.

– Phần kết thúc : chức vụ, chữ kí, họ tên của đại diện các bên tham gia kí kết hợp đồng và xác nhận bằng dấu của cơ quan hai bên (nếu có).

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Những trường hợp nào trong các trường hợp sau cần làm hợp đồng ?

a) Công ti nước sạch cung cấp nước sinh hoạt cho các hộ dân trong thành phố.

b) Gia đình em lắp đặt truyền hình cáp của Trung tâm truyền hình cáp Việt Nam.

c) Một hộ gia đình cần coi nới (xây thêm) phòng ở trên tầng thượng.

d) Một nhóm sinh viên cần thoả thuận với gia đình có phòng cho thuê.

e) Một hộ kinh doanh thuê mặt bằng của một gia đình có nhà mặt phố làm cửa hàng.

g) Một nhà khoa học thoả thuận với một nhà xuất bản về việc biên soạn một cuốn sách.

h) Cơ quan quản lí khoa học nghiệm thu đề tài nghiên cứu của một nhóm tác giả.

2. Dựa vào những nội dung chính bên dưới, em hãy viết giúp gia đình hàng xóm nhà em một bản hợp đồng cho thuê nhà. Nội dung chính đã được hai bên thoả thuận như sau :

- Diện tích sử dụng : phòng 15m², có khu vệ sinh riêng kề bên, sử dụng lối đi chung với chủ nhà.

- Tiền điện trả theo công tơ riêng. Tiền nước 10000đ/người/tháng.

- Giá tiền thuê hằng tháng : 400 000đ, trả từng tháng từ ngày 5 đến 10 hằng tháng.

- Điều kiện : bên cho thuê đăng kí tạm trú cho bên thuê, lắp đặt công tơ điện riêng ở bên ngoài phòng cho thuê. Người thuê nhà cam kết không vi phạm các quy định về trật tự an ninh của địa phương, có trách nhiệm bảo quản các đồ dùng và trang thiết bị có trong diện tích thuê, khi làm hư hỏng phải chịu trách nhiệm sửa chữa hoặc thay thế.

- Thời hạn cho thuê : 1 năm, nếu có nhu cầu tiếp tục thuê sẽ thoả thuận kéo dài hợp đồng.

- Nếu bên nào muốn chấm dứt hợp đồng thì phải báo cho bên kia trước một tháng.

3. Dưới đây là những điều khoản đã thoả thuận trong hợp đồng biên soạn sách giữa một nhà xuất bản (bên A) với một tác giả viết sách (bên B). Em hãy đọc và cho biết nội dung hợp đồng này còn thiếu những điều khoản quan trọng nào và bổ sung thêm.

- Điều 1 : Bên B nhận biên soạn cho bên A cuốn sách với nội dung theo đúng *Đề cương biên soạn* kèm theo, đảm bảo chất lượng khoa học của cuốn sách. Bản thảo khoảng 250 trang đánh máy vi tính trên giấy khổ A4, có kèm theo đĩa mềm.

- Điều 2 : Bên A có trách nhiệm xin giấy phép xuất bản cuốn sách, tổ chức nghiệm thu, in và phát hành sách.

- Điều 3 : Nhuận bút lần in đầu được tính theo quy định về chế độ nhuận bút, cụ thể là 12% giá bìa × số lượng bản in. Nhuận bút những lần tái bản (nếu có) tính theo quy định hiện hành. Bên A có trách nhiệm ứng trước số tiền khoảng 30% nhuận bút dự tính khi bên B nộp bản thảo. Số tiền còn lại sẽ

thanh toán hết sau hai tháng kể từ khi sách được in xong. Nhuận bút được thanh toán bằng tiền Việt Nam.

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Trừ các trường hợp (c) và (h), các trường hợp còn lại cần làm hợp đồng.

2. Em hãy tham khảo mẫu hợp đồng trong SGK để viết. Cần thêm phần đầu : tên hợp đồng, đại diện bên A (bên cho thuê), đại diện bên B (bên thuê), cần ghi rõ họ tên, số chứng minh thư nhân dân. Phần cuối cần ghi thời gian, địa điểm làm hợp đồng và ghi họ tên, chữ kí của đại diện mỗi bên. Trong phần nội dung, cần ghi những điểm thoả thuận thành từng điều, sắp xếp theo trình tự hợp lí : địa điểm và diện tích cho thuê ; việc sử dụng các đồ dùng, thiết bị, điện nước ; giá tiền và phương thức trả tiền ; trách nhiệm của mỗi bên ; việc thay đổi hoặc chấm dứt hợp đồng.

3. Nội dung hợp đồng đó còn thiếu điều khoản về thời gian giao, nộp bản thảo và điều khoản về việc thi hành hợp đồng, trách nhiệm của mỗi bên nếu không thực hiện đúng hợp đồng.

Bài 30

BỐ CỦA XI-MÔNG

(Trích)

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Mô-pa-xăng (1850 – 1893) là nhà văn hiện thực xuất sắc của nước Pháp. Ông là tác giả của một số tiểu thuyết và trên ba trăm truyện ngắn, trong đó có nhiều truyện đặc sắc.

2. Văn bản là đoạn trích phần đầu của truyện ngắn cùng tên. Đoạn truyện đã xây dựng ba nhân vật : Xi-mông, mẹ em và bác Phi-líp với những chi tiết giản dị, tự nhiên làm bộc lộ được tâm lí của từng nhân vật.

Tác phẩm có ý nghĩa nhân đạo sâu sắc, nhắc nhở về thái độ cảm thông và tình yêu thương con người, đặc biệt là với những con người phải chịu nỗi bất hạnh hoặc lầm lỡ.

3. Cốt truyện đơn giản, mạch truyện được dẫn dắt tự nhiên. Nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật rất thành công.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Nỗi buồn tủi đau khổ của Xi-mông ở đoạn đầu truyện được diễn tả như thế nào? Tâm lí và hành động của nhân vật có phù hợp với cảnh ngộ và với đặc điểm tâm lí của một em nhỏ hay không?

2. Điều gì đã khiến bác Phi-líp nhận làm bố của Xi-mông?

3. Những chi tiết nào cho thấy chị Blăng-sốt căn bản là một người tốt và cảnh ngộ của chị rất đáng được cảm thông?

4. Đoạn trích truyện này gợi cho em suy nghĩ gì về cái nhìn và thái độ đối với mọi người ở xung quanh ta? Em có nhớ tác phẩm nào cũng từng nhắc nhở chúng ta về cách nhìn và thái độ đối với con người không?

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Nỗi đau đớn bộc lộ qua ý nghĩ và hành động: em bỏ nhà ra bờ sông, định nhảy xuống sông cho chết vì không có bố.

– Một biểu hiện của nỗi đau khổ, buồn tủi ở Xi-mông là em rất dễ khóc. Trong đoạn truyện này, đã nhiều lần Xi-mông khóc: "... cảm giác uể oải thường thấy sau khi khóc...", "... và thấy buồn vô cùng, em lại khóc. Người em rung lên...", "những cơn nức nở lại kéo đến".

– Nỗi đau đớn còn thể hiện trong cách nói với nhiều câu bị ngắt quãng, lặp lại, xen với tiếng nức nở: "Chúng nó đánh cháu... vì... cháu... cháu... không có bố... không có bố".

Nhưng Xi-mông vẫn là một em bé nên tâm trạng cũng dễ thay đổi và cũng dễ bị cuốn hút bởi ngoại cảnh và những trò chơi. Vì thế, khi ra bờ sông định nhảy xuống tự tử, nhưng trời âm ập, bãi cỏ êm, cảnh vật tươi sáng đã

làm em nguôi ý định nhảy xuống sông mà muốn được nằm dài trên cỏ. Tiếp đó, một chú nhái lại lôi cuốn em vào trò chơi, em liên tưởng đến một thứ đồ chơi ở nhà. Nghĩ đến nhà, em lại nhớ tới mẹ và nỗi đau buồn lại trở lại. Tác giả đã rất am hiểu đặc điểm tâm lí trẻ em khi diễn tả sự biến đổi tâm trạng như trên của Xi-mông.

2. Những lí do khiến bác Phi-líp nhận làm bố của Xi-mông : Bác là người nhân hậu, tốt bụng, khi hiểu hoàn cảnh của Xi-mông và trước lời khẩn cầu tha thiết của em, bác không nỡ lòng từ chối giúp đỡ cậu bé, nhất là khi em nói nếu bác không nhận lời em sẽ ra sông để chết. Nhưng mặt khác, còn do bác đã hiểu cảnh ngộ và bản chất của chị Blăng-sốt khi gặp chị và có thiện cảm với chị.

3. Bản chất tốt của Blăng-sốt được thể hiện qua các chi tiết :

– Ngôi nhà của hai mẹ con chị nhỏ bé, quét vôi trắng, hết sức sạch sẽ ; chúng tỏ chị là người ngăn nắp, chăm chỉ.

– Ngoại hình và tư thế của chị khi gặp lần đầu người đàn ông lạ "cao lớn, xanh xao, đứng nghiêm nghị trước cửa nhà mình, như muốn cấm đàn ông lạ bước qua ngưỡng cửa...", khiến cho bác Phi-líp "bỗng tắt nụ cười, vì bác hiểu ra ngay là không bền cột được nữa" với người phụ nữ ấy.

– Nỗi đau xót ở chị khi nghe con nói bị bạn đánh vì không có bố : "Đôi má thiếu phụ đỏ bừng và, tê tái đến tận xương tủy, [...] nước mắt lăn chã tuôn rơi". Khi nghe con hỏi Phi-líp : "Bác có muốn làm bố cháu không ?" thì chị "lặng ngắt và quằn quại" vì hồ thẹn, "dựa vào tường, hai tay ôm ngực".

Những chi tiết trên cho thấy Blăng-sốt là người phụ nữ đứng đắn, rất thương con, đau khổ vì sự lầm lỡ trước đây của mình. Cảnh ngộ của chị rất đáng được cảm thông, bản chất của chị không phải như dư luận đồn đại.

4. Đoạn trích truyện *Bố của Xi-mông* gợi cho chúng ta suy nghĩ về cách nhìn và thái độ với mọi người xung quanh : không được nhìn tâm với những số phận và cảnh ngộ éo le của những người như mẹ con chị Blăng-sốt. Không nên có cái nhìn định kiến, ác cảm với những người đã trót lỡ lầm, nhất là khi bản chất của họ là người tốt. Những tấm lòng nhân hậu, giàu tình yêu thương như bác Phi-líp vẫn không thiếu trên cõi đời và tấm lòng ấy có thể đem lại hạnh phúc cho những người bất hạnh và cho cả chính mình.

Ở lớp 8, em đã học truyện ngắn *Lão Hạc* của Nam Cao, cũng là một truyện ngắn nêu lên vấn đề về cách nhìn và thái độ đối với con người : "Đối với những người ở quanh ta, nếu ta không cố tìm mà hiểu họ, thì ta chỉ thấy họ gàn dở, ngu ngốc, bần tiện, xấu xa, bỉ ổi... toàn những cớ để cho ta tàn nhẫn ; không bao giờ ta thấy họ là những người đáng thương [...]. Cái bản tính tốt của người ta bị những nỗi lo lắng, buồn đau, ích kỉ che lấp mất".

ÔN TẬP VỀ TRUYỆN

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nắm chắc kiến thức cơ bản về từng văn bản tác phẩm truyện đã học ở lớp 9. Với mỗi tác phẩm, cần nắm được : tên tác giả, nước, thời điểm sáng tác, nội dung cơ bản (bao gồm cả cốt truyện, nhân vật, ý nghĩa tư tưởng) và đặc điểm nghệ thuật.

2. Biết khái quát, đối sánh các tác phẩm đã học theo nhiều quan hệ tương đồng hoặc khác biệt để nhận ra điểm chung và nét đặc sắc riêng ở mỗi văn bản.

3. Có kĩ năng phân tích từng yếu tố hoặc chi tiết trong tác phẩm truyện dựa trên những hiểu biết về đặc điểm thể loại.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Điền tên tác giả, tên nước ứng với tên tác phẩm theo bảng mẫu bên dưới :

STT	TÊN TÁC PHẨM	TÁC GIẢ	TÊN NƯỚC
1	<i>Làng</i>		
2	<i>Lặng lẽ Sa Pa</i>		
3	<i>Chiếc lược ngà</i>		
4	<i>Cố hương</i>		

5	<i>Những đứa trẻ</i>		
6	<i>Bến quê</i>		
7	<i>Những ngôi sao xa xôi</i>		
8	<i>Bố của Xi-mông</i>		
9	<i>Rô-bin-xơn ngoài đảo hoang</i>		

2. Nêu tóm tắt nội dung trong khoảng 3 – 5 dòng các truyện hoặc đoạn trích sau : *Làng*, *Bến quê*, *Bố của Xi-mông*, *Những ngôi sao xa xôi*.

3. Nêu cảm nghĩ của em về nhân vật Phương Định trong truyện ngắn *Những ngôi sao xa xôi*.

4. Nhân vật Nhĩ trong truyện *Bến quê* ở vào hoàn cảnh như thế nào ? Qua nhân vật này, tác giả muốn gửi gắm những triết lí gì về con người và cuộc sống ?

5. Nêu cảm nghĩ của em về nhân vật bác thợ rèn Phi-líp trong đoạn trích truyện *Bố của Xi-mông*.

6. Những truyện nào trong các truyện dưới đây sử dụng vai kể ở ngôi thứ nhất xưng "tôi" : *Làng*, *Cố hương*, *Hai đứa trẻ*, *Những ngôi sao xa xôi*, *Rô-bin-xơn ngoài đảo hoang*. Chọn phân tích một trường hợp để làm rõ tác dụng nghệ thuật của việc chọn vai kể ở ngôi thứ nhất.

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Đọc lại văn bản các tác phẩm và đoạn trích trong SGK, em sẽ dễ dàng trả lời được câu hỏi này.

2. Tóm tắt nội dung :

– *Làng* : Qua tâm trạng đau xót, tủi hổ của ông Hai ở nơi tản cư khi nghe tin làng mình theo giặc, truyện thể hiện tình yêu làng quê sâu sắc, thống nhất với lòng yêu nước và tinh thần kháng chiến của người nông dân.

– *Bến quê* : Qua những cảm xúc và suy ngẫm của nhân vật Nhĩ vào lúc cuối đời trên giường bệnh, truyện thức tỉnh ở mọi người sự trân trọng những giá trị và vẻ đẹp bình dị, gần gũi của cuộc sống, của quê hương.

– *Bố của Xi-mông* : Tâm trạng đau khổ của bé Xi-mông vì không có bố và sự gặp gỡ của em với bác thợ rèn Phi-líp dẫn đến việc em có được người bố tốt bụng. Truyện đề cao lòng nhân ái, nhấn nhủ chúng ta sự quan tâm và tình yêu thương đối với những con người phải chịu thiệt thòi, bất hạnh.

– *Những ngôi sao xa xôi* : Cuộc sống chiến đấu của ba cô gái thanh niên xung phong trên một cao điểm ở tuyến đường Trường Sơn trong những năm chiến tranh chống Mỹ cứu nước. Truyện làm nổi bật tâm hồn trong sáng, mơ mộng, tinh thần dũng cảm, cuộc sống chiến đấu đầy gian khổ, hi sinh nhưng rất hồn nhiên, lạc quan của họ.

3. Đọc lại mục *Hướng dẫn luyện tập* ở bài *Những ngôi sao xa xôi* trong sách này. Chú ý : Nhân vật bộc lộ một cách tự nhiên tâm hồn trong sáng, mơ mộng và giàu nữ tính cùng với những cảm giác, ý nghĩ thật trong một lần phá bom. Tất cả những điều đó làm cho nhân vật này chân thực, sinh động, gây được ấn tượng cho người đọc. Qua nhân vật này, em cũng có thể mở rộng cảm nghĩ về thế hệ trẻ trong thời kì kháng chiến chống Mỹ trước đây.

4. Đọc lại phần ôn tập về truyện *Bến quê* trong sách này.

5. Đọc lại mục *Hướng dẫn luyện tập* về bài *Bố của Xi-mông* trong sách này. Chú ý : Tấm lòng nhân hậu của bác Phi-líp đối với bé Xi-mông thể hiện rất cụ thể ở sự ân cần an ủi, đưa về nhà và nhất là trong việc bác nhận làm bố của Xi-mông ; diễn biến tâm lí của bác Phi-líp từ lúc đưa Xi-mông về nhà của em, gặp chị Blăng-sốt và chấp nhận nguyện vọng của Xi-mông. Từ nhân vật này, em cũng có thể suy nghĩ về những con người giàu lòng nhân hậu, sẵn sàng sẻ chia và giúp đỡ những người gặp cảnh ngộ khó khăn hay bị thiệt thòi.

6. Có thể chọn truyện *Cố hương* hoặc *Những ngôi sao xa xôi* để phân tích tác dụng nghệ thuật của cách lựa chọn vai kể ở ngôi thứ nhất xưng "tôi". Nhân vật kể chuyện xưng "tôi" ở hai truyện này lại đều là nhân vật trung tâm và cả hai tác phẩm đều chú ý thể hiện những cảm xúc, suy nghĩ của nhân vật trước hiện thực đời sống. Do đó, việc lựa chọn vai kể như vậy càng thích hợp và phát huy được ưu thế của phương thức trần thuật đó. (Em cần đọc lại truyện và phần ôn tập về từng tác phẩm đó trong sách này.)

Bài 31

CON CHÓ BẮC

(Trích *Tiếng gọi nơi hoang dã*)

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Giắc Lân-đơn (1876 – 1916) là nhà văn Mĩ, sinh ở Xan Phran-xi-xcô, là tác giả của nhiều tiểu thuyết và truyện ngắn, trong đó có nhiều tác phẩm viết về loài vật.

Con chó Bắc là đoạn trích tiểu thuyết *Tiếng gọi nơi hoang dã* (1903). Cuốn sách kể về cuộc đời của con chó Bắc bị bắt đưa lên vùng Bắc cực để kéo xe trượt tuyết cho những người tìm vàng. Bắc đã qua tay biết bao ông chủ nhưng chỉ có Thoóc-tơn là người có lòng nhân từ và tình cảm thực sự với nó. Đáp lại, Bắc cũng có một tình cảm đặc biệt với chủ. Vì thế, sau khi Thoóc-tơn chết, Bắc đã rời bỏ con người, đi theo tiếng gọi nơi hoang dã.

2. Đoạn trích *Con chó Bắc* kể về tình cảm của Thoóc-tơn đối với con chó Bắc và tập trung miêu tả tình cảm đặc biệt như một sự tôn thờ của Bắc đối với ông chủ.

3. Bằng trí tưởng tượng phong phú, sự hiểu biết và tình yêu thương loài vật, tác giả đã miêu tả rất sinh động con chó Bắc, làm nó hiện lên không chỉ bằng hành động, cử chỉ mà còn bằng cả tâm hồn và ý nghĩ.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Ngoài phần mở đầu, đoạn văn này có hai phần chính. Em hãy chỉ ra nội dung mỗi phần và mối quan hệ giữa hai phần ấy.

2. Tìm những đoạn văn có dùng phép so sánh trong đoạn trích này và nêu tác dụng của phép so sánh đó.

3. Tình cảm của Bắc đối với chủ được thể hiện như thế nào và có gì đặc biệt ?

4. Cách miêu tả loài vật trong đoạn trích này có điểm gì giống và khác với cách miêu tả loài vật trong những tác phẩm khác mà em đã học (ví dụ như : truyện *Dế Mèn phiêu lưu kí* của Tô Hoài, thơ ngụ ngôn *Chó sói và cừu non* của La Phông-ten) ?

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Ngoài phần mở đầu, hai phần chính của đoạn trích này là nói về tình cảm của người chủ Thoóc-tơn với con chó Bắc và tình cảm đặc biệt của Bắc đối với chủ. Mặc dù trọng tâm của đoạn văn này là nói về Bắc nhưng chính tình cảm và cách đối xử rất thân tình của Thoóc-tơn đã là nguồn gốc nảy sinh tình cảm đặc biệt của Bắc đối với chủ.

2. Trước khi nói về mối quan hệ đặc biệt của Bắc đối với ông chủ Thoóc-tơn, trong phần mở đầu, người kể đã kể lại quan hệ của Bắc với những thành viên trong gia đình một người chủ cũ là ông Thẩm phán Mi-lơ, từ đó lấy một đối sánh để làm nổi bật tình cảm đặc biệt của nó với Thoóc-tơn. Trong phần tiếp theo, tác giả cũng miêu tả những biểu hiện tình cảm đặc biệt của Bắc với Thoóc-tơn.

3. Những biểu hiện tình cảm của Bắc với chủ vừa có những điểm chung trong cách biểu hiện tình cảm của loài chó, nhưng lại có những nét riêng của con chó Bắc đối với Thoóc-tơn :

– Ngậm bàn tay của chủ rồi ép chặt hàm răng đến nỗi hằn lên những vết răng. Cũng như những lời rửa yêu của Thoóc-tơn, đây là cách bày tỏ sự yêu quý với chủ của Bắc.

– Nằm hàng giờ dưới chân chủ, "mắt háo hức, tỉnh táo, ngược nhìn lên mặt" chủ, hoặc cũng có khi "nó nằm ra xa hơn, về một bên hoặc đằng sau" chủ, theo dõi, quan sát từng động tác của chủ.

– Tình cảm của Bắc với chủ không chỉ là yêu quý mà còn là sự tôn thờ. Nó sung sướng phát cuồng lên mỗi khi được chủ vuốt ve, trò chuyện, nhưng thường thì nó không đòi hỏi gì ở chủ, kể cả việc đáp lại những biểu hiện tình cảm của nó. Từ sau khi được Thoóc-tơn cứu, Bắc không rời chủ bất cứ lúc nào. Có khi đang ngủ nó cũng tỉnh giấc, trườn qua giá lạnh đến tận mép lều, đứng đấy lắng nghe tiếng thở đều đều của chủ. Trong tình cảm của Bắc với

Thoóc-tơn có cả sự lo âu mơ hồ vì nó đã từng bị qua tay nhiều ông chủ và không một ai được như Thoóc-tơn – một ông chủ lí tưởng.

Miêu tả rất tinh tế những biểu hiện tình cảm như trên của Bác, tác giả phải rất am hiểu và thực sự có tình yêu thương loài vật.

4. *Dế Mèn phiêu lưu kí* thuộc loại truyện đồng thoại. Các loài vật trong truyện được nhân cách hoá, chúng cũng suy nghĩ, nói năng, giao tiếp như con người tuy vẫn mang những đặc điểm của loài vật, ở trong môi trường của loài vật. Còn trong thơ ngụ ngôn La Phong-ten, loài vật ít được miêu tả với các đặc tính cụ thể mà chỉ được khai thác một đặc điểm nào đó để biểu trưng cho một tính cách, từ đó rút ra bài học luân lí hay kinh nghiệm. Còn ở đoạn trích *Con chó Bác*, loài vật dù có được miêu tả bằng cả trí tưởng tượng của người viết, nhưng chủ yếu vẫn là bằng sự quan sát, am hiểu về chúng. Có khi tác giả thâm nhập vào cả "tâm hồn" của chú chó Bác, nhưng đó vẫn không phải là nhân cách hoá hoàn toàn, Bác vẫn hiện ra đúng như là loài vật, nó có thể có tình cảm, ý nghĩ, nhưng không thể nói được.

KIỂM TRA PHẦN TIẾNG VIỆT

A. Câu hỏi và bài tập

1. Xác định câu có thành phần khởi ngữ và chỉ rõ thành phần đó trong các đoạn trích dưới đây :

a) *Cuộc sống văn minh hiện đại đòi hỏi mọi người phải tôn trọng lẫn nhau và hợp tác với nhau. Những cuộc họp không thật cần thiết thì không nên tổ chức. Nhưng những cuộc họp cần thiết thì mọi người cần tự giác tham dự đúng giờ. Làm việc đúng giờ là tác phong của người có văn hoá.*

(Phương Thảo)

b) *Trong một thế giới như vậy, nước ta lại phải cùng một lúc giải quyết ba nhiệm vụ : thoát khỏi tình trạng nghèo nàn lạc hậu của nền kinh tế nông nghiệp ; đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và đồng thời lại phải tiếp cận ngay với nền kinh tế tri thức. Làm nên sự nghiệp ấy đương nhiên là những con người Việt Nam với những điểm mạnh và điểm yếu của nó.*

Cái mạnh của con người Việt Nam không chỉ chúng ta nhận biết mà cả thế giới đều thừa nhận là sự thông minh, nhạy bén với cái mới.

(Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới)

c) Còn về diện mạo tôi, nó không đến nỗi đen cháy như các bạn có thể nghĩ về một kẻ chẳng quan tâm gì đến da dẻ của mình lại sống ở vào khoảng chín hoặc mười độ vĩ tuyến miền xích đạo.

(Đ. Di-phô)

2. Chỉ ra các thành phần biệt lập và câu chứa thành phần đó trong những đoạn trích dưới đây :

a) Anh con trai cười :

– Bố đang sai con làm cái việc gì lạ thế ?

– Hay là thế này nhé. – Nhĩ vẫn không hề thay đổi ý kiến – Con cầm đi mấy đồng bạc xem bên ấy có hàng quán người ta bán bánh trái gì, con mua cho bố.

(Nguyễn Minh Châu)

b) – Cụ ạ – Nhĩ bắt đầu ra hiệu về phía đầu tấm nệm nằm của mình – cháu Huệ có gửi lại chìa khoá cho cụ.

– Hôm nay ông Nhĩ có vẻ khoẻ ra nhỉ ?

– Dạ, con cũng thấy như hôm qua...

Chợt ông cụ hàng xóm hốt hoảng quá ! [...]

Ngay lúc bấy giờ, chiếc đồ ngang mỗi ngày một chuyển chỗ khách qua lại hai bên sông Hồng vừa chạm mũi vào cái bờ đất lở dốc đứng phía bên này.

(Nguyễn Minh Châu)

3. Các câu trong đoạn trích sau liên kết với nhau bằng những phép liên kết cụ thể nào ?

Tôi thích nhiều bài. Những bài hành khúc bộ đội hay trên những ngã đường mặt trận. Tôi thích dân ca quan họ mềm mại, dịu dàng. Thích Ca-chiu-sa của Hồng quân Liên Xô. Thích ngôi bó gối mơ màng : "Về

đây khi mái tóc còn xanh xanh...". Đó là dân ca Ý trữ tình giàu có, phải lấy giọng thật trầm. Thích nhiều. Nhưng tôi không muốn hát lúc này.

(Lê Minh Khuê)

4. Tìm câu chứa hàm ý và nói rõ hàm ý của câu đó trong truyện vui dưới đây :

Một ông giám đốc gọi điện thoại cho một giáo sư để hỏi về năng lực dịch thuật của một học trò cũ của giáo sư – anh này xin vào làm việc ở cơ quan của ông ta.

– Anh ấy dịch từ Việt sang Anh có tốt không, thưa giáo sư ?

– À, à... các bản dịch từ Việt sang Anh của anh ta chữ rất đẹp.

5. Kể lại một truyện cười (có câu chứa hàm ý) mà em đã nghe hay đã đọc trên sách báo.

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Ôn lại bài học về khởi ngữ (bài 18).

2. Ôn lại bài học về các thành phần biệt lập (bài 19 và 20).

3. Ôn lại bài học về liên kết câu và liên kết đoạn văn (bài 21 và 22).

4. Ôn lại bài học về nghĩa tường minh và hàm ý (bài 24 và 25).

Bài 32

BẮC SƠN

(Trích hồi bốn)

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nguyễn Huy Tưởng (1912 – 1960) quê ở huyện Đông Anh, Hà Nội, là nhà văn, nhà viết kịch, đã có tác phẩm được chú ý từ trước năm 1945. Sáng tác của Nguyễn Huy Tưởng thường khai thác đề tài lịch sử và cách mạng, đề cập đến những vấn đề trọng đại của vận mệnh dân tộc và xây dựng những hình tượng anh hùng.

Đoạn trích này là hai lớp trong hồi bốn của vở kịch *Bắc Sơn* (1946). Nguyễn Huy Tưởng viết *Bắc Sơn* ngay năm đầu sau Cách mạng tháng Tám, vở kịch lấy đề tài là cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn năm 1940. Nhân vật trong vở kịch chủ yếu là những người trong gia đình cụ Phương – một nông dân người dân tộc Tày và một số nhân vật là cán bộ cách mạng.

2. Hai lớp kịch tập trung vào một tình huống bất ngờ để bộc lộ rõ xung đột kịch và thể hiện bản chất, tính cách của bốn nhân vật : Ngọc, Thơm, Thái và Cửu. Qua một tình huống bất ngờ, vở kịch đã khẳng định chính nghĩa của cách mạng có sức cảm hoá cả những người ở tầng lớp trung gian, ngay cả khi phong trào cách mạng đang bị địch đàn áp.

3. Đoạn trích khẳng định nghệ thuật sáng tạo tình huống để bộc lộ xung đột, tổ chức đối thoại, thể hiện tâm lí và tính cách nhân vật của tác giả.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Khi chạy nhầm vào nhà của Thơm và Ngọc, thái độ của Thái và Cửu như thế nào ?

2. Trong cuộc chuyện trò với vợ, Ngọc đã bộc lộ bản chất xấu xa mặc dù y vẫn cố tình che giấu. Bản chất đó là gì và vì sao em có thể nhận ra được ?

3. Em hãy phân tích những diễn biến tâm trạng và hành động của Thơm qua hai lớp kịch.

4. Qua những đối thoại của các nhân vật trong hai lớp kịch, em có nhận xét gì về đặc điểm của đối thoại trong kịch (phân biệt với đối thoại trong tác phẩm truyện) ?

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Khi chạy nhầm vào nhà của Thơm và Ngọc, gặp Thơm, thái độ của Thái và Cửu không giống nhau. Cửu thì hoảng hốt, tự trách mình đã gây ra tình thế ấy. Anh không tin Thơm vì cho rằng : "Vợ Việt gian thì cũng là Việt gian", thậm chí lúc mới vào, thấy Thơm, anh còn rút súng định bắn. Còn Thái thì bình tĩnh, tìm cách để thoát khỏi tình thế ấy. Là một người cách mạng dày dạn, Thái hiểu và tin vào quần chúng, kể cả những người như Thơm. Thái đã

hỏi thẳng Thơm : "Cô có định bắt tôi không ?" và trước sự nghi ngờ của Cửu, Thái đã khẳng định "Anh đừng nghi dòng máu cụ Phương. Tôi tin như thế". Thậm chí, khi bọn địch đã đến gần, Thái không muốn để liên lụy đến Thơm nên quyết định sẽ chạy ra ngoài. Chính thái độ của Thái đã tăng thêm sức cảm hoá đối với Thơm để cô có được hành động táo bạo cứu hai người cách mạng.

2. Trong hồi bốn, và nhất là hai lớp kịch này, Ngọc đã bộc lộ rõ bản chất xấu xa của y. Vốn chỉ là một nho lại, địa vị thấp kém trong bộ máy cai trị của thực dân, Ngọc nuôi tham vọng ngoi lên để thoả mãn lòng ham muốn địa vị, quyền lực và tiền tài. Khi cuộc khởi nghĩa nổ ra, bộ máy cai trị của thực dân ở châu Bắc Sơn bị đánh đổ, Ngọc thù hận cách mạng. Y đã rắp tâm làm tay sai cho giặc, dẫn quân Pháp về đánh Vũ Lăng – căn cứ của lực lượng khởi nghĩa. Ở hồi bốn, Ngọc càng thể hiện bản chất Việt gian, y ra sức truy lùng những người cách mạng đang ẩn trốn trong vùng, đặc biệt là Thái và Cửu. Mặt khác, Ngọc lại ra sức chiêu chuộng vợ nhằm giấu Thơm bản chất và hành động của mình. Tâm địa và tham vọng của Ngọc vẫn cứ lộ ra trước Thơm (đặc biệt là khi Ngọc bộc lộ sự ghen tức và ý đồ trị lại thằng Tốn nào đó trong làng). Khi thấy Thơm nghi ngờ Ngọc đi lòng bắt Thái và Cửu thì Ngọc đã nói thác là bắt hai tên tướng cướp và lảng sang chuyện khác. Nhưng tất cả những toan tính và bản chất của Ngọc đã không giấu được Thơm.

Xây dựng một nhân vật phản diện như Ngọc, tác giả không chỉ tập trung vào nhân vật những cái xấu, cái ác mà vẫn chú ý khắc hoạ tính cách của một con người, nhất quán nhưng không đơn giản. Ngọc cũng yêu vợ, rất chiều Thơm – cố nhiên là theo cách của y : sẵn sàng cung cấp tiền cho vợ ăn diện, sắm sửa vàng bạc. Cũng có lúc, chút lương tâm còn sót lại khiến Ngọc thấy việc mình làm là xấu nhưng rồi y lại tự biện bạch cho việc lòng bắt những người cách mạng "mình không bắt thì đứa khác nó cũng bắt, bắt sớm được ngày nào thì đỡ khổ cho dân ngày ấy".

3. Khi lực lượng cách mạng bị đàn áp, cả cha và em trai đều hi sinh, Thơm ân hận và càng bị giày vò khi nhận ra rằng Ngọc làm tay sai cho địch, dẫn quân Pháp về đánh úp lực lượng khởi nghĩa.

Tâm trạng và hành động của Thơm trong hai lớp kịch này :

– Hoàn cảnh : cuộc khởi nghĩa bị đàn áp, cha và em của Thơm đã hi sinh, mẹ bỏ đi. Như vậy, Thơm chỉ còn người thân duy nhất là Ngọc nhưng y đã dẫn

lộ rõ bộ mặt Việt gian (Thơm nghe được nhiều người nói việc Ngọc dẫn quân Pháp vào đánh trường Vũ Lăng và việc Ngọc nhiều đêm đi lòng bắt những người cách mạng). Nhưng bằng số tiền thưởng của bọn Pháp, Ngọc sẵn sàng và dễ dàng thoả mãn những nhu cầu ăn diện của vợ (tậu nhà mới, đưa Thơm nhiều tiền, đánh nhẫn, may mặc,...).

– Sự day dứt, ân hận của Thơm : hình ảnh người cha trong lúc hi sinh, những lời cuối cùng của ông, khẩu súng trao lại cho Thơm, sự hi sinh của em trai, nhất là tình cảnh thương tâm của người mẹ gần như hoá điên, bỏ nhà đi lang thang, tất cả những hình ảnh và sự việc ấy luôn ám ảnh giày vò tâm trí cô.

– Sự băn khoăn, nghi ngờ đối với Ngọc ngày càng tăng : trong những đối thoại giữa Thơm và Ngọc, sự nghi ngờ khiến Thơm luôn tìm cách dò xét ý nghĩ và hành động của chồng để tìm hiểu sự thật. Còn Ngọc thì luôn tìm cách lảng tránh.

– Tình huống bất ngờ (Thái và Cửu chạy nhăm vào nhà Thơm) đã khiến cô phải lựa chọn dứt khoát. Bản chất trung thực và lương thiện ở Thơm cùng với sự quý mến sẵn có với Thái và cả sự hối hận, tất cả những điều đó đã khiến cho Thơm hành động một cách mau lẹ và khôn ngoan, không sợ nguy hiểm để che giấu Thái và Cửu ngay trong buồng của mình. Ở lớp III, khi Ngọc quay về nhà, Thơm đã khôn ngoan, bình tĩnh che mắt Ngọc để bảo vệ hai người cách mạng.

Bằng cách đặt nhân vật vào hoàn cảnh và tình huống gay gắt, tác giả đã làm bộc lộ đời sống nội tâm và sự chuyển biến trong hành động của nhân vật.

4. Đối thoại là phương tiện quan trọng bậc nhất trong kịch. Thậm chí, có thể không có cả trang trí, đạo cụ, sân khấu mà vẫn có thể diễn kịch miễn là có đối thoại (như trong loại kịch truyền thanh). Đối thoại trong kịch phải thực hiện được nhiều chức năng : bộc lộ tính cách, tâm trạng của nhân vật, tạo ra và thúc đẩy xung đột kịch và hành động kịch. Một số lời thoại có nhiệm vụ thuật lại, thông báo về những sự kiện trong cốt truyện kịch đã diễn ra nhưng không được thể hiện trực tiếp trên sân khấu (vì không phải sự kiện nào cũng có thể đem diễn trực tiếp trên sân khấu). Vì thế, lời thoại trong kịch rất đa dạng, có cả đối thoại và độc thoại, vừa nhằm hướng đến các nhân vật khác trong cuộc thoại lại vừa phải hướng đến khán giả, độc giả. Một điểm khác nữa của đối thoại trong kịch là có sự hỗ trợ của cử chỉ, động tác của nhân vật và cả

khung cảnh bài trí, trên sân khấu nên nó chỉ thực sự sống động khi được trình diễn và hiệu quả lời thoại còn phụ thuộc rất nhiều vào cách nói, cách diễn của diễn viên. (Em cần minh họa các nhận xét trên đây bằng những ví dụ trong hai lớp kịch của vở *Bắc Sơn*.)

TỔNG KẾT PHẦN VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

Xem bài *Tổng kết phần Văn học nước ngoài* trong SGK Ngữ văn 9, tập hai, tr. 167 – 168, để nắm được các nội dung trong đó. Cần nhớ lại và đọc lướt lại các bài văn học nước ngoài trong SGK Ngữ văn từ lớp 6 đến lớp 9.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Hãy điền tên tác giả, tên nước vào những cột và dòng tương ứng với tên tác phẩm theo bảng mẫu dưới đây :

TÊN TÁC PHẨM (HOẶC ĐOẠN TRÍCH)	TÊN TÁC GIẢ	NƯỚC
– <i>Buổi học cuối cùng</i>		
– <i>Xa ngắm thác núi Lư</i>		
– <i>Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê</i>		
– <i>Mây và sóng</i>		
– <i>Đánh nhau với cối xay gió</i>		
– <i>Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục</i>		
– <i>Lòng yêu nước</i>		
– <i>Bài ca nhà tranh bị gió thu phá</i>		
– <i>Cô bé bán diêm</i>		
– <i>Bố của Xi-mông</i>		
– <i>Chiếc lá cuối cùng</i>		

2. Hãy kể tên 3 bài thơ, 5 truyện ngắn, 3 đoạn trích tiểu thuyết, 2 bài nghị luận trong phần Văn học nước ngoài ở chương trình Ngữ văn THCS. Với mỗi tác phẩm hoặc đoạn trích, cần ghi rõ tên tác giả, tên nước.

3. Xét theo thời điểm sáng tác (tính theo thế kỉ) của các tác phẩm trong phần Văn học nước ngoài đã học, thì những tác phẩm nào ra đời sớm nhất, ở thế kỉ thứ mấy và thuộc nước nào ?

4. Thống kê những tác phẩm văn học nước ngoài ở thế kỉ XX mà em đã học theo bảng mẫu bên dưới :

TÊN TÁC PHẨM (HOẶC ĐOẠN TRÍCH)	TÊN TÁC GIẢ	NƯỚC	THỂ LOẠI
...	...	...	...
...	...	...	...

5. Nêu cảm nghĩ của em về một trong các nhân vật sau : cô bé bán diêm (trong truyện ngắn cùng tên của An-déc-xen), Đôn-ki-hô-tê (trong đoạn trích *Đánh nhau với cối xay gió* của Xéc-van-tét), Nhuận Thổ (trong truyện ngắn *Cố hương* của Lỗ Tấn), Xi-mông (trong đoạn trích truyện ngắn *Bố của Xi-mông* của Mô-pa-xăng).

6. Tác phẩm hoặc đoạn trích nào trong phần Văn học nước ngoài để lại cho em ấn tượng sâu sắc và thích thú hơn cả ? Vì sao ?

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Xem lại bài *Tổng kết phần Văn học nước ngoài* trong SGK, em sẽ dễ dàng trả lời được câu hỏi này.

2. Câu hỏi này cũng nhằm kiểm tra việc ghi nhớ kiến thức về thể loại trong phần Văn học nước ngoài. Em hãy cố nhớ lại thể loại của các tác phẩm đã học để trả lời câu hỏi này. Nếu quên chỗ nào thì hãy xem lại phần thống kê theo thể loại ở bài *Tổng kết phần Văn học nước ngoài* trong SGK.

3. Em hãy tự làm, rồi tự kiểm tra lại bằng cách đọc điểm 3 ở bài *Tổng kết phần Văn học nước ngoài* trong SGK.

4. Chú ý : tác phẩm thuộc thế kỉ XX được học cả ở các lớp 6, 8, 9. Ở điểm 3 của bài *Tổng kết phần Văn học nước ngoài* trong SGK thống kê chưa hết các

tác phẩm thuộc thế kỉ XX, em cần bổ sung : *Mây và sóng* của Ta-go, *Lòng yêu nước* của Ê-ren-bua, *Bàn về đọc sách* của Chu Quang Tiềm.

5. Để trình bày cảm nghĩ của mình về nhân vật, em cần đọc lại văn bản tác phẩm và bài ôn tập về tác phẩm đó, cũng cần nhớ lại lí thuyết tập làm văn trình bày cảm nghĩ về một nhân vật.

6. Bài tập này nhằm giúp em có thể tự do trình bày sự tiếp nhận của mình đối với phần Văn học nước ngoài trong chương trình.

(Ngoài 19 văn bản được thống kê ở bài *Tổng kết phần Văn học nước ngoài* trong SGK của chương trình Ngữ văn THCS còn có một số văn bản khác cũng của nước ngoài như truyện dân gian, văn bản nhật dụng. Nếu em thấy có ấn tượng sâu sắc về một trong những văn bản đó thì vẫn có thể lựa chọn để trình bày.)

Bài 33

TÔI VÀ CHÚNG TA

(Trích cảnh ba)

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Qua câu chuyện làm ăn của xí nghiệp Thắng Lợi, vở kịch *Tôi và chúng ta* phản ánh cuộc đấu tranh gay gắt để thay đổi phương thức tổ chức, quản lí, lề lối hoạt động sản xuất trên đất nước ta ở thời kì có nhiều biến chuyển mạnh mẽ. Lúc này, nhiều nguyên tắc, quy chế, nhiều phương thức sản xuất cũ ngày càng tỏ ra xơ cứng, lạc hậu trước sự vận động sinh động của cuộc sống. Những con người tiên tiến đã nhận ra điều ấy và khát khao thay đổi mạnh mẽ phương thức quản lí, tổ chức. Nhưng họ đã vấp phải sự chống đối khá quyết liệt của những kẻ bảo thủ, xu nịnh, mượn danh bảo vệ truyền thống. Cuộc đấu tranh giữa hai phái ấy thật gay gắt nhưng tất yếu chiến thắng sẽ thuộc về những con người mới.

2. Với cái tên *Tôi và chúng ta*, vở kịch này cũng đặt ra vấn đề mối quan hệ giữa cá nhân và tập thể. Trong khi thể hiện sự xung đột giữa hai phái tiên

tiến và lạc hậu, bảo thủ, Lưu Quang Vũ đồng thời khẳng định rằng không có thứ chủ nghĩa tập thể chung chung. Cái "chúng ta" được hình thành từ nhiều cái "tôi" cụ thể, vì thế cần quan tâm, chăm chút đến quyền lợi, hạnh phúc của từng cá nhân con người. Giải quyết mối quan hệ giữa "tôi" và "chúng ta" quả là vấn đề có ý nghĩa thực tiễn quan trọng đối với sự phát triển của đất nước.

3. *Tôi và chúng ta* gồm 9 cảnh. Cảnh ba diễn tả cuộc xung đột trực tiếp đầu tiên giữa phái khát khao đổi mới (đại diện là Giám đốc Hoàng Việt) và phái bảo thủ (tiêu biểu là Phó Giám đốc Nguyễn Chính) khi họ công khai bộc lộ quan điểm. Sự đối lập giữa hai tính cách được cảnh này diễn tả khá rõ trên nhiều vấn đề cơ bản của phương thức tổ chức, quản lí sản xuất.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Ý nghĩa của vấn đề mà vở kịch *Tôi và chúng ta* đưa ra đối với thực tiễn phát triển của xã hội ta lúc bấy giờ?

2. Phân tích tình huống kịch cụ thể của cảnh ba. Dựa vào văn bản hãy chia ra hai tuyến nhân vật đang xung đột.

3. Suy nghĩ của em về các nhân vật Hoàng Việt, Nguyễn Chính?

4. Nhận xét cách dựng tả xung đột kịch của Lưu Quang Vũ ở cảnh này.

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Muốn trả lời câu hỏi này trước tiên cần nắm vững vấn đề cơ bản mà vở kịch *Tôi và chúng ta* đặt ra, cần hiểu rõ tình hình xã hội ta những năm tác phẩm ra đời. Từ đó phân tích xem vở kịch có giá trị thời sự, tính chiến đấu như thế nào, vấn đề cơ bản của *Tôi và chúng ta* có ý nghĩa gì đối với đời sống xã hội, công cuộc lao động sản xuất, đối với cuộc sống, hạnh phúc của mỗi con người.

2. Để xác định tình huống kịch cụ thể ở cảnh ba, nên suy nghĩ trả lời các câu hỏi:

– Tình hình xí nghiệp Thăng Lợi lúc này ra sao? Tại sao Giám đốc Hoàng Việt phải tổ chức họp bàn kế hoạch mở rộng sản xuất và phương án làm ăn mới?

– Thái độ của Hoàng Việt trong cuộc họp, cuộc tranh luận này như thế nào ? Phản ứng của những người thuộc phái bảo thủ, máy móc ra sao ?

Qua thái độ, hành động của các nhân vật đối với vấn đề đổi mới phương thức tổ chức, quản lí sản xuất mà chia thành hai tuyến nhân vật.

3. Đây là các nhân vật chính của vở kịch đại diện cho hai phái đổi mới và bảo thủ. Cần xác định tính cách của từng nhân vật rồi nhận xét, đánh giá.

4. Chỉ qua một cảnh kịch ngắn, Lưu Quang Vũ đã diễn tả sinh động quá trình phát triển ngày càng căng thẳng của xung đột. Cần dựa vào ngôn ngữ và hành động, phản ứng của các nhân vật để chỉ ra quá trình này (Hoàng Việt đã lần lượt "va chạm", đối thoại với những ai ? Thái độ, phản ứng của họ ra sao ?). Đoạn đối thoại, tranh luận ngày một gay gắt giữa Hoàng Việt và Nguyễn Chính chứng tỏ xung đột đến độ quyết liệt nhất. Quá trình phát triển xung đột ở cảnh kịch này chứng tỏ muốn mở rộng quy mô sản xuất phải có nhiều thay đổi mạnh mẽ, đồng bộ, chứng tỏ sự quyết đoán, tự tin của Hoàng Việt.

TỔNG KẾT PHẦN VĂN HỌC

(Dùng chung cho cả hai bài 33 và 34)

♦ NHÌN CHUNG VỀ NỀN VĂN HỌC VIỆT NAM

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

Xem phần *Ghi nhớ* của bài *Tổng kết phần Văn học* trong SGK Ngữ văn 9, tập hai, tr. 194.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Văn học Việt Nam gồm hai bộ phận hợp thành : văn học dân gian và văn học viết. Nêu sự khác biệt trên những nét lớn của hai bộ phận văn học đó. Giữa văn học dân gian và văn học viết có mối quan hệ như thế nào ?

2. Xét về mặt chữ viết, văn học Việt Nam từng được ghi bằng những văn tự nào ? Vì sao có những tác phẩm viết bằng chữ Hán vẫn được xem là một bộ phận của văn học Việt Nam ?

3. Trong những tác phẩm và đoạn trích kể dưới đây, tác phẩm nào có nguyên tác bằng chữ Hán : *Sông núi nước Nam*, *Phò giá về kinh*, *Bài ca Côn Sơn*, *Bánh trôi nước*, *Chuyện người con gái Nam Xương*, *Truyện Kiều*, *Nhật kí trong tù*, *Hoàng Lê nhất thống chí* ?

4. Tinh thần yêu nước là một truyền thống lớn và lâu bền của văn học Việt Nam. Hãy cho thấy sự thống nhất và đa dạng của nội dung tư tưởng đó qua một số tác phẩm sau : *Thánh Gióng*, *Sông núi nước Nam*, *Hịch tướng sĩ*, *Cảnh khuya*.

5. Tinh thần nhân đạo được thể hiện như thế nào trong hình tượng người phụ nữ ở các tác phẩm : *Chuyện người con gái Nam Xương*, *Truyện Kiều* (chủ yếu ở các đoạn trích trong SGK).

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Sự khác biệt giữa văn học dân gian và văn học viết :

– Chủ thể sáng tác : văn học dân gian là tiếng nói chung của quần chúng nhân dân, không có tên người sáng tác ; còn văn học viết là sáng tác của những tác giả cụ thể nên chúng mang dấu ấn cá nhân của người viết.

– Về cách lưu truyền : văn học dân gian được lưu truyền chủ yếu bằng hình thức truyền miệng (về sau mới được sưu tầm, ghi chép lại), tồn tại trong môi trường sinh hoạt dân gian như một bộ phận của văn hoá dân gian. Còn văn học viết phải được ghi chép bằng văn tự trên những chất liệu nhất định (tre, gỗ, đá, giấy và bây giờ có thể cả những phương tiện hiện đại như đĩa CD).

Nhưng giữa văn học dân gian và văn học viết có mối quan hệ gắn bó : văn học dân gian là nguồn chất liệu phong phú cho văn học viết (đề tài, cốt truyện, hình tượng, các thủ pháp nghệ thuật, ngôn ngữ). Ngược lại, cũng có những tác phẩm văn học viết được phổ biến rộng rãi trong dân gian, lại thành đề tài cho văn học dân gian (ví dụ nhiều câu ca dao – dân ca nảy sinh từ *Truyện Kiều*, *Truyện Lục Vân Tiên*), một số sáng tác của tác giả văn học viết nhưng có phong cách gần với ca dao đã được nhập vào văn học dân gian (như một số bài thơ của Trần Tuấn Khải, Bàng Bá Lân, Bảo Định Giang,...).

2. Văn học Việt Nam thời trung đại được sáng tác bằng chữ Hán và chữ Nôm, từ cuối thế kỉ XIX xuất hiện những tác phẩm viết bằng chữ quốc ngữ. Sang thế kỉ XX, chữ Hán vẫn được sử dụng trong một số tác phẩm của những tác giả xuất thân nho học hoặc ở trường hợp đặc biệt như tập *Ngục trung nhật kí* của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, chữ quốc ngữ vẫn là văn tự phổ biến nhất được dùng để sáng tác văn học. Ngoài ra còn có một số tác phẩm viết bằng tiếng Pháp (như các truyện và kí của Nguyễn Ái Quốc viết ở Pháp trong những năm 20 của thế kỉ XX).

Các tác phẩm viết bằng chữ Hán nhưng do người Việt Nam sáng tác, thể hiện tư tưởng, tình cảm, cuộc sống của dân tộc Việt Nam nên vẫn là bộ phận của nền văn học Việt Nam. Hiện tượng đó có lí do cơ bản là chữ Hán được dùng làm văn tự chính thức của nhà nước trong suốt mười thế kỉ trung đại và vì thế, các trí thức nho sĩ thời ấy đều thông thuộc chữ Hán.

3. Các tác phẩm được nêu đó đều được in trong SGK bằng chữ quốc ngữ, nhưng trong nguyên tác, nó được viết bằng chữ Nôm hoặc chữ Hán (với một số bài thơ ngắn, SGK có phiên âm và dịch nghĩa). Trong nhà trường phổ thông, với các tác phẩm chữ Hán, em chủ yếu được học bản dịch ra tiếng Việt nhưng vẫn cần phải biết rằng nguyên tác được viết bằng chữ Hán.

4. Điểm chung của tinh thần yêu nước trong những tác phẩm này là đều nêu cao ý chí chiến đấu chống xâm lược, bảo vệ và giành lại nền độc lập, quyền tự chủ của dân tộc. Nhưng tinh thần yêu nước lại được biểu hiện hết sức phong phú trong nội dung cụ thể của từng tác phẩm. Em cần làm rõ những nội dung cụ thể ấy, có thể đối sánh các tác phẩm để thấy rõ nét riêng. Ví dụ : tư tưởng yêu nước được kết tinh trong hình tượng độc đáo của Thánh Gióng với màu sắc thần kì, được sáng tạo bằng trí tưởng tượng phong phú của dân gian. Còn ở *Hịch tướng sĩ* lại tập trung ở chính hình tượng tác giả – vị chủ soái tự bộc bạch nỗi lòng sôi sục, căm giận quân giặc và ý chí quyết tâm giết giặc, đồng thời khích lệ tinh thần yêu nước của các tướng sĩ.

5. Em cần xem lại các bài ôn tập về hai tác phẩm này. Có thể phân tích theo một số nội dung chính sau :

– Đề cao phẩm chất, đức hạnh và vẻ đẹp của các nhân vật phụ nữ (Vũ Nương, Thuý Kiều, Thuý Vân).

– Thể hiện với sự cảm thông sâu sắc những nỗi đau khổ, oan trái, bị kịch của các nhân vật phụ nữ.

– Thể hiện những khát vọng chân chính về quyền sống, về hạnh phúc của người phụ nữ qua các nhân vật này.

♦ SƠ LƯỢC VỀ MỘT SỐ THỂ LOẠI VĂN HỌC

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

Xem phần *Ghi nhớ* trong SGK Ngữ văn 9, tập hai, tr. 201.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Căn cứ vào những tiêu chí nào để phân chia các thể loại văn học? Phân biệt *thể* và *loại* (hay loại hình) văn học.

2. Trong văn học dân gian Việt Nam, các thể nào trong những thể sau thuộc loại hình tự sự: thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện cười, vè, ngụ ngôn, ca dao, hát giặm, truyện thơ dân gian, chèo?

3. Kể tên các thể thơ có nguồn gốc từ Trung Quốc đã được sử dụng phổ biến trong văn học trung đại Việt Nam (mỗi thể nêu tên một vài tác phẩm).

4. Lấy bài thơ *Bạn đến chơi nhà* của Nguyễn Khuyến để minh họa cho các quy tắc của thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật.

5. Đọc lại một truyện ngắn hiện đại (*Lão Hạc* của Nam Cao, *Cố hương* của Lỗ Tấn, *Bến quê* của Nguyễn Minh Châu) và một truyện trung đại (*Thầy thuốc giỏi cốt nhất ở tấm lòng* của Hồ Nguyên Trừng, *Chuyện người con gái Nam Xương* của Nguyễn Dữ) rồi nhận xét về sự khác nhau trong cách trần thuật, xây dựng nhân vật.

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Dựa vào những đặc điểm của hiện tượng đời sống được miêu tả trong tác phẩm, phương thức chiếm lĩnh thực tại của tác giả, cách thức tổ chức tác phẩm và lời văn mà người ta phân chia ra các thể loại văn học.

– Loại (hay loại hình) là sự phân loại có tính khái quát, dựa vào nội dung và phương thức biểu đạt chủ yếu của tác phẩm. Thông thường, người ta chia thành ba loại : tự sự, trữ tình, kịch. Ngoài ra còn có loại nghị luận. Tự sự thể hiện đời sống thông qua chuỗi biến cố, sự kiện và qua lời kể của người trần thuật. Trữ tình là bộc lộ trực tiếp tâm trạng, cảm xúc của chủ thể trữ tình bằng phương thức biểu cảm. Kịch thể hiện đời sống qua xung đột và bằng ngôn ngữ, cử chỉ, hành động của nhân vật mà không cần qua lời người trần thuật.

– Thể là cách phân chia ở dạng cụ thể hơn loại, thể nằm trong loại hoặc ở chỗ tiếp giáp của các loại. Thể là dạng thức tồn tại cụ thể của tác phẩm, nó có thể biến đổi qua các thời kì văn học và mang đặc điểm riêng ở mỗi nền văn học.

2. Chỉ có ca dao, hát giặm, chèo là không thuộc loại hình tự sự. Phần lớn, các thể tự sự dùng văn xuôi, nhưng cũng có nhiều thể sử dụng văn vần (như vè, truyện thơ).

3. Các thể thơ có nguồn gốc từ Trung Quốc được sử dụng phổ biến trong văn học trung đại Việt Nam : cổ phong, tứ tuyệt (thất ngôn và ngũ ngôn), thất ngôn bát cú Đường luật, phổ biến nhất trong thơ Việt Nam thời trung đại là các thể thất ngôn bát cú, tứ tuyệt và cổ phong.

(Em tự tìm và nêu tên bài thơ làm ví dụ cho mỗi thể.)

4. Bài thơ thất ngôn bát cú chỉ dùng một vần và là vần bằng, ở chữ cuối các câu 1, 2, 4, 6, 8 (trong bài *Bạn đến chơi nhà* là vần "a" : *nhà, xa, gà, hoa, ta*). Về thanh, trong bài thơ có quy định vị trí và cách phối hợp các thanh bằng và trắc : các chữ thứ 2, 4, 6 phải đối thanh. Nếu chữ thứ hai câu đầu là thanh bằng gọi là luật bằng, nếu là thanh trắc thì gọi là luật trắc (bài *Bạn đến chơi nhà* là luật trắc). Theo hệ thống dọc gọi là niêm (ở đây là có cùng cấu trúc về thanh điệu), câu 1 phải niêm với câu 8, câu 2 với câu 3, câu 4 với câu 5, câu 6 với câu 7. Về đối, có các cặp đối giữa câu 3 và 4, 5 và 6 :

Ao sâu nước cả khôn chài cá

Vườn rộng rào thưa khó đuổi gà

Cải chửa ra cây, cà mới nụ

Bầu vừa rụng rốn, mướp đương hoa.

5. Về nghệ thuật trần thuật : các truyện trung đại đều trần thuật từ ngôi thứ ba với điểm nhìn từ bên ngoài để kể lại câu chuyện theo trình tự thời gian trước sau của các sự kiện. Còn các truyện hiện đại có cách trần thuật từ người kể chuyện ở ngôi thứ nhất tham gia trực tiếp vào diễn biến câu chuyện (*Lão Hạc, Cố hương*), hoặc tuy về hình thức vẫn dùng ngôi thứ ba nhưng lại di chuyển điểm nhìn vào nhân vật để thể hiện cả thế giới nội tâm và ngoại cảnh theo cái nhìn của nhân vật (*Bến quê*). Trình tự trần thuật cũng thường không hoàn toàn theo dòng thời gian diễn ra các sự kiện mà có khi đảo lộn trình tự hoặc xen kẽ quá khứ với hiện tại (*Lão Hạc, Cố hương, Bến quê* đều có sự đan xen quá khứ, hồi tưởng và hiện tại).

THƯ (ĐIỆN) CHÚC MỪNG VÀ THĂM HỎI

I – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. *Thư (điện) chúc mừng và thăm hỏi* là những văn bản bày tỏ sự chúc mừng hoặc thông cảm của người gửi đến người nhận. Người ta chỉ gửi thư (điện) chúc mừng, thăm hỏi khi không có điều kiện gặp mặt trực tiếp.

– Thư (điện) chúc mừng được viết khi người gửi muốn chúc mừng người nhận vừa có một thành công, đạt được một thành tích đáng kể hay có một niềm vui lớn.

– Thư (điện) thăm hỏi được viết khi người gửi muốn bày tỏ sự cảm thông, chia sẻ với người nhận về những tổn thất, đau buồn hay khó khăn lớn (như đau ốm, có người thân qua đời, những tổn thất do thiên tai hoặc tai nạn).

2. Nội dung thư (điện) cần phải nêu được lí do, lời chúc mừng hoặc lời thăm hỏi và mong muốn người nhận điện sẽ có những điều tốt lành.

Thư (điện) cần được viết ngắn gọn, súc tích với tình cảm chân thành.

II – LUYỆN TẬP

A. Câu hỏi và bài tập

1. Trong các trường hợp sau đây, trường hợp nào cần viết thư (điện) chúc mừng, trường hợp nào cần viết thư (điện) thăm hỏi ?

- a) Chú em ở thành phố khác vừa bảo vệ thành công luận án tiến sĩ.
- b) Bạn em vừa đoạt Huy chương Vàng giải cờ vua thiếu niên quốc tế, được mời ở lại nước ngoài để tập huấn.
- c) Chị gái em vừa tốt nghiệp đại học thủ khoa.
- d) Gia đình bác em ở vùng biển tỉnh X vừa bị cơn bão làm đổ nhà cửa.
- e) Một số nước láng giềng với nước ta vừa bị trận động đất và sóng thần gây thiệt hại rất lớn.
- g) Bạn của bố em ở tỉnh bên vừa được bổ nhiệm vào một chức vụ quan trọng.
- h) Trận lụt lớn gây nhiều thiệt hại về người và của ở một nước có quan hệ ngoại giao với nước ta.

2. Em hãy viết thư thăm hỏi một người bạn về việc gia đình bạn bị trận lũ làm thiệt hại nặng về vườn tược và ao cá.

3. Em hãy viết bức điện chúc mừng người bạn vừa đoạt giải Nhất trong kì thi học sinh giỏi toàn tỉnh.

B. Hướng dẫn luyện tập

1. Các trường hợp cần viết thư (điện) chúc mừng là (a), (b), (c), (g). Các trường hợp (d), (e), (h) cần viết thư (điện) thăm hỏi.

2. Nội dung thư cần có các ý sau :

– Lí do thăm hỏi (mình nhận được tin bị trận lũ vừa qua đã làm gia đình bạn thiệt hại nhiều về vườn tược và ao cá).

– Bày tỏ sự thông cảm (mình rất hiểu những khó khăn mà bạn cùng gia đình đang gặp phải).

– Mong bạn vượt qua khó khăn (mong bạn và gia đình nhanh chóng khắc phục được hậu quả cơn lũ, phục hồi sản xuất, bạn cố gắng vượt qua khó khăn, không để ảnh hưởng nhiều đến học tập và nhất là đừng bỏ học).

3. Nội dung bức điện cần có những ý sau :

- Lí do chúc mừng.
- Chia sẻ niềm vui với bạn.
- Chúc bạn tiếp tục phát huy thành tích học tập và phấn đấu để đạt được những thành công lớn hơn nữa.

MỤC LỤC

BÀI	NỘI DUNG	TRANG
1	• Phong cách Hồ Chí Minh • Các phương châm hội thoại • Sử dụng một số biện pháp nghệ thuật trong văn bản thuyết minh • Luyện tập sử dụng một số biện pháp nghệ thuật trong văn bản thuyết minh	3 4 7 7
2	• Đấu tranh cho một thế giới hoà bình • Các phương châm hội thoại (tiếp theo) • Yếu tố miêu tả trong văn bản thuyết minh	11 13 17
3	• Tuyên bố thế giới về sự sống còn, quyền được bảo vệ và phát triển của trẻ em • Các phương châm hội thoại (tiếp theo) • Xung hô trong hội thoại	20 22 25
4	• Chuyện người con gái Nam Xương (trích Truyền kì mạn lục) • Cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp • Sự phát triển của từ vựng • Luyện tập tóm tắt văn bản tự sự	28 33 37 40
5	• Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh (trích Vũ trung tùy bút) • Hoàng Lê nhất thống chí – Hồi thứ mười bốn (trích) • Sự phát triển của từ vựng (tiếp theo)	42 45 49
6	• Truyện Kiều của Nguyễn Du • Chị em Thuý Kiều (trích Truyện Kiều) • Cảnh ngày xuân (trích Truyện Kiều) • Thuật ngữ • Miêu tả trong văn bản tự sự (Dùng chung cho cả hai bài 6 và 8)	51 51 55 58 59
7	• Kiều ở lầu Ngưng Bích (trích Truyện Kiều) • Trau dồi vốn từ • Viết bài tập làm văn số 2 – Văn tự sự	63 67 70
8	• Thuý Kiều báo ân báo oán (trích Truyện Kiều) • Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga (trích Truyện Lục Vân Tiên)	72 76
9	• Lục Vân Tiên gặp nạn (trích Truyện Lục Vân Tiên) • Tổng kết về từ vựng	79 82

10	• <i>Đồng chí</i> • <i>Bài thơ về tiểu đội xe không kính</i> • Tổng kết về từ vựng (tiếp theo) • Nghị luận trong văn bản tự sự (<i>Dùng chung cho cả hai bài 10 và 12</i>)	86 89 93 96
11	• <i>Đoàn thuyền đánh cá</i> • Tổng kết về từ vựng (tiếp theo)	99 103
12	• <i>Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ</i> • <i>Ánh trăng</i> • Tổng kết về từ vựng (Luyện tập tổng hợp)	108 108 111
13	• <i>Làng</i> (trích) • Chương trình địa phương (phần Tiếng Việt) • Đối thoại, độc thoại và độc thoại nội tâm trong văn bản tự sự	113 116 119
14	• <i>Lặng lẽ Sa Pa</i> (trích) • Ôn tập phần Tiếng Việt • Viết bài tập làm văn số 3 – Văn tự sự • Người kể chuyện trong văn bản tự sự	122 125 129 132
15	• <i>Chiếc lược ngà</i> (trích) • Kiểm tra về thơ và truyện hiện đại • Kiểm tra phần Tiếng Việt	135 138 141
16	• <i>Cố hương</i>	142
17	• <i>Những đứa trẻ</i> (trích <i>Thời thơ ấu</i>)	146
18	• <i>Bàn về đọc sách</i> (trích) • Khởi ngữ • Phép phân tích và tổng hợp • Luyện tập phân tích và tổng hợp	149 151 153 153
19	• <i>Tiếng nói của văn nghệ</i> • Các thành phần biệt lập • Nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống • Cách làm bài nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống	155 157 159 159
20	• <i>Chuẩn bị hành trang vào thế kỷ mới</i> • Các thành phần biệt lập (tiếp theo) • Nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lý	161 163 166
21	• <i>Chó sói và cừu trong thơ ngụ ngôn của La Fonten</i> (trích) • Liên kết câu và liên kết đoạn văn	168 169

22	• <i>Con cò</i> • Liên kết câu và liên kết đoạn văn (luyện tập) • Cách làm bài nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí	172 176 178
23	• <i>Mùa xuân nho nhỏ</i> • <i>Viếng lăng Bác</i> • Nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích) • Cách làm bài nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích) • Luyện tập làm bài nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích)	179 182 184 184 184
24	• <i>Sang thu</i> • <i>Nói với con</i> • Nghĩa tường minh và hàm ý • Nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ • Cách làm bài nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ	188 188 190 193 193
25	• <i>Mây và sóng</i> • Ôn tập về thơ • Nghĩa tường minh và hàm ý (<i>tiếp theo</i>)	197 199 203
26	• Tổng kết phần văn bản nhật dụng • Chương trình địa phương (phần Tiếng Việt)	207 209
27	• <i>Đến quê</i> (trích) • Ôn tập phần Tiếng Việt • Luyện nói : Nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ	210 214 215
28	• <i>Những ngôi sao xa xôi</i> (trích) • Biên bản (<i>Dùng chung cho cả hai bài 28 và 29</i>)	217 220
29	• <i>Rô-bin-xơn ngoài đảo hoang</i> (trích <i>Rô-bin-xơn Cru-xô</i>) • Tổng kết về ngữ pháp (<i>Dùng chung cho cả hai bài 29 và 30</i>) • Hợp đồng (<i>Dùng chung cho cả hai bài 29 và 31</i>)	223 226 231
30	• <i>Bố của Xi-mông</i> (trích) • Ôn tập về truyện	234 237
31	• <i>Con chó Bắc</i> (trích <i>Tiếng gọi nơi hoang dã</i>) • Kiểm tra phần Tiếng Việt	240 242
32	• <i>Bắc Sơn</i> (trích hồi bốn) • Tổng kết phần Văn học nước ngoài	244 248
33	• <i>Tôi và chúng ta</i> (trích cảnh ba) • Tổng kết phần Văn học (<i>Dùng chung cho cả hai bài 33 và 34</i>)	250 252
34	• Thư (điện) chúc mừng và thăm hỏi	257

Chịu trách nhiệm xuất bản : Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc **NGÔ TRẦN ÁI**
Tổng biên tập kiêm Phó Tổng Giám đốc **NGUYỄN QUÝ THAO**

Tổ chức bản thảo Phó Tổng biên tập **PHAN XUÂN THÀNH**
và chịu trách nhiệm nội dung : Giám đốc Công ty CP DVXB Giáo dục Hà Nội **PHAN KẾ THÁI**

Biên tập lần đầu và tái bản: **TẠ THỊ HƯƠNG**

Trình bày bìa : **NGUYỄN BÍCH LA**

Chế bản và sửa bản in : **TẠ THỊ HƯƠNG**

Công ty cổ phần Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội -
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam giữ quyền công bố tác phẩm

ÔN TẬP NGỮ VĂN 9

Mã số: T9V20h2 - TTS

In 3.000 bản, (15TK) khổ 17 x 24 cm, tại công ty CP In Khoa học Công nghệ mới

Địa chỉ: 181 Lạc Long Quân, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội

Số đăng ký KHXB: 57 -2012/CXB/682 - 23/GD

In xong nộp lưu chiểu tháng 4 năm 2012